

THIỆN NHƠN soạn
Thái Hư Đại Sư duyệt

GIÁO KHOA PHẬT HỌC SƠ ĐẲNG

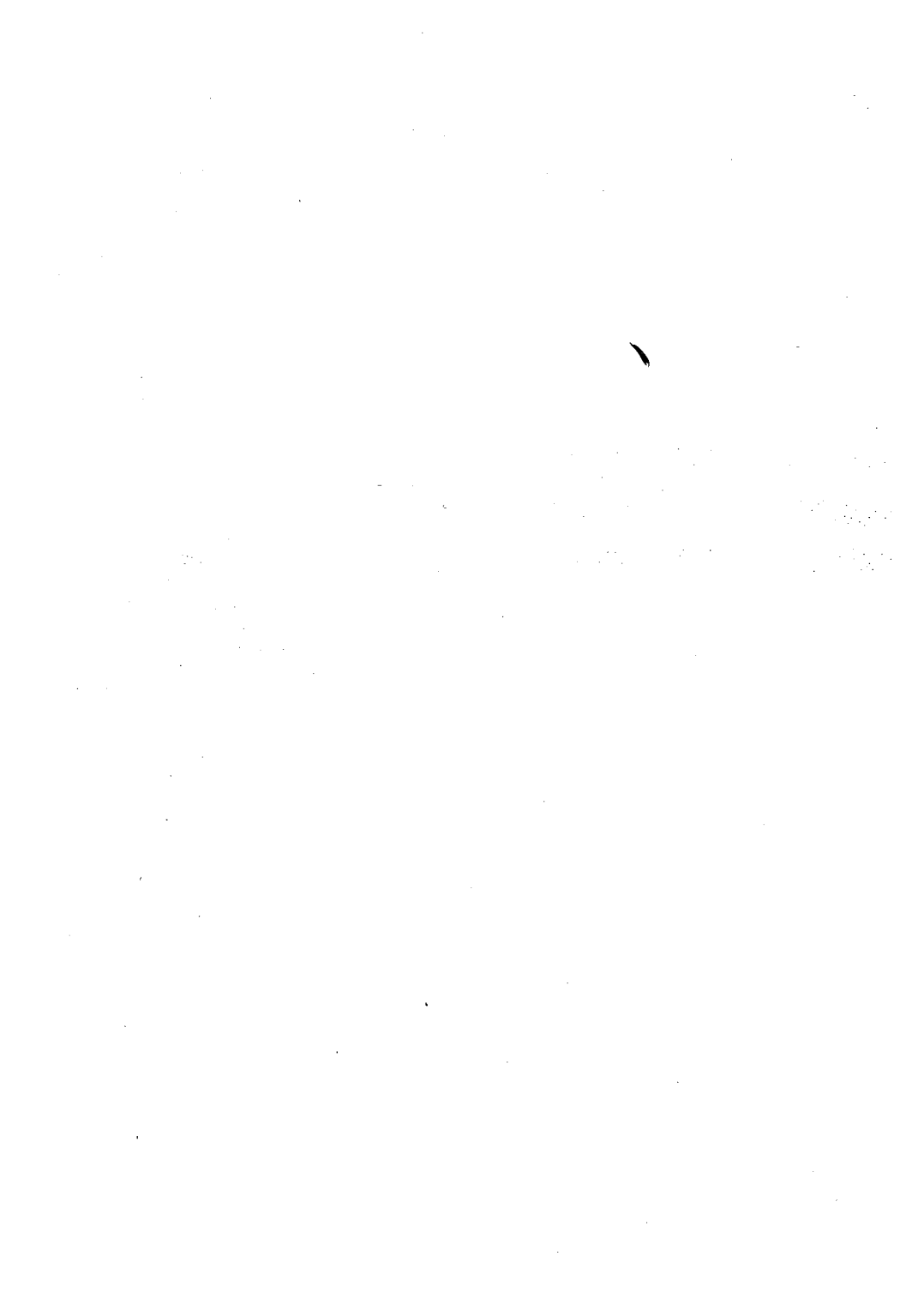
Phiên âm - Dịch nghĩa
Giải thích từ vựng - Phân tích ngữ pháp



 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



**SÁCH GIÁO KHOA
PHẬT HỌC SƠ ĐẲNG**



*Thích Thiện Nhơn biên soạn
Đại Sư Thái Hư xét duyệt
Hạnh Minh biên dịch*

7/12/2024



SÁCH GIÁO KHOA PHẬT HỌC SƠ ĐẲNG

- **Phiên âm**
- **Dịch nghĩa**
- **Giải thích từ vựng**
- **Phân tích ngữ pháp**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách “Sơ đẳng Phật Học Giáo Khoa Thư” do ngài Thích Thiện Nhơn ở Trung Hoa biên soạn vào thời Trung Hoa Dân Quốc (1911) đã được Thái Hư Đại Sư xét duyệt trước khi lưu hành.

Ngài Thiện Nhơn soạn sách này với mục đích cho kẻ sơ cơ xuất gia người Hoa học Phật. Nội dung bộ sách rất phong phú gồm các bài giáo lý súc tích, ngắn gọn và các danh từ Phật học được trích dẫn từ trong Tam Tạng (Kinh Luật Luận) giáo điển Phật giáo.

Ở Việt Nam, vào thập niên 1930-1940 bộ sách này đã được đưa vào giảng dạy ở các lớp sơ cấp Phật học và đã có nhiều bản dịch; nhưng chỉ chú trọng đến phần phiên âm và dịch nghĩa.

Gần đây, vào khoá III (1993-1997), tại trường Cao Cấp Phật Học Cơ Sở 2, Giáo Sư Nguyễn Khuê đã sử dụng bộ sách này để dạy môn Hán văn cho Tăng ni sinh. Giáo sư đã trình bày theo phương pháp, mỗi bài được chia làm 4 phần: phiên âm, dịch nghĩa, giải thích từ vựng và phân tích ngữ pháp. Đặc biệt trong phần từ vựng phần nhiều các từ được định nghĩa từ chữ Hán sang chữ Hán. Như vậy sẽ giúp cho người học có một kiến thức về chữ Hán và từ chữ này sẽ liên tưởng đến các chữ khác rất dễ dàng.

Về phần ngữ pháp là một phương tiện giúp cho người học có khả năng hiểu đúng, viết đúng và dịch đúng. Do đó, việc học ngữ pháp Hán văn là một điều rất cần thiết. Trong phần sách này, phần ngữ pháp sẽ tùy thuộc vào từng bài và liên quan đến những hư từ trong bài đó, ngoài ra, tôi còn sử

dụng một số ví dụ từ các sách bên ngoài để dẫn chứng và làm sáng tỏ thêm phần ngữ pháp của từng bài.

Cách trình bày nêu trên thực sự rất thuận tiện cho người học theo từng trình độ. Sau khi học xong bộ sách này, người học không những hoàn chỉnh về mặt âm-nghĩa mà còn được một số kiến thức cơ bản về từ vựng, đồng thời làm quen dần với ngữ pháp Hán văn và dựa vào cơ sở đó có thể tham khảo các bộ kinh điển khác và dần dần có đủ khả năng để thâm nhập vào kho tàng thư tịch viết bằng chữ Hán.

Nhận thấy bộ sách này có giá trị thiết thực cho người học Phật, nhất là đối với Tăng Ni sinh hiện đang theo học các trường Phật học, nên sau khi tốt nghiệp, tôi đã cố gắng soạn dịch lại cuốn sách này theo phương pháp của giáo sư Nguyễn Khuê như đã trình bày.

Trong quá trình soạn dịch không sao tránh khỏi những thiếu sót, ngưỡng mong các bậc cao minh lượng tình chỉ giáo để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng con xin chân thành đánh lễ tri ân Hoà Thượng Hiệu Trưởng, Ban Giám Hiệu và Ban giảng huấn trường Cao Cấp Phật Học nay là Học viện Phật Giáo Việt Nam, đặc biệt là giáo sư Nguyễn Khuê, người thầy đã tận tâm truyền đạt cho con những kiến thức về môn Hán Văn. Và sau hết con xin đánh lễ Thượng Tọa Thích Quang Đạo, trụ trì chùa Phước Viên, bậc ân sư đã tạo cho con nhiều thiện duyên trên bước đường tu học và hội đủ điều kiện để cuốn sách này được ra đời.

Thích Nữ Hạnh Minh

QUYỂN I

初等佛學教科書
善因著太虛鑒定

第一課

佛

佛者，佛陀之省稱，是覺悟自心，救度衆生，達到圓滿者之德號。如中國之尊稱孔子爲聖人一樣，有歷史，有事實，而其智慧，能力尤大，所以尊稱爲佛。佛之智慧是專爲破除貪，瞋，癡，慢等煩惱，佛之能力，確能使一切衆生離一切苦，得究竟樂，故吾人當立志學佛。

1. Phiên âm:

SƠ ĐẲNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ

Thiện Nhân trước, Thái Hư giám định.

Đệ nhất khóa

PHẬT

Phật giả, Phật Đà chi tỉnh xưng, thị giác ngộ tự tâm, cứu độ chúng sanh, đạt đạo viên mãn giả chi đức hiệu. Như Trung Quốc chi tôn xưng Khổng Tử vì

Thánh Nhân nhứt dạng, hữu lịch sử, hữu sự thật; nhi kỳ trí huệ năng lực vuô đại, sở dĩ tôn xưng vi Phật.

Phật chi trí huệ, thị chuyên vi phá trừ tham, sân, si, mạn đẳng phiền não. Phật chi năng lực, xác năng sử nhất thiết chúng sanh, ly nhứt thiết khổ, đắc cứu cánh lạc, cố ngô nhơn đương lập chí học Phật.

2. Dịch nghĩa:

SÁCH GIÁO KHOA PHẬT HỌC SƠ ĐẲNG

*Sa Môn Thích Thiện Nhơn biên soạn
Đại Sư Thái Hư xét duyệt*

Bài 1

PHẬT

Phật là tên gọi tóm tắt của Phật Đà, là đức hiệu của bậc giác ngộ tự tâm, cứu độ chúng sanh đạt đến chỗ viên mãn, cũng giống như ở Trung Quốc tôn xưng đức Khổng Tử là Thánh Nhân có lịch sử, có sự thật. Nhưng trí huệ và năng lực của Phật rất lớn. Do đó, chúng ta tôn xưng Ngài là Phật. Trí huệ của Phật mục đích là để loại trừ các phiền não tham, sân, si, mạn v.v... Năng lực của Phật chắc chắn có thể làm cho hết thảy mọi chúng sanh lìa bỏ mọi điều khổ, có được an lạc hoàn toàn. Cho nên chúng ta phải lập chí học theo Đức Phật.

3. Từ vựng:

- 佛 [Phật] bộ thủ 亻

佛 陀 之 略 稱 [Phật Đà chi lược xưng]

Là tên gọi rút ngắn của Phật Đà

• 陀 [đà] bộ thủ 阝

陂 陀 不 平 貌 [Pha đà bất bình mạo] Chỗ đất gập ghềnh gọi là Pha Đà.

不 平 : Không bằng phẳng.

• 省 [tỉnh] bộ thủ 目.

1. 視 也 [Thị dã]: Quan sát.

察 也 [sát dã]: Xem xét.

2. 減 少 也 [giảm thiểu dã]: Bỏ bớt đi, giảm bớt đi.

3. Một khu vực hành chánh.

• 稱 [xưng] bộ thủ 禾

- Danh hiệu tôn xưng.

• 悟 [ngộ] bộ thủ 亠

- 覺 也 [giác dã]: Giác ngộ.

• 救 [cứu] bộ thủ 攴

- 助 也 [trợ dã]: Giúp.

• 度 [độ] bộ thủ 广

- 過 也 [quá dã]: Qua sông.

- 由 此 達 彼 [do thử đạt bỉ] Từ chỗ này đến chỗ kia.

• 衆 [chúng] bộ thủ 目

- 同 衆 , 多 也 : Đồng, nhiều.

• 達 [đạt] bộ thủ 辵

-進也 [tấn dã]: Tiến lên (hiển đạt).

-至也[chí dã]: Đến.

• 圓[viên] bộ thủ 口

1.形體之名[hình thể chi danh]: Tên của hình thể.

2.物之豐滿者亦者曰圓[Vật chi phong mãn giả diệc viết viên] Vật mà dồi dào đầy đủ cũng gọi là Viên.

• 滿[mãn] bộ thủ 㒃

-盈溢也 [doanh vật dã] Tràn đầy gọi là mãn.

• 德[đức] bộ thủ 彳 [xích]

1.修養而有得於心也 [Tu dưỡng nhi hữu đắc ư tâm dã] Đạo đức nhờ tu dưỡng mà có được ở nơi tâm.

2.恩惠也 [ân huệ dã] Ân đức, ân huệ.

• 號[hiệu] bộ thủ 虎 [hồ]

1.號令也 [Hiệu lệnh dã].

Làm dấu hiệu để ra lệnh.

2.名稱也 [Danh xưng dã] Tên gọi (như là quốc hiệu).

- Quốc hiệu: tên nước.

- Đức hiệu: danh hiệu do đạo đức mà có.

• 國[quốc] bộ thủ 口 [vi]

-國邦也[quốc bang dã] Biên giới.

• 尊[tôn] bộ thủ 寸 [thốn]

1.高也 [cao dã]: Tôn.

2. 敬也 [kính dã]: Kính trọng.

• 孔 [Khổng] bộ thủ 子 [tử]

1. 甚也 [thậm dã]: Rất lắm.

2. 穴也 [huyệt dã]: Hang lỗ.

毛孔 [mao khổng]: Lỗ chân lông.

3. 姓也 [tánh dã]: Họ.

孔子 - 公元前五五一，四七九春秋曾人

Khổng Tử (trước công nguyên (551 - 479 người nước Lỗ, thời Xuân Thu).

• 聖 [thánh] bộ thủ 耳 [nhĩ]

- Bậc Thánh, ông Thánh.

- 於事無不通謂之聖 Đối với sự việc không có việc gì mà không thông hiểu, gọi là bậc Thánh.

- Bậc vua: Thánh chỉ.

Thánh chế (làm tác phẩm, Thánh thể, Thánh thượng.

• 樣 [dạng] bộ thủ 木 [mộc]

1. Hình dạng

2. Loài, thứ (bởi vì mỗi loài có một hình dạng khác nhau).

3. 一樣 [nhứt dạng]: Đồng dạng.

• 歷 [lịch] bộ thủ 止 [chỉ]

- 過也 [quá dã]: Đã qua.

• 史 [sử] bộ thủ 口 [khẩu]

1. 記事者也 Người ghi chép sự việc.

2. 國家記事書也 Sách ghi chép sử nước nhà.

• 實[thật] bộ thủ 宀[miên]

1. 誠也 Thành thật

2. 事跡也 [sự tích đã] Những việc đã xảy ra.

• 智[trí] bộ thủ 日[nhật]

1. 愚之對 Đối lại với ngu.

2. 智惠也 Trí huệ.

• 慧[tuệ] 心[tâm]

1. 智慧 Trí huệ.

2. 明敏也 [minh mẫn đã] Sáng suốt.

• 尤[vưu] 尤[uông]

1. 特異也 [đặc dị đã]: Lạ.

2. 甚也 Rất.

3. 歸咎之義[Qui cữu chi nghĩa] Nghĩa là đổ cho, qui cho (đổ lỗi cho người khác).

• 專[chuyên] 寸[thốn]

- Chuyên nhất (chuyên về một mặt nào đó).

• 所[sở] bộ thủ 戶[hộ]

1. 處所 Nơi chốn.

2. 指示事物之詞 Từ để chỉ rõ về sự vật (所 Đại từ: điều mà, vật mà, việc mà, cái mà...).

Vd: 所知 Điều mà mình biết.

• 破[phá] bộ thủ 石[thạch]

1. Phá hoại.

2. Đánh bại.

3. Bỏ ra, xẻ ra (phá qua: bỏ dưa).

• 除[trừ] bộ thủ 阝[phụ]

- Trừ bỏ.

• 貪[tham] bộ thủ 貝[bối]

- Ham muốn (về tiền của)

• 瞋[sân] bộ thủ 目[mục]

- 怒也 [nộ dã]: Giận.

• 癡[si] bộ thủ 疒[nạch]

1. 不慧 Ngu si không sáng suốt.

2. 無明 Tối tăm.

• 慢[mạn]: bộ thủ 亻[tâm]

- 輕侮也 [Khinh vụ dã] Kiêu mạn, khinh khi người khác.

• 等[đẳng] bộ thủ 竹[trúc]

1. 同也 Bằng nhau, ngang nhau, đều nhau.

2. 次序也 Thứ tự.

3. 輩也 [bối dã].

Từ để chỉ số nhiều như các anh, chúng mày...

• 煩[phiền] bộ thủ 火[hỏa]

- 悶也 Điều buồn bực, phiền muộn.

- 惱[não] bộ thủ 忄[tâm]

- 有所恨痛也 [Hữu sở hận thống dã] có điều buồn bã đau đớn.

- 確[xác] bộ thủ 石[thạch]

1. 堅也，剛也 Bền cứng, chắc chắn.
2. 俗以情真事實口確也 Người đời xử dụng sự việc chân thật gọi là xác

3. Xác quyết không lay chuyển.

- 切[thiết] bộ thủ 刀[đao]

1. 割也，斷也 Cắt.
2. 急迫 Cấp bách, cần kíp, khẩn thiết.
3. 近也 Thân thiết.

- 離[ly] bộ thủ 隹[chuy]

- Lìa bỏ, lìa tan (chim lìa đàn).

- 苦[khổ] bộ thủ 艹[thảo]

- Đắng, khổ sở, khôn khổ.

- 得[đắc] bộ thủ 彳[xích]

- 1- Kiếm được, thu được.
 - 2- 所得 Cái mà mình có được.
 - 3- 能也，可也 Được, có thể.
- 究[cứu] bộ thủ 穴[huyệt]

- 1- Cùng tận, cùng cực.
- 2- Xét tìm, nghiên cứu, tra cứu, khảo cứu.

- 竟[cánh] bộ thủ 立[lập]

1- 終也 Trọn xong, cuối cùng.

2- Mục đích sau cùng gọi là cứu cánh.

- 志[chí] bộ thủ 心

- 心之所志 Tâm của mình đặt ở đâu gọi là chí.

4. Ngữ pháp :

之

佛陀之省稱

Chữ 之 trong trường hợp này là 1 giới từ, đặt giữa Gia từ (từ phụ) và Đoan từ (từ chính) để tạo thành 1 nhóm từ hay còn gọi là 1 từ tổ. Sự phối hợp này, do quan hệ 之 đặt ra. Do đó, có cấu trúc.

加詞 + 之 + 端詞

Một số nhà Ngữ pháp còn gọi chữ 之 này là liên tiếp từ hoặc quan hệ từ.

之 Làm giới từ có 2 trường hợp:

1. Biểu thị mối quan hệ sở hữu hay liên thuộc, được dịch là “của”.

Vd: 佛之智慧 Trí tuệ của Phật.

揚子之鄰人 Người láng giềng của Dương Tử.

2. Biểu thị tính hình dung: (tính cách).

名\形\動詞+之+名詞

Vd: 不才之人 Người bất tài.

不孝之子 Con bất hiếu.

荒唐之言 Lời nói hoang đường.

Trong trường hợp này không dịch là “của” mà là vô nghĩa, nó được xem như là một trợ từ hoặc từ đệm.

第二課

法

法，即法則，世間一切萬物，皆有定理，皆有軌範，人類亦然，其法尤周密。故各國聖人，皆有使人行八正軌之法，如禮教，法律，規約等是也。我佛世尊所說之法，雖不止此，然於人生法，亦大致相同。其尤要者，是在教吾人守五戒，行八正道，以不失人格，故人應當學佛法。

1. Phiên âm:

Đệ nhị khóa

PHÁP

Pháp tức pháp tắc. Thế gian như thiết vạn vật, giai hữu định lý, giải hữu quỹ phạm. Nhơn loại diệc

nhiên kỳ pháp vuu châu mật. Cố các quốc thánh nhân, giai hữu sử nhưn hành nhập chánh quỹ chi pháp, như lễ giáo. Pháp luật, qui ước đẳng thị dã.

Ngã Phật Thế Tôn sở thuyết chi pháp, tuy bất chỉ thử, nhiên ư nhưn sanh pháp, diệc đại trí tương đồng. Kỳ vuu yếu giả, thị tại giáo ngộ nhưn thư ngũ giới, hành bát chánh đạo, dĩ bất thất nhân cách, cố nhưn ưng đương học Phật pháp.

2. Dịch nghĩa:

Bài 2

PHÁP

Pháp, tức phép tắc, hết thảy muôn vật ở trên thế gian đều có lẽ nhất định, đều có khuôn phép. Nhân loại cũng vậy, nhưng khuôn phép của nhân loại cũng chu đáo hơn. Cho nên Thánh nhân của nước nào cũng đều có những phương pháp làm cho con người đi vào khuôn phép đúng đắn như lễ giáo, pháp luật, quy ước v.v...

Pháp mà Đức Phật Thế Tôn chúng ta nói ra, tuy không dừng lại ở đó, nhưng so với pháp luật của người đời, đại khái cũng giống nhau. Điều quan trọng hơn trong Phật pháp là ở chỗ dạy cho chúng ta giữ ngũ giới, hành Bát chánh Đạo để không mất nhân cách của con người. Cho nên chúng ta phải học Phật pháp.

3. Từ vựng:

- 法[pháp] bộ thủ 𠂔 [thủy]

1. Phép tắc.

2. 形法 Hình pháp, hình án, hình sự, chỉ những hình pháp, luật lệ.

Pháp trường: nơi thi hành pháp luật.

3. 一切事物與道理之通名 Là từ gọi chung mọi sự vật đạo lý.

• 則[tắc] bộ thủ 丩 [đao]

1. (dt) 法也 Phép tắc.

- 女則 Phép tắc dành cho người nữ.

2. (lt) - Dịch là “thì”.

• 世[thế] bộ thủ 一[nhút]

1. 三十年爲一世 Ba mươi năm là một đời.

2. 世界之簡稱 Thế; gọi tắt của thế giới.

3. 一生也 Một đời sống gọi là thế.

4. 時代也 Thời đại.

• 定[định] bộ thủ 宀[miên]

1. 安也 : Yên ổn, ổn định.

2. 決也 : Quyết định.

• 理[lý] bộ thủ 玉[ngọc]

1. Sửa ngọc, làm ngọc.

2. 道義也 Đạo nghĩa.

• 軌[quỹ] bộ thủ 車[xa]

1. Vết bánh xe.

2. Đường mà các hành tinh đi xung quanh mặt trời.

3. Phép tắc.

- 範[phạm] bộ thủ 竹[trúc]

1. 法也 Phép tắc, khuôn mẫu.

2. 模也 Mưu mô, mưu kế.

- 周[chu] bộ thủ 口[khẩu]

1. Khấp (hết).

2. 朝代名 Tên của một triều đại.

- 密[mật] bộ thủ 宀[miên]

- 疏之對也 : Đối lại với thưa.

Chu mật: chu đáo, bao trùm hết mọi nơi rất dày.

- 禮[lễ] bộ thủ 示[kỳ]

1. Lễ nghi (nghi thức của các cuộc lễ).

2. Kính lễ (lễ bái).

Lễ bao gồm ý nghĩa rất rộng lớn như con kính trọng cha mẹ, anh biết trọng em.

- 教[giáo] bộ thủ 攴[phộc]

1. Dạy.

2. Tôn giáo (Đạo Phật...).

- 律[luật] bộ thủ 彳[xích]

- 法也 pháp luật (qui định cho hành động của mình).

- 規[quy] bộ thủ 見[kiến]

1. Phép tắc (nội qui trong nội bộ của cơ quan)..

2. Dụng cụ để vẽ hình tròn.

• 約[ước] bộ thủ 糸[mịch]

1. Bó buộc, ràng buộc.

2. Điều ước, hòa ước.

3. Ước hẹn.

4. Tàn tiện.

• 世尊[Thế Tôn]

佛十號之一，謂受一切人天凡聖之尊重也。

Thế Tôn là một trong mười danh hiệu của Phật, nghĩa là nhập được sự tôn trọng của hết thảy người trời, phàm, Thánh.

• 說[thuyết] bộ thủ 言[ngôn]

1. 解釋也 Thuyết minh.

2. 言論也 Bàn luận, diễn thuyết.

• 致[trí] bộ thủ 至[chí]

1. Suy tìm đến chỗ cùng cực.

Trí trí: cái biết cạn kẽ, thấu đáo.

2. Hết.

3. Đường lối.

大致：指事之概要而言。

Đại trí: Chỉ vào những điều đại khái mà nói. Đại trí tương đương đại khái.

• 要[yếu] bộ thủ 𠂇[á]

- Thiết yếu.

- Yếu nhân: người quan trọng.

- Yếu điểm: điểm quan trọng.

• 戒[giới] bộ thủ 戈[qua]

1- Răn.

2- Phòng bị.

3- Cẩn thận.

4- Trai giới.

5- Ngăn cấm những điều sai lầm.

五戒：不殺生，不偷盜，不邪淫，不妄語，不飲酒。 Ngũ giới: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

八正道：正見，正思惟，正語，正業，正命，正精進，正念，正定。

Bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

• 格[cách] bộ thủ 木[mộc]

- 法式也 Pháp thức.

• 應[ưng] bộ thủ 心

- 當也 Nên.

- 應對也 Ứng đối.

4. Ngũ pháp:

所

Đại từ, còn gọi là từ để chỉ sự vật, dịch nghĩa là: “điều, cái, việc”.

1. 所 + động từ

Vd: 所有 Cái ta có.

所學 Điều ta học.

所得 Điều ta được.

2. 所 + động từ có 之 + danh từ.

佛所說之法 Pháp mà Đức Phật thuyết giảng

a. Cấu trúc: 所有

汝之所有 Cái mà anh có.

汝所有之書 Sách mà anh có.

名 \ 代詞 + 所 + 動詞 + 之 + 名詞

b. Chức năng:

• Làm Chủ ngữ:

予所居之室 \ 在堂之北

CN \ VN

Phòng tôi ở, ở phía bắc của nhà chính.

• Làm tân ngữ

汝所有之書 \ 我亦有之

CN Tân ngữ \ VN

Sách mà anh có, tôi cũng có.

之 làm tân ngữ cho động từ 有

Cấu trúc này có công dụng làm cho câu rõ ràng và cụ thể hơn cấu trúc.

所 + 動詞

第三課

僧

僧者，僧伽之省稱。意爲和合衆。和有六種：一戒和同修。二見和同解。三身和同住。四利和同均。五和無諍。六意和同悅。故此僧字，實佛弟子團體之名也。

一人，二人，三人皆不得稱僧，必須四人以上，乃可稱僧，僧字，乃佛弟子之團體名稱，故應固

結僧團，協力護法，非份外事也。

1. Phiên âm:

Đệ tam khóa

TĂNG

Tăng giả, Tăng già chi tỉnh xưng, ý vi hòa hợp chúng. Hòa hữu lục chủng: Nhứt giới hòa đồng tu, nhị: kiến hòa đồng giải. Tam: Thân hòa đồng trú. Tứ: lợi hòa đồng quân. Ngũ: Khẩu hòa vô tránh. Lục: ý hòa đồng duyệt. Cố thử Tăng tự, thật Phật đệ tử đoàn thể chi danh dã.

Nhứt nhờn, nhị nhờn, tam nhờn giai, bất đắc xưng Tăng, tất tុ tứ nhờn dĩ thượng, nãi khả xưng tăng. Tăng tự, nãi Phật đệ tử chi đoàn thể danh xưng cố ưng cố kết tăng đoàn, hiệp lực hộ pháp, phi phận ngoại sư dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 3

TĂNG

Tăng là từ gọi tắt của Tăng Già, ý nghĩa là hòa hợp chúng. Hòa có sáu thứ:

1. Giới hòa đồng tu
2. Sự thấy biết hòa hợp để cùng hiểu
3. Thân hòa hợp để cùng ở với nhau.
4. Lợi hòa đồng phân chia
5. Miệng hòa thuận không tranh cãi nhau

6. Ý hòa cùng vui cho nên chữ Tăng này thật là tên gọi của đoàn thể đệ tử Phật.

Một người, hai người, ba người đều không thể gọi là Tăng, từ bốn người trở lên mới có thể gọi là Tăng.

Chữ Tăng đã là tiếng gọi của đoàn thể đệ tử của Phật. Vậy nên đoàn kết Tăng đoàn, hiệp sức bảo vệ chánh pháp, không phải là việc ngoài bổn phận vậy.

3. Từ vựng:

- 僧[tăng] bộ thủ 亻

僧梵語僧伽之略

- Tăng là từ rút ngắn tiếng Phạn là Tăng Già.
- Chỉ cho một vị sư (bao gồm tất cả vị xuất gia).

• 伽[già] bộ thủ 亻

- Chữ này để dịch âm tiếng Phạn.

- 伽藍 Già Lam.

• 意[y] bộ thủ 心

1. 志也 Ý chí, ý muốn.

2. 思念也 Ý nghĩ, điều suy nghĩ

• 和[hòa] bộ thủ 口

1. 相應也 Tương ứng.

2. 平也 bình ổn, thái hòa

3. 心不爭也 Tâm không tranh giành.

• 合[hợp] bộ thủ 口

1. 和也 Hòa hợp.

2. 中也 [trúng dã] Hợp lệ, đúng với luật lệ.

Hợp cách: đúng cách

• 種[chủng] bộ thủ 禾

1. Giống lúa.

2. Thứ, loại, giống.

Chủng tộc: giống loại.

Bạch chủng: giống da trắng.

Hoàng chủng: giống da vàng.

(Động từ) trồng, gieo.

Chủng thụ: trồng cây.

• 修[tu] bộ thủ 亻

- Sửa sang (tu bổ lại) trùng tu.

- Trau dồi lại cho tốt đẹp.

Tu nghiệp: trau dồi nghề nghiệp.

Tu thân: sửa mình, trau dồi nhân cách.

• 住[trụ] bộ thủ có 2 âm 亻

1. Trú: 居也 trú xứ (chỗ mình ở).

2. Trụ: còn đó, còn đấy.

• 均[quân] bộ thủ 土

1. Đều, bình quân.

2. 同也 Cùng.

• 諍[tránh] bộ thủ 言 có 2 âm

諍通爭 Can ngăn.

諍[tranh] - Tranh cãi, cãi cọ.

• 悅[duyet] bộ thủ 丩

- 樂也 Vui

Sách xưa mượn chữ này đọc duyet là vui.

• 團[đoàn] bộ thủ 囗

1. Hình tròn, họp lại

2. 凡二人以上之結合皆曰團 Phàm hai người trở lên mà kết hợp lại với nhau gọi là đoàn.

• 固[cố] bộ thủ 囗

1. Bền vững, kiên cố.

2. 安也 Yên ổn.

• 結[kết] bộ thủ 糸

1. Thất lại.

2. Kết liên với nhau.

3. Kết thành quả.

4. Phần cuối gọi là kết (kết luận, kết cuộc, kết thúc).

• 協[hiệp] bộ thủ 十

1. 和也 Hòa hợp.

2. 合也 Hợp lực, chúng sức.

• 護[hộ]: bộ thủ 言

1. 助也 Ủng hộ, giúp đỡ.

2. Che chở (bảo hộ, hộ vệ).

• 非[phi]: bộ thủ 非

1. 不是也 Không phải.

2. 不也, 無也 Không phải, không.

4. Ngữ pháp:

乃 也

- Phó từ:

乃：始也，然後也 Dịch nghĩa là: “mới, rồi mới, sau mới”.

必須四人以上，乃可稱僧

Cần phải đủ 4 người trở lên mới có thể gọi Tăng.

人智既進，乃有科學。

Trí thức của con người tiến bộ mới có khoa học.

乃：是也，爲也 Dịch nghĩa “là”

僧字，乃佛弟子之團體名稱。

Chữ tăng là tiếng gọi của đoàn thể đệ tử của Phật.

水滸乃一代奇書，不可作尋常武俠小說看

- Thủy Hử là một bộ sách kỳ diệu của một thời, không thể xem là tiểu thuyết võ hiệp bình thường.

第四課

釋迦牟尼

釋迦是佛之姓。牟尼是佛之名。我國譯爲
· 能仁寂默 · 能即能力。仁即慈悲。寂者不
爲苦樂所動默者，不爲煩惱所擾。自度度他
，功德圓滿。故號釋迦牟尼。今我輩既是佛
之弟子，即應學佛之能仁寂默，纔算真正佛
子。

1. Phiên âm:

Đệ tứ khóa

THÍCH CA MÂU NI

Thích Ca thị Phật chi tánh. Mâu Ni thị Phật chi danh. Ngã quốc dịch vi “năng nhân tịch mặc”, năng tức năng lực, nhân tức từ bi. Tịch giả, bất vi khổ lạc sở động. Mặc giả, bất vi phiền não sở nhiễu. Tự độ độ

tha, công đức viên mãn. Cố hiệu Thích Ca Mâu Ni. Kim ngã bối ký thị Phật chi đệ tử, tức ưng học Phật chi, năng nhân tịch mặc, tài toán chơn chánh Phật tử.

2. Dịch nghĩa:

Bài 4

THÍCH CA MÂU NI

Thích Ca là họ của Phật. Mâu Ni là tên của Phật. Nước ta (Trung Quốc) dịch là “Năng nhân tịch mặc”. Năng tức là năng lực. Nhân tức là từ bi. Tịch là không bị những điều khổ vui làm giao động. Mặc là không bị những phiền não làm rối loạn. Ngài độ cho chính mình và độ cho người khác, công đức viên mãn, cho nên hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Nay chúng ta đã là đệ tử của Phật, phải nên học theo cái đức năng nhân tịch mặc của Phật, mới được gọi là Phật tử chân chính.

3. Từ vựng:

- 釋[thích] bộ thủ 采

1. 說明也 Giải thích, cắt nghĩa, chú thích.

2. 放也 Thả ra.

3. 釋迦之略稱，佛姓也。僧從佛姓，故亦曰釋。 Tên gọi rút ngắn của Thích ca là họ của Phật. Các vị Tăng theo họ của Phật. Cho nên cũng gọi là Thích.

- 迦[ca] bộ thủ 辵

- Dùng để phiên âm tiếng phạn.

- 牟[mâu] bộ thủ 牛

-牛鳴也: Tiếng trâu bò kêu.

• 尼[ni] bộ thủ 尸

尼女僧也，比丘尼。Tăng là người nữ, Tỳ kheo ni.

• 譯[dịch] bộ thủ 言

謂以甲國之語言文字傳達已國語言文字之意也

Lấy tiếng nói chữ viết của nước Giáp để truyền đạt ý nghĩa trong Ngũ ngôn tiếng nói chữ viết của nước Kỷ.

• 仁[nhân] bộ thủ 亻

愛人而不存私心 Yêu thương người mà không có tư tâm.

• 寂[tịch] bộ thủ 宀

1. 無聲也 Yên lặng.

2. 靜也，安也 Yên tĩnh.

• 默[mặc] bộ thủ 黑

靜也，不語也 Yên lặng, không nói (mặc niệm)

• 慈[từ] bộ thủ 心

凡愛憐他人皆曰慈 Phàm yêu thương kẻ khác gọi là Từ.

• 悲[bi]: bộ thủ 心

痛也 Thương xót, đau xót.

• 擾[nhiễu]: bộ thủ 扌

亂也 Loạn, làm cho rối loạn.

- 輩[bối] bộ thủ 車

同列，同等謂之輩 Cùng hàng, cùng bậc gọi là bối.

- 既[ký] bộ thủ 无

- Đã (đã qua, đã xong)

- 纔[tài]: bộ thủ 糸

- Mới, vừa (đáng kể là)

- 算[toán]: bộ thủ 竹

1. 數也 Số.

2. 計數也，謀畫也 Tính toán.

- 眞[chân] bộ thủ 目

- Chân thật.

- 正[chính, chánh] bộ thủ 止

- Ngay thẳng.

4. Ngữ pháp:

被動式

Thể bị động

Cấu trúc:

止詞+爲+起詞+所+動詞

Dịch nghĩa là: “bị, được”

寂者\不爲苦樂所動

CN

VN

Tịch, con người không bị khổ vui làm giao động.

詩索爲蘇定所殺

CT KT

CN VN

Thi Sách bị Tô Định giết

Ngoài ra, loại câu bị động còn có cấu trúc khác.

止詞+動詞+於+起詞

勞心者\治人\勞力者治於人

Người lao động trí óc, cai trị người khác.

Người lao động chân tay, bị người khác cai trị.

* Chỉ từ: chỉ người hay sự vật mà hành động dừng lại ở đó.

* Khởi từ: từ chỉ người hay sự vật khởi lên từ đó.

第五課

羅漢及菩薩

羅漢有三義：（一）破三毒賊。（二）應人天供（三）來世不生。菩薩是印度語，我國譯爲覺有情。覺即覺悟。有情即衆生。言其以佛法教人能令衆生開悟，出苦海也。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ khóa

LA HÁN CẬP BỒ TÁT

La Hán hữu tam nghĩa: 1. Phá tam độc tặc 2. Ứng nhơn thiên cúng 3. Lai thế bất sanh. Bồ Tát thị Ấn Độ ngữ, ngã quốc dịch vi giác hữu tình. Giác tức giác ngộ. Hữu tình tức chúng sanh. Ngôn kỳ dĩ Phật pháp giáo nhơn, năng linh chúng sanh khai ngộ, xuất khổ hải dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 5

LA HÁN VÀ BỒ TÁT

La Hán có 3 nghĩa: 1 là phá giặc tam độc, 2. Đáng được sự cúng dường của trời người, 3. Không sanh trở lại đời sau.

Bồ Tát là tiếng Ấn Độ. Nước ta (TQ) gọi là Giác hữu tình. Giác tức là giác ngộ. Hữu tình tức chúng sanh. Ngài lấy Phật pháp mà giáo hóa người ta, khiến chúng sanh được tỏ ngộ, ra khỏi biển khổ.

3. Từ vựng:

- 羅[la] bộ thủ 网 (古網字 chữ võng xưa).

1. Cái lưới (đánh chim).
2. Bày khày (bày la liệt).
3. Là (lụa là) một thứ lụa mỏng.

- 漢[hán] bộ thủ 讠

1. 水名(Tên sông Hán).

2. 朝代名 Tên triều đại (nhà Hán 206 trước Tây lịch - 220 sau Tây lịch).

• 羅漢：阿羅漢之略稱

La Hán: Từ gọi tắt của A La Hán.

• 菩薩[Bồ Tát]= ++

菩薩梵語，具名菩提薩埵。

Bồ Tát tiếng Phạn tên gọi đầy đủ là Bồ Đề Tát Đỏa.

Bồ Đề: là giác ngộ. Tát Đỏa: chúng sanh. Bồ Đề Tát Đỏa: Giác ngộ chúng sanh. Hai từ này phải đi chung với nhau mới có ý nghĩa.

• 毒[dộc] bộ thủ 毋

1. 害也: Độc hại.

2. 凡毒人之物皆得云毒 Phàm những vật mà làm hại người ta đều gọi là độc.

• 三毒：佛家語，一貪毒，貪婪之心；二瞋毒，忿恚之心，三癡毒，愚昧之心。

• 賊[tặc] bộ thủ 貝

1. Giặc.

2. 害也 hại.

• 供[cung] bộ thủ 亻

1- Cung cấp, cung ứng.

2- Cung khai (tự bày tỏ).

• 印度[Ấn Độ]

- 國名 Tên nước.

• 有情 [hữu tình]

佛家語，梵語薩埵，舊譯曰衆，新譯曰有情。

Hữu tình: Từ nhà Phật, tiếng Phạn là Tát Đỏa, cứu dịch là chúng, Tân dịch là Hữu tình.

• 情 [tình] bộ thủ 心 = 忄

心理上之動作發於自然者也。

1. Những động tác ở tâm lý nó phát xuất ra do tự nhiên.

男女之愛曰情

2. Sự yêu thương của trai gái gọi là Tình.

• 令 [lệnh] bộ thủ 人

1. (dt) Mệnh lệnh.

2. 使也 (đt): khiến cho, làm cho.

4. **Ngữ pháp:**

其

- Đại từ dịch “nó”

Đại từ chủ ngữ.

。 。 。 言其以佛法教人

CN VN

Ngài lấy Phật pháp mà giáo hóa người ta.

鳥之能飛，以其有翼

Chim mà bay được vì nó có hai cánh 其 thay thế
cho 鳥 làm chủ ngữ cho 有翼。

第六課 修行

修行者，修改行爲，捨惡取善，離俗從道也。行住坐臥要恭敬，說話要和平謙遜。意不貪瞋癡，身不搬盜淫。口不兩舌，不惡口，不妄語，不綺語，不喫葷酒等。是爲修行

1. Phiên âm:

Đệ lục khóa

TU HÀNH

Tu hành giả, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tùng đạo dã. Hành trụ, tọa, ngọa, yếu cung kính, thuyết thoại yếu hòa bình khiêm tốn. Ý bất tham, sân, si. Thân bất sát, đạo, dâm. Khẩu bất lưỡng thiệt, bất ác khẩu, bất vọng ngữ, bất ỷ ngữ, bất khiết huân tửu đẳng. Thị vi tu hành.

1. Định nghĩa:

Bài 6

TU HÀNH

Tu hành là sửa đổi hành vi làm lành lánh dữ, là bỏ thế tục mà theo đạo. Khi đi, đứng, nằm, ngồi phải cung kính, nói năng phải hòa bình khiêm tốn, ý

không tham lam, sân hận, ngu si. Thân không sát đạo dân, miệng không nói lời ly gián, không nói lời dữ, không nói những lời thêu dệt, không ăn thịt uống rượu. Như thế gọi là tu hành.

3. Từ vựng

- 改[cãi]: bộ 攴

- Sửa đổi.

- 捨[xả]: bộ 扌

- Bỏ.

- 惡[ác]: bộ 心 có 3 âm

1. 不善也，過告也 Sai lầm, lầm lỗi.

(dt): Điều ác, lầm lỗi

(đt): Làm điều ác (xấu)

2. 惡: 憎也 Ghét.

Ô: 何也 Sao.

- 善[thiện]: bộ 口

1. 吉也，美也 Điều tốt lành.

2. 親也 Thân gần, thân thiện.

3. 能也 Hay, có thể.

(danh từ) - Tích thiện từng thiện.

(h dung từ) - Thiện nghiệp, thiện căn.

(phó từ) - Thiện xạ: bắn giỏi.

Thiện tẩu: chạy giỏi.

(động từ) - Điều lành.

於我惡，我亦善之

Người làm điều ác với ta, ta cũng tốt với họ.

• 俗[tục]: bộ 亻

1. 習也 thói quen (tập tục, tập quán, phong tục, tục lệ).

2. 佛家稱未出家者爲俗人。 Nhà Phật gọi người chưa xuất gia là người thế tục.

• 坐[tọa]: bộ 土

- Ngồi.

• 恭[cung]: bộ 心

- Cung kính.

• 謙[kiêm, khiêm]: bộ 言

- Nhún nhường (nhường về lời nói).

• 遜[tốn]: bộ 辵

- Nhường (có tính cách hành động).

• 殺[sát]: bộ 殳

- Giết (dùng gậy để giết người ta).

• 盜[đạo]: bộ 皿

1. (dt): Kẻ trộm cắp.

2. (dt): Ăn trộm, ăn cắp.

• 淫[dâm]: bộ 氵

1. 久雨爲淫 Mưa lâu gọi là dâm (mưa dầm).

2. 過也 Thái quá gọi là dâm.

3. 男女不以禮交謂之淫。 Trai gái giao tiếp không đúng theo lễ gọi là dâm.

- 妄[vọng] : bộ 女

1. Nói láo.

2. Xăng, bậy, càng.

- 綺[khi, ý] : bộ 糸

1. Các thứ lụa có hoa, dệt chéo không dùng sợi thẳng.

2. Đẹp dễ.

- 喫[khiết] : bộ 口

食也，飲亦曰喫

- Ăn, uống cũng gọi là khiết.

- 葷[huân] : bộ 艹

1. 辛物，蔥薤之屬 Vật cay, thuộc hành kiêu.

2. 俗謂肉食曰葷 Tục gọi ăn thịt là huân.

Khiết huân: ăn thịt

- 酒[tửu] : bộ 酉

- Rượu

4. Ngũ pháp:

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC ĐỘNG TỪ

者。 。 。 也

Câu phán đoán tĩnh lược động từ còn gọi là câu giải thích, để biết chủ ngữ là ai, là cái gì? tức là vị ngữ giải thích cho chủ ngữ ở phía trước. Loại câu này cấu trúc không có động từ giữa chủ ngữ và vị ngữ.

Cấu trúc:

主語+者+謂語+也

也。修行者，修改行爲，捨惡取善，離俗從道

CN

VN

第七課

禮誦

禮者，禮拜。誦者諷誦。諷誦，則深薰般若種子

禮拜則三業清淨。（一）使我心入佛心。
（二）

求佛心入我心。兩兩互相攝入。則感應道交矣

1. Phiên âm:

Đệ thất khóa

LỄ TỤNG

Lễ giả, lễ bái. Tụng giả, phúng tụng. Phúng tụng, tác thâm huân Bát Nhã chủng tử. Lễ bái, tác tam nghiệp thanh tịnh. (Nhứt) sử ngã tâm nhập Phật tâm

(Nhị) cầu Phật tâm nhập ngã tâm, lưỡng lưỡng hỗ tương nhiếp nhập. Tác cảm ứng đạo giao hỷ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 7

LỄ TỤNG

Lễ là lễ bái. Tụng là tụng niệm. Tụng niệm thì huân sâu hạt giống trí tuệ, lễ bái thì ba nghiệp thanh tịnh, làm cho tâm ta nhập vào tâm Phật, cầu cho tâm Phật nhập vào tâm ta, hai bên hòa nhập vào nhau thì đạo cảm ứng giao hòa.

3. Từ vựng:

• 誦[tụng] : bộ 言

1. Đọc to (đọc lên giọng).
2. 稱誦 Khen ngợi, xưng tụng.

• 拜[bái] : bộ 手

1. Lễ, lạy, vái.
2. Phong tước (tôn chức...)

• 諷[phúng] : bộ 言

1. Đọc cao giọng.
2. Dùng lời nói bóng gió để cảm hóa người ta.

• 薰[huân] : bộ 艸

1. 香草也 Loài cỏ thơm, cỏ huân.
2. 火煙上出也 [hỏa yên thượng xuất] khói mà bay lên, xông lên.

• 般[ban] : bộ 舟 có 2 âm

- Về

- 般師 đem quân về.

[bàn] - quanh co.

• 若[nhược] : bộ 艸

如也 Bằng, nếu như (若 = 如)

• 般若[Bát nhã]

梵語義譯曰智慧。

Tiếng Phạn dịch theo nghĩa trí tuệ.

種子[chủng tử]: Hạt giống.

本有種子- Hạt giống vốn có.

新薰種子- Hạt giống mới gieo.

• 業[nghiệp] : bộ 木

1. 事也 Việc, công việc.

2. Nghề (nghề nông)

1. Nghiệp nhân.

三業：謂身業，口業，意業也

• 清[thanh] : bộ 水

1. Trong (nước không có cặn).

2. Sạch (thanh tiết).

• 淨[tịnh] : bộ 水

- Sạch (nước sạch).

• 攝[nhiếp] : bộ 扌

- Thâu lấy.

• 感[cảm] : bộ 心

1. 應於外物而動也 Do tâm cảm hứng theo ngoại vật.

2. 動人之心 也 Làm cho tâm (người) động (như cảm hóa).

• 交[giao] : bộ 亠

1. 交通 Qua lại từ chỗ này đến chỗ kia.

2. 交友 Kết bạn, tương giao.

3. 交易 Trao đổi, giao hóa.

• 矣[hỹ] : bộ 矢

1. Chỉ một sự việc đã xảy ra rồi.

2. Trợ từ đứng cuối câu, có nhiều ý nghĩa khác nhau.

4. Ngữ pháp:

則 gián cách với 矣

則 có thể là Danh từ, Động từ, Liên từ, được dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong phạm vi của bài này 則 là liên từ nối 2 mệnh đề có liên hệ về nhân quả 矣 đứng ở cuối câu, biểu thị kết quả tất nhiên. Khi 則... 矣 thì ý nghĩa biểu thị liên hệ kết quả nó rõ ràng hơn.

因

小句1+小句2

果

則。。。矣

兩兩互相攝入。則感應道交矣。

關中爲天下根本

關中動則天下危矣。

Quan Trung lấy thiên hạ làm gốc.

Quan Trung mà mạnh động thì thiên hạ nguy nan.

第八課

懺悔

梵語懺麻。華言悔過。自知往昔所造惡業，實不當作生大慚愧。故今澡浴身心，向佛前焚香禮懺發露懺悔。復立誓曰：自今以後，寧啖熱鐵猛火終不犯戒作諸惡事。

1. Phiên âm:

Đệ bát khóa

SÁM HỐI

Phạn ngữ sám ma, Hoa ngôn hối quá, tự tri vãng tích sở tạo ác nghiệp; thật bất đương tác, sanh đại tàm quý. Cố kim tháo dục thân tâm, hướng Phật tiền phần hương lễ bái, phát lồ sám hối. Phục lập thệ viết: tự kim dĩ hậu, ninh đạm nhiệt thiết, mãnh hỏa, chung bất phạm giới, tác chư ác sự.

2. Dịch nghĩa:

Bài 8

SÁM HỐI

Tiếng Phạn là sám ma, nước ta (TQ) dịch là Hối quá. Tự biết mình từ trước đã tạo nhiều nghiệp ác, thật không nên làm, sanh lòng hổ thẹn. Cho nên ngày nay gột rửa thân tâm, đến trước Phật đài, đốt hương lễ lạy, phát lồ sám hối. Lại lập lời nguyện rằng: Từ nay về sau, thà nuốt sắt nóng lửa đỏ, suốt đời không phạm giới và làm các điều ác.

3. Từ vựng:

• 懺[sám] : bộ 心 = 忄

• 梵語懺摩之略，悔過之意。

- Tiếng Phạn gọi tắt là sám ma, nghĩa là Hối quá.

• 悔[hối] : bộ 心

恨也 Hối hận, ăn năn.

• 華[hoa] : bộ 艸

1. 中華 Trung Hoa.

2. 美也 đẹp (lộng lẫy).

3. Rực rỡ.

• 過[quá] : bộ 辵

1. 過失也 Điều lầm lỗi, sai lầm.

2. Vượt quá (quá độ).

3. 已往曰過 Những gì đã qua rồi.

• 往[vãng] : bộ 彳

1. 去也，由此之彼也 Đi, từ chỗ này đến chỗ kia.

2. 古昔也 Cổ tích (xưa).

• 昔[tích] : bộ 日

古也 : Xưa.

• 造[tạo] : bộ 辵

1. 建立也 Xây dựng.

2. 作為也 Làm.

• 慚[tàm] : bộ 忄 = 心 通 暫

通暫 - Xấu hổ với người khác.

• 愧[quý] : bộ 忄 = 心

暫也 - Thẹn với mình.

Tàm quý: hổ thẹn.

• 澡[tháo, táo] : bộ 水

洗也 - Rửa.

• 浴[dục] : bộ 水

澡身曰浴 - Rửa mình mấy gọi là dục (tắm).

• 焚[phân] : bộ 火

燒也 : Đốt.

• 香[hương]

1. Mùi thơm.

2. 凡香物薌謂之香 Phàm vật gì có mùi thơm đều gọi là hương.

• 發[phát] : bộ 𠂔

1. Bắn ra.

2. Phát ra.

• 露[lộ] : bộ 雨

- Vũ lộ: mưa móc.

- Bày ra ngoài (lộ thiên, lộ thể, lộ hình).

• 復[phục] : bộ 𠂔

1. 返也 Trở lại.

2. 答也，報也 Đáp lại, phục thù.

3. 再也 Lại, lại lần nữa.

• 誓[thệ] : bộ 言

盟誓也 - Lời thề.

• 寧[ninh] : bộ 宀

1. 安也 Yên ổn.

2. 願詞 Từ biểu thị ý bằng lòng.

• 啖[đạm] : bộ 口

食也 - Ăn.

• 猛[mãnh] : bộ 犾

1. 惡也，害也 ác dữ, làm hại.

2. Mạnh, lớn, dũng mãnh.

• 犯[phạm] : bộ 犾

- Xâm phạm.

4. Ngữ pháp :

寧

Phó từ có nhiều nghĩa khác nhau. Trong phạm vi của bài này Ninh là Nguyên từ hoặc tình nguyện từ có nghĩa là bằng lòng làm cái gì đó, chịu (chấp nhận làm cái gì đó). Tiếng Việt dịch là “thà”.

Cấu trúc:

寧 。 。 。 不 \ 無

Mệnh đề trước có 寧 , mệnh đề sau phải có 不 hoặc 無 .

Vd: 寧啖熱鐵猛火，終不犯戒寧爲南鬼不爲北王

Thà làm quỷ nước nam, chứ không làm vương nước Bắc.

第九課

南無，如來，和南。

梵語南無，又稱曩謨。我國譯爲皈依。又曰歸命。至心向佛之語。如來者，乘眞如實性，來成正覺。佛之德號也。梵語和南，我國譯爲禮拜，所謂五體投地，敬之至矣

1. Phiên âm:

Đệ cửu khóa

NAM MÔ - NHƯ LAI - HÒA NAM.

Phạn ngữ Nam mô, hựu xưng năng mô.

Ngã quốc dịch vi quy y. Hựu viết quy mạng. Chí tâm hướng Phật chi ngữ. Như Lai giả, thừa chơn như thật tánh, lai thành chánh giác. Phật chi đức hiệu dã. Phạn ngữ Hòa Nam, ngã quốc dịch vi lễ bái. Sở vi ngữ thể đầu địa, kính chi chí hỹ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 9.

NAM MÔ - NHƯ LAI - HÒA NAM.

Tiếng Phạn Nam Mô, lại gọi Năng Mô. Nước ta dịch là quy y, hay còn gọi là quy mạng là những lời rất thành kính hướng đến Phật Như Lai là nương theo thật tánh chơn như để thành bậc chánh giác, đó là đức hiệu của Phật.

Tiếng Phạn là Hòa Nam, nước ta dịch là lễ bái, có nghĩa là cúi năm vóc sát đất là tỏ lòng rất thành kính.

3. Từ vựng:

- 曩[năng]: bộ 日

昔也 Xưa.

- 謨[mô]: bộ 言

1. 謀 kế (mưu mô).

2. 無也 Không.

• 皈 quy: bộ 白.

同 歸 Quay về.

• 依 Y: bộ 亻

1. Nương tựa.

2. Y theo.

• 命 [mệnh] : bộ 口

1. (đt) Mệnh lệnh (của vua) quân mệnh.

- Số mệnh (mạng trời).

- Tử sinh hữu mệnh.

2. (đt) Sai khiến, truyền lệnh.

歸命：要義有二

1。身命歸投於佛之義

2。歸順佛之教命之義

Quy mạng có hai nghĩa quan trọng.

1. Thân mạng hướng về nương theo Đức Phật.

2. Nghĩa là quy thuận theo lời răn dạy của đức Phật.

• 乘 thừa : bộ 丿 có hai âm

1. 乘馬 Cỡi.

乘車 Đi xe.

乘船 Đi thuyền.

2. 因也 Nhân.

3. 佛教有大中小乘之分。

Phật giáo có phân biệt đại, trung, tiểu thừa.

4. [thặng]

車，謂一車四馬也

- Cổ xe, gọi 1 cỗ xe có 4 con ngựa kéo.

五體投地：佛家語，以兩手兩膝及首部投地作禮，為敬禮之最上者。

Ngũ thể đầu địa: từ ngữ nhà Phật dùng 2 tay, 2 đầu gối và cái đầu để làm lễ, là cách kính lễ cao nhất.

4. Ngữ pháp:

所謂

所謂 Phải đi theo đằng sau 1 từ, 1 ngữ hoặc 1 câu.
Cấu trúc này có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, chủ ngữ.

Dịch là: “Điều gọi là, cái gọi là”.

Vd: 吾所謂寶，米粟是也 Cái mà tôi gọi vật báu, chính là lúa gạo.

所謂五體投地，敬之至矣 Cái điều gọi là năm vóc sát đất, là rất mực cung kính.

第十課

觀音

觀音者，全稱觀世音。此菩薩觀看世人稱名之音聲，而後救衆生也。然音聲何以能觀看，蓋菩薩能六根互用。若依自覺釋，即反觀，能聞世間音聲之自性而悟道者。

1. Phiên âm:

Đệ thập khóa

QUAN ÂM

Quan Âm giả, toàn xưng Quan Thế Âm. Thử Bồ Tát quán khán thế nhơn xưng danh chi âm thanh, nhi hậu cứu chúng sanh dã. Nhiên âm thanh hà dĩ năng quán khán, cái Bồ Tát năng lực căn hồ dụng. Nhược y tự giác thích, tức phản quán, năng văn thế gian âm thanh chi tự tánh nhi ngộ đạo giả.

2. Dịch nghĩa:

Bài 10

QUAN ÂM

Quan Âm gọi đầy đủ là Quan Thế Âm, vị Bồ Tát này quan sát (xem xét) âm thanh người đời xưng tụng danh hiệu của Ngài rồi mới cứu chúng sanh. Nhưng âm thanh làm sao có thể xem xét được. Bởi vì vị Bồ Tát này có thể dùng sáu căn dung nhiếp lẫn nhau. Nếu y theo nghĩa tự giác để giải thích xem xét trở lại, có thể nghe được tự tính âm thanh thế gian mà ngộ đạo.

3. Từ vựng:

• 觀 1. [Quan] : bộ 見 có 2 âm

1. (dt): xem xét, quan sát.

2. (dt): có 2 nghĩa.

1. 謂所見之景象

- Để chỉ cảnh tượng mình nhìn xem.

2. 意識也 ý thức.

2. [Quán]

1. Suy xét đến chỗ rốt ráo.

2. 道士之所居曰觀 Chỗ ở của đạo sĩ gọi là Quán.

Tự quán: là từ chỉ chung chùa chiền.

觀音：即觀世音。唐時避太宗諱，略稱觀音。

Quan Âm: tức Quan Thế Âm, đời Đường tránh tên húy của Thái Tông, gọi ngắn lại là Quan Âm.

• 聲[thinh] : bộ 耳

1: 聲音也 Âm thanh.

2. 音樂也: Âm nhạc.

• 蓋[cái] : bộ 艸 = 艸

- (dt): Cái dù, cái lọng, cái mui xe.

- (đt): Che, trùm, đậy.

- (lt): Bởi vì.

• 根[căn] : bộ 艸

1. Rễ cây, căn bản.

2. 事物之本原 Nguồn gốc của sự vật gọi là căn.

六根。佛家語，謂眼，耳，鼻，舌，身，意之六根也

• 反[phản] : bộ 又

1. 正之對 Trái.

2. Lật lại.

3. 歸也: Trở về, phản hồi.

4. Ngữ pháp:

此

此 Hình dung từ chỉ thị. Trường hợp này có thể dùng 示 thay thế.

此菩薩觀看世人稱名之音聲。

此數人者，皆余之好友也。

Mấy người này đều là những người bạn tốt của tôi.

何以

Dịch nghĩa “vì sao? làm sao? vì cái gì? vì điều gì, vì lẽ gì?” Vị trí thông thường phải đứng trước động từ.

然音聲何以能觀看

夫！君子何以獨爲義。小人何以獨爲利

- Ôi! Người quân tử tại sao chỉ vì nghĩa,

Kẻ tiểu nhân tại sao chỉ vì lợi.

第十一課

韋馱

護法韋馱者，執金剛神之類也。手執金剛杵，以威力護法故。據南山感通錄云：四王天有天大將軍，名韋琨者，常往來三洲，擁護佛法。本無其

像，乃供韋馱天像以代之。若密教中則根據金光明經，而供散脂大將矣。

1. Phiên âm:

Đệ thập nhứt khóa

VI ĐÀ

Hộ pháp Vi Đà giả, chấp kim cang thần chi loại dã. Thủ chấp kim cang xử, dĩ oai lực hộ pháp cố. Cứ Nam Sơn Cẩm Thông Lục vân: “Tứ vương thiên hữu thiên đại tướng quân, danh Vi Côn giả, thường vãng lai tam châu, ủng hộ Phật pháp. Bổn vô kỳ tượng, nãi cung Vi Đà Thiên tượng dĩ đại chi”. Nhược mật giáo trung tắc căn cứ Kim Quang Minh kinh, nhi Cung Tán Chỉ Đại tướng hỹ.

2. Dịch nghĩa

Bài 11

VI ĐÀ

Hộ pháp Vi Đà là loại thần cầm Kim Cang, tay cầm gậy Kim Cang, dùng uy lực để mà hộ pháp. Theo sách Nam Sơn cẩm Thông Lục chép rằng: “Ở cõi trời Tứ Vương có vị Thiên Đại Tướng quân, tên là Vi Côn, thường qua lại ba cõi để ủng hộ Phật pháp. Vốn không có tượng của Ngài Vi Côn, mới dùng tượng của Ngài Vi Đà mà thay vào”. Còn trong Mật giáo căn cứ vào kinh Kim Quang Minh nên thờ đại tướng Tán Chỉ.

3. Từ vựng:

- 韋 [vi] : bộ

- Da (thuộc), dùng để làm giày dép.

• 馱[đà] : bộ 馬

- Ngựa chở đồ (xếp đồ lên lưng ngựa, để ngựa tải đi).

• 執[chấp] : bộ 土

1. 持也 Cầm, nắm (cầm bút).

2. 守也 Giữ, giữ lấy.

3. 捕罪人也 Bắt kẻ có tội.

• 剛[cang, cương] : bộ 刀 = 刀

1. Cứng.

2. 柔之對 Đối lại với mềm.

• 杵[xử, chủ] : bộ 木

1. Cái chày để giã.

2. Cái gậy.

• 威[uy, oai] : bộ 女

- Dáng tôn nghiêm đáng sợ.

• 據[cứ] : bộ 手

1. Dựa vào, căn cứ vào.

2. Cứ liệu (tài liệu mà chúng ta dựa vào).

3. Chiếm giữ, chiếm cứ.

• 錄[lục] : bộ 金

1. Sao chép, ghi chép.

2. Sách vở.

• 王[vương] : bộ 王

1. Vua

Thịnh vượng

四天王：佛經說此天爲欲界六天之第一即與人間最接近之天也。此天爲四天王居，故名。

Tứ Thiên Vương: Kinh Phật nói: cõi trời này là cõi trời thứ nhất trong 6 cõi trời thuộc về dục giới, tức là cõi trời tiếp cận gần nhất với nhân gian. Cõi trời này là chỗ ở của 4 vị Thiên Vương, nên gọi là Tứ Thiên Vương.

• 擁[ủng] : bộ 扌

1. 抱也，持也 ôm, cầm.

2. 護衛也 hộ vệ: giữ gìn

• 像[tượng] : bộ 亻

- Hình ảnh, ảnh tượng.

• 代 [đại] : bộ 亻

1. Thay (thay mặt, đại diện).

2. 世也 đời.

• 經[kinh] : bộ 糸

1. Sợi dọc ở trong khung vải.

2. Sách có ý nghĩa thiêng liêng được người đời tôn trọng.

- Kinh sách nói chung.

- Kinh tịch: sách vở nói chung.

- Kinh tịch chí: sách vở các đời.

• 光[quang] : bộ 儿

1. Ánh sáng

2. Quang cảnh.

• 散[tán] : bộ 支

聚之反 trái nghĩa của chữ tụ (tan, rời ra).

• 脂[chỉ, chi] : bộ 肉

1. Mỡ trong người.

2. 脣脂也 Sáp (son tô môi)

4. Ngữ pháp:

其

Hình dung từ sở hữu:

Hình dung từ thông thường đứng trước danh từ, nhưng cũng có loại đứng sau danh từ. Có một số hình dung từ chỉ đứng trước và một số từ kiêm cả hai vị trí.

HÌNH DUNG TỪ + DANH TỪ → TỪ

DANH TỪ + HÌNH DUNG TỪ → CỤ

大+人=大人 → Từ

牛+大=牛大 → Câu

人皆愛其祖國

Mọi người đều yêu tổ quốc.

首中有腦，其外爲面

Trong đầu có não, ngoài đầu là mặt.

本無其像

Vốn không có tượng của Ngài (Vi Côn).

Hình dung từ sở hữu bổ nghĩa cho danh từ. Kỳ đi với danh từ 2 để bổ nghĩa cho danh từ 2, và nói rõ mối quan hệ giữa DT2 và DT1. Tương đương với DT1+ chỉ.

Cấu trúc:

名詞1 ○ ○ ○ +其+名詞2

第十二課

叢林，伽藍，庵院

叢林者，僧衆聚集修學之地也。昔佛在世，常與弟子聚處祇陀林，或竹林而爲說法。故號爲伽藍。伽藍者梵語，華言叢林也。庵者，安也。僧衆安居之所又稱禪林，或名禪院，皆修禪之清淨地云爾

1. Phiên âm:

Đệ thập nhị khóa

TÔNG LÂM - GIÀ LAM - AM VIỆN.

Tông Lâm giả, Tăng chúng tụ tập tu học chi địa dã. Tích Phật tại thế, thường dĩ đệ tử tụ xứ Kỳ Đà Lâm, hoặc Trúc Lâm nhi vị thuyết pháp. Cố hiệu vi già lam. Già Lam giả phạn ngữ, Hoa ngôn Tông lâm dã.

Am giả, an dã. Tăng chúng an cư chi sở. Hựu xưng thiền lâm, hoặc danh thiền viện, giai tu thiền chi thanh tịnh địa vân nhĩ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 12

TÒNG LÂM - GIÀ LAM - AM VIỆN

Tòng Lâm là nơi Tăng chúng tụ tập để tu học. Xưa, lúc Đức Phật còn tại thế, thường cùng với đệ tử tụ tập ở rừng Kỳ Đà hoặc Trúc Lâm để mà thuyết pháp. Cho nên gọi là Già Lam. Già Lam là tiếng phạn, Trung Hoa gọi là Tòng lâm.

Am có nghĩa là yên. Là chỗ tăng chúng ở yên, còn gọi là Tòng lâm, hoặc gọi là Thiền viện, đều nói chỗ Thanh tịnh để tu thiền mà gọi như vậy.

3. Từ Vựng:

- 叢[tòng, tùng] : bộ 又

1. 聚也 tụ hợp.

2. 聚木曰叢 Cây cối mọc xúm xít lại với nhau.

- 林[lâm] : bộ 木

1. 叢木之林 Rừng.

2. 凡叢集之處皆曰林 Phàm nơi tụ hợp đều gọi là Lâm.

- 常[thường] : bộ 巾

1. Luôn, mãi, thường.

2. Bình thường, tầm thường.

- 祇[chi] : bộ 示

敬也 : Kính (cung kính).

- 祇[kỳ] (không có chấm) : bộ 示

1. 地之神也 Thần đất.

- 藍[lam] : bộ 艸 = 艸

色之深青者曰藍

- Màu xanh sẫm gọi là Lam.

- 庵[am] : bộ 广

僧尼奉佛之小舍皆稱庵

- Nhà nhỏ mà Tăng Ni thờ Phật gọi là Am.

- 院[viện] : bộ 阜

1. Tường xây xung quanh.

2. Nhà cửa có tường bao quanh.

- 禪[thiên] : bộ 示

梵語禪那之略稱 Cách nói rút ngắn tiếng phạn là thiên na.

- 云[vân] : bộ 二. 古雲字 Chữ vân cổ.

1. 言也，與曰同 Nói, cùng với chữ viết.

2. 助詞，用於語末無義 Trợ từ dùng ở cuối câu, vô nghĩa.

- 爾[nhĩ] : bộ 爻

1. 汝也 mày, anh, người.

2. Đứng ở cuối câu làm trợ từ, dịch là “thôi”.

4. Ngữ pháp:

云

* Có 2 trường hợp, làm Động từ và Trợ từ.

1. 動詞: [động từ] có nghĩa là “nói” giống chữ 曰.

古語云：病從口入，蓋食物不慎，易致疾病也

- Lời xưa nói rằng: “Bệnh tật do miệng mà vào, bởi vì ăn uống không cẩn thận thì dễ sinh ốm đau”.

2. 助詞: [trợ từ] Trường hợp làm trợ từ giống như chữ 也， đứng ở cuối câu, vô nghĩa.

余將以斯意質諸有道之士云

Tôi định đem ý kiến này hỏi những người có đạo lý.

爾

Cách dùng chữ 爾 đa dạng hơn chữ 云， trong phạm vi bài này 爾 có chức năng là Đại Từ chỉ thị nghĩa là “như thế, như vậy” đồng nghĩa với 如此。

此事余無暇過問，固不悉原委張君告我云爾。

Việc này tôi không rảnh mà hỏi tới, vốn không hiểu biết đầu đuôi (của sự việc) anh Trương cho tôi biết là như thế.

... 皆修禪之清淨地云爾

... Đều nói chỗ thanh tịnh để tu thiền mà gọi như vậy.

第十三課

寺

寺者，古時，治事之所。即今之官署。漢設鴻臚寺，以待四方賓客。永平十年，摩騰，竺法蘭二尊者。始來中國，漢帝以鴻臚寺之館，後建住僧之處，即稱為寺。

1. Phiên âm:

Đệ thập tam khóa

TỰ

Tự giả, cổ thời, trị sự chi sở. Tức kim chi quan thự. Hán thiết Hồng Lô tự, dĩ đãi tứ phương tân khách. Vĩnh Bình thập niên, Ma Đằng, Trúc Pháp Lan nhị tôn giả, thử lai Trung Quốc, Hán Đế dĩ Hồng Lô tự chi quán. Hậu kiến trụ Tăng chi xứ, tức xưng vi tự.

2. Dịch nghĩa:

Bài thứ 13

TỰ

Tự là chỗ làm việc thời xưa, tức là quan thự. Đời nhà Hán thiết lập Hồng Lô tự để tiếp đãi khách bốn phương. Vĩnh Bình năm thứ 10, có hai vị tôn giả là Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, bắt đầu đến Trung Quốc, vua nhà Hán dùng Hồng Lô tự để hai vị ấy ở. Về sau, xây dựng chỗ ở cho các vị Tăng liền gọi là Tự.

3. Từ vựng:

- 寺[tự] : bộ 寸

1. Chỗ làm việc quan.

2. Chùa.

- 治[trị] : bộ 氵 = 水

- Sửa trị, làm, chữa .

(Sửa trị về nước).

- 官[quan] : bộ 宀

1. Chức quan (người ra làm việc cho triều đình).

2. Cơ quan.

- 署[thự] : bộ 网

1. Sở quan.

2. Ghi chữ.

- 漢[hán] : bộ 氵

1. 水名 Tên sông (sông Hán bên TQ).

2. 朝代名 Tên triều đại

- 設[thiết] : bộ 言

- Lập, bày (thiết lập: đặt ra).

- 鴻[hồng] : bộ 鳥

1. Chim hồng, con ngỗng trời.

2. 洪 Lớn.

- 臚[lô] : bộ 月

1. Bày ra.

2. Truyền ra.

- 待[dãi] : bộ 彳

1. Đợi, chờ đợi.

2. Tiếp đãi, đãi ngộ, chiêu đãi.

- 賓[tàn] : bộ 貝

- 客也 Khách.

永[vĩnh] : bộ 水

長也，久也 - Lâu dài, mãi mãi (58-75).

永平：漢明帝年號（Vĩnh Bình: niên hiệu vua Minh Đế nhà Hán).

- 騰[đăng] : bộ 馬

1. Con ngựa, ngựa nhảy chồm lên.

2. Nhảy.

- 竺[trúc] : bộ 竹

1. 天竺，印度之古稱 Thiên Trúc, là tên gọi xưa của Ấn Độ.

2. 姓也 Họ Trúc.

- 蘭[lan] : bộ 艸 = 艸

1. Cây hoa lan.

2. 姓也 Họ.

尊者：1。梵語阿黎耶，義譯為尊者，羅漢之尊稱 Tôn giả: 1. Tiếng phạn A Lê Da, dịch theo nghĩa là Tôn giả, là tên gọi tôn kính của A La Hán.

2. 臘高德重，爲人所尊 Tuổi đạo cao, đạo đức lớn, được mọi người kính trọng, gọi là Tôn giả.

• 館[quán]: bộ 舌

1. (dt) 客舍也: Nhà khách

2. (dt) 以館館人: Lấy nhà khách để cho người ta ở.

• 建[kiến]: bộ 廴

立也- Dựng, xây dựng, tạo lập.

4. Ngũ pháp:

所

• Danh từ chỉ nơi chốn hoặc chỉ một địa điểm.

寺者，古時治事之所。

Tự là chỗ làm việc thời xưa.

第十四課

三衣，鉢，具

梵語袈裟，華言不正色衣。又云福田衣。三衣者：一曰安陀會，即五衣。二曰鬱多羅僧，即七衣。三曰僧伽梨，即大衣，又云祖衣。梵語鉢多羅，華言應器。乃應受人供之食器也。又名應量器者，應其食量之器也。具者，坐臥之器具也。

1. Phiên âm:

Đệ thập tứ khóa

TAM Y - BÁT - CỤ

Phạn ngữ Ca Sa, Hoa ngôn bát chánh sắc y, hựu vân phước điền y.

Tam y giả: nhất viết An Đà Hội, tức ngũ y, nhị viết Uất Đa La tăng, tức thất y, Tam viết Tăng Già Lê, tức Đại y, hựu vân tổ y.

Phạn ngữ Bát Đa La, Hoa ngôn Ứng khí. Nãi ứng thọ nhơn cúng chi thực khí dã. Hựu danh ứng lượng giả, ứng kỳ thực lương chí khí dã.

Cụ giả, tọa ngạo chi khí cụ dã.

2. Dịch nghĩa

Bài thứ 14

BA Y - BÁT - CỤ

Tiếng Phạn Ca Sa, Trung Quốc gọi là Bát chánh Sắc y, còn dịch là phước điền y.

Ba y: 1. An Đà Hội, tức là y 5 điều, 2. Uất Đa La Tăng, tức là y 7 điều. 3. Tăng Già Lê tức Đại y, cũng gọi là Y tổ.

Tiếng Phạn Bát Đa La, Trung Quốc gọi là Ứng khí, là cái bát để nhận thức ăn khi người cúng dường, lại gọi là ứng lượng khí, nghĩa là đồ dùng để đựng thức ăn đúng lượng với mình. Cụ là những đồ dùng để ngồi nằm

3. Từ vựng:

- 鉢 [bát] : bộ 金

僧家之食器也

- Cái bát để ăn của nhà sư.

- 具 [cụ] : bộ 八

器物也- dụng cụ (vật dùng gọi là cụ, chỉ riêng vật để nằm ngồi).

- 袈裟 [Ca sa]

- Áo cà sa.

- 福 [phúc] : bộ 示

福之對- Điều tốt lành gọi là Phúc.

- 會 [hội] : bộ 曰

合也 Hợp.

- 鬱 [uất] : bộ 鬯

- Kết lại

- 梨 [lê] : bộ 木 (có 2 cách viết) 梨

- Cây lê.

- 器 [khí] : bộ 口

用具之總稱- Tên gọi chung các đồ dùng.

- 量 [lượng] : bộ 里

1. 斗斛之類用以量多少者也 (dt) Chỉ vật dùng đong lường nhiều hay ít.

2. Số lượng, sức chứa đựng.

3. (đt) Đo lường, đong lường.

• 受[thụ, thọ] : bộ 又

1. Nhận lấy.

2. Bị, chịu (bị hình phạt).

• 坐[tọa] : bộ 人

- Ngồi.

第十五課

方丈

叢林之方丈，住持之住所也。傳燈錄禪規式曰：長老既爲化主，即處於方丈，同淨名之室。非私寢之室也。昔日淨名之室，方廣一丈，能容三千獅子座。文殊菩薩問法於彼，故今指問法處爲方丈。

1. Phiên âm:

Đệ thập ngũ khóa

PHƯƠNG TRƯỢNG

Tòng lâm chi phương trượng, trụ trì chi trụ sở dã. Truyền Đăng Lục Thiên Qui Thức viết: “Trưởng lão ký vi hóa chủ, tức xứ ư phương trượng, đồng tịnh danh chi thất. Phi tư tẩm chi thất dã. Tích nhứt Tịnh Danh chi thất, phương quảng nhứt trượng, năng dung tam thiên sư tử tòa. Văn Thù Bồ Tát vấn pháp ư bỉ, cố kim chỉ vấn pháp xứ vi phương trượng”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 15

PHƯƠNG TRƯỢNG

Phương trượng ở tông lâm là nơi ở của vị trụ trì. Trong bộ Truyền Đăng Lục Thiền Qui Thức nói rằng: “Vị Trưởng lão đã làm vị hóa chủ, thì ở chỗ phương trượng, đồng với cái thất của Ngài Tịnh Danh, chứ không phải là chỗ dành để ngủ nghỉ riêng. Cái thất của Ngài Tịnh Danh xưa kia vuông vức rộng 1 trượng (10 thước), có thể chứa được 3 ngàn tòa sư tử. Ngài Văn Thù Bồ Tát hỏi pháp ở đó. Cho nên, nay gọi chỗ nói pháp là phương trượng”.

3. Từ vựng:

- 丈[trượng] : bộ 一

十尺也- trượng là 10 thước.

- 傳[truyền] : bộ 亻 có 2 âm

1. Chuyển đi, truyền tin tức đi

2. Trao cho, truyền thụ.

[Truyện]: Cổ tích, như ngũ kinh có kinh Xuân Thu do Khổng Tử soạn.

- 燈[đăng] : bộ 火

- Cây đèn.

- 規[quy] : bộ 見

1. Dụng cụ để vẽ hình tròn (compa).

2. Khuôn phép, phép tắc.

• 式[thức] : bộ 弋

1. Phép tắc, như phép thức.

2. Kiểu mẫu.

3. Nghĩ lễ (tụng niệm).

• 化[hóa] : bộ 匕

1. Giáo hóa.

3. Biến đổi.

化主：勸化信徒布施以供三寶者曰化主。

Hóa chủ: Người khuyến hóa tín đồ bố thí để cúng dường Tam bảo gọi là hóa chủ.

淨名：即維摩詰。維摩詰爲梵語之音譯，淨名其義譯

也。淨者，清淨無垢之謂；名者，名聲遠播之謂。

Tịnh Danh: Tức Duy Ma Cật, Duy Ma Cật là dịch âm của tiếng phạn. Còn Tịnh Danh là dịch theo nghĩa Tịnh là nói trong sách không dơ bẩn. Còn Danh là nói tiếng tăm truyền xa.

• 寢 [Tắm] : bộ 亾

臥也- : Ngủ nghỉ.

廣[quảng] : bộ 广

1. Rộng.

2. Mở rộng.

• 容[dung] : bộ 广

1. Bao dung, chứa đựng.

2. Dung mạo, dáng mạo.

• 獅[sư] : bộ 犴

- Con sư tử.

• 座[tòa] : bộ 广

坐位 也- Chỗ ngồi.

• 文[văn] : bộ 文

- Văn vẽ - lời văn.

• 殊[thù] : bộ 歹

異也- Khác.

第十六課

典座，檀那

主其事者曰典。典座者，典知牀座九事也。
一典知付牀座。二典知差請會。三典知分房
舍。四典知分衣物。五典知分花香。六典知分
菜瓜。七典知煖水人。八典知分雜餅食。九典
知隨意舉可作事人梵語檀那，華言布施。檀越
者，布施人，求超越三界之謂。

1. Phiên âm:

Đệ thập lục khóa

ĐIỂN TÒA ĐÀN NA

Chủ kỳ sự giả viết điển. Điển tòa giả, điển tri sàng tòa cửu sự dã.

Nhứt, điển tri phó sàng tòa. Nhị, điển tri sai thỉnh hội. Tam, điển tri phân phòng xá. Tứ, điển tri phân y vật. Ngũ, điển tri phân hoa hương. Lục, điển tri phân quả, qua. Thất, điển tri noãn thủy nhơn. Bát, điển tri phân tạp bình thực. Cửu, điển tri tùy ý cứ khả tác sự nhân.

Phạn ngữ Đàn na, Hoa ngôn Bố Thí. Đàn việt giả, bố thí nhơn, cầu siêu việt tam giới chi vị.

2. Dịch nghĩa:

Bài 16

ĐIỂN TÒA - ĐÀN NA

Người trông coi một công việc thì gọi là Điển. Điển tòa là trông coi 9 việc về sáng tỏa.

1. Là trông coi việc phân phó sáng tỏa
2. Là trông coi việc sai người mời họp
3. Là trông coi việc phân chia phòng xá
4. Là trông coi việc phân chia y phục vật dụng
5. Là trông coi việc phân chia hương hoa
6. Là trông coi việc phân chia dưa trái.
7. Là trông coi việc cử người nấu nước.
8. Là trông coi việc phân chia các thứ bánh, thức ăn.

9. là trông coi việc tùy ý cử người có thể làm được công việc.

Tiếng Phạn Đan Na. Tiếng Trung Quốc gọi là Bố Thí. Đan Việt là những người bố thí để cầu vượt qua được ba cõi.

3. Từ vựng:

- 典[diển] : bộ 八

1. Kinh điển, sách vở (diển tịch).

2. 常也 Phép thường.

3. 法也 : Phép tắc.

4. 主其事也 Trông coi, chủ trương một công việc gì.

- 牀[sàng] : bộ 爿 . 俗作床 Tục viết chữ 床

臥具也 - Cái giường.

- 知[tri] : bộ 矢

主也 : Làm chủ, trông coi, tri phủ, tri huyện.

- 付[phó] : bộ 亻

與也 - Giao phó cho.

- 差[sai] : bộ 工

1. Sai lầm.

2. 差使也 Sai sử.

- 請[thỉnh] : bộ 言

- 召也 Mời đến.

- 房[phòng] : bộ 戶

室在旁也，凡堂之內，中爲正室，左右爲旁，
所謂東房西房也。

Phòng ở bên cạnh, phàm ở trong nhà, ở giữa gọi là phòng khách, bên trái bên phải là bạn gọi là Đông phòng Tây phòng.

- 舍[xá] : bộ 舌

- Nhà ở.

- 花[hoa] : bộ 艹

- Bông hoa.

- 菓[quả]: bộ 木

作果- Trái cây.

- 瓜[qua] : bộ 瓜

- Dưa.

- Khổ qua: dưa đắng.

- Tây qua: dưa hấu.

- 煖[noãn] : bộ 火

- 溫 - Ấm, nóng, làm cho ấm, làm cho nóng.

- 雜[tạp] : bộ 隹

合也，錯雜也- Lẫn lộn, nhiều thứ khác nhau.

- 檀[đàn] : bộ 木

木名- Tên của một loại cây (bạch đàn).

- 那[na] : bộ 邑 = 邑

1. 多也 Nhiều

2. 美也 Đẹp

那何也 Nào, sao?

檀那：佛家語，謂施主也。梵語陀那鉢底，譯爲施主陀那是施，鉢底是主，或譯爲檀越，意謂行布施之功德，可超越貧窮海即來世可免受窮困也。

Đàn Na: Từ nhà Phật là thí chủ. Tiếng Phạn Đà Na Bát Đế dịch là thí chủ. Đà Na là thí. Bát Đế là chủ, hoặc dịch là Đàn Việt. Ý nói là công đức của việc bố thí có thể vượt qua được biển bần cùng, tức là kiếp sau có thể không bị cùng khổ (tránh được sự cùng khổ).

第十七課

羯磨

梵語羯磨，華言作法辦事。謂諸法事由茲成辦也，每凡羯磨，必具四事：一乘法即正舉行之作法。二事實即犯罪懺罪等事。三人數或二十人，或十人，或五人，四人等。四界即結界處所。

1. Phiên âm:

Đệ thập thất khóa.

YẾT MA

Phạn ngữ yết ma, Hoa ngôn tác pháp biện sự. Vị chư pháp sự do tư thành biện dã. Mỗi phạm yết ma, tất cụ tứ sự: nhứt, Bình pháp, tức chánh cử hành chi tác pháp, nhị, sự thật, tức phạm tội, sám tội đẳng sự.

Tam, nhân số, hoặc nhị thập chơn, hoặc thập nhơn, hoặc ngũ nhơn, tứ nhơn đẳng.

Tứ, Giới, tức kết giới xử sở.

2. Dịch nghĩa:

Bài 17

YẾT MA

Tiếng phạn yết ma, Trung Quốc gọi là tác pháp biện sự, là nói các việc trong Phật pháp đều do đây mà hoàn thành. Phạm mỗi khi làm phép yết ma, cần phải có đủ 4 việc.

1. Giữ phép tắc, tức là thi hành phép tắc mà cử hành chính thức:

2. Phải có sự thật, tức là các việc như phạm tội, sám hối tội lỗi.

3. Số người, hoặc là 20 người, hoặc là 10 người, hoặc là 5 người, hoặc là 4 người.

4. Giới, tức là chỗ kiết giới.

3. Từ Vựng :

• 羯[yết] : bộ 羊

- Con dê đã thiến rồi.

• 磨[ma] : bộ 石

- Mài, xát.

• 辦[biện] : bộ 辛

- Làm việc.

• 茲[tu] : bộ 艹

此也- Đây, đó.

- 凡[phàm]: bộ 几

1. Từ để chỉ chung, tiếng Việt nói phàm hoặc đại phàm.

“Phàm vi nhân giả, khả bất tự trọng hồ” (Phàm làm người có thể không tự trọng được sao).

2. Tầm thường.

3. 塵俗 Trần tục.

- 秉[bính]: bộ 禾

執也，持也 - Giữ, cầm, nắm.

Bính chúc dạ du: cầm đuốc đi chơi đêm.

秉法: Nắm giữ phép tắc, phải theo khuôn phép mà làm.

- 犯[phạm]: bộ 犴

1. (đt) 侵也 Xâm phạm.

2. 犯法之人曰犯 Người vi phạm pháp luật gọi là Phạm. Chính trị phạm: người phạm pháp về mặt chính trị.

- 罪[tội]: bộ 网

- Người làm việc phi pháp sẽ bị sa vào lưới pháp luật.

“Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu” (Lưới trời lồng lộng tuy thưa mà không lọt.)

- 等[đẳng]: bộ 竹

1. Đều nhau, bằng nhau, ngang nhau.

2. Bậc (cao đẳng - Trung đẳng - Hạ đẳng)

3. 輩也 Lũ, bọn.

• 結[kết]: bộ 糸

1. Thắt nút dây, kết thừng.

2. Liên kết, kết hợp lại, đoàn kết.

3. 終也 Kết thúc, kết cuộc.

4. 草木成實曰結 Loài cỏ cây kết trái gọi là kết.

羯磨：佛家語，義譯曰作法辦事，羯有種種，皆以一定之法式行之，如授戒時之羯磨，其一種也。

Yết Ma: Là từ nhà Phật, dịch theo nghĩa là tác pháp biện sự. Yết ma có nhiều thứ, đều lấy khuôn phép nhất định mà thi hành, như yết ma khi thọ giới là một loại trong đó (các pháp yết ma đó).

第十八課

浮屠，舍利，寶塔

浮屠，即佛陀之轉音，舊譯為明覺，新翻為供養處。舍利者，佛之靈骨也。寶塔者，以眾寶末和合所造之塔，或因塔中有許多珠闡_供養舍利 也。

梵語塔，又云窣堵波華言高顯大墳。

1. Phiên âm :

Đệ thập bát khóa

PHÙ ĐỒ - XÁ LỢI - BẢO THÁP.

Phù Đồ - tức Phật Đà chi chuyển âm, cựu dịch vi minh giác, tân phiên vi cúng dường xứ.

Xá lợi giả, Phật chi linh cốt dã.

Bảo Tháp giả, dĩ chúng bảo mạng hòa hợp sở tạo chi tháp, hoặc nhưn tháp trung hữu hứa đa châu bảo cúng dường - xá lợi dã. Phạn ngữ tháp, hựu vân Tốt Đồ Ba, Hoa ngôn cao hiển đại phần.

2. Dịch nghĩa:

Bài 18

PHÙ ĐỒ - XÁ LỢI - BẢO THÁP.

Phù đồ tức là chuyển âm của Phật Đà, cách dịch cũ là Minh Giác, cách dịch mới là “chỗ cúng dường”.

Xá lợi là linh cốt của Đức Phật.

Bảo tháp là cái tháp dùng các vật báu nghiền nhỏ hòa hợp mà xây dựng lên, hoặc nhân trong tháp có nhiều châu báu cúng dường xá lợi.

Tiếng phạn là Tháp, lại gọi là Tốt Đồ Ba, Trung Quốc gọi là phần mộ cao lớn đẹp đẽ.

3. Từ Vựng:

- 浮[phù] : bộ 氵

- Nổi trên mặt nước.

- 屠[dô] : bộ 尸

- Làm thịt súc vật (đồ tể).

浮屠：梵語 Tiếng phạn Phù đồ, có 2 nghĩa.

1。佛陀之異譯：Cách dịch khác của chữ Phật Đà.

2。即塔也：Tức là cái tháp.

Tiếng phạn phù đồ.

1. Cách dịch khác của Phật Đà.

2. Tức là cái Tháp.

● 轉[chuyển]： bộ 車

1. Quay vòng (pháp luân thường chuyển).

2. Chuyển đi.

3. Dời đi (di chuyển, vận chuyển).

● 舊[cựu]： bộ 臼

1. 新之對 Trái ngược với tân.

2. 故也 Cũ

● 翻[phiên]： bộ 羽

1. 翻供 Lật lại lời khai, phản cung.

2. 翻譯也 Phiên dịch.

舍利：梵語，亦云舍利子，爲佛身荼毗（即火化後結成似珠狀之物，光瑩堅固椎擊不破

Xá lợi là tiếng Phạn, còn gọi là Xá Lợi Tử, là thân thể của Đức Phật sau khi hỏa thiêu, kết thành những vật có hình trạng như ngọc châu, lấp lánh bền chắc, giả đánh không vỡ.

• 靈[linh] : bộ 雨

1. Thân linh.
2. Thiêng liêng.
3. Hồn người chết.
4. Ứng nghiệm (nói 1 cái gì đó thành sự thật).

• 寶[bảo] : bộ 宀

謂凡事物之可貴重者

1. Bảo là gọi chung những sự vật đáng quý trọng.

塔：西域浮圓也。按塔爲座佛骨之所，亦作塔婆浮屠，佛圖等皆梵語窣堵波或率都婆之訛略

Tháp: là cái tháp ở các nước Tây vực, xét tháp là chỗ cất để cốt của Đức Phật, cũng gọi là Tháp bà. Phù Đồ, đều là những từ rút ngắn của tiếng Phạn là Tốt Đồ Ba hoặc Xuất Đô Bà.

• 末[mạt] : bộ 木

1. 木上曰末 Phần trên của cây gọi là mạt.
2. 終也 Cuối cùng.
3. 凡物之細碎如粉者曰末 Những vật nát nhỏ ra vụn (bột) gọi là mạt.

• 許[hứa] : bộ 言

1. 聽從也，信也 Nghe theo, tin theo.
2. 與也 Cho.
3. 約計數量之辭 Từ để đếm, tính phỏng chừng số lượng.

• 珠[châu] : bộ 玉

朱[chu] - Màu đỏ - son.

- Ngọc châu - ngọc trai.

Lão bang sinh châu (con trai già sinh ngọc).

• 窞[tốt] : bộ 穴

- Ở trong hang vụt chạy ra.

• 堵[đổ] : bộ 土

- Bức tường ngăn.

• 波[ba] : bộ 氵

- Sóng

• 顯[hiển] : bộ 頁

1. 著也，明也 Rõ rệt, sáng tỏ.

2. 達也 Hiển đạt (thi cử đỗ đạt).

• 墳[phân] : bộ 土

墓也- Mộ.

第十九課

巡察，掛塔

巡察有二種：一者古時巡察，悉由住持巡閱衆寮。僧祇律云：世尊以五事故，一日一案行僧寮。一恐弟子著有爲事。二恐著俗論。三恐著睡眠。四

爲看病僧。五令年少比丘，觀佛威儀庠序。二者，今時巡察，若比丘違背清規，修向各寮求懺悔。

掛搭者，凡行腳禪客來寺，允其於此掛鉢搭衣也。

1. Phiên âm

Đệ thập cửu khóa

TUẦN LIÊU - QUẢ ĐÁP.

Tuần liêu hữu nhị chủng. Nhứt giả cổ thời tuần liêu, tất do trụ trì tuần duyệt chúng liêu. Tăng Kỳ Luật vân: Thế Tôn dĩ ngũ sự cố, nhứt nhật nhứt án hành tăng liêu: nhứt, khủng đệ tử trước hữu vi sự nhị, khủng trước tục luận. Tam, khủng trước thù miên. Tứ, vi khán bệnh tăng. Ngũ, linh niên thiếu Tỳ kheo, quán Phật oai nghi tương tự.

Nhị giả, kim thời tuần liêu, nhược tỳ kheo vi bội thanh quy, tu hương các liêu cầu sám hối.

Quả đáp giả, phạm hành cước thiền khách lai tự, dẫn kỳ ư thử quả bát đáp y dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 19.

TUẦN LIÊU - QUẢ ĐÁP.

Tuần liêu có 2 cách. Một là tuần liêu thời xưa đều do các vị trụ trì đi xem xét các liêu. Tăng kỳ luật chép rằng: Đức Thế Tôn vì lý do 5 việc mà mỗi ngày lần lượt đi đến các Tăng liêu: 1. Sợ đệ tử làm những

việc hữu vi. 2. Sợ đệ tử bàn luận những việc thế tục
3. Sợ đệ tử ham ngủ nghỉ 4. Vì thăm viếng những vị
tăng ốm đau 5. Để cho những vị tỳ kheo trẻ tuổi xem
thấy (về uy nghi thanh thoát của Phật).

- Hai là tuần liêu thời nay. Nếu tỳ kheo vi phạm
thanh quy (các quy định của nhà chùa) phải đến các
liêu để cầu xin sám hối. Quả đáp: phạm những vị
tăng đi đường mà đến chùa, cho họ treo bát và vắt y
ở đó.

3. Từ vựng:

- 巡[tuần] : bộ 川= 𣵀

- Đi xem xét.

- 寮[liêu] : bộ 宀

屋之小者曰寮，如僧寮

- Nhà nhỏ gọi là liêu, như nhà của các vị sư ở.

- 悉[tát] : bộ 心

盡也- Hết

- 閱[duyet] : bộ 門

1. Xem xét.

2. Xem sách, đọc báo.

3. 歷也 Trải qua.

- 案[án] : bộ 木

1. Cái bàn (án thư, hương án, bàn thờ) án thượng
(trên bàn).

2. Khảo xét.

3. Các bản kiện tụng đã quyết định rồi (bản án).

4. Lần lượt.

• 恐[khủng] : bộ 心 có 2 nghĩa

1. Sợ (khủng hoảng, khủng bố).

2. Sợ (lo ngại).

有爲 : Hữu vi.

1. 有所作爲 Có làm một việc gì.

2. 有爲法，佛家語，謂由因緣造作而生之一切事物也亦單稱有爲。

Hữu vi pháp là từ nhà Phật, nghĩa là do nhân duyên tạo tác mà sinh ra, cũng gọi một mình là hữu vi.

• 論[luận] : bộ 言

- Bàn bạc

{ 睡[thụy] : bộ 目
眠[miên] : bộ 目

Ngủ

• 令[lệnh] : bộ 人 có 2 âm

1. (dt) 法令: Pháp lệnh.

[Linh] (dt) khiến cho, làm cho.

• 庠[tường] : bộ 广

古鄉學名- tên trường học ở thôn quê thời xưa.

• 比[tỷ] : bộ 匕

- So sánh

• 丘[khư, khâu] : bộ 一

1. Cái gò

2. 墓也 Nấm mồ, mồ mả.

3. 孔子名 Tên đức Khổng Tử.

• 清規[Thanh qui]

- 禪林之儀規也 Phép tắc của nhà chùa.

• 掛[quải]: bộ 扌

• 搭[đáp] : bộ 扌

Treo lên, vắt lên.

• 腳[cước]: bộ 肉

- Cẳng chân.

• 允[duẫn] : bộ 儿(nhân số 10)

1. 誠信也 Thành thật.

2. 許 也 Cho, bằng lòng.

第二十課

沙彌，比丘，沙門

梵語沙彌，華言息慈。謂息諸世染，慈濟衆生。
梵語比丘，此云乞士。謂上乞諸佛之法，下乞檀越之食。沙門與沙彌不同。梵語沙門。此云勤息，謂勤行衆善，息滅諸惡。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập khóa

SA DI - TỖ KHEO - SA MÔN

Phạn ngữ Sa Di, Hoa ngôn túc từ. Vị túc chư thế
nhiễm, từ tế chúng sanh.

Phạn ngữ Tỳ Kheo, thử vân khát sĩ. Vị thượng
khất chư Phật chi pháp, hạ khất đàn việt chi thực.

Sa Môn dự Sa di bất đồng. Phạn ngữ Sa Môn, thử
văn cần túc, vị cần hành chúng thiện, túc diệt chư ác.

2. Dịch nghĩa:

Bài 20.

SA DI - TỖ KHEO - SA MÔN

Tiếng Phạn Sa Di, Trung Quốc gọi là Túc Từ, có
nghĩa là dứt bỏ mọi ô nhiễm thế tục, từ bi cứu giúp
chúng sanh.

Tiếng Phạn Tỳ Kheo, Trung Quốc gọi là Khất sĩ,
có nghĩa là trên cầu xin giáo pháp của chư Phật, dưới
cầu xin thức ăn của thí chủ. Sa Môn khác với Sa Di.
Tiếng Phạn Sa Môn. Trung Quốc gọi là Cần Túc, có
nghĩa là siêng năng làm những điều thiện, dứt bỏ
những điều ác.

3. Từ vựng:

● 沙[Sa] : bộ 礻

1. 石散碎謂之沙 Đá vỡ vụn nhỏ gọi là Sa.

2. 凡水旁之地皆謂之沙 Phàm đất ở bên cạnh
nước gọi là Sa (sông, hồ, biển).

● 彌[di] : bộ 弓

1. Khấp, đầy, tròn.

2. Càng thêm.

● 息[túc] : bộ 心

1. 出入氣也 Hơi thở.

2. 止也, 休也 Thôi, dừng lại.

● 慈[từ] : bộ 心

1. 愛也(上愛下曰慈 Người trên mà thương yêu kẻ dưới gọi là Từ).

2. 凡愛憐他人皆曰慈 Phàm thương yêu người khác gọi là từ.

● 染[nhiễm] : bộ 木

1. Nhuộm.

2. Lây.

● 濟[tế] : bộ 氵

1. (dt) 渡處也: Chỗ qua sông, bến dò.

2. (dt) 渡也 : Qua sông.

● 乞[khất] : bộ 乙

- 求也 Xin

khất thực: xin ăn.

● 勤[cần] : bộ 力

- 勞也 Lao lực, nhọc nhằn.

● 滅[diệt] : bộ 火

盡也, 絕也 - Hết, dứt.

第二十一課

維那，僧值，犍槌，錫杖

維那：西域之維那與我國不同，彼以悅衆稱維
滿A我僞籌 漱坏~又有悅衆。僧值者：僧中輪流之
值日糾察也。犍槌者：西域集衆所鳴之鐘鼓。
槌磬也。錫杖：又名智杖。比丘乞食。至人門外當
振杖作聲。令人警覺也。杖頭四鈷十二環者。喻四
諦十二因緣也

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập nhứt khóa

DUY NA, TĂNG TRỰC, KIỀN CHÙY, TÍCH TRƯỢNG

Duy na: Tây vức chi duy na dữ ngã quốc bất
đồng. Bĩ dĩ duyệt chúng xưng duy na. Ngã quốc duy
na chi ngoại hựu hữu duyệt chúng. Tăng trực giả.
Tăng trung luân lưu chi trực nhứt cư sát dã.

Kiền chùy giả: Tây vức tập chúng sở mình chi
chung cổ, ngư khánh dã.

Tích trượng: hựu danh Trí trượng, Tỳ kheo khát
thực. Chí nhơn môn ngoại đương chấn trượng tác
thình, linh nhơn cảnh giác dã. Trượng đầu tứ cổ thập
nhị hoàn giả, dụ Tứ Đế Thập Nhị Nhân duyên dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 21

DUY NA - TĂNG TRỰC - KIỀM CHÙY - TÍCH TRƯỢNG

Duy na: Duy na ở các nước Tây vực khác với Duy na ở nước ta. Các nước ấy gọi Duyệt chúng là Duy na. Nước ta ngoài Duy na còn có Duyệt Chúng.

Tăng trực: Trong chúng Tăng luân phiên trực nhựt xem xét.

Kiểm chùy: là chuông, trống, mõ, khánh mà ở Tây vực khi triệu tập tăng chúng đều đánh lên.

Tích trượng: cũng gọi là Trí trượng, Vị Tỳ kheo khi đi khất thực đến ngoài cửa người ta, nên rung cái trượng thành tiếng, khiến cho người biết Bốn cái khoen và mười hai cái vòng ở đầu trượng là tượng trưng cho Tứ Đế và Mười hai nhân duyên.

3. Từ vựng:

• 維[duy] : bộ 糸

1. (dt) Dây cột mui xe (tấm vải dùng làm trần).

2. Cái giường lưới (lưới bên trong là những sợi dây nhỏ, sợi dây chung quanh là duy).

3. (đt) Buột

維那：僧寺中管理僧衆事務者之稱（維取綱維之義）那爲梵語羯磨陀那。

Duy na: là gọi người quản lý các công việc thuộc về tăng chúng ở trong chùa. (Duy là lấy cái nghĩa

(duy cương) giềng mối (người giữ nề nếp). Na, tiếng phạn là Yết Ma Đà Na.

• 域[vực] : bộ 土

1.泛指一地之稱 Là từ để phiếm chỉ một chỗ nào

2.界也 Bờ cõi

西域：自漢以後稱西方諸國之地。

Tây vực: từ Hán trở về sau, gọi vùng đất ở các nước phía Tây.

• 值[trực, trị] : bộ 亻

1.持也: Cầm, giữ (giữ gìn).

2. Đánh giá (giá trị, trị giá).

3.當也，值日，值班亦此義，通俗讀值 Đương, trị nhật, trị bang, cũng nghĩa này, thông tục đọc là trực.

• 糾[củ] : bộ 糸

1. Sợi dây se lại bằng 3 sợi dây nhỏ, để sợi dây được lớn hơn gọi là củ.

2. 叔察也 [thúc sát dã] coi sóc, xem xét.

• 犍 [kiền] : bộ 牛

1. 去勢之牛 [khứ thế chi ngưu]: Kiền là tả cái thể trâu di.

2. Kiền là con trâu thiến.

• 槌[chùy] : bộ 木

1. 擊物之具也 Đồ dùng để đánh vật.

2. (đt) 擊 也: Đánh đập.

鍵槌：梵語，譯曰鐘或磬擊之以召集僧衆也

Kiên chùy: Tiếng phạn dịch là chuông hoặc khánh, đánh lên để tập hợp tăng chúng.

- 鐘[chung] : bộ 金

樂器也 - Nhạc khí.

- 鼓[cổ] : bộ 皮

- Cái trống.

Chữ cổ này là chữ tục của (là nhạc khí).

鼓俗字，樂器名

- 魚[ngư] : bộ 木

有二種：一爲團圓之魚鱗形，誦經禮佛時叩之，一爲

挺直之魚形。粥飯時及其他召集僧侶等擊之，呼之曰 梆

Ngư có 2 loại: một loại là có hình tròn (đoàn viên) của vảy cá, lúc tụng kinh lễ Phật thì đánh cái loại này, một là loại hình con cá thẳng, lúc ăn cơm cháo và những lúc triệu tập tăng chúng lại thì đánh loại này.

- 磬[khánh] : bộ 石

- Nhạc khí.

- 錫[tích] : bộ 金

1. Thiết (đồng chì).

2. 僧人所用錫杖省稱曰錫 Tích trượng mà các nhà sư dùng, nói gọn là tích.

• 杖[trượng] : bộ 木

老人用以拱行者也

Cái mà người già dùng để chống mà đi.

錫杖：僧人所持之手杖，亦稱禪杖 Cái gậy cầm tay mà nhà sư cầm, cũng gọi là thiền trượng.

Trượng: cũng gọi là Tích trượng, Trí trượng và Thiền trượng.

• 振[chấn] : bộ 扌

動也- Rung động, lay động.

• 警[cảnh] : bộ 言

1. Răn bảo gọi là cảnh.

2. Phòng bị trước gọi là cảnh.

• 頭[đầu] : bộ 頁

首也- Ngẩng đầu lên.

• 鈎[cổ] : bộ 金

- Khâu, vòng.

• 環[hoàn] : bộ 王

物成圓形者謂之環，如耳環，指環。

Vật thành ra hình của cái vòng gọi là hoàn, như vòng đeo tay, nhẫn.

• 諦[đế] : bộ 言

審也- Xét kỹ, xét rõ.

• 四諦：苦集滅道也 Tứ đế: Khổ tập Diệt Đạo

十二因緣：無明，行，識，名色，六入（六根，觸，受，愛，取，有，生，老死。

Thập nhị nhân duyên: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập (lục căn) xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử.

• 參[tham]: : bộ 亼

1. 與也 : tham dự

2. 謁也 : ra mắt, tham kiến.

4. Ngữ pháp:

彼

Đại từ chỉ thị, thường dùng để chỉ người. Dịch nghĩa “người ấy, những người kia, cái ấy...”

Ví dụ:

彼以悅衆稱維那

- Các nước ấy gọi duyệt chúng là duy na.

彼陷溺其民，王往而征之

- Những người kia hãm hại dân của họ, nhà vua đi (mà) đánh họ.

彼人：Người kia.

彼岸：Bờ bên kia.

第二十二課

出家，禪和，法師

出家者：出三界家。出煩惱家。出貪瞋癡慢家。非但出俗家而已。禪和者：參禪之人。具足六和也。法師者：口遺法。身行佛事。而確鉅佛門棟樑者。確能使人生大覺悟者。名曰法師

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập nhị khóa

XUẤT GIA - THIỀN HÒA - PHÁP SƯ.

Xuất gia giả: xuất tam giới gia. Xuất phiền não gia. Xuất tham sân si mạn gia. Phi dẫn xuất tục gia nhi dĩ.

Thiền hòa giả: Tham thiền chi nhơn. Cụ túc lục hòa dã.

Pháp sư giả: khẩu giảng Phật pháp. Thân hành Phật sự. Nhi xác năng tạo Phật môn đồng lương giả. Xác năng sử nhơn sanh đại giác ngộ giả. Danh viết pháp sư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 22

XUẤT GIA - THIỀN HÒA - PHÁP SƯ

Xuất gia là ra khỏi nhà tam giới, ra khỏi nhà phiền não, ra khỏi nhà tham, sân, si, mạn, chẳng phải ra khỏi nhà thế tục mà thôi.

Thiền hòa; Là người tham thiền, đầy đủ sáu phép lục hòa.

Pháp sư: Là người giảng Phật pháp, thân làm việc Phật, chắc chắn là người làm rường cột trong Phật pháp và làm cho người đời sanh sự giác ngộ lớn, vị ấy gọi là Pháp sư.

3. Từ vựng:

參禪：佛家語，於禪定中參究真理曰參禪。

六和：佛家語，即六和敬¹。身和敬，2。口和敬，3。意和敬，4。戒和敬，5。見和敬，6。利和敬

Tham thiền: từ nhà Phật, ở trong thiền định nghiên cứu chân lý, gọi là tham thiền.

Lục hòa: từ nhà Phật, tức là sáu phép hòa kính:
1. Thân hòa kính 2. Khẩu hòa kính, 3. Ý hòa kính. 4. Giới hòa kính 5. Kiến hòa kính. 6. Lợi hòa kính.

- 棟 [đống] : bộ 木
- Đòn nóc nhà, đòn dông.
- 梁 [lương] : bộ 木
- Sườn nhà, rườn nóc hai bên.

第二十三課 三藏，十二部

三藏者：經藏。律藏。論藏也。二十部偈曰：
長行。。。。重頌。。。。 (并) 孤起

譬喻。。。。因緣。。。。 (與) 自說
本生。。。。本事。。。。 (未) 曾有
方廣。。。。論議。。。。 (及) 記別

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập tam khóa

TAM TẠNG - THẬP NHỊ BỘ

Tam tạng giả, kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng dã.

Thập nhị bộ kệ viết:

Trường hàng - Trùng tụng tinh cô khởi

Thí dụ - nhân duyên dữ tự thuyết.

Bổn sanh - Bổn sự vị tăng hữu.

Phương quảng - Luận nghị cập ký biệt

2. Dịch nghĩa:

Bài 23

TAM TẠNG - THẬP NHỊ BỘ

Tam Tạng là: Kinh tạng - Luật tạng - Luận tạng

Bài kệ mười hai bộ kinh nói rằng:

Trường hàng Trùng tụng cùng Cô khởi

Thí dụ, Nhân duyên, với Tự thuyết

Bổn sanh, Bổn sự, Vị Tăng hữu

Phương quảng, Luận nghị và Ký biệt.

3. Từ Vựng:

- 藏[tạng]: bộ 艹 có 2 âm

1. 匿也 : Cất, giấu.

2. 蓄也 : Chứa.

[Tạng]: 佛家之經異曰藏 : Kinh điển nhà Phật gọi là tạng.

十二部 : 十二部經，佛家語。一切經分爲十二假鑒名。

Thập Nhị Bộ: Tức là Thập Nhị Bộ Kinh là từ nhà Phật, là tên gọi tất cả các loại kinh điển, chia ra làm 12 phần.

• 偈 [kệ] : bộ 偈

偈 : 梵語偈陀之略，義譯爲頌，不問三言四言及至多言，要必四句。

Kệ: là từ rút ngắn của tiếng Phạn là kệ đà, nghĩa dịch là tụng, không kể là 3 chữ, 4 chữ, cho đến nhiều chữ, cần phải có 4 câu.

• 頌 [tụng] : bộ 頁

1. Khen, ca tụng.

2. Lời văn kệ của nhà Phật.

• 并 [tinh] : bộ 干

兼也- gồm lại, hợp lại.

按今兼并，合并，皆用併字。

- Xét nay (bao gồm, hợp) đều dùng hợp với chữ tinh.

• 孤 [cô] : bộ 子

1. 幼而無父曰孤 Nhỏ mà không cho gọi là cô.

2. 獨也 Lẻ loi, một mình.

• 譬 [thí] : bộ 言

1. Thí dụ.

2. Giả thiết, ví như.

• 喻 [dự] : bộ 口

1. Ví dụ

2. Bảo rõ (bảo cho người ta biết rõ).

• 曾 1. [tăng] : bộ 冫 có 2 âm

1. 通增 Dùng thông với (thêm) chữ 增: thêm

2. 姓也 Họ tăng.

• 2. [tăng]

- 嘗也 Tùg (đã xảy ra rồi).

4. Ngữ Pháp:

與

Liên từ nối hai từ, hai câu hoặc hai mệnh đề cùng loại. Dịch nghĩa là “và, với”, cũng giống như chữ 及。

名詞 + 與 + 名詞

Ví dụ: 手與足，刀與弓

- Tay và chân, đao và cung.

富與貴人皆愛之

- Giàu và sang mọi người đều thích.

譬喻，因緣與自說

- Thí dụ, nhân duyên và tự thuyết.

余與君同學凡三年，無日不相見也。

Tôi với anh cùng học tất cả là 3 năm, không ngày nào mà không gặp nhau.

第二十四課

禪-寮元-和尚。

禪者：梵語禪那。華言靜慮。又曰思維修。

寮元：又稱寮首座，檢點各寮中之非法。調和不睦之爭論。教誡新到者之規矩也。和尚：和尚是梵語。我國譯為力生。謂其道力。能使弟子生智慧也。又翻為親教師。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập tứ khóa

THIÊN - LIÊU NGUYÊN - HÒA THƯỢNG

Thiên giả, Phạn ngữ Thiên Na, Hoa ngôn tịnh, lự, hựu viết tư duy tu.

Liêu nguyên: Hựu xưng liêu thủ tòa, kiểm điểm các liêu trung chi phi pháp, điều hòa bất mục chi tranh luận, giáo giới tân đạo giả chi qui cũ đã.

Hòa thượng: Hòa thượng thị phạn ngữ.

Ngã quốc dịch vi lực sanh. Vị kỳ đạo lực, năng sử đệ tử sanh trí huệ đã, hựu phiên vi thân giáo sư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 24

THIÊN - LIÊU NGUYÊN - HÒA THUỢNG

Thiên: Tiếng phạn Thiên Na - Trung Quốc dịch Tịnh lự, lại gọi là tư duy tu.

Liêu nguyên, còn gọi là Liêu thủ tòa, xem xét những việc phi pháp ở trong các liêu, hòa giải những cuộc tranh luận thiếu hòa kính răn dạy phép tắc cho những người mới đến Hòa thượng là tiếng Phạn. Trung Quốc dịch là Lực sanh, nghĩa là đạo lực của Ngài có thể khiến cho đệ tử phát sanh trí tuệ, cũng gọi là Thân giáo sư.

3. Từ vựng:

- 慮 [lự] : bộ 心

- Mưu tính, suy nghĩ gọi là Lự.

- 維[duy] : bộ 糸 . 通 惟 dùng thông với chữ 惟 思也 - tư duy.

- 元 [nguyên] : bộ 儿 [nhân]

1. 始也 Bắt đầu, nguyên thủy.

2. 長也, 首也 Người đứng đầu.

- 檢 [kiểm] : bộ 木

驗也, 察也

- [Nghịem dã, sát dã]

Xét xét, kiểm tra, kiểm lại xem.

- 點 [điểm] : bộ 黑 [hắc]

1. 小黑也 Chấm đen nhỏ.

2. 檢點 Kiểm điểm.

• 調 [điều] : bộ 言

和也 - Điều hòa, làm cho hòa thuận.

• 睦 [mục] : bộ 目

敬和也 - Kính trọng, hòa thuận với nhau.

• 誠 [giới] : bộ 言

警也 - Răn dạy.

• 到 [đáo] : bộ 刀

至也 - Đến

• 矩 [củ] : bộ 矢

1. 所以爲方者 Vật hình vuông.

2. 法也 Phép tắc.

第二十五課

三界，六道，無明

三界者：欲界，色界，無色界也。

六道者：天，人，阿修羅，地獄，鬼，畜生也。無明者：不明曰也，一不明白身體非我。二不明白萬物能空。三不明白一切是假。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập ngũ khóa

TAM GIỚI - LỤC ĐẠO - VÔ MINH

Tam giới giả: dục giới - sắc giới - vô sắc giới dã.

Lục đạo giả: Thiên, nhơn, A tu la, địa ngục, quỷ, súc sanh dã.

Vô minh giả: bất minh bạch dã - nhất, bất minh bạch thân thể phi ngã. Nhị, bất minh bạch vạn vật giai không. Tam, bất minh bạch nhứt thiết thị giả.

2. Dịch nghĩa:

Bài 25

TAM GIỚI - LỤC ĐẠO - VÔ MINH

Tam giới là: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc.

Sáu đường: Trời, người, A tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Vô minh là không nhận rõ.

1. Không nhận rõ thân thể này không phải là của ta.
2. Không nhận rõ vạn vật đều là không.
3. Không nhận rõ tất cả đều là giả tạo.

3. Từ vựng:

• 阿 [A] : bộ 阝

1. 大陵曰阿 Cái gò lớn.

2. 倚也 Tựa vào, dựa vào.

• 獄 [ngục]: bộ 犴

拘繫罪人之所

- Ngục là nơi giam giữ người có tội.

- 餓 [nga]: bộ 食

餓也 - Đói.

- 鬼 [quỷ]: bộ 鬼

人死曰鬼 - Người chết thành quỷ.

- 空 [không]: bộ 穴

1. 空虛也 Trống không.

2. 佛家語諸法無實性曰空。Nhà Phật gọi các pháp không có thực tính là không.

- 假 [giả]: bộ 亻

1. 非真也 Không phải thật.

2. 借也 Vay, mượn

第二十六課

閻羅

梵語閻羅。華言雙王。經云：昔有兄妹皆作地獄主。兄治男事。妹治女事。故曰雙王。法苑珠林曰。閻羅王。昔爲毗沙國王。因與維陀如生王戰不勝。遂立誓願爲地獄主。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập lục khóa.

DIÊM LA.

Phạn ngữ Diêm La. Hoa ngôn song vương Kinh vân: “Tích hữu huynh muội, giai tác địa ngục chủ. Huynh trị nam sự, muội trị nữ sự. Cố viết song vương”. Pháp Uyển Châu Lâm viết: “Diêm la vương tích vi Tỳ Sa quốc vương. Nhân dữ Duy Đà Như Sanh Vương chiến. Bất thắng. Toại lập thệ nguyện vi địa ngục chủ”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 26

DIÊM LA.

Tiếng Phạn Diêm La, Trung Quốc gọi là Song Vương. Trong kinh nói: “Xưa có một người anh và người em gái làm chủ địa ngục, người anh cai trị việc bên nam. Người em cai trị việc bên nữ. Cho nên gọi là Song Vương”. Sách Pháp Uyển Châu Lâm nói: “Vua Diêm La xưa làm vua nước Tỳ Sa nhân đánh nhau với nước Duy Đà Như Sanh không thắng, liền lập thệ nguyện làm chủ cõi địa ngục”.

3. Từ vựng:

• 閻 [diêm] : bộ 門

1. 里中門也 Cửa ở trong làng.

2. 街也 Đường đi ở trong làng.

• 雙 [song] : bộ 隹

偶也: Đôi, kép, chẵn.

4. Ngữ pháp:

與

Giới từ dịch nghĩa là “với”.

Cấu trúc:

與 + 賓語 + 動詞

Ví dụ: 閻羅王。昔爲毗沙國王。因與維陀如生王
戰不勝

- Vua Diêm La xưa làm vua nước Tỳ Sa, nhân đánh
nhau với nước Duy Đà Như Sanh không thắng.

與朋友交而不信乎? - Giao thiệp với bạn bè mà
không thành tín chăng?

第二十七課

四分律，阿僧祇恆河沙數

四分律：初分說明比丘法。二分說明比丘尼
法。三分說明安居自恣等法。四分說明房舍等法。

梵語阿僧祇，華言無央數。恆河。是印度之一
大河。其中沙極細，極多。世尊說法常借爲喻。喻
其數之多也。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập thất khoa

TỨ PHẦN LUẬT, A TĂNG KỲ, HẰNG HÀ SA SỐ.

Tứ phần luật: sơ phần thuyết minh Tỳ Kheo pháp. Nhị phần thuyết minh Tỳ Kheo Ni pháp. Tam phần thuyết minh An cư tự tứ đẳng pháp. Tứ phần thuyết minh phòng xá đẳng pháp.

Phạn ngữ A Tăng Kỳ. Hoa ngôn vô ương số Hằng hà, thị Ấn Độ chi nhứt đại hà, kỳ trung sa cực tế, cực đa. Thế Tôn thuyết pháp thường tá vi dụ, dụ kỳ số chi đa dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 27

TỨ PHẦN LUẬT - A TĂNG KỲ - HẰNG HÀ SA SỐ.

Tứ Phần Luật:

- Phần một: nói rõ pháp của Tỳ Kheo.
- Phần hai: nói rõ pháp của Tỳ Kheo Ni.
- Phần ba: nói rõ pháp An cư tự tứ.
- Phần bốn: nói rõ những việc phòng xá.

Tiếng Phạn A Tăng Kỳ. Trung Quốc gọi là Vô ương số (số lớn không tính đếm nổi.)

Hằng hà là tên của một con sông lớn ở Ấn Độ, cát của con sông này rất mịn (nhỏ) rất nhiều. Đức Phật khi thuyết pháp thường mượn số cát sông làm dụ, dụ cho số nhiều không thể đếm được.

3. Từ vựng:

• 恆[hằng] : bộ 心

1. 常恆 Thường hằng, lâu bền.
2. 水名 Tên của một con sông.

• 河[hà] : bộ 水

- Sông.

- Hằng hà: con sông lớn thứ 2 ở TQ.

• 恣[tú, thu] : bộ 心

1. 釋放 Buông thả, phóng túng.
2. Dễ chịu.

• 央[ương] : bộ 大

1. 中心 Ở giữa, trung tâm.
2. 求也 Cầu xin.
3. Con số lớn trong toán học Ấn Độ.

• 極[cực] : bộ 木

1. 屋頂 Nóc nhà.
2. 絕頂 Chỗ cùng tột.
3. 疲累 Mỗi mệt.

• 細[tế] : bộ 糸

1. 細小 Nhỏ bé, tinh tế.
2. 詳細 Kỹ càng, cặn kẽ.
3. 節儉 Tằn tiện, tiết kiệm.

• 借[tá] : bộ 亻 - vay mượn

第二十八課

舜若多性，爍迦羅心十方，三世

舜若多性，華言空性。爍迦羅心，華言堅固心。

十方者：東方，西方，南方。北方。四維，上
錫A下方。

四維者：東南方，西南方，東北方，西北方。

三世：過去世，現在世，未來世。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập bát khóa

**THUẦN NHÃ ĐA TÁNH - THƯỚC CA LA
TÂM - THẬP PHƯƠNG - TAM THẾ.**

Thuần - nhã - đa tánh, hoa ngôn không tánh

Thước - ca - la tâm, hoa ngôn kiên cố tâm.

Thập phương giả: Đông, Tây, Nam, Bắc. Tứ duy, Thượng hạ. Tứ duy giả: Đông Nam phương, Tây Nam phương, Đông bắc phương, Tây bắc phương.

Tam thế: Quá khứ thế, hiện tại thế, vị lai thế.

2. Dịch nghĩa:

Bài 28

**THUẦN NHÃ ĐA TÁNH - THƯỚC CA - LA TÂM
THẬP PHƯƠNG - TAM THẾ.**

Thuần nhã Đa tánh: Trung Quốc gọi là Tánh không.

Thước Ca la tâm: Trung Quốc gọi là tâm kiên cố

Mười phương là: Đông, Tây, Nam, Bắc

Bốn phương: Phương trên, phương dưới

Bốn phương là: Đông nam - Tây nam - Đông bắc - Tây bắc.

Ba đời: quá khứ - hiện tại - vị lai

3. Từ vựng:

- 舜 [thuấn] : bộ 舛

- Tên của một vị vua.

(Vua Thuấn: một ông vua hiền theo truyền thuyết đời nhà Ngu, bên TQ).

- Thuấn nhã đa, dịch âm từ tiếng Phạn.

- 爍 [thuốc] : bộ 火

- 閃爍 Long lanh, lấp lánh.

- Thước ca ra, phiên âm từ tiếng Phạn.

- 堅 [kiên] : bộ 土

1. 堅固 Chắc, vững, bền.

2. 堅決 Cương quyết.

- 固 [cố] : bộ 口

1. 固也 Bền, chắc.

2. 決也 Kiên quyết, cố sức.

3. Cố nhiên, tất nhiên, dĩ nhiên.

第二十九課 小三災，三途。

小三災，一瘟疫災。二饑饉災三刀兵災。

三途：火途，地獄中。猛火所燒之處。

血途，畜生中。互相吞噉之處。

刀途餓鬼中用刀劍逼迫之處。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập cửu khóa

TIỂU TAM TAI - TAM ĐỒ

Tiểu tam tai: nhứt, ôn dịch tai. Nhị cơ cần tai.
Tam đao bình tai.

Tam đồ: Hỏa đồ. Địa ngục trung, mãnh hỏa sở
thiêu chi xứ.

Huyết đồ, Súc sanh trung, hổ tương thôn đạm chi xứ.

Đao đồ: Nga quỷ trung dụng đao kiếm bức bách
chi xứ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 29

TIỂU TAM TAI - TAM ĐỒ

Tiểu tam tai: Ba tai kiếp

Một là tai kiếp ôn dịch. Hai là tai kiếp đói rét.
Ba là tai kiếp đao binh (chiến tranh).

Ba đường ác:

Hỏa đồ: trong đường địa ngục, là chỗ lửa dữ, thiêu đốt chúng sanh.

Huyết đồ: trong đường súc sanh, là chỗ chúng sanh ăn nuốt lẫn nhau.

Đao đồ: Trong đường ngạ quỷ, là chỗ chúng sanh dùng dao gươm áp bức lẫn nhau.

3. Từ vựng:

- 災 [tai] : bộ 火

1. Tai họa do con người và thiên nhiên gây ra.

2. 禍害也，謂水旱兵寇蟲處之屬

Tai là các họa hại là để gọi các tai thuộc về lũ lụt, hạn hán, giặc giã, côn trùng, bệnh truyền nhiễm.

- 瘟 [ôn] : bộ 疒 - 流行急性

- 疫 [dịch]: bộ 疒

傳染病之總稱

Ôn dịch: là tên gọi chung sự lan tràn của bệnh truyền nhiễm cấp tính.

- 饑 [cận] : bộ 食

- Đói kém.

- 兵 [binh] : bộ 八

1. 械也 : Khí giới (vũ khí).

2. 戰士也 : Chiến sĩ.

- 途 [đồ] : bộ 辵

途道路也 : Đường đi.

• 燒[thieu] : bộ 火

- 以火焚之也 Dừng lửa đốt.

- 焚香禮佛 Đốt hương lễ Phật.

• 吞[thôn] : bộ 口

1. 咽也 Cổ họng.

2. 滅也 Diệt

• 劍[kiếm] : bộ 刀

古兵器名 - Tên một loại khí cụ ngày xưa.

• 逼[bức] : bộ 辵

1. 近也 Gần.

2. 逼也 Áp bức, bức bách.

3. 窘也 Túng quẫn.

第三十課

八難，大三災

八難，一無想天。二北俱盧洲，三佛前佛後。
四世智辯聰。五盲 聾 瘡啞。六地獄。七餓鬼。八
畜生。

大三災，一火災。二水災。三風災。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập khóa

BÁT NẠN ĐẠI TAM TAI

Bát nạn: nhứt, vô tướng thiên. Nhị, bắc cầu lô châu. Tam, Phật tiền Phật hậu. Tứ thế trí biện thông. Ngũ, manh lung ám á. Lục, địa ngục. Thất, ngạ quỷ, Bát, súc sanh.

Đại tam tai: Nhứt, hỏa ai. Nhị, thủy tai. Tam, phong tai.

2. Dịch nghĩa:

Bài 30

BÁT NẠN ĐẠI TAM TAI

Tám nạn:

1. Sanh ra ở cõi trời vô tướng
2. Sanh ra ở Bắc Cầu lô châu
3. Sanh ra trước khi Phật ra đời hoặc sau khi Phật nhập diệt.

4. Thông minh thế gian
5. Đui điếc, câm ngọng.
6. Sinh ra trong địa ngục
7. Sinh ra trong ngạ quỷ
8. Sinh ra trong súc sinh

Đại tam tai: Ba tai nạn lớn.

1. Tai nạn về lửa

2. Tai nạn về nước

3. Tai nạn về gió.

3. Từ vựng:

• 難 1. [nan]: bộ 隹

不易也- Khó (không dễ).

2. [nạn] 患也 Tai nạn, hoạn nạn.

• 想 [tưởng]: bộ 心

- Tưởng nghĩ tới, tưởng nhớ đến.

• 俱 [câu]: bộ 亻

皆也- Đều.

• 盧 [lô]: bộ 皿

- 黑色也 Màu đen.

北拘盧洲: 佛經所說四大部洲之一 (東勝身洲, 南瞻部洲, 西牛貨洲, 北拘盧洲)

Bắc câu lô châu là một trong 4 đại bộ châu lớn mà kinh Phật nói (Đông thắng thân châu, Nam thiên bộ châu, Tây ngưu hóa châu, bắc câu lô châu).

• 辯 [biện]: bộ 辛

1. 爭論是非曰辯 Tranh cãi phải trái gọi là biện.

2. 巧言曰辯 Nói giỏi, khôn khéo gọi là Biện.

• 聰 [thông]: bộ 耳

聞之審也 - Tai nghe rõ gọi là thông.

• 盲 [manh]: bộ 目

目無牟子也，目無所見也

- Mắt mà không có con người, mắt mà không nhìn thấy gì hết.

- 聾 [lung]: bộ 耳

耳無聞也

- Tai mà không nghe (điếc).

- 瘖 [ám]: bộ 疒

不能言也 - không nói được.

- 啞 [á]: bộ 口

不能言也 câm.

第三十一課

四恩三有

四恩，一父母生長恩。二師長成就恩。

三國政保護恩。四檀越布施恩。

三有，一有貪有身界。二無貪有身界。三無貪身有識界。

(註) 三界又稱三有者。謂此三界皆有煩惱。
野

死。有痛苦。故曰三有也。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập nhứt khóa

TỨ ÂN - TAM HỮU

Tứ ân: Nhứt phụ mẫu sanh trưởng ân. Nhị, sư trưởng thành tựu ân. Tam, quốc chánh bảo hộ ân. Tứ, đàn việt bố thí ân.

Tam hữu: Nhứt, hữu tham hữu thân giới. Nhị, vô tham hữu thân giới. Tam, vô tham thân hữu thức giới.

[chú] tam giới hựu xưng tam hữu giả, vị thử tam giới giai hữu phiên não, hữu sanh tử, hữu thống khổ. Cố viết tam hữu dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 31

TỨ ÂN - TAM HỮU

Tứ ân:

1. Ân cha mẹ, sanh ra nuôi lớn
2. Ân sư trưởng dạy dỗ nên người
3. Ân nhà nước bảo hộ
4. Ân thí chủ bố thí

Tam hữu:

1. Cõi có tham, có thân (dục giới)
2. Cõi không có tham, có thân (sắc giới)
3. Cõi không có tham, không có thân có ý thức (cõi vô sắc giới)

- Ba cội còn gọi là Tam Hữu nghĩa là chúng sanh trong ba cội này còn có phiền não, còn sinh tử, còn thống khổ, nên gọi là Tam Hữu.

3. Từ vựng:

- 師[sư] : bộ 巾

1. 教人以道者之稱: từ để gọi người lấy đạo lý giáo hóa người khác (Thầy).

2. 古兵制五旅爲師 Theo binh chế thời xưa 5 lữ là sư (Theo tổ chức quân đội ngày xưa 1 sư có 2500 người).

Sư là quân đội nói chung.

Tề sư: quân của nước Tề.

Sở sư: quân của nước Sở.

- 政[chánh] : bộ 支

1. 政所以正不正者也 Chánh là cái gì bất chánh làm cho ngay thẳng.

2. 官府所治公事曰政 Cơ quan nhà nước làm việc công, gọi là chánh (học chánh, tài chánh, công chánh).

- 保 : bộ 亻

1. 養也 Nuôi nấng.

2. 守也 Giữ gìn.

第三十二課

四生九有。

四生者，胎生。濕生。卵生。化生。皆有生命也。九有：一，六道。二初禪天。三，二禪天。四，三禪天。五，四禪天。六，空處天。七，識處天。八，無所有處天。九，非非想處天。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập nhị khóa

TỨ SANH - CỬU HỮU

Tứ sanh giả, thai sanh, thấp sanh, noãn sanh, hóa sanh, giai hữu sanh mạng dã.

Cửu hữu.

Nhứt, lục đạo. Nhị, sơ thiên thiên. Tam, nhị thiên thiên. Tứ, tam thiên thiên. Ngũ, tứ thiên thiên. Lục, không xứ thiên. Thất, thức sanh thiên. Bát, vô sở hữu xứ thiên. Cửu, phi phi tưởng xứ thiên.

2. Dịch nghĩa.

Bài 32

TỨ SANH - CỬU HỮU

Tứ sanh: Sanh bằng bào thai. Sanh ở nơi ẩm ướt. Sanh bằng trứng. Sanh bằng cách biến hóa, đều có mạng sống.

Cửu hữu

1. Sáu đường (sáu cõi)

2. Cõi trời sơ thiên.
3. Cõi trời nhị thiên.
4. Cõi trời tam thiên.
5. Cõi trời tứ thiên.
6. Cõi trời không xứ
7. Cõi trời thức xứ.
8. Cõi trời vô sở hữu xứ
9. Cõi trời phi phi tướng xứ.

3. Từ vựng:

- 胎 [Thai] : bộ 肉

1. 凡孕而未生皆曰胎 Phàm có mang mà chưa sanh gọi là thai.

2. 始也 Bắt đầu.

- Thai là bắt đầu của con người, nên thai có ý là bắt đầu (phôi phai).

- 濕 [thấp] : bộ 氵 同 溼

1. 燥之對 Ngược lại với khô ráo.

2. 沾水曰濕 Thấm nước ướt.

第三十三課

三歸

自歸依佛。當願衆生。體解大道。發無上心。

自歸依法。當願衆生。深入經藏。智慧如海。

自歸依僧。當願衆生。統理大衆。一切無礙。

(註) 體解二句。按淨行品。原作紹隆佛種。發無上意。歸依佛兩足尊者。福足慧足。故當仰。歸依法離欲尊者。離貪欲之法人人尊敬。歸依僧衆中尊者。大衆之導師故當尊重。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập tam khóa

TAM QUY

Tự quy y Phật. Đương nguyện chúng sanh thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm.

Tự quy y pháp. Đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.

Tự quy y Tăng. Đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.

[chú]: thể giải nhị cú. Ấn Tịnh Hạnh phẩm nguyện tác. Thiệu long Phật chủng, phát vô thượng ý, Quy y Phật lưỡng túc tôn giả. Phước túc huệ túc. Cố đương tôn ngưỡng.

Quy y pháp ly dục tôn giả. Ly tham dục chi pháp nhơn nhơn tôn kính.

Quy y Tăng: chúng trung tôn giả. Đại chúng chỉ đạo sư cố đương tôn trọng.

2. Dịch nghĩa:

Bài 33

TAM QUY

Tự mình quy y Phật, nguyện cho chúng sanh thông hiểu đạo lớn, phát tâm vô thượng.

Tự mình quy y Pháp, nguyện cho chúng sanh hiểu rõ sâu sắc kinh điển nhà Phật, trí tuệ như biển.

Tự mình quy y Tăng, nguyện cho chúng sanh thống nhất đại chúng. Tất cả đều không ngại.

Hai câu bắt đầu từ “Thể giải... vô thượng” xét phẩm Tịnh Hạnh, nguyên văn 2 câu này là Thiệu Long Phật chủng, phát vô thượng ý. Thiệu Long là tiếp nối làm cho hạt giống Phật pháp ngày càng tăng trưởng.

Quy y Phật lưỡng túc tôn là: phước huệ đầy đủ, cho nên đáng được tôn ngưỡng.

Quy y Pháp ly dục tôn là: Pháp lìa mọi sự tham dục, được mọi người tôn kính.

Quy y Tăng chúng trung tôn là bậc dẫn đường cho chúng sanh, cho nên đáng được tôn trọng.

3. Từ vựng.

- 三歸：亦作三皈，又曰三皈依。

Cũng viết tam quy là chữ (quy)

- 體解：體者通達，解者悟解
- 統[thống]： bộ 糸

1. 總束衆絲之緒也 Cột chung lại đầu mối của các sợi tơ gọi là thống.

2. 統理也居高督率之意 Nắm hết để điều khiển, tổ chức gọi là thống lý. Đưa tất cả đại chúng về một khối.

• 礙[ngại] : bộ 石

止也- Ngăn trở, trở ngại, dừng lại.

• 紹[thiệu] : bộ 糸

1. 繼也 Nối (các sợi dây).

2. Thừa kế, tiếp nối.

• 隆[long] : bộ 阜= 阝

1. 凡物形高起者皆曰隆。

Hình thể của sự vật chỗ nổi cao lên gọi long.

2. 盛也，多也 nhiều

3. 成就之使其長大也。

Làm cho 1 cái gì đó thành tựu khiến to lớn hơn.

兩足尊：謂佛也。亦云二足尊有二義：一內德二足，二天人中尊

Lưỡng Túc Tôn là tên gọi khác của đức Phật, cũng gọi là Nhị Túc Tôn. Có 2 nghĩa: 1. Đức bên trong gồm đủ cả hai (phước huệ) 2. Được tôn trọng trong cõi người và trời.

• 導[dạo] : bộ 寸

1. 引也 Hướng dẫn, dẫn dắt.

2. 訓也， 教也 : dạy bảo

第三十四課

四大部洲。二十五有

四大部洲：梵語閻浮提。即南瞻部洲。樹名，意翻勝金。梵語弗梵提。即東勝神洲。其身勝故。梵語瞿陀尼。即西牛貨洲。牛貨多故。梵語鬱單越。即北俱盧洲。華言勝處。二十五有偈曰：四域四惡趣，六欲并梵天四禪四無色，無想及不還

（註）四域：南瞻部洲，東勝神洲，西牛貨洲，北俱盧洲。四惡趣：地獄，餓鬼，畜生，阿修羅。六欲；六欲天：天王天，忉利天，夜摩天，兜率天，他化天，化樂天，梵天；大梵天四禪；四禪天：初禪天，二禪天，三禪天，四禪天四無色；四無色天：空處天，識處天，無所有處天，非非想處天。無想；無想天不還；淨居天。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập tứ khóa.

TỨ ĐẠI BỘ CHÂU - NHỊ THẬP NGŨ HỮU

Tứ Đại bộ châu:

Phạn ngữ Diêm Phù Đề, tức Nam Thiện Bộ Châu thụ danh, ý phiên thắng kim.

Phạn ngữ Phát Phạn Đề, tức Đông Thắng Thần Châu, kỳ thân thắng cố.

Phạn ngữ Cù Đà Ni, tức Tây Ngưu Hóa Châu, ngữ hóa đa cố.

Phạn ngữ Uất Đơn Việt, tức Bắc Câu Lô Châu. Hoa ngôn thắng xứ.

Nhị thập ngữ hữu kệ viết:

Tứ vức, tứ ác thú. Lục dục tịnh Phạm thiên.

Tứ thiên, Tứ vô sắc, Vô tướng cập Bất hoàn

[chú]:

Tứ vức: Nam thiệm bộ châu

Đông thắng thần châu

Tây ngưu hóa châu

Bắc câu lô châu

Tứ ác thú: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la.

Lục dục: Lục dục thiên, thiên vương thiên, Đạo lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu Suất thiên, Tha hóa thiên, Hóa lạc thiên, Phạm thiên, Đại Phạm Thiên.

Tứ thiên: Tứ thiên thiên: sơ thiên thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, Tứ thiên thiên.

Tứ vô sắc: Tứ vô sắc Thiên, không xứ thiên, thức xứ thiên vô sở hữu xứ thiên, phi phi tướng xứ thiên, vô tướng, vô tướng thiên, bất hoàn, tịnh cư thiên.

2. Dịch nghĩa:

Bài 34

TỨ ĐẠI BỘ CHÂU - NHỊ THẬP NGŨ HỮU

Tứ Đại bộ châu:

Tiếng Phạn Diêm Phù Đề, tức là Nam Thiện Bộ Châu, tên cây đại thọ, dịch ý là Thắng Kim. Tiếng Phạn Phất Phạm Đề, tức Đông Thắng Thần Châu, thân người ở đó rất đẹp.

Tiếng Phạn Cù Đà Ni, tức Tây Ngưu Hóa Châu, dùng trâu bò trao đổi thay tiền bạc.

Tiếng Phạn Uất Đơn Việt, tức Bắc Cu Lô Châu. Trung Quốc nói là Thắng xứ.

Hai mươi lăm loại:

Tứ vực, tứ ác thú, lục dục Tịnh Phạn thiên. Tứ thiên, tứ vô sắc, vô tướng cấp Bất Hoàn.

Tứ vực là: Nam thiện bộ châu, Đông thắng thần châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc cu lô châu.

Tứ ác thú: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la.

Lục dục: Lục dục thiên, Thiên vương thiên, Đạo lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất thiên, Tha hóa thiên, Hóa lạc thiên, Phạm thiên, Đại phạm thiên.

Tứ thiên: Tứ thiên thiên, Sơ thiên thiên, Nhị thiên thiên, Tam thiên thiên, Tứ thiên thiên.

Tứ vô sắc: Tứ vô sắc thiên; Không xứ thiên, Thức xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, Phi tướng phi phi tướng xứ thiên, Vô tướng, Vô tướng thiên, Bất hoàn, Tịnh cư thiên.

3. Từ vựng:

- 贍[thiệm] : bộ 貝

足也- Đầy đủ, sung túc.

瞻部：樹名，洲以樹得名也 Tên cây, cõi này nhờ có cây đó mà được tên như thế.

- 瞿[cù] : bộ 目

鷹集之視也 Cái nhìn của loài chim cắt.

- 趣[thú] : bộ 走

1. Chạy mau, đi mau đến chỗ đã định.

2. 意味 Ý vị, lý thú.

- 忉[đao] : bộ 心

憂勞也 - Lo lắng, vất vả.

- 兜[đâu] : bộ 儿

兜鍪 - Mũ đội lúc ra trận.

- 率[suất] : bộ 玄

1. 循也 Noi theo

2. 輕率 Coi thường không thận trọng.

第三十五課

阿彌陀佛

彌陀經云：舍利弗。於汝意云何。彼佛何故號
憍。舍利弗。彼佛光明無量。照十方國。無所障
礙。是故號阿彌陀。又舍利弗。彼佛壽命及其人民
無量無邊阿僧其劫。故名阿彌陀。舍利弗。阿彌陀
佛成佛以來於今十劫。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập ngũ khóa

A DI ĐÀ PHẬT

Di Đà kinh văn: Xá Lợi Phất, ư nhữ ý vân hà. Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà. Xá Lợi Phất. Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô số chúng ngại, thị cố hiệu A Di Đà. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân vô lượng vô biên A Tăng kỳ kiếp. Cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất, A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai ư kim thập kiếp.

2. Dịch nghĩa:

Bài 35

A DI ĐÀ PHẬT

Kinh Di Đà nói rằng: “Này Xá Lợi Phất! Theo ý của ông thì tại sao Phật kia có danh hiệu là A Di Đà. Này Xá Lợi Phất, hào quang của Phật kia thật là vô lượng, chiếu khắp các nước trong mười phương, không có gì ngăn ngại, thế nên có danh hiệu là A Di Đà.

Lại nữa, này Xá Lợi Phất! Thọ mệnh của Phật kia và nhân dân của Ngài vô lượng vô số kiếp, cho nên có tên là A Di Đà. Này Xá Lợi Phất! Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp.

3. Từ vựng:

• 弗 [Phất] bộ 弓

1. 不也 “Không, chẳng” là một phó từ.

2. 非義弗爲 Điều phi nghĩa thì không làm.

• 照[chiếu] : bộ 火

1- 光所及也 Chỗ ánh sáng đi tới.

2- Soi, chiếu.

• 壽[thọ] : bộ 寸

年齒久老之稱- Để gọi tuổi tác lâu (già).

• 邊[biên] : bộ 辵

1. 畔也 Ven bờ.

2. Ranh giới (chỗ giáp với nước khác).

• 劫[kiếp] : bộ 力

1. 威逼也 Dùng uy lực để uy hiếp.

2. 奪取也 Đoạt lấy (cướp).

3. 梵語劫簸之略長時也

Kiếp là tiếng Phạn gọi tắt là Kiếp Bá, là thời gian dài.

- Đời kiếp, số kiếp.

4. Ngữ pháp:

彼

Hình dụng từ chỉ thị, đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó. Dịch nghĩa “kia, ấy, đó”.

Ví dụ: 彼佛何故號阿彌陀

- Tại sao Phật kia có hiệu là A Di Đà?

彼童子之師授之書

- Ông thầy của đứa trẻ kia, trao cho nó sách.

* 彼 Ít khi dùng làm hình dung từ chỉ thị, nó thường dùng làm đại từ chỉ thị với nghĩa “kẻ ấy, kẻ kia”.

及

Liên từ, nối hai danh từ có cùng một công dụng.
Dịch nghĩa: “và, với, cùng”.

Ví dụ: 彼佛壽命及其人民無量無邊阿僧祇劫。

- Thọ mệnh của Phật kia và nhân dân của ngài vô lượng vô số kiếp.

時日曷？予及汝皆亡 Mặt trời kia bao giờ mất?
Ta cùng mi đều mất.

父及母- Cha và mẹ.

子及女 Nam và nữ.

第三十六課

續前

又舍利弗。彼佛有無量無邊聲聞弟子。皆阿羅漢。非是算數之所能知。諸菩薩衆亦復如是。阿彌陀佛伴：菩薩無量，羅漢無量主：光明無量，壽命無量。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập lục khóa

TỤC TIÊN

Hựu Xá Lợi Phất. Bĩ Phật hữu vô lượng vô biên
Thỉnh văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số chi
sở năng tri, chư bồ tát chúng diệc phục như thị.

A Di Đà Phật

bạn chủ

Bạn { Bồ Tát vô lượng
La Hán vô lượng

Chủ { Quang minh vô lượng
Thọ mạng vô lượng

2. Dịch nghĩa:

Bài 36

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Lại nữa, Xá Lợi Phất; vị Phật kia có vô lượng vô
biên đệ tử đều là bậc A La Hán, không phải tính toán
mà biết được. Các vị Bồ Tát cũng lại như thế.

Đức Phật A Di Đà có chủ và bạn.

Chủ là Phật A Di Đà thọ mạng vô lượng, quang
minh vô lượng.

Bạn có vô lượng La Hán và vô lượng Bồ Tát.

3. Từ vựng:

- 聲聞 [Thanh văn]

1. 猶言名譽。孟子離婁：故聲聞過情，君子恥。
Thanh Văn là danh dự (tiếng tốt, tiếng khen).
Thiên Ly Lâu trong sách Mạnh Tử chép: “Cho nên
tiếng khen mà vượt quá sự thật, người quân tử lấy
làm hổ thẹn”.

2. 佛家語，爲小乘法中弟子聞佛之聲教而得道
果者。 Từ nhà Phật, các đệ tử trong pháp tiểu thừa,
nghe lời Phật giáo hóa mà đạt được đạo quả.

第三十七課

菩提，達摩，阿難，舍利弗

菩提：梵語菩提。華言覺道。即佛所證之果也。

又當日。釋尊於畢鉢鉢羅壽下成佛。因名其
樹曰菩提樹達摩：梵語達摩。華言法。此法字義與
禪定之達摩初祖不同。彼是南天竺人。名菩提達
摩。阿難者：華言慶喜。世尊成道日所生故。舍利
弗者：華言鶩子。其母之眼，似鶩眼故。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập thất khóa

BỒ ĐỀ, ĐẠT MA, A NAN, XÁ LỢI PHẤT.

Bồ Đề: Phạn ngữ Bồ Đề. Hoa ngôn Giác đạo. Tức
Phật sở chứng chi quả dã.

Hựu đương nhựt, Thích Tôn ư Tất Bát La thọ hạ
thành Phật. Nhân danh kỳ thọ viết Bồ Đề Thọ.

Đạt Ma: Phạn ngữ Đạt Ma. Hoa ngôn pháp, thử pháp tự nghĩa dự thiên tông chi Đạt Ma sơ tổ bất động. Bỉ thị Nam thiên trúc nhân, danh Bồ Đề Đạt Ma.

A Nan giả: Hoa ngôn Khánh Hỷ. Thế Tôn thành đạo nhứt sở sanh cố.

Xá Lợi Phất giả: Hoa ngôn Thu tử. Kỳ mẫu chi nhân. Tợ thu nhĩn cố.

2. Dịch nghĩa:

Bài 37

BỒ ĐỀ, ĐẠT MA, A NAN, XÁ LỢI PHÁT

Bồ Đề: Tiếng Phạn Bồ Đề. Trung Quốc dịch là Giác đạo, tức là đạo quả mà Đức Phật chứng được, lại đúng vào ngày Đức Thích Tôn thành Phật ở cây Tất Bát La. Nhân đó, đặt tên cây là Bồ Đề Thọ.

Đạt Ma: tiếng phạn là Đạt Ma. Trung Quốc dịch là Pháp. Nghĩa của chữ Pháp này không giống với sơ tổ Đạt Ma của Thiên tông. Ngài là người Nam thiên trúc, tên là Bồ Đề Đạt Ma.

A Nan: Trung Quốc dịch Khánh Hỷ. Vì Ngài sanh ra nhằm vào ngày Đức Thế Tôn thành đạo.

Xá Lợi Phất! Trung Quốc dịch là Thu Tử, vì con mắt của mẹ ngài giống như mắt của loài chim thu.

3. Từ vựng:

- 證[chứng] : bộ 言俗作症

1. 凡事物足以助成斷案者通稱之證。

Phàm những sự vật để giúp đủ làm thành đoán án, gọi chung là chứng.

(Đoán án: án quyết của 1 tội ác, để lại vật giúp người ta đi đến 1 phán quyết gọi là chứng).

- Bằng chứng, bằng cứ.

2. 證果也 Chứng được quả vị. (nhờ công phu tu hành).

3. 病證也 Bệnh chứng.

• 畢[tát] : bộ 田

1. 終也 Hết, xong.

2. 皆也 Đều

• 慶[khánh] : bộ 心

1. 賀也 Chúc mừng.

2. 福也 Điều tốt đẹp.

• 喜[hỷ] : bộ 口

1. 樂也 Vui

2. 福也 Tốt lành.

• 鷺 [Thu] bộ 鳥

1. 鷺 : 水鳥也 Loài chim sống ở nước.

2. 眼 : 目也 Con mắt.

3. 似 : 像也 Giống

• 鷺[lộ] 鳥

- Chim thu lộ.

第三十八課 童子供佛

昔有童子問比丘。諸天以何福致。比丘曰施佛僧一食童子悅。工於人。得值。請佛應供。衆僧先來。童子趣請佛。佛曰。汝願諧矣。適爲節日。衆僧不多食。食剩適有五百商人。求食不得。童子以剩食與之，商人各施一珠。童子初不受。詢佛。佛曰。此現報也。乃受。後商主知爲故友子。媒長者女妻之。事聞於朝賜爵長者。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập bát khóa

ĐỒNG TỬ CÚNG PHẬT

Tích hữu đồng tử vấn Tỳ Kheo: Chư thiên dĩ hà phước trí? Tỳ Kheo viết: Thí Phật Tăng nhứt thực. Đồng tử duyệt, công ư nhơn, đắc thực, thỉnh Phật ứng cúng, chúng tăng tiên lai, đồng tử thú thỉnh Phật. Phật viết: Nhữ nguyện giai hỷ, thích vi tiết nhứt. Chúng tăng bát đa thực, thực thặng thích hữu ngũ bách thượng nhơn, cầu thực bất đắc, đồng tử dĩ thặng thực dĩ chi, thương nhơn các thí nhứt châu. Đồng tử sơ bát thọ. Tuân Phật. Phật viết: Thử hiện báo dã. Nãi thọ, hậu thương chủ trí vi cố hựu tử, môi trưởng giả nữ thê chi. Sự văn ư triều tứ tước trưởng giả.

2. Dịch nghĩa:

Bài 38

ĐỒNG TỬ CÚNG PHẬT

Xưa có một đồng tử hỏi vị Tỳ Kheo; các cõi trời do phước báo gì mà có được?. Vị Tỳ kheo đáp rằng: “Bồ thí cho Đức Phật và chúng tăng 1 bữa ăn.” Đồng tử vui mừng, làm thuê cho người ta được tiền, thỉnh Đức Phật đến cúng dường. Phật nói: ước nguyện của người đã được thỏa mãn rồi, gặp ngày lễ tiết nhứt, chúng tăng không ăn nhiều, thức ăn còn dư, gặp lúc có 500 người lái buôn tìm thức ăn không có, đồng tử liền đem thức ăn còn dư cho họ. Những người buôn mỗi người cho một viên ngọc trai. Lúc đầu đồng tử không nhận, thỉnh ý Phật. Phật nói: “Đó là phước báo hiện tại”. Sau người chủ của người buôn biết đó là con của người bạn cũ, liền làm mai gả con gái cho anh ta. Triều đình nghe việc này liền ban tước trưởng giả.

3. Từ vựng:

- 童[đồng] : bộ 立

未成人之稱- Từ gọi người chưa thành nhân (chưa đến tuổi trưởng thành).

童子：未成人之稱，年十九以下皆是也。

Tuổi từ 19 trở xuống đều là đồng tử.

- 致[trí] : bộ 至

1. 送詣也 Đưa tới, đem tới.

2. 盡也 Hết trí lực, hết sức.

3. 招致也 Mời lại, vờ lại.

4. 推極之義 Tìm tòi, suy tìm đến chỗ cùng cực.

5. 至也 Rất.

Trí tri: cái biết rốt ráo, đến nơi đến chốn.

- 悅[duyệt] : bộ 心

- 樂也 Vui

- 諧[hài] : bộ 言

- 和也 Hài hòa, hòa hợp.

- 剩[thặng] : bộ 刀

- 餘也 Dư thừa

- 商[thương] : bộ 口

1. 販賣貨物者曰商 Buôn bán hàng hóa gọi là thương.

2. 朝代名 Tên triều đại Nhà Thương bên Trung Quốc.

- 詢[tuân] : bộ 言

1. Hỏi để quyết định nên làm hay không nên làm.

2. 信也 Tin

- 報[báo] : bộ 土

1. 告也，曰也 Báo, nói (cho biết).

2. 酬答。按佛家語謂善有善報，惡有惡報，亦酬答之義 Thù đáp, xét từ nhà Phật nói thiện thì có thiện báo, ác thì có ác báo, nghĩa cũng là thù đáp.

- 媒[môi] : bộ 女

謀合二姓者也

- Mưu tính để hợp 2 họ lại với nhau.

- Làm mai (mối).

• 妻[thê, thế] : bộ 女

1. Thê: 女嫁夫爲之妻 con gái lấy chồng (làm vợ).

2. Thế: 以女嫁人曰妻 Đem con gái gả cho người ta.

• 賜[tứ] : bộ 貝

予也 [dữ]: Cho.

• 爵[tước] : bộ 爪

- 爵位也 Ngôi tước, chức tước.

長者 :

1. 稱年輩尊者 Để gọi người lớn tuổi.

2. 謂貴顯者 Gọi người có chức tước.

3. 稱有德行者 Để gọi người có đức hạnh.

4. Ngữ pháp:

與

ĐỘNG TỪ dịch nghĩa là “cho”

- 贈與 tặng cho

- 付與 giao cho

天子不可以天下與人 Vua không thể đem thiên hạ cho người khác.

童子以剩食與之 Đồng tử liền đem thức ăn còn dư cho họ

之

* Đại từ, dùng thay cho Người, Vật, Sự việc. Đứng sau động từ và làm tân ngữ cho động từ.

Cấu trúc:

主語+動詞+之

a. Thay cho người:

- 伯牛有病，子問之 Bá Ngưu bị bệnh, khổng tử thăm hỏi ông ấy.

- 童子以剩食與之 Đồng tử đem thức ăn còn dư cho họ. (500 người lái buôn).

b. Thay cho vật.

• 川淵深而魚鼈歸之

Sông vực sâu mà các loài cá và ba ba quy tụ về đó.

山林茂而禽獸歸之

Núi rừng rậm rạp mà các loài chim quy tụ về đó.

之 Thay cho uyên uyên và sơn lâm, đứng sau động từ quy làm tân ngữ bổ nghĩa cho nó.

c. Thay cho sự việc.

此故事我嘗問之

Cái chuyện cổ ấy, tôi đã từng nghe qua.

第三十九課 慎勿放逸

光陰似箭。日月如梭，非常迅速，切莫蹉跎。
是日已過。命亦隨滅。如少水魚。斯有何樂。大眾
當勤精進如救頭然。但念無常。慎勿放逸。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập cửu khóa

THẬN VẬT PHÓNG DẬT

Quan âm tợ tiền, nhựt nguyệt như thoa, phi thường tấn tốc, thiết mặc tha đà. Thị nhựt dĩ quá, mạng diệt tùy giảm, như thiếu thủy ngư, tư hữu hà lạc, đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên, dẫn niệm vô thường, thận vật phóng dật.

2. Dịch nghĩa:

Bài 39

THẬN TRỌNG CHỖ BUÔNG LUNG

Thời gian tợ tên bắn, ngày tháng tợ thoi đưa vô thường nhanh chóng chớ nên chần chờ. Ngày nay đã qua, mạng sống giảm dần, như cá thiếu nước, nào có vui gì? Đại chúng phải nên tinh tấn, như cứu lửa cháy đầu, nhớ nghĩ đến vô thường, thận trọng chớ buông lung.

3. Từ vựng:

- 慎[thận]: bộ 心

謹也 Cẩn thận.

- 逸[dật]: bộ 辶

1. 縱也: Buông thả.

2. 隱遁也: Ẩn trốn.

3. 安樂也: Yên ổn, nhàn dật.

- 陰[âm]: bộ 阝

日影也 Bóng mặt trời.

光陰: 謂時間 Chỉ thời gian.

- 箭[tiễn]: bộ 竹

矢也 Mũi tên.

- 梭[toa, thoa]: bộ 木

織具，所以行緯即杼也 Dụng cụ dệt vải để đưa đường chỉ ngang đi (con thoi).

Chúc nữ: (dt chung): người thợ dệt.

(dt riêng): Con của Ngọc Hoàng.

- 進[tấn]: bộ 辶

疾也 Nhanh chóng.

- 速[tốc]: bộ 辶

疾也 Nhanh chóng.

- 減[giảm]: bộ 水

損也 Bớt đi.

- Giảm thọ, tổn thọ.

- 斯[tư]: bộ 斤

1. 則也 Thì

2. 此也 Chỗ này, đây này, ấy, cái này.

4. Ngữ pháp:

斯

* Dùng như một liên từ nối hai mệnh đề độc lập liên hệ về nhân quả.

斯 tương đương 則

如少水魚。斯有何樂 Như cá thiếu nước thì (nào) có vui gì?

人心樂斯喜形於色 Lòng người ta vui vẻ thì sự vui vẻ đó nó thể hiện ra sắc mặt.

清斯濯纓濁斯濯足 Nước trong thì giặt giải mũ, nước đục thì rửa chân.

第四十課

誤殺有報

昔有少比丘。侍父老比丘。日暮過險道。推疲行，仆死，衆白佛不共住。佛問少比丘。汝有惡意否乎？曰否。佛告衆曰。少比丘先世爲老比丘父。河邊浣衣。父寐樹下。子拂父額蚊不去。以杵擊之。誤破父額死今昔俱誤殺不犯棄。然因果不忘。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập khóa

NGỘ SÁT HỮU BẢO

Tích hữu thiếu Tỳ Kheo, thị phụ lão Tỳ Kheo, nhứt mộ quá hiểm đạo, thôi bì hành, phó tử. Chúng bạch Phật bất cộng trụ, Phật vấn thiếu Tỳ Kheo. Nhữ hữu ác ý phủ hồ. Viết phủ! Phật cáo chúng viết: thiếu Tỳ Kheo tiên thế vi lão tỳ kheo phụ. Hà biên hoán y, phụ mị thọ hạ, tử phát phụ ngạch văn bất khứ, dĩ sử kích chi, ngộ phá phụ ngạch tử. Kim tích câu ngộ sát bất phạm khí. Nhiên nhân quả bất vong.

2. Dịch nghĩa:

Bài 40

NGỘ SÁT CÓ QUẢ BẢO

Xưa có một vị Tỳ Kheo trẻ tuổi theo hầu vị Tỳ Kheo già. Trời tối đi qua một đoạn đường hiểm trở thúc đẩy vị Tỳ kheo già, thúc giục té chết. Chúng bạch Phật không cho vị Tỳ Kheo trẻ ở chung. Phật hỏi vị Tỳ kheo trẻ: “Ông có ác ý không”? vị Tỳ Kheo trẻ đáp: “Không” Phật bảo với đại chúng rằng: kiếp trước vị Tỳ Kheo trẻ là cha của vị Tỳ Kheo già, giặt áo ở bên bờ sông, cha nằm ngủ dưới gốc cây, con đuổi muỗi đậu trên trán cha, muỗi không bay đi, nên người con dùng chày đánh con muỗi, lỡ làm bể trán cha chết. Nay và xưa đều là ngộ sát, nên không phạm tội khí, nhưng nhân quả không mất.

3. Từ vựng:

- 誤[ngộ]: bộ言

1. 謬也 Lâm, sai lầm.

2. 惑也 Mê lầm, mê hoặc.

誤殺: 因鬪毆憤死~殺旁人也, 如甲與乙 鬪, 狴眚杖擊乙, 而誤中丙是也

Vì đánh nhau mà giết lầm, người bên cạnh như Giáp và Ất đánh nhau. Giáp dùng dao gây đánh anh Ất mà lỡ trúng anh Bính là trường hợp đó.

- 暮[mộ]: bộ日

1. 日入也 Mặt trời lặn.

2. Tuế mộ: cuối năm.

Mộ xuân: cuối mùa xuân.

Mộ niên: tuổi già.

3. 老也 Già.

- 險[hiểm]: bộ阜= 阝

-險難也: Khó khăn, trở ngại.

- 推1. [thôi]: bộ扌 có 2 âm

送物使前也 Đẩy 1 vật tiến về phía trước.

2. [suy]

1. Suy cử: cất nhắc người ta lên địa vị.

Suy tôn: cất nhắc người khác lên địa vị cao.

2. Tìm tòi: suy cầu, dựa vào điều biết để tìm điều chưa biết.

- 疲[bì]: bộ 疒

- 勞也 Mỗi mệt.

- 倦也 Mỗi

- 仆[phó]: bộ 亻

- Ngã té.

- Phó địa: ngã té xuống đất.

- 否1. [phủ]: bộ 口 có 2 âm

- 不也 Không?

2.[bỉ]

卦名，坤下乾上。天地不交，萬物不通也

Quẻ bỉ: Quái danh: tên gọi trong bát quái, trời đất không có giao nhau, vạn vật không được thông suốt.

- 浣[hoán]: bộ 衤

- Giặt giũ (giặt dĩa).

- 寐[mị]: bộ 爿

卧也，俗所謂睡著也

- Nằm, tục dùng chữ đó để chỉ ý nghĩa là ngủ.

- 拂[phát]: bộ 扌

- Quét, phủi, rũ, phát trần.

Phát y: rũ áo

- 額[ngạch]: bộ 頁

- Cái trán.

• 蚊[văn]: bộ 虫

- Con muỗi.

擊[kích] : bộ 手

- Đánh.

• 破[phá]: bộ 石

- Phá vỡ, bổ ra, xẻ ra.

- Đánh bại (Đại phá quân Thanh).

第四十一課

敬佛

法華經云：入於塔廟。一稱南無佛。舉手及低頭。皆共成佛道。故入佛殿。須嚴肅致敬。不得帶物。及顧望談笑涕唾，倚靠。坐卧等。禮佛須精誠作觀。不得粗躁。遶佛須右轉。遶塔亦然。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập nhứt khóa

KINH PHẬT

Pháp Hoa kinh vân: “Nhập ư tháp miếu, nhứt xưng Nam Mô Phật, cử thủ cập dê đầu, giai cộng thành Phật đạo”. Cố nhập Phật điện, tu nghiêm túc trí kính, bất đắc đối vật cập cố vọng, đàm tiếu, thế thóa, ỷ khát tọa ngoạ đẳng. Lễ Phật tu tinh thành

tác quán, bất đắc thô tháo. Nhiều Phật tu hữu chuyển, nhiều tháp diệc nhiên.

2. Dịch nghĩa:

Bài 41

KINH PHẬT

Kinh Pháp Hoa nói rằng: “Bước vào tháp miếu, niệm Nam Mô Phật, chấp tay, cúi đầu, đều được thành Phật đạo”. Cho nên vào điện Phật, phải nghiêm trang, phải cung kính, không được mang đồ vật, nhìn ngó (láo liên) nói cười, khạc nhổ, dựa vào tường vách, ngồi nằm v.v...

Lễ Phật phải nên tinh thành quán tưởng, không được qua loa vội vàng, nhiều Phật phải đi quanh bên phải, nhiều tháp cũng vậy.

3. Từ vựng:

- 廟[miếu] : bộ 广

- Cái miếu.

1. 宗廟也 Miếu thờ tổ tông của vua.

2. 凡禮神之處皆曰廟 Phàm chỗ thờ thần đều gọi là miếu.

- 舉[cử] : bộ 臼

1. Cất lên.

2. Tiến cử (cất nhắc người nào lên).

3. 皆也, 全也 Đều, tất cả.

Cử quốc: cả nước

Cử tọa: chỉ hết người đang ngồi.

Cử thế: tất cả đời.

• 頭[đầu] : bộ 頁

首也- Cái đầu.

- Đê đầu: cúi đầu.

- Cử đầu: ngẩng đầu lên.

• 殿[điện] : bộ 殳

1.兵器名，杖屬 là tên của một loại binh khí thuộc loại trượng.

2.當之高者也。按後世惟帝王所君及供佛禮神之堂曰殿 Nhà cao gọi là điện. Xét đời sau chỉ chỗ ở của các bậc đế vương, nhà cúng Phật thờ thần gọi là Điện.

• 嚴[nghiêm] : bộ 口

1.敎命急也 Sự răn dạy gấp rút (bắt buộc phải theo).

- Nghiêm khắc.

2.尊也，敬畏也 Tôn nghiêm, trang nghiêm làm cho người ta kính sợ.

• 肅[túc] : bộ 聿

1.敬也 Cung kính.

2.嚴也 Nghiêm trang.

• 帶[đái] : bộ 巾

1. (dt). Dải áo, đai.

2. (đt) Mang theo.

- 顧[cố] : bộ 頁

- Đoái nhìn, trông lại, ngoảnh đầu lại mà nhìn.

- 笑[tiếu] : bộ 竹

1. Cười, tiểu đàm: cười nói.

2. Chê cười.

- 涕[thế] : bộ 彳

1. 淚也 Nước mắt.

2. 鼻液也 Chất nước ở trong lỗ mũi (nước mũi).

- 唾[thóa] : bộ 口

1. (đt) 口液也 Chất nước ở trong miệng.

2. (đt) 土也 Nhổ nước miếng.

- 倚[y] : bộ 亻

依也- Dựa vào, nương vào.

- 靠[kháo] : bộ 非

相依也- Dựa vào

- 粗[thô] : bộ 米

1. 疏也 Gạo giả sơ (qua loa).

2. 凡物不精者皆曰粗

Phàm những vật không tinh xảo gọi là thô.

- 躁[táo] : bộ 足

急疾也- Vội vàng, gấp rút.

- 遶[nhiểu] : bộ 辶

圍遶- vãn quanh, vòng quanh.

第四十二課

殿壁勿倚物

昔有學者。入寺禮佛。途遇相者告曰：君有天子相。吾以女妻汝。學者曰：待我禮佛還。入寺。以杖倚佛殿壁。禮佛已。出相者不與女。學者詢之。曰：貴相失矣。功德消故。蓋殿塔牆壁。不得倚物。倚則犯戒又失功德。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập nhị khóa

ĐIỆN BÍCH VẬT Ỡ VẬT

Tích, hữu học giả, nhập tự lễ Phật, đồ ngô tướng giả cáo viết: “Quân hữu thiên tử tướng, ngô dĩ nữ thê nhữ”. Học giả viết: “Đãi ngã lễ Phật hoàn”, nhập tự dĩ tượng ỡ Phật điện bích. Lễ Phật dĩ xuất, tướng giả bất dĩ nữ. Học giả tuân chi. Viết: “Quý tướng thất hỹ” công đức tiêu cố. Cái điện tháp tường bích, bất đắc ỡ vật, ỡ tắc phạm giới, hựu thất công đức.

2. Dịch nghĩa:

Bài 42

CHỖ DỰA ĐỒ VẬT NƠI VÁCH ĐIỆN PHẬT

Xưa có người học trò, vào chùa lễ Phật, giữa đường gặp người xem tướng bảo rằng: “Anh có tướng làm vua, thế nên ta đem con gái gả cho anh”.

Hãy đợi tôi lễ Phật trở về, người học trò vào chùa để gậy dựa vào vách Phật, lễ Phật xong, đi ra, người thầy tướng không gả con gái cho. Người học trò hỏi lý do, đáp: “Quý tướng đã mất”. Công đức không còn. Bởi vì tường vách của điện tháp không được để dựa vào, nếu dựa vào thì phạm giới và lại mất hết công đức.

3. Từ vựng:

- 壁[bích] : bộ 土

1. Bức vách.

2. Sườn núi.

- 遇[ngộ] : bộ 辵

逢也- Gặp.

- 相[tướng, tương] : bộ 目

- Tướng mạo.

(dt)天子相 Tướng làm vua.

天子：古稱統治天下之君曰天子 Xưa gọi ông vua thống trị cả thiên hạ là thiên tử.

- 待[đãi] : bộ 彳

Tiếp đãi.

- 待月: Chờ trăng lên.

- 還[hoàn] : bộ 辵

1. 還歸 : Trở về, trở lại.

2. 還債: Trả nợ.

- 消[tiêu]: bộ 氵

1. 盡也 Tận, hết.

2. 滅也 Tiêu diệt.

4. Ngũ pháp:

矣

Trợ từ, biểu thị một câu chuyện hoặc một sự việc đã xảy ra, việc đã rồi, đã xong. Trường hợp này nó tương đương với 了 trong văn bạch thoại.

Trợ từ 矣, thường đứng ở cuối câu.

-貴相失矣 Quý tướng đã mất rồi.

-吾老矣 Ta đã già rồi.

-晉侯在外，十九年矣 Tần Hầu lưu vong ở ngoài nước, đã mười chín năm rồi.

-吾友已行矣 Bạn ta đã đi rồi.

-我離家四年矣 Tôi đã xa nhà bốn năm rồi.

第四十三課
刺身求法

昔有平民。生於佛後。無比丘僧。求法不得。泣鄰人曰：吾知三戒章。平民喜跪求。鄰人曰：無上佛法。子欲徒聞乎？平民問何如？鄰人曰：一毛孔一針。血如泉不悔可矣。平民喜曰：雖殞身亦忻爲之。況猶存乎遂市針。刺身血如泉。鄰人嘉其志。乃授偈曰：守口攝意。身無犯惡。除是三行。

得賢徑度。平民聞已。喜甚。身復如故。天人讚揚。
。又是精進。歷劫不怠。遂致成佛。曰：釋迦牟尼

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập tam khóa

THÍCH THÂN CẦU PHÁP

Tích hữu bình dân, sanh ư Phật hậu, vô Tỳ Kheo Tăng, cầu pháp bất đắc, khấp. Lân nhơn viết: “Ngô trí tam giới chương”. Bình dân hỷ quỳ cầu. Lân nhơn viết: “Vô thượng Phật Pháp, tử dục đồ văn hồ.” Bình dân vấn: hà như?. Lân nhơn viết “Nhứt mao khổng nhứt châm, huyết như tuyên bất hối khả hỷ”. Bình dân hỷ viết: “Tuy vẫn thân diệc hân vi chi, hướng du tồn hồ” toại thị châm, thích thân huyết như tuyên. Lân nhơn gia kỳ chí, nãi thọ kệ viết: “thủ khẩu nhiếp ý, thân vô phạm ác, trừ thị tam hành, đắc hiền kinh độ Bình dân văn dĩ, hỷ thậm, thân phục như cố, thiên nhơn tán dương, hựu thị tinh tấn, lịch kiếp, bất đãi, toại trí thành Phật. Viết: Thích Ca Mâu Ni.

2. Dịch nghĩa:

Bài 43

CHÍCH VÀO MÌNH ĐỂ CẦU PHÁP

Xưa có người bình dân sanh ra sau Phật, không có Tỳ Kheo tăng, cầu pháp không được liền khóc. Người hàng xóm nói: “Tôi biết bài kệ tam giới”, người bình dân vui mừng quỳ xuống cầu xin, người hàng xóm nói: “Phật Pháp vô thượng, anh cầu sông sao?”. Người bình dân hỏi phải làm như thế nào, người

hàng xóm nói: “Một lỗ chân lông châm một mũi kim máu chảy như suối mà không hối hận, thì mới có thể được”. Người bình dân hoan hỷ nói rằng: “Dù cho thân này có chết cũng vui vẻ mà làm, hướng gì là còn sống”, liền mua kim chích vào mình máu ra như suối, người hàng xóm khen ngợi anh là người có chí, trao cho bài kệ rằng: “Giữ miệng ý, không phạm những điều ác, trừ được ba điều ấy, đạt tới chỗ Thánh Hiền”. Người bình dân nghe xong rất là hoan hỷ, thân lại bình phục như cũ, trời và người đều ngợi khen. Lại tinh tấn như thế, trải qua nhiều kiếp không biếng nhác rồi mới thành Phật Thích Ca Mâu Ni.

3. Từ vựng:

- 刺 [thích, thứ] : bộ 丨

- Đâm chích.

- 刺使 Thứ sử: một chức quan thời xưa.

- 泣 [khấp] : bộ 礻

Khóc (tiếng nhỏ)

大聲曰哭，細聲有淚曰泣 Khóc lớn tiếng gọi là khóc, khóc nhỏ có nước mũi gọi là khấp.

- 章 [chương] : bộ 立

1. Chương - bài - văn chương.

2. 章者積句所爲，不限句數也。 Là bài văn dài không giới hạn ở số câu Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

- 鄰 [lân] : bộ 色

1. Lân cận, láng giềng.

2. 五家爲鄰 Năm nhà là 1 lân.

3. 國土連界曰鄰 Biên giới tiếp liền gọi là Lân.

4. 近也 Gần

• 徒 [dô]: bộ 彳

1. 步行也 Bộ hành.

2. 步卒 Lính bộ.

3. 衆也 Bọn.

4. 門徒 Học trò.

5. 空也 Không có chi hết (nói suông).

6. 信徒 Tín đồ.

• 毛 [mao] lông mao.

Khác 羽 lông vũ.

• 針 [châm]: bộ 金. 本作鍼 gốc ở chữ 金
Gốc ở chữ.

1. 所以縫衣者也 Kim may.

2. 所以刺病者也 Kim chích.

3. 刺也 Châm, chích, đâm.

• 泉 [tuyền]: bộ 水

水自地出爲泉- Nước từ đất chảy ra gọi tuyến
(suối).

- 九泉: 9 suối

• 殞 [vẫn]: bộ 歹

1. Héo tàn.

2. 殞也 Chết.

3. 自殞 Tự vẫn.

• 忤[hân] : bộ 心

- 喜也 Vui

• 況[huống] : bộ 冫 況俗字

- 淸 huống, huống hồ.

• 猶[do] : bộ 犳

1. Do dự, không dứt khoát.

2. Con chó con.

3. 猿類 Con do (loài vượn).

4. 如也 Giống như.

• 逐[toại]: bộ 辵 = 逐 : [trục] đuổi.

1. Thỏa chí - toại ý - toại nguyện.

2. 成也 Nên

3. 因也 Liên, bèn.

• 市[thị] : bộ 市

1. 買賣所之也 Chợ.

2. 買也 Mua.

• 嘉[gia] : bộ 口

- 善也 - 美也 Tốt đẹp.

• 攝[nhiếp] : bộ 扌

- Thu lấy, giữ lấy.

• 賢 [hiên] : bộ 貝

- Kê hiên tài.
- 多才也 Nhiều tài
- 有善行也 Hạnh tốt.

• 徑[kính] : bộ 彳

1. 步道 Đường bộ.
2. 直也 Thẳng thẳng.
3. 眞徑也 Đường kính.

涇kênh: Con kênh.

Mã trường kinh - kênh ruột ngựa.

圓之直徑皆相等

Những đường kính của hình tròn đều bằng nhau.

• 復[phục] : bộ 彳

- Trở lại, tái lại, phục sinh.
- Báo phục - phục hận - phục thù.

• 讚[tán] : bộ 言

- Ngợi khen - tán dương.

• 揚[dương] : bộ 扌

- Tâng lên - bốc lên - ngợi khen.

• 怠[đãi] : bộ 心

- Lười biếng - biếng nhác.
- Chảnh mảng - uể oải.

第四十四課

敬法

人身難得。佛法難聞。古人一言不決萬里求師。聞法之難。於此知矣。是故見經典。當如見佛。不得手携閱。不得捲作筒形閱。不得任意狼藉。讀經時。當嚴淨衣冠。焚香正坐。不得倚靠及談笑等。不得口吹經上塵。人看經。不得於彼案前徑行。經壞當修補。已手持經。不得向人行禮。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập tứ khóa

KÍNH PHÁP

Nhơn thân nan đắc, Phật pháp nan văn. Cổ nhơn nhứt ngôn bất quyết, vạn lý cầu sư, văn pháp chi nan, ư thủ tri hỹ. Thị cố kiến kinh điển, đương như kiến Phật, bất đắc chích thủ huê duyệt, bất đắc quyện tác đồng hình duyệt, bất đắc nhậm ý lang tạ. Đọc kinh thời, đương nghiêm tịnh y quan, phần hương chánh tọa, bất đắc ý kháo cập đàm tiếu đẳng. Bất đắc khẩu suy kinh thượng trần. Nhơn khán kinh bất đắc ư bỉ án tiến kinh hành. Kinh hoại đương tu bổ, kỷ thư trì kinh, bất đắc hướng nhơn hành lễ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 44

KÍNH PHÁP

Thân người khó được, Phật Pháp khó nghe, người xưa một lời nói không quyết định được, muôn dặm cầu thầy, khó mà được nghe pháp, trong đây nên biết vậy. Cho nên thấy kinh điển phải như thấy Phật, không được một tay cầm xem, không được cuốn tròn mà xem, không được vắt bỏ bữa bãi. Khi đọc kinh, áo mũ phải nghiêm sạch, đốt hương ngồi thẳng không được nương tựa, nói chuyện cười giỡn, không được miệng thổi bụi trên kinh, lúc người xem kinh không được ở trước bàn mà đi qua lại. Kinh bị hư hỏng, cần phải tu bổ lại, tay cầm kinh không được hướng đến người mà làm lễ.

3. Từ vựng:

● 攜[huê] : bộ 扌

1. 提也 Nâng lên, cầm lên.

2. 牽引也 Nắm tay dẫn đi, dắt nhau.

● 捲[quyển] : bộ 扌

- Cuốn lại.

- Quyển liêm: cuốn rèm lên.

● 筒[đồng] : bộ 竹

- 竹管也 Cái ống tre.

- Quản huyền: ống sáo.

- Huyết quản: mạch máu.

- 狼 [lang] : bộ 犭 ≠ 恨 lương

động vật, hình dạng, chỉ loài ăn thịt, chỉ loài ăn thịt

Tên của loài động vật hình dạng giống chó, tánh tàn nhẫn, ăn thịt nai và các loài chim.

- 藉 [tạ] : bộ 竹

坐臥其上曰藉 Ngồi, nằm lên trên vật gì gọi là

狼藉 Bầy bừa ngổn ngang.

- 冠 [quan] : bộ 冫 có 2 âm

(đt): Cái mũ

[Quan] (đt): Đội mũ

古禮男子二十加冠曰冠

Lễ tục xưa con trai 20 tuổi đội mũ gọi quán.

未冠者 : Người chưa đến tuổi trưởng thành.

- 壞 [hoài] : bộ 土

1. Hư hỏng (tự nó hư hỏng).

2. Phá hư, phá hoại, hủy hoại.

- 補 [bổ] : bộ 衣

- Vá áo

1. 修治故衣，使之冠整也 Sửa sang cái áo cũ, làm cho nó lành lặn.

2. 凡破損而修治之，次 飲 而充滿之皆曰補。

Phàn hư hỏng mà sửa sang lại, thiếu thốn mà làm cho đầy đủ gọi bổ.

Bổ khuyết = bổ sung: thêm vào cho đầy đủ.

第四十五課

戒殺

世間法律。只禁殺人。佛法不然。上至諸佛聖，人，師僧，父母。下至蜎飛蠕動。微細昆蟲。但有命者。不得故殺。或自殺或教他殺。或見殺生喜。皆爲犯戒。經載：冬月生虱。取放竹筒中。煖以綿絮。養以膩物。免其饑凍而死也。乃至瀘水覆燈。不畜貓等。皆慈悲之道也。微類尚然。大者可以知矣噫可不戒輿。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập ngũ khóa

GIỚI SÁT

Thế gian pháp luật, chỉ cấm sát nhơn, Phật pháp bất nhiên. Thượng chí chư Phật Thánh, nhơn, sư tăng, phụ mẫu. Hạ chí quyên phi nhuyễn, động, vi tế côn trùng, dẫn hữu mạng giả. Bất đắc cố sát. Hoặc tự sát, hoặc giáo tha sát, hoặc kiến sát sanh hỷ, giai vi phạm giới. Kinh tải “Đồng nguyệt sanh sát”, thủ phóng trúc đồng trung, noãn dĩ miên như, dưỡng dĩ nị vật, miễn kỳ cơ đông nhi tử dã. Nãi chí lự thủy phú đăng, bất súc ly miệu đẳng, giai từ bi chi đạo dã” Vi loại thượng nhiên, đại giả khả dĩ tri hỷ.

Y! khả bất giới dư!

2. Dịch nghĩa:

Bài 45

CẤM SÁT SANH

Pháp luật của thế gian chỉ cấm giết người. Phật pháp không như vậy. Trên cho đến các vị Phật, Thánh, Người, Sư tăng, Cha mẹ dưới cho đến loài bò bay cựa quậy côn trùng nhỏ nhít, đều có mạng sống, không được cố ý giết, hoặc tự mình giết, hoặc bảo người giết, hoặc thấy giết sanh vui, đều là phạm giới.

Trong kinh chép rằng: “Tháng mùa đông sanh rận, bắt nó thả vào trong ống tre, lấy bông gòn, làm cho nó ấm, làm cho nó khỏi đói rét mà chết. Cho đến lọc nước, che đèn, không nuôi các loài chồn mèo đều là đạo từ bi”. Các loài nhỏ nhít mà còn như thế, các loài lớn có thể biết được.

Ôi! Có thể không cẩn thận được sao?

3. Từ vựng:

- 只[chỉ] : bộ 口

-但也 Chỉ, chỉ cần.

- 禁[cấm] : bộ 示

1. 止也 Ngăn cấm.

2. 戒也 Điều cấm.

- 蝮[quyên] : bộ 虫

- Loăn quăng.

- 蠕[nhuyễn] : bộ 虫

[Nhu]: ngo ngoậy, cựa quậy, thuộc động vật không chân như con rắn, con giun.

• 微[vi] : bộ 彳

1. 細小也 Nhỏ nhất, vi trùng, vi khuẩn.

2. 精妙也 Tinh vi, huyền diệu.

• 昆[côn] : bộ 日

1. 兄也 Anh, em.

2. 衆也 Đông nhiều

• 載[tái] : bộ 車

1. Chở (hiện nay người ta đọc là Tải).

Văn dĩ tải đạo (văn để chở đạo).

2. Ghi chép.

2. 滿也 Đây

怨聲載道 Tiếng oán than đầy đường.

哉，栽 [tài]: Vun trồng.

戴[dới]，裁 [tài] : Cắt áo.

載[tải] ·歲也 năm

• 虱[sắt] : bộ 虫

1. 虱與蝨同蟲名 Sắt là tên loài côn trùng.

2. Con chí, bò chét (rận).

• 煖[noãn] : bộ 火

1. 煖亦作暖溫也 Ấm, áp cho nó ấm áp.

2. Ôn hòa

• 綿[miên] : bộ 糸

- Bông vải dùng để kéo sợi.

• 絮[nhứ] : bộ 糸

- Sợi bông.

• 膩[nhị, nị]: bộ 肉

1. Béo (chất béo trong đồ ăn).

2. 垢也 Chất cáu bẩn.

• 免[miễn] : bộ 儿

1. Khỏi (phải làm gì đó) miễn tử: khỏi chết.

2. Cách (chức).

免官 Cách chức quan.

• 凍[đống] : bộ 冫

1. Nước đông (nước đá).

2. Lạnh rét.

• 濾[lự] : bộ 斗

- Lọc nước.

• 覆1. [phúc] : bộ 冫 có 2 âm

1. 反也 Lật lại.

2. 審也 Xét

3. 傾倒 Nghiên đổ.

2. [Phú] 蓋也 Che hay trùm

天覆地載 Trời che đất chở.

• 燈[đăng] : bộ 火

取光明之器 Vật dùng để lấy ánh sáng (cây đèn).

- 狸[ly] : bộ豸

- Con chồn (cáo).

- 噫[y] : bộ口

- 歎聲 Tiếng để biểu thị cảm thán.

- 歟[du] : bộ欠

語未助詞，表疑問，

表感歎，表反詰

Dư: trợ từ đứng cuối câu, biểu thị nghi vấn, biểu thị cảm thán, biểu thị ý phản cật (hơi vặn trở lại).

4. Ngữ pháp:

以

Giới từ chỉ phương tiện nhờ đó mà hoàn thành động tác. Dịch là “bằng, với”.

Công thức:

以+名詞

煖以綿絮，養以膩物

Làm ấm với bông, nuôi với mỡ hôi. (vật cẩu bản).

爲政以德

Làm chính trị bằng nhân đức.

天下有變，王割漢中以楚和。

Thiên hạ có biến, vua cắt đất Hán Trung để giảng hòa với Sở (chiến quốc sách).

第四十六課

戒盜

凡他人財物。不得不與而取。乃至一鍼一草亦然。若常住物。若信施物。若僧衆物若官物，民物。一切物皆不得不與而取。若竊取。或奪取。或詐取。乃至偷稅冒渡等。皆爲偷盜。經載：一沙彌盜常住菓七枚。一沙彌盜衆僧餅數番。一沙彌盜衆僧石蜜少分。俱墮地獄。故經云：寧就斷手。不取非財。噫可不戒歟？

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập lục khóa

GIỚI ĐẠO

Phàm tha nhân tài vật, bắt dắc bắt dữ nhi thủ. Nãi chí nhứt châm, nhứt thảo diệc nhiên. Nhược thường trụ vật, nhược tín thí vật, nhược tăng chúng vật, nhược quan vật dân vật, nhứt thiết vật, giai bắt dắc bắt dữ nhi thủ. Nhược thiết thủ, hoặc đoạt thủ, hoặc trá thủ, nãi chí thâm thuế, mạo độ đẳng. Giai vi thâm đạo.

Kinh tải: “Nhứt sa di đạo thường trụ quả thất mai, nhứt sa di đạo chúng tăng bình số phiên, nhứt sa di đạo chúng tăng thạch mật thiếu phần, câu đoạ địa ngục”. Cổ kinh vân: Ninh tự đoạn thủ, bất thủ phi tài.

Y! Khả bất giới dư!

2. Dịch nghĩa:

Bài 46

CẤM TRỘM CẤP

Phàm của cải của người khác, không được không cho mà lấy, cho đến một cây kim, một ngọn cỏ cũng vậy, như vật của thường trụ, như vật của tín thí, vật của chúng tăng, vật của quan, vật của dân, tất cả vật nếu không cho thì không được lấy. Nếu lấy trộm hoặc là cướp đoạt, hoặc dối gạt mà lấy, cho đến trốn thuế, trộm đồ, đều là trộm cắp.

Trong kinh chép rằng: ‘Một sa di lấy trộm của chùa 7 trái cây, một sa di trộm của chúng tăng 1 ít bánh, một sa di trộm của chúng tăng ít đường phèn, đều đọa địa ngục’. Cho nên trong kinh chép rằng: Thà chặt đứt tay chớ không lấy của không phải của mình, Ôi! có thể không thận trọng được sao?

3. Từ vựng:

• 官[quan] : bộ 宀

1. 處理國事者曰官 Người làm việc nước gọi là quan

2. 公也 Chung (công cộng).

• 民[dân] : bộ 氏

人民，國民也

- Người, người dân của một nước.

• 竊[thiết] : bộ 穴

1. 盜也 Trộm (lấy trộm).

2. 私也 Riêng.

Trộm nghĩ: riêng mình nghĩ.

- 奪[đoạt] : bộ 大

1. 強取也 Cướp đoạt mà lấy.

凡事決定其可否曰奪，如云定奪。

Phàm việc quyết định xem nên làm hay không nên làm. Như vậy gọi là định đoạt.

- 詐[trá] : bộ 言

欺也，僞也：lừa dối, giả dối.

- 偷[thâu] : bộ 亻

盜也按盜人之物不使人知曰偷 Lấy trộm, xét lấy đồ vật của người khác mà không cho người ta biết gọi là thâu.

- 稅[thuế] : bộ 禾

租也：- Thuế

- 冒[mạo] : bộ 冂

1. 犯也 Xúc phạm

2. 假稱也 Xưng hô giả dối.

- 渡[độ] : bộ 辵

1. 濟也，凡由此達彼皆曰渡。

(đt) Qua sông. Phàm từ chỗ này đến chỗ kia gọi là độ.

2. 渡處也(dt) Chỗ qua sông (bến dò).

- 枚[mai] : bộ 木

- Quả, trái.

番 [phiên] : bộ 田

1. Lần lượt, phen, nhất phen.

2. Lượng danh - từ dùng để đếm (1 phiên).

石密：白沙糖凝結作餅塊如石者 Đường cát trắng ngưng kết (tóm thành cục) làm thành những khối đá giống như là bánh.

• 墮 [đọa] : bộ 阝

下墮也 Rớt xuống

4. Ngữ pháp:

若

Có cách dùng giống chữ 如. Nghĩa thứ nhất dịch là “nếu” dùng trong câu giả thiết. 若 Có thể đứng ở đầu câu hay ở trong câu, có ý mơ hồ. Trong câu xác định vị trí của nó đứng sau chủ ngữ.

若竊取。或奪取。或詐取。乃至偷稅冒渡等皆爲偷盜

Nếu lấy trộm, hoặc là cướp đoạt, hoặc dối gạt mà lấy, cho đến trốn thuế, trộm đồ, đều là trộm cắp.

君若愛其才，何不用之？

Nhà vua nếu mến tài người ấy, sao không dùng người ấy.

-若非親身經歷，豈知其中甘苦。

Nếu không từng trải thì làm sao biết được đắng cay ngọt bùi.?

第四十七課

戒淫

在家祇禁邪淫。出家全斷淫欲。但犯男女身分。悉名破戒。楞嚴經載：寶連香比丘尼。私行淫欲。自言淫欲。非殺非偷無有罪報。遂感身出猛火。生陷地獄。世人因欲。殺身亡家。出俗爲僧。豈可更犯。生死根本。淫欲第一。故經云：淫欲而生。不如貞潔而死。噫可不戒歟！

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập thất khóa

GIỚI DÂM

Tại gia chỉ cấm tà dâm, xuất gia toàn đoạn dâm dục. Dẫn phạm nam nữ thân phần, tất danh phá giới. Lăng Nghiêm kinh tải: “Bảo Liên Hương Tỳ Kheo Ni, tự hành dâm dục, tự ngôn dâm dục, phi sát phi thâu, vô hữu tội báo”, toại cảm thân xuất mãnh hỏa, sanh hảm địa ngục. Thế nhưn nhân dục, sát thân vong gia, xuất tục vi tăng, khởi khả cánh phạm, sanh tử căn bốn, dâm dục đệ nhất. Cố kinh vân: dâm dục nhi sanh, bất như trình khiết nhi tử. Y! Khả bất giới dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 47

CẤM DÂM DỤC

Những người tu tại gia chỉ cấm tà dâm. Những vị xuất gia đoạn tuyệt dâm dục. Hễ phạm vào thể xác của nam nữ đều gọi là phá giới. Kinh Lăng Nghiêm chép rằng: “Tỳ Kheo Ni Bảo Liên Hương tự ý làm việc dâm dục, tự bảo rằng dâm dục không phải sát sanh, không phải trộm cắp”, liền cảm thấy thân mình phát ra lửa dữ, còn sống như đã sa vào địa ngục. Người đời vì dâm dục thân mất nhà tan. Lìa bỏ thể tục làm tăng, há lại phạm chăng? Cội gốc của sinh tử, dâm dục là thứ nhất. Cho nên trong kinh nói rằng: “Dâm dục mà sống, sao bằng trinh khiết mà chết”.

Ôi! Có thể không cẩn thận được sao.

3. Từ vựng:

- 楞[lăng] : bộ 木 同 棱

1. Vật có góc cạnh.

2. Trong nhà Phật dùng chữ Lăng chỉ cho kinh Lăng Già, Lăng Nghiêm 楞伽, 楞嚴

- 陷[hãm] : bộ 阝

害也: hại.

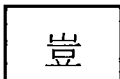
(dt) Cái hãm, cái hố ở bên trên dùng lá cây đập lại để bẫy con thú.

(đt) Rơi xuống hãm, rơi vào chỗ tội lỗi.

- 貞[trinh] : bộ 貝

- Thắng ngay.

4. Ngữ pháp:



Phó từ Nghi Vấn (từ để hỏi, tùy theo cách dùng mà dịch nghĩa khác nhau)

Dịch là “há”, lẽ nào” biểu thị ý phản vấn, hỏi để trả lời.

出俗爲僧，豈可更犯？

Xuất gia làm tăng. Há! Có thể phạm sao?

君豈不知算法乎？

Anh há không biết toán pháp sao?

子之道豈足貴邪？

Đạo của Ngài há đáng quý ư (Trang Tử).

第四十八課

貞潔而死

昔一比丘。山居。使一沙彌。至民家乞食。適民家皆出。惟留一少女。彼見沙彌貌美。遂跪求如意。沙彌見事危。即入房閉戶。嚙指血書於壁曰：我寧捨命。不毀佛戒。即刎頸而死。事聞於朝。歎未曾有。與屍至都。積香茶毗。建塔供養

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập bát khóa

TRINH KHIẾT NHI TỬ

Tích nữt Tỳ Kheo, sơn cư, sử nữt sa di, chí dân gia khát thực, thích dân gia giai xuất, duy lưu nữt thiếu nữ. Bĩ kiến sa di mạo mỹ, toại quỳ cầu như ý. Sa Di kiến sự nguy, tức nhập phòng bế hộ. Khiết chỉ huyết thư ư bích viết “Ngã ninh xả mệnh, bất hủy Phật giới, tức vãn cảnh nhi tử”. Sự vãn ư triều, thán vị tăng hữu, dư thi chí đô, tích hương trà tỳ, kiến tháp cúng dường.

2. Dịch nghĩa:

Bài 48

TRONG SẠCH MÀ CHẾT

Xưa có 1 vị Tỳ Kheo tu ở trên núi, sai 1 vị Sa Di đến nhà dân khát thực, gặp khi nhà người dân đều đi vắng, chỉ để lại một cô gái, thiếu nữ kia thấy Sa Di dung mạo đẹp dễ, bèn quỳ xuống cầu xin như ý. Sa di thấy việc nguy hiểm, liền vào phòng đóng cửa lại, cắn ngón tay viết bằng máu lên vách rằng: “Ta thà bỏ mạng, chứ không hủy hoại giới cấm của đức Phật”. Liền thất cổ mà chết, sự việc ấy được triều đình nghe, khen là chưa từng có, cho chở thi thể đến kinh đô, chắt hương liệu để hỏa thiêu và dựng tháp cúng dường.

3. Từ vựng:

- 齧 [khiết] : bộ 口

- Cẩn

- 刎[văn] : bộ 刂
- 斷也 : Chặt 割也 : Cắt đứt.
- 頸[cảnh] : bộ 頁
- 項Cái cổ.
- 輿[dư] : bộ 車
- Xe để chở đồ.
- 屍[thi] : bộ 尸
- Thân người chết.
- 茶[trà] : bộ 艹
- Trà để uống.
- 毗[tì, bì] : bộ 比
- 助也 giúp.

第四十九課 戒妄語

妄語有四，一者妄言：謂以是爲非。以非爲是，見言不見。不見言見等。二者綺語：謂浮言巧語。欺人。哄人等。三者惡口：謂麤惡，詈罵人等。四者兩舌：謂向此說彼惡。向彼說此惡。離間恩義。挑唆鬭爭等。乃至前譽後毀。面是背非。妄證人罪。發宣人短，皆妄語之罪也。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập cửu khóa

GIỚI VỌNG NGŨ

Vọng ngữ hữu tứ: Nhứt giả vọng ngôn, vị dĩ thị vi phi, dĩ phi vi thị, kiến ngôn bất kiến, bất kiến ngôn kiến đẳng. Nhị giả, ý ngữ: vị phù ngôn xảo ngữ, khi nhơn, hống nhơn đẳng. Tam giả ác khẩu: Vị thô ác lệ mạ nhơn đẳng. Tứ giả lưỡng thiệt: vị hướng thử thuyết bỉ ác, hướng bỉ thuyết thử ác, ly gián ân nghĩa, khiêu toa đấu tranh đẳng... Nãi chí tiền dự hậu hủy, diện thị bối phi, vọng chứng nhơn tội, phát tuyền nhơn đoan, giai vọng ngữ chi tội dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 49

CẤM VỌNG NGŨ

Vọng ngữ có 4 cách: 1 là nói láo, có nghĩa là nói điều phải thành điều trái, nói điều trái thành điều phải, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy. 2 là ý ngữ, có nghĩa là nói lời khéo léo (xảo trá), lừa dối người, nói dối để quyến rũ. 3 là ác khẩu, có nghĩa là dùng lời thô lỗ (hung dữ) mắng nhiếc người khác. 4 là lưỡng thiệt (nói 2 lưỡi) có nghĩa là đến người này nói người kia xấu, đến người kia nói người này xấu, làm cho ân nghĩa xa lìa tan, khiêu khích để cho người ta đánh nhau. Cho đến trước mặt thì khen, sau lưng thì chê, trước mặt là phải, sau lưng cho là trái, làm chứng láo để gây tội lỗi cho người khác, rêu rao cái sai lầm của người khác đều là tội vọng ngữ.

3. Từ vựng:

- 浮言 : 不實之言

Lời nói không thành thật.

- 欺 [khi] bộ 欠

- 詐欺也 Lừa dối, dối trá.

- 哄 [hống] : bộ 口

- Nói dối để quyến rũ người ta.

- Nói khéo nịnh.

- 麤 [thô] : bộ 鹿. 通作粗

- 不精也 Không tinh gọi là thô.

- 詈 [lị] : bộ 网

- 罵詈也 Mắng chửi.

以惡言加人也 Dùng lời hung dữ mà nói với người khác.

- 挑 [khiêu] : bộ 扌

- Trêu chọc, khiêu chiến.

- 唆 [toa] : bộ 口

- Xúi làm.

- Khiêu toa: khiêu khích xúi giục để cho người ta đánh nhau.

- 鬭 [đấu] : bộ 鬥

- 爭也 Tranh giành

+ 鬧 Náo: ồn ào.

+ 閒 Nhàn: rảnh rỗi.

Thị tại môn tiền náo (chợ nhóm ngay trước cửa là náo).

Nguyệt lai môn hạ nhàn (trăng lên trước cửa là nhàn).

• 譽[dự] : bộ 言

- 稱揚也 Khen ngợi.

• 毀[hủy] : bộ 殳

- Chê.

- 誰毀誰譽 Ai chê, ai khen.

• 宣[tuyên] : bộ 宀

1. 發揚也 Làm cho rõ rệt ra, để cho mọi người đều biết.

2. 傳達君命曰宣，如宣詔。Truyền đạt mệnh lệnh của vua gọi là Tuyên như tuyên chiếu.

4. Ngữ pháp:

是

1. Hệ từ: Cách dùng như Động từ, vì không chỉ động tác, nên được xem là Hệ từ, dịch nghĩa “là”

Ví dụ: 孔子是魯人也

Khổng Tử là người nước Lỗ.

2. Động từ: Dịch nghĩa “khen là phải, cho là phải”

Ví dụ: 非我而當者，吾師也是我而當者，吾友也

Người chê ta mà chê đúng, là thầy ta.

Người khen ta mà khen đúng, là bạn ta.

3. Danh từ: Dịch nghĩa “điều phải, điều đúng”.

Ví dụ: 是謂是非謂非曰直

Điều phải thì bảo phải, điều trái thì bảo trái, như thế gọi là ngay thẳng.

4. Đại từ: Dịch nghĩa: “ấy, đó, thế, điều đó, vậy”.

是爲 đó là

自是以後 từ đó về sau

由是觀之 Do đó mà xét

是以: vì thế, vì vậy.

非

1. Danh từ: Dịch nghĩa “Điều trái”.

Ví dụ: 辨是與非

Phân biệt điều trái với điều phải.

2. Hình dung từ: Dịch nghĩa “trái, quấy, sai”.

是非之事

Việc phải việc trái

是非之心

Tâm biết phân biệt điều phải trái.

3. Phó từ: Dịch nghĩa “không”.

芷蘭生子深林，非以無人而不芳。

Cây chỉ, cây lan mọc trong rừng sâu, không vì không có người mà chẳng thơm.

3. Động từ: Dịch nghĩa “chê, cho là sai quấy.”

非我而富者，吾師也。

Người chê ta, chê đúng là thầy ta.

第五十課

續前

若凡夫自言證聖，名大妄語。其罪極大。若方便爲救他急難者。不犯。其餘一切不得妄言。經載：一沙彌笑一老比丘。讀經聲如狗吠。而老比丘者。是阿羅漢。遂教沙彌急懺悔。僅免地獄。猶墮狗身。惡言一句。其害至此。噫可不戒歟？

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập khóa

TỤC TIÊN

Nhược phạm phu tự ngôn chứng Thánh, danh đại vọng ngữ kỳ tội cực đại. Nhược phương tiện vị cứu tha cấp nạn giả, bất phạm. Kỳ dư nhưt thiết bất đắc vọng ngôn. Kinh tải “Nhứt Sa Di tiểu nhưt lão Tỳ Kheo, đọc kinh thanh như cầu phệ nhi lão Tỳ kheo giả, thị A La Hán, toại giáo Sa di cấp sám hối, cần miễn địa ngục do đọa cầu thân”. Ác ngôn nhưt cú, kỳ hại chí thử. Y! Khả bất giới dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 50

TIẾP THEO

Nếu như một người phạm phu tự xưng mình đã chứng Thánh, đó là tội đại vọng ngữ. Tội này rất nặng. Nếu như vì phương tiện cứu người gặp tai nạn khẩn cấp thì không phạm tội.

Ngoài ra, tất cả trường hợp khác đều không được nói dối. Trong kinh chép rằng: “Một vị Sa Di cười vị Tỳ Kheo lớn tuổi tiếng đọc kinh như chó sủa, nhưng vị Tỳ Kheo đó là vị A La Hán, liền dạy Sa Di phải mau sám hối, để khỏi đọa địa ngục, nhưng vẫn đọa làm thân chó”. Một lời nói ác, tai hại đến như thế.

Ôi! Có thể không cẩn thận sao?

3. Từ vựng:

- 狗[cẩu] : bộ 犳

犬之小者 con chó nhỏ gọi là cẩu.

今亦通名犬爲狗 nay cũng gọi chung khuyển là cẩu.

- 吠[phệ] : bộ 口

- 犬鳴也 sủa.

- 餘[dư] : bộ 食

- Thừa (dư)

- 其餘 Ngoài ra.

- 僅[cẩn] : bộ 亻

- Mới, chỉ (có thể)

第五十一課

戒酒

飲酒有三十六過。故不得飲。若有重病。非酒莫療者。白衆方服。無病一滴不可沾唇。乃至不得嗅酒。不得入酒舍。不得以酒人飲。過酒器與人飲酒者。五百世無手。何況自飲。昔有優婆塞。因破酒戒，遂併餘戒俱破。貪飲之人。死墮沸屎地獄。生生愚癡。失智慧種。迷魂狂藥。烈於砒酖。故經云：寧飲烱銅。慎無犯酒。噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập nhứt khóa

GIỚI TỬU

Ẩm tửu hữu tam thập lục quá, cố bất đắc ẩm. Nhược hữu trọng bệnh, phi tửu mạc liệu giả, bạch chúng phương phục. Vô bệnh nhứt tích bất khả triêm thân, nãi chí bất đắc khứu tửu, bất đắc nhập tửu xá, bất đắc dĩ tửu nhơn ẩm. Quá tửu khí dữ nhơn ẩm tửu giả, ngũ bách thế vô thủ, hà hướng tự ẩm. Tích hữu ưu bà tắc nhơn phá tửu giới, toại tích dư giới câu phá. Tham ẩm chi nhân, tử đọa Phất thi địa ngục. Sanh sanh ngu si, thất trí huệ chủng. Mê hồn cuồng dược, liệt ư tỳ đàm. Cổ kinh vân: “Ninh ẩm dương đồng thân vô phạm tửu”. Y! Khả bất giới dư!

2. Dịch nghĩa:

Bài 51

CẤM UỐNG RƯỢU

Uống rượu có 36 điều lỗi, cho nên không được uống, nếu bị bệnh nặng, không uống rượu thì không có gì chữa lành, phải bạch với chúng tăng rồi mới được uống, không bệnh một giọt cũng không được thấm vào môi, cho đến không được ngửi mùi rượu, không được vào quán rượu, không được đưa rượu cho người ta uống. Người đưa chén rượu cho người khác uống, năm trăm đời không có tay, huống chi là mình uống.

Xưa có người Ưu Bà Tắc, nhân vì phá giới cấm uống rượu, liền các giới khác đều phá cả. Người ham uống rượu, chết đọa xuống địa ngục có phân nước tiểu, đời đời ngu si mất hạt giống trí tuệ. Rượu là một loại thuốc độc làm tâm mê loạn điên cuồng, còn dữ hơn thuốc độc. Cho nên trong kinh nói rằng: “Thà uống nước đồng sôi, cẩn thận không phạm giới rượu”.

Ôi! có thể không cẩn thận sao.

3. Từ vựng:

• 療[liệu] : bộ 疒

治也，止病曰療

Chữa trị, làm cho hết bệnh gọi là liệu.

• 服[phục] : bộ 月

1. Lễ phục

2. 服藥 Uống thuốc.

• 滴[trích] : bộ 冫

1.(dt)水點曰滴 Giọt nước.

2.水點下注 Giọt nước nhỏ từ trên xuống.

• 沾[triêm] : bộ 冫

- Thấm ướt.

- Triêm thân: ướt môi.

• 𦵏[khứu] : bộ 鼻 古嗅字

- 以鼻就臭也 Lấy cái lỗ mũi đưa tới mùi là ngửi.

• 優[ưu] : bộ 亻

良也，劣之對。

Tốt, giỏi, trái nghĩa với chữ liệt (kém)

Ưu (thắng), liệt (bại).

• 婆[bà]: bộ 女

- 老女稱 Bà già.

• 塞[tắc] : bộ 土

- Lấp kín, không thông, bế tắc.

[Tái]: vùng đất ngoài biên thù.

• 沸[phí] : bộ 氵

- Nước sôi.

• 屎[thỉ] : bộ 尸

- Phân 尿[niệu] niệu tiểu.

• 魂[hồn] : bộ 鬼

謂人之精神能離形體而存在者也。

Hồn là tinh thần của con người, có thể lìa thể xác mà tồn tại được.

• 狂[cuồng] : bộ 犴

1. Bệnh dại, bệnh điên.

- Cuồng khuyển: chó dại.

- Cuồng nhân: người điên.

2. Ngông cuồng phóng túng.

3. Dữ dội (cuồng phong).

• 藥[duyệt] : bộ 艹

草木金石鳥獸蟲魚之類，堪愈病者，總名為藥

Các loài thảo mộc kim loại, đá, chim, thú, trùng, cá, những thứ có thể làm lành bệnh, gọi chung lại là dược.

• 烈[liệt] : bộ 灬

1. Lửa cháy dữ dội gọi là liệt.

2. Cứng cỏi, mãnh liệt, liệt sĩ, liệt nữ.

3. Ác (ác liệt).

• 砒[phê] : bộ 石

- Là một loại khoáng chất rất độc, gọi là 砒石 [phê thạch] hay 信石[tín thạch].

• 酖[trám] : bộ 酉 có hai âm.

- 毒酒也 Loại rượu độc.

Loại rượu này người ta lấy cánh của chim Trám, ngâm vào rượu, uống chết ngay.

• 眈[đam]: bộ 目

- 嗜酒 : Ham uống rượu.

• 烱[dương] : bộ 火

- Nấu chảy ra.

- Dương đồng: đồng nấu chảy ra.

4. Ngũ pháp:

寧

Tình nguyện từ: bằng lòng làm, chịu làm (cái gì đó) dịch là “thà”.

寧飲烱銅，慎無犯酒

- Thà uống nước đồng sôi, cẩn thận không phạm giới rượu.

寧爲南鬼，不爲北王

- Thà làm quỷ nước Nam, chứ không làm vương nước Bắc.

寧死不屈

- Thà chết không chịu khuất phục.

* Mệnh đề trước có 寧， mệnh đề sau phải có 不，無，毋

第五十二課

戒著香華鬘及香塗身

華鬘者，西域人貫花作鬘。以嚴飾其首。此土則繒絨金寶。製飾巾冠之類是也。香塗身者，西域

貴人。用名香爲末。令青衣摩身。此土則佩香。薰香，脂粉之類是也。出家之人。豈宜用此。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập nhị khóa

GIỚI TRƯỚC HƯƠNG HOA MAN CẬP HƯƠNG ĐỒ THÂN

Hoa man giả, Tây Vực nhưn quán hoa tác man dĩ nghiêm sức kỳ thủ; Thủ độ tắc tăng nhung kim bảo chế sức căn quan chi loại thị dã.

Hương đồ thân giả. Tây Vực quý nhưn, dụng danh hương vi mật, linh thanh y ma thân. Thủ độ tắc bội hương, huân hương, chỉ phần chi loại thị dã. Xuất gia chi nhưn, khởi nghi dụng thủ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 52

CẤM ĐEO TRÀNG HOA VÀ XOA HƯƠNG THƠM VÀO MÌNH

Tràng hoa (vòng hoa) tức là người bên xứ Ấn Độ xâu hoa làm thành vòng để trang sức trên đầu của họ. Ở đây thì dùng nhung lụa vàng ngọc để làm thành đồ trang sức như khăn mao đó vậy. Chất thơm xoa vào người là: những người giàu sang ở Ấn Độ dùng những thứ hương nổi tiếng nghiền ra thành bột rồi sai kẻ tôi tớ bôi vào mình. Người Trung Hoa thì dùng hương đeo, hương xông, các loại phấn sáp. Những người xuất gia lẽ nào lại nên dùng những thứ ấy.

3. Từ vựng:

- 著[trứ, trước] : bộ 衤

- Mang, mặc.

以嚴飾其首 : Trang sức ở trên đầu.

- 華鬢 [Hoa man]: tràng hoa.

印度風俗男女多取華朶相觀以飾首或身謂之鬢
螭玳瑁。

Phong tục ở Ấn Độ trai gái phần nhiều lấy những
đóa hoa sâu kết để trang sức trên đầu và thân. Cho
nên gọi là Man hoặc hoa man.

- 絨[nhung] : bộ 衤

- Loại hàng lạnh (mát) bên ngoài óng ánh tuyết
(lông).

- 鬢[man] : bộ 髟

1. 髮美貌 Tóc mượt.

2. 貌也 Dáng vẻ, trạng thái.

- 塗[đồ] : bộ 土

- Bùn bẩn.

- 飾[sức] : bộ 饣

- Trang điểm bề ngoài.

- 製[chế] : bộ 衣

1. 裁也, 裁成衣服也 Cắt, cắt may thành ra quần áo

2. 凡創造制作並曰製 Phàm, sáng tạo chế tác ra cái gì đều gọi là chế.

裁[tài] : Cắt, may áo.

- Xét xử, phán đoán, quyết đoán.

青衣：古時賤者服青衣，後世人以青衣爲婢女之稱。

Thanh y: Thời xưa người nghèo hèn thì mặc áo màu xanh, người đời sau nhân đó dùng thanh y để gọi người Tỳ Nữ.

壞色衣：梵語袈裟之義譯，袈裟避青黃赤白黑郊纁潁以他非不正色染壞之故曰壞色衣。

Y Hoại sắc: dịch nghĩa tiếng Phạn là Ca Sa, Ca Sa tránh 5 màu chính là xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, lấy những màu không phải trong 5 màu chánh nhuộm làm hoại (5 màu ấy đi). Cho nên gọi là y hoại sắc.

• 摩[ma] : bộ 手

- Xoa, thoa.

• 佩[bôi] : bộ 亻

- Deo.

• 脂[chi] : bộ 肉

- Sáp để bôi lên môi.

第五十三課

續前

佛制三衣。俱用粗疏麻布。獸毛蠶口。害物愴悲。非所應也。除年及七十。衰頹之甚。非帛不暖者。或可爲之。餘俱不可。夏禹惡衣。公孫布被。王臣之貴。宜爲不爲。豈得道人。友貪華飾？壞色爲服。糞掃蔽形。固其宜矣。古有高僧。三十年著一緇鞋況凡輩乎。噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập tam khóa

TỤC TIÊN

Phật chế tam y, câu dụng thô sơ ma bố. Thú mao tàm khẩu, hại vật thương từ, phi sở ứng dã. Trừ niên cập thất thập, suy đồi chi thậm, phi bạch bất noãn giả, hoặc khả vi chi, dư câu bất khả. Hạ Võ ố y, Công Tôn bố bị, vương thần chi quý, nghi vi bất vi, khởi đắc đạo nhơn, phản tham hoa sức? Hoại sắc vi phục, phẩn tảo tế hình, cố kỳ nghi hỹ. Cố hữu cao tăng, tam thập niên trước nhứt lưỡng hã, hướng phạm bối hồ. Y! Khả bất giới dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 53

TIẾP THEO

Phật chế ra ba y, đều dùng vải gai thô sơ. Lòng thứ tư tầm, làm hại loài vật và thương tổn long từ bi, không phải là điều nên làm, trừ trường hợp tuổi đến 70, quá sức suy yếu, không dùng lụa không đủ ấm, có thể dùng được, ngoài ra đều không nên dùng. Vua Võ của nhà Hạ mặc áo xấu, Công Tôn đắp mền vải, những bậc vua quan cao sang, nên mặc mà không mặc, há có thể nào người tu hành lại ham trang sức sao? Dùng hoại sắc làm y phục, dùng vải vụn để che thân, đó là điều nên làm. Xưa có 1 vị cao tăng, suốt ba mươi năm mang một đôi giày. Huống hồ là hạng phàm phu.

Ôi! Có thể không cẩn thận sao?

3. Từ vựng:

• 麻[ma] : bộ 麻

- Gai dùng để dệt vải.

布[bố] : bộ 巾

- Chỉ những chữ có liên quan đến vải.

- Khăn, lụa.

• 蠶[tà] : bộ 虫

- Con tằm.

• 衰¹. [suy] : bộ 衣 có 2 âm

- Suy kém, suy yếu.

- 凡由盛而漸微弱者皆曰衰 Phàm vật gì từ chỗ thịnh mà suy yếu dần dần đều gọi là suy.

2. [thôi]

- Áo tang (ché).

• 頽[đôi] : bộ 頁

1. 墮也 Rơi xuống gọi là trụy.

2. 壞也 Hủy hoại, hư hỏng.

• 帛[bạch] : bộ 白

- 繒也 Lua.

• 禹[vũ] : bộ 內

- 夏代開國之帝 (Tên riêng).

Ông vua mở nước cho triều đại nhà Hạ
公孫名弘 Công Tôn Hoằng (người đời nhà Hán).

• 被[bị] : bộ 衣

- Chăn để che thân.

• 糞[phấn] : bộ 米

- 葉除也 Loại bỏ, vất bỏ.

• 掃[tảo] : bộ 扌

1. Quét (tay cầm chổi để quét).

2. Diệt trừ.

• 屨[lưỡng] : bộ 糸

- Đôi giày.

• 鞋[hài] : bộ 革

- Chiếc giày. Giày đan bằng rơm lát.

第五十四課

戒歌舞倡伎及往觀聽

歌者：口出歌曲。舞者：身爲戲舞。倡伎者：謂琴瑟簫管之類是也。不得自作。亦不得他人作時。故往觀聽。古有仙人。因聽女歌。音聲微妙。遽失神足。觀聽之害如是。況自作乎。今世愚人。因法華有琵琶鐃鈸之句。恣學音樂。然法華乃供養諸佛。非自娛也。乃至圍棋。陸博骰擲擲菹等事。皆亂道心。增長過惡噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập tứ khóa

GIỚI CA VŨ XƯỚNG KỸ CẬP VĂNG

QUAN THÍNH

Ca giả, khẩu xuất ca khúc. Vũ giả, thân vi trí vũ. Xướng kỹ giả, vị cầm, sắt, tiêu, quản chi loại thị dã. Bất đắc tự tác, diệc bất đắc tha nhơn tác thời, cố vãng quan thính. Cố hữu tiên nhơn, nhơn thính nữ ca, âm thanh vi diệu, cự thất thần túc. Quan thính chi hại như thị, hướng tự tác hồ. Kim thể ngu nhơn, nhân Pháp Hoa hữu Tỳ bà náo bạt chi cú, tứ học âm nhạc. Nhiên Pháp Hoa nãi cúng dường chư Phật, phi tự ngu dã. Nãi chí vi kỳ, lục bát, đầu trích sư bồ đảnh sự, giai loạn đạo tâm, tăng trưởng quá ác. Y! khả bất giới dư!

2. Dịch nghĩa:

Bài 54

GIỚI CẨM CA VŨ ĐÀN VÀ ĐI XEM NGHE

Ca là miệng hát bài ca. Múa là thân giỡn múa. Xướng kỹ là gọi các loại đàn như đàn cầm, đàn sắt, ống tiêu, ống sáo, không được tự mình (đàn, ca, múa). Cũng không được nghe người khác đàn, ca, múa cố ý đến xem nghe. Xưa có các vị Tiên nhân, nghe các cô gái hát, âm thanh tuyệt diệu, liền mất phép Thần túc. Xem cái hại là như thế (cái hại của xem nghe), huống gì chính mình đàn ca múa hát.

Người ngu đời nay, nhân trong kinh Pháp Hoa có câu Tỳ Bà náo bạt, buông lung mà học âm nhạc.

Nhưng ở trong kinh Pháp Hoa chính là để cúng dường chư Phật, không phải làm cho mình vui. Cho đến những việc như đánh cờ vậy, đánh bạc, gieo con súc sắc, đều là làm loạn đạo tâm, tăng trưởng tội ác.

Ôi! Có thể không cẩn thận được sao?

3. Từ vựng:

- 娛[ngu] : bộ女
- 樂也 Vui.
- 虞 Nhà Ngu (Ngu Thuần).
- 圍[vi] : bộ口
- Bao quanh, vây quanh.
- 棋[kỳ] : bộ木
- Cờ (trò chơi)

- 歌[ca] : bộ 欠

(đt): Ca hát.

(dt) Khúc hát, bài ca.

- 舞[vũ] : bộ 舛

- Trái nhau, trái ngược.

- Múa.

- 倡[xướng] bộ 亻

- 發歌 Phát ra lời ca, khúc hát.

- 伎[kỹ] : bộ 亻

- 通妓女樂也 Chỉ cô gái ca hát.

- 曲[khúc] : bộ 臼

1. 不直也 Cong

2. 樂曲也 Khúc nhạc.

- 琴[cầm] : bộ 玉

樂器舜作琴有五絃。

Nhạc cụ, vua Thuấn làm ra đàn cầm và 5 giây.

- 瑟[sắt] : bộ 玉

五絃之琴，周時加二絃

Đến đời nhà Chu thêm 2 giây nữa.

- 簫[tiêu] : bộ 竹

- Ống sáo dùng thổi dọc.

- 管[quản] : bộ 竹

- 樂器六孔 Nhạc khí có 6 lỗ.

Cầm sắt tiêu quản gọi chung là.

管絃竹絲

Ti: sợi tơ chỉ cho đàn.

• 仙[tiên] : bộ 亻

- 老而不死曰仙。按道家謂練道長生曰仙。Già mà không chết gọi là Tiên. Xét những người tu theo đạo lão luyện phép trường sanh gọi là Tiên.

• 遽[cự] : bộ 辵

1. 急也 Nhanh, gấp.

2. 遂也 Liền, bèn.

• 琵琶[Tỳ bà] : bộ 玉

- 樂器有四絃 Thứ đàn có 4 giây.

• 鐃[nao] : bộ 金

- 小鉦也 Cái chiêng nhỏ.

• 鐃鉞[nao bạt] : bộ 金

鉞之俗稱。

Tục gọi bạt là nao bạt, gồm 2 cái chiêng đập vào với nhau (chập chĩa).

• 恣[tứ] : bộ 心

- 縱也 Túng, 放恣 Phóng túng.

• 棋[kì] : bộ 木

- Con cờ, dùng để đánh cờ.

Ngày xưa người ta lấy gỗ hoặc đá đẽo thành con cờ và khắc chữ bên đó.

• 博[báo] : bộ 十

1. 大也，通也 Rộng lớn, thông suốt.

2. 賭博 Đổ bạc: đánh bạc

• 骰[dâu] : bộ 骨

博具骰子：賭具，以牙象或獸骨爲之，立體正
閩峇

面分刻一二三四五六之數。

Vật dùng để đánh bạc, con súc sắc dùng ngà voi hoặc xương thú mà làm thành hình khối vuông, cả 6 đều hình vuông khắc số 1, 2, 3, 4, 5, 6.

• 擲[trịch] : bộ 扌

- Ném, gieo.

擲菹[sư bồ] : bộ

- 古博戲也 Một lối chơi cờ bạc thời xưa.

第五十五課 戒坐高廣大床

佛制繩床。高不過如來八指。過此即犯。乃至漆彩雕刻。乃紗絹帳褥之類亦不宜用。古有用草爲座宿于樹下。今有床榻亦既勝矣。何更高廣縱恣幻軀。脅尊者，一生脅不著席，高峰妙禪師三年立願不沾床凳。悟達受沉香之座尚損福而招報。噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập ngũ khóa

GIỚI TÒA CAO QUẢNG ĐẠI SÀNG

Phật chế thăng sàng, cao bất quá Như Lai bát chỉ, quá thử tức phạm. Nãi chí tất thể điều khắc, cập sa quyển trưởng nhục chi loại, diệc bất nghi dụng. Cố nhưn dụng thảo vi tòa, tức vu thọ hạ. Kim hữu sàng sấp diệc ký thắng hỹ, hà cánh cao quảng tưng tứ huyền khu. Hiếp Tôn Giả nhưt sanh hiếp bất trước tịch. Cao Phong Diệu thiên sư tam niên lập nguyện bất triêm sàng đấng. Ngộ Đạt thọ trăm hương chi tòa, thượng tổn phước nhi chiêu báo. Y! Khả bất giới dư!

2. Dịch nghĩa:

Bài 55

CẨM NGÔI GIƯỜNG LỚN CAO RỘNG

Đức Phật chế ra giường dây, cao không quá 8 ngón tay của Đức Như Lai, cho đến các loại giường sơn thết, chạm trổ, và các loại màn nệm bằng tơ lụa là cũng không nên dùng.

Người xưa dùng cỏ làm tòa ngồi, ngủ đêm ở gốc cây. Nay có giường chõng cũng đã hơn xưa rồi, sao lại nằm giường cao rộng để buông lung thân huyền. Hiếp Tôn Giả một đời lưng không dính chiếu. Cao Phong Diệu Thiên sư lập nguyện 3 năm không nường giường, ghế. Ngài Ngộ Đạt nhận pháp tòa bằng trăm hương còn tổn phước, chiêu lấy quả báo.

Ôi! Có thể không răn dè sao!

3. Từ vựng:

- 繩[thằng] : bộ 糸
- Dây
- 漆[tát] : bộ 漆
- Sơn (cây sơn)
- 彩[thái, thể] : bộ 彡
- Rực rỡ, đầy màu sắc.
- 雕[điêu] : bộ 隹
- Chạm trổ.
- 刻[khắc] : bộ 刂 = 刀
- Dùng dao khắc vào 1 vật gì.
- 紗[sà] : bộ 糸
- Một thứ lụa mỏng mà thưa.
- 絹[quyến] : bộ 糸
- 生繒也 Lụa mộc (không có hoa).
- 帳[trướng] : bộ 巾
- Màn.
- 褥[nhục] : bộ 衣
- Cái nệm (chăn).
- 宿[túc] : bộ 宀
- Ban đêm dừng lại ngủ (ngủ).
- 榻[tháp] : bộ 木
- 牀也 : 狹而卑曰榻 Giường hẹp mà thấp.

• 幻[huyễn] : bộ 幺

1. 化也 Biến đổi, biến hóa.

2. 虛而不實也 Giả chứ không có thật.

• 軀[khu] : bộ 身

- 體也 Thân thể

• 脅[hiếp] : bộ 肉

- sườn (hông) ở hai bên ngực.

• 凳[đǎng] : bộ 几

- 几屬 Thuộc về loại ghế.

• 招[chiêu] : bộ 扌

- 招怨招災 Chịu lấy quả báo.

第五十六課

戒非時食。

非時者：過日午。非僧食時也。諸天早食。佛
午食。畜生午後食。鬼夜食。僧宜學佛。不過午
食。餓鬼聞碗鉢聲。則咽中火起故午食尚宜寂靜。
況過午乎。昔有高僧。聞鄰房舉爨不覺涕泣。悲佛
法之衰殘也。今人體弱多病欲數數食者。或不能持
此戒。故古人稱晚食爲藥食。取療病之意也。必也
知違佛制。生大慚愧。念餓鬼苦。常行悲濟。不多

食。不美食。不安意食。庶幾可耳。如或不然。得罪彌重。噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập lục khóa

GIỚI PHI THỜI THỰC

Phi thời giả: quá nhật ngộ, phi tăng thực thời dã. Chư Thiên tảo thực, Phật ngộ thực, súc sinh ngộ hậu thực, quỷ dạ thực. Tăng nghi học Phật, bất quá ngộ thực, ngạ quỷ văn oản bát thỉnh, tắc yết trung hỏa khởi. Cố ngộ thực thượng nghi tịch tịnh. Huống quá ngộ hồ.

Tích hữu cao tăng, văn lân phòng cử thoán, bất giác thể khắp, bi Phật pháp chi suy tàn dã.

Kim nhơn thể nhược đa binh dục số số thực giả. Hoặc bất năng trì thủ giới. Cố cố nhơn xưng văn thực vi dục thực. Thủ liệu binh chỉ ý dã. Tất dã tri vi Phật chế, sanh đại tâm quý. Niệm ngạ quỷ khổ, thường hành bi tế, bất đa thực, bất mỹ thực, bất an ý thực, thứ cơ khả nhĩ, như hoặc bất nhiên, đắc tội di trọng. Y! Khả bất giới dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 56

CẤM ĂN PHI THỜI

Phi thời là qua giờ ngộ, không phải là giờ của vị Tăng ăn. Chư thiên ăn sáng sớm, Phật ăn giờ ngộ, súc sanh ăn sau giờ ngộ (chiều), ngạ quỷ ăn ban đêm.

Là vị Tăng nên học theo hạnh Đức Phật, quá ngộ không ăn, ngạ quỷ khi nghe tiếng khua chén bát, tức liền trong cổ lửa nổi lên. Cho nên ăn lúc ngộ còn phải tỉnh lặng, huống hồ là ăn quá ngộ.

Xưa có vị cao tăng, nghe 1 vị Tăng ở phòng bên cạnh quá ngộ nhúm bếp, bỗng nhiên rơi lệ, buồn cho Phật Pháp đến lúc suy tàn. Người đời nay thân thể yếu đuối nhiều bệnh muốn ăn nhiều bữa, hoặc không thể giữ được giới này. Cho nên người xưa gọi bữa ăn chiều là món “duợc thực” (thuốc), lấy ý nghĩa chữa bệnh gây yếu. Tất phải biết trái lời Phật dạy, sanh lòng hổ thẹn. Nghĩ đến cái khổ của loài ngạ quỷ, thường đem lòng từ bi cứu giúp, không được ăn nhiều, không được ăn ngon, không được buông lung mà ăn, như vậy mới có thể được, nếu không như vậy, thì đắc tội nặng.

Ôi! Có thể không cẩn thận sao.

3. Từ vựng:

- 碗[oản, uyển] : bộ 石
- 通 盥 Cái bát (chén) nhỏ.

- 咽[yết] : bộ 口 có 3 âm
- 1. 喉也 Cổ họng (yết hầu).
- [yén] 吞也 Nuốt (xuống).

[ế]: Nghẹn ngào.

- 爨[thoán] : bộ 火
- 1. 生火 Thối, nấu ăn (nhúm bếp).

2. 爐也 Bếp lò.

• 殘[tàn] : bộ 歹

1. 剎也 : Giết hại (lẫn nhau).

2. 凶也 : Hung ác.

3. 疾也 : Tàn tật.

4. 剩也 : Thừa (còn dư).

• 弱[nhược] : bộ 弓

1. 衰也 : Yếu (suy nhược).

2. 小孩 : Trẻ con (nhỏ).

• 晚[vãn] : bộ 日

1. Tối, chiều.

2. Muộn, chậm, trễ.

4. Ngũ pháp:

況

Muốn so sánh dẫn đo để suy diễn. Người ta thường sử dụng liên từ 況。

故午食尚宜寂靜。況過午乎？

謹慎從事，尚慮難成況輕率乎？

- Cẩn thận làm việc, còn lo khó thành tựu, huống hồ (lại) coi thường (không cẩn thận) ư？

一夫不可狃，況國乎？

Một người cũng không thể khinh nhờn, huống là cả một nước.

第五十七課

戒捉持生像金銀寶物。

生，即金也。像似也。似金者，銀也。謂金色
誑罕黃。銀可染黃似金也。寶者。七寶之類也。
皆長貪心。妨廢道業。佛在世時。僧皆乞食。不
蓐妙y。衣服房舍。悉任外緣。置金銀於無用之
地。捉持尚禁清可知矣。鋤金不顧。世儒尚然。釋
子稱貧。畜財系用。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập thất khóa

GIỚI TRÓC TRÌ SANH TƯỢNG KIM NGÂN

BẢO VẬT

Sanh, tức kim dã. Tượng, tợ dã. Tợ kim giả, ngân
dã. Vị kim sắc bốn sanh tự huỳnh. Ngân khả nhiệm
huỳnh tợ kim dã. Bảo giả, thất bảo chi loại dã. Giai
trưởng tham tâm, phương phế đạo nghiệp. Phật tại
thế thời, Tăng giai khát thực, bất lập yên thoán, y
phục phòng xá, tất nhậm ngoại duyên, trí kim ngân ư
vô dụng chi địa. Tróc trì thượng cấm thanh khả tri
hỷ. Sử kim bất cố, thế nho thượng nhiên, thích tử
xung bản, súc tài hề dụng.

2. Dịch nghĩa:

Bài 57

CẤM CẦM GIỮ VÀNG BẠC VÀ VẬT BÁU

Sanh, tức là vàng. Tượng là giống hệt. Giống như vàng là bạc vậy. Nghĩa là màu sắc của vàng vốn tự nó là vàng. Bạc có thể nhuộm vàng giống như vàng vậy. Bảo là bảy loại vật báu, đều làm tăng trưởng lòng tham, phế bỏ đạo nghiệp. Khi Phật còn tại thế, Tăng chúng đều đi khát thực, không nấu bếp, y phục phòng nhà, tất cả nhờ duyên bên ngoài. Để vàng bạc nơi chỗ không dùng, nắm giữ còn cấm, sự thanh bạch có thể biết vậy. Cuộc đất gặp vàng còn không đoái hoài. Nho sĩ ở đời còn được như vậy, huống là trang Thích tử xưng nghèo, chứa của để làm gì?

3. Từ vựng:

• 廢[phế] : bộ 广

1. 除也 Bãi bỏ, bỏ đi.

2. 疾也 Tàn tật.

• 煙[yên] : bộ 火

1. Khói (bốc khói).

2. Nhỏ rồi (lọ nồi).

• 置[trí] : bộ 网

1. Để - Lấy vật gì đặt để vào nơi đó gọi là trí.

2. Lắp đặt (thiết bị).

3. 購也 Sắm mua.

• 鋤[sù] : bộ 金

1. Cái cuốc.

2. 滅也 Diệt trừ.

• 儒[nho] : bộ 亻

1. Người có học thức, học trò (chỉ chung người học sâu hiểu rộng thời xưa).

2. Đạo nho (một học phái do Khổng Tử sáng lập thời chiến quốc ở Trung Quốc).

儒家 Nhà nho.

• 蓄[súc] : bộ 艹

1. 積也 Tích trữ, (chứa để dành).

2. Để (râu, tóc).

3. 俛抱 Ấp ủ (nuôi chí).

• 奚[hê] : bộ 大

1. 僕也 Đứa ở, đây tớ gái.

2. 疑問詞 Nghi vấn từ (tại sao, thế nào, làm gì, cái gì).

• 用[dụng] : bộ 用

1. Dùng

2. 用具 (dụng cụ)

3. 吃也 Dùng (ăn uống).

4. 費用 Chi phí (chi tiêu).

• 菴[am] : bộ 艹 同 庵

1. Am là nơi để thờ tự.

2. Nơi ở của đạo sĩ.

第五十八s課

續前

今人不能俱行乞食。或入叢林。或住菴院。或出遠方。亦未免有金銀之費。必也知違佛制。生大慚愧。念他貧乏。常行布施。不營求。不蓄積。不販賣。不以七寶裝飾衣器等物。庶幾可耳。如或不然。得罪彌重。噫可不戒歟。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập bát khóa

TỤC TIÊN

Kim nơn bất năng câu hành khát thực, hoặc nhập tùng lâm, hoặc trụ am viện, hoặc xuất viễn phương, diệc vị miễn hữu kim ngân chi phí. Tất dã tri vi Phật chế, sanh đại tâm quý. Niệm tha bản pháp, thường hành bố thí. Bất doanh cầu, bất súc tích, bất phản mại, bất dĩ thất bảo trang sức y khí đẳng vật. Thứ cơ khả nhĩ: Như hoặc bất nhiên, đắc tội di trọng. Y! khả bất giới dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 58

TIẾP THEO

Người xuất gia đời nay không thể đều đi khát thực, hoặc là vào tông lâm, hoặc ở am viện, hoặc đi ra phương xa, cũng chưa tránh khỏi được có sự chi tiêu, ắt cũng biết trái lời Phật dạy mà sinh tâm hổ

thẹn. Nghĩ đến những kẻ khác nghèo nàn thiếu thốn, thường hay bố thí, không kinh doanh, không cất chứa, không buôn bán, không dùng các thứ vật báu trang sức quần áo và các vật dụng, ngổ hầu mới có thể được. Nếu không như vậy, mắc tội rất nặng.

Ôi! có thể không răn dè ư!

3. Từ vựng:

• 乏[phạp] : bộ 丷

1. 無也，暫無曰乏 không có, tạm thời không có (thiếu).

2. 疲也 Mỗi mệt.

• 販[phiến] : bộ 貝

-買賤賣貴者 Việc mua rẻ bán đắt.

• 裝[trang] : bộ 衣

1. 行具也 Dụng cụ dùng để đi đường (hành trang).

2. 服飾也 Ăn mặc, phục sức.

飾也 : Trang điểm, trang phục, thời trang.

4. Ngữ pháp:

或

1. Liên từ biểu thị ý bất định. (không chắc chắn).
Dịch nghĩa “hay là, hoặc là”

或此或彼

Hoặc cái này hoặc cái kia.

或遠或近

Hoặc xa hoặc gần.

或入叢林，或住菴院

Hoặc vào tông lâm, hoặc ở am viện.

2. Đại từ thay thế danh xưng của người hay vật không muốn nói rõ ra.

a. Thay cho người.

或謂孔子曰：子奚不爲政？

- Có người hỏi Khổng Tử rằng: “Sao thầy không ra làm quan”.

b. Thay cho sự vật:

物有不可忘，或有不可不忘。

Có việc không nên quên, có việc không thể không quên.

如

* Liên từ, vị trí đứng sau chủ ngữ, cũng có thể đứng đầu một mệnh đề.

a. Dịch nghĩa “Như, hoặc”

筆有多種，如鉛筆，如毛筆，如鋼筆爲學生所用。

Bút có nhiều loại, như bút chì, như bút lông, như bút sắt, được học sinh thường dùng.

b. Dịch nghĩa “Nếu, nếu như”

如或不然，得罪彌重

Nếu không như vậy, mắc tội càng nặng.

書報中，多趣事，如能自閱，較聽人口講尤爲釣

Trong sách báo có nhiều việc rất lý thú, nếu như có thể tự mình đọc lấy, so với nghe từ cửa miệng người khác giảng, càng có ý vị hơn.

* 如 tương đương 若, 苟, 倘。

第五十九課 四果羅漢。

四果羅漢：

初果，須陀洹。華言預流。初人聖流故。

二果，斯陀含。華言一來。來人間一次故。

三果，阿那含。華言不來。不來欲界故。

四果，阿羅漢，華言不生。永出三界故。

初果行路。離地五寸。不傷蟲蟻。餘可知矣。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ thập cửu khóa

TỨ QUẢ - LA HÁN

Tứ quả La Hán:

Sơ quả: Tu Đà Hoàn, Hoa ngôn Dự lưu, sơ nhập thánh lưu cố.

Nhị quả: Tư Đà Hàm, Hoa ngôn nhứt lai, lai nhơn gian nhứt thứ cố.

Tam quả: A Na Hàm, Hoa ngôn bất lai, bất lai dục giới cố.

Tứ quả: A La Hán, Hoa ngôn bất sanh, vĩnh xuất tam giới cố.

Sơ quả hành lộ, ly địa ngũ thốn, bất thường trùng nghị, dư khả tri hỷ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 59

BỐN QUẢ VỊ LA HÁN

Bốn quả vị La Hán:

Quả vị đầu tiên là Tu Đà Hoàn, người Trung Hoa gọi là quả Dự lưu, lý do là mới nhập vào dòng Thánh.

Quả vị thứ hai là Tư Đà Hàm, người Trung Hoa gọi là Nhất Lai, lý do người chứng quả này còn trở lại nhân gian một lần nữa.

Quả vị thứ 3 là A Na Hàm. Trung Hoa gọi là Bất lai, lý do không còn trở lại, cõi dục nữa.

Quả vị thứ 4 là A La Hán, Trung Hoa gọi là Bất sanh, lý do là vì vĩnh viễn ra khỏi 3 cõi.

Những vị đã chứng được quả vị đầu tiên, đi đường cách mặt đất 5 tấc, không làm tổn hại đến trùng kiến, các quả vị còn lại có thể biết được.

3. Từ vựng:

• 洹 [hoàn] : bộ 氵

- 水名 Tên sông (tên con sông Hoàn ở bên TQ).

• 預 [dư] : bộ 頁

1. 先事而爲之也 Thấy trước công việc để mà làm.

2. 參也，通與，如預聞，干預。

Tham dự, thông với chữ, như dự nghe, can dự.

• 含[hàm] : bộ 口

1. 嗟 Ngâm (trong miệng).

2. 包容也 Chứa đựng ở bên trong.

3. 懷藏也 Chứa ở trong lòng.

4. **Ngữ pháp:**

故

Liên từ chỉ nguyên nhân, lý do, cho nên, vì thế...

。。。永出三界故

Lý do là vì vĩnh viễn ra khỏi 3 cõi.

此生不入，我將問其故。

Người học trò ấy không vào, ta sẽ hỏi lý do (duyên cớ).

第六十課

十二頭陀行

梵語頭陀。又云杜多。華言抖擻。謂行此十二抖擻者。能振落一切煩惱故一。住阿蘭若，二。常行乞食，三。次第乞食。四受一食法，五。節量食。六過午不食，七。著敝衣，八。但制三衣，九。塚間住，十。樹下坐。十一。露地坐。十二。常坐不臥。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập khóa

THẬP NHỊ ĐẦU ĐÀ HẠNH

Phạn ngữ đầu đà, hựu vân Đổ Đa. Hoa ngôn Đầu tẩu. Vị hành thử thập nhị đầu tẩu giả, năng chấn lạc nhứt thiết phiền não cố.

Nhứt, trụ A lan Nhã. Nhị, thường hành khát thực.

Tam, thứ đệ khát thực. Tứ, thọ nhứt thực pháp.

Ngũ, tiết lương thực. Lục, quá ngộ bất thực.

Thất, trước tệ y. Bát, dẫn chế tam y.

Cửu, trủng gian thụ. Thập, thọ hạ tọa.

Thập nhứt, lô địa tọa

Thập nhị, thường tọa bất ngộ

2. Dịch nghĩa:

Bài 60

MƯỜI HAI HẠNH ĐẦU ĐÀ

Tiếng Phạn Đầu đà, còn gọi Đổ Đa. Người Trung Hoa dịch Đầu tẩu, là người thực hành 12 hạnh Đầu tẩu có thể rũ sạch hết tất cả phiền não. 1. Ở chỗ vắng vẻ. 2. Thường hành khát thực. 3. Theo thứ tự khát thực. 4. Thọ pháp mỗi ngày ăn 1 bữa 5. Giảm bớt lượng thức ăn (không ăn nhiều). 6. Quá ngộ không ăn. 7. Mặc y chằm vá. 8. Chỉ sắm đủ 3 y. 9. Ở nơi nghĩa địa (bãi tha ma). 10. Ngồi ở gốc cây. 11. Ngồi ở chỗ trống. 12. Thường ngồi không nằm.

3. Từ vựng:

• 杜[đỗ]: bộ 木

1. 甘棠也，即棠梨 Cây cam đường, tức cây Đường Lê.

2. 塞也 Lấp.

3. 姓也 Họ Đỗ.

抖擻

- 手舉而振拂也 Tay đưa vật lên mà rũ cho sạch.

阿蘭若：梵語，略稱蘭若，義譯為空閑處。

A Lan Nhã: Tiếng Phạn, gọi tắt Lan Nhã, dịch theo nghĩa là chỗ vắng vẻ.

第六十一課

文殊，彌勒，三身，五根五力

文殊，文殊師利者。華言妙吉祥。其智慧最大。故稱大智文殊。彌勒，彌勒者。慈氏也。名阿逸多。華言無能勝。三身者：法身，報身，應身也。五根五力者，信，進，念，定，慧也。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập nhứt khóa

VĂN THÙ, DI LẶC, TAM THÂN, NGŨ CĂN,
NGŨ LỰC

Văn Thù: Văn Thù Sư Lợi giả. Hoa ngữ Diệu kiết tường, kỳ trí huệ tối đại, cố xưng Đại Trí Văn Thù.

Di Lặc: Di Lặc giả, Từ Thị dã, danh A Dật Đa, Hoa ngôn Vô Năng Thắng. Tam thân giả: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân dã.

Ngũ căn ngũ lực giả: Tín, tấn, niệm, định, huệ dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài thứ 61

VĂN THÙ - DI LẶC - BA THÂN - NĂM CĂN - NĂM LỰC

Văn Thù - Văn Thù Sư Lợi. Trung Hoa gọi là Diệu Cát Tường. Trí Huệ của Ngài rất lớn. Cho nên gọi là Đại Trí Văn Thù. Di Lặc: Di Lặc họ Từ, tên A Dật Đa, người Trung Hoa nói là Vô Năng Thắng. Ba thân là Pháp thân, Báo thân, Ứng thân.

Ngũ căn ngũ lực là tín, tấn, niệm, định, huệ.

3. Từ vựng:

• 殊[thù] : bộ 歹

1. 別也 Khác.

2. 決也 Nhất quyết (quyết chiến đến cùng).

Văn Thù: Danh từ riêng, tên của một vị Bồ Tát được phiên âm từ tiếng Phạn.

• 勒[lặc] : bộ 力

1. 纏也: Cương ngựa.

2. 強迫 Cường bức, bắt ép.

Di Lặc: tên của một vị Bồ Tát được phiên âm từ tiếng Phạn.

• 利[lợi] : bộ 刀

1. 利害 Sắc bén (nhanh nhẩu).

2. Lãi (lợi tức)

3. 姓也 Họ.

• 妙[diệu] : bộ 女

1. 善也, 美也 Tốt, khéo, hay.

2. Thần kỳ, tài tình, tuyệt diệu.

• 吉[cát] : bộ 口

1. 祥也, 善也 : Tốt lành.

福也 : phúc.

• 祥[tường] : bộ 示

1. Tốt lành, phúc lành.

2 姓也 Họ.

• 最[tối] : bộ 日

1. 大也 Lớn nhất.

2. 很也 Rất (rất tốt, rất quý).

3. 無盡 Vô cùng, cùng tột.

• 信[tín] : bộ 亻

1. 書也 Thư tín, thư từ.

2. 信任 Tín nhiệm, uy tín.

3. 信仰 Tín ngưỡng, tin (theo).

第六十二課

二乘，有學及無學

二乘：一聲聞乘，即羅漢。聞佛說法之音聲而悟道者。二緣覺乘，即辟支佛。觀十二因緣而悟道者。有學者：初果，二果，三果，羅漢等。猶要學習也。無學者：四果阿羅漢及辟支佛等。無須要學矣。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập nhị khóa

NHỊ THỪA - HỮU HỌC CẬP VÔ HỌC

Nhị thừa: Nhứt Thịnh Văn Thừa, tức La Hán, văn Phật thuyết pháp chi âm thịnh nhị ngộ đạo giả.

Nhị, Duyên Giác thừa, tức Bích Chi Phật, quán Thập Nhị Nhân duyên nhị ngộ đạo giả.

Hữu học giả: Sơ quả, nhị quả, tam quả La hán đẳng, do yếu học tập dã Vô học giả, tứ quả A La Hán cập Bích Chi Phật đẳng, vô tu yếu học hỷ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 62

NHỊ THỪA HỮU HỌC VÀ VÔ HỌC

Nhị Thừa:

1. Thanh Văn thừa tức La Hán là những vị nghe âm thanh thuyết pháp của Đức Phật mà ngộ đạo.

2. Duyên giác thừa là Bích Chi Phật, những vị này quán sát 12 nhân duyên mà ngộ đạo.

Hữu học là các quả A La Hán, sơ quả, nhị quả, tam quả La Hán..., còn phải học tập.

Vô học: là các quả Bích Chi Phật và quả thứ tư A La Hán, không cần phải học nữa.

3. Từ vựng:

• 辟[tích, bích] [tân] : bộ 辛

1. 法也 Pháp.

2. 君也 Vua.

3. 明也 Sáng tỏ.

支 [chi]

- Nhánh, cành (cây).

- Tên của một vị Phật.

• 習[tập] : bộ 羽

1. Ôn tập, luyện tập, học tập.

2. Thông thạo, quen thuộc.

4. Ngữ pháp:

者

*者 là một hư từ rất phức tạp, thường xuất hiện trong các câu văn xưa. Có nhiều cách dùng khác nhau.

* Đại từ: thay thế cho “người, vật, sự việc”

Cấu trúc cơ bản

動 + 者 1

Ví dụ:

耕者 Người cày

讀者 Người đọc.

Từ cấu trúc cơ bản (1), có thể triển khai thành nhiều cấu trúc.

動+名+者 2

耒田者 : Người cày ruộng.

讀書者 : Người đọc sách.

動 + (形+名+者) 3

讀古書者

。 。 。 聞佛說法之音聲而悟道者

... Nghe âm thanh thuyết pháp của Đức Phật mà ngộ đạo.

副+動+形+名+者 4

不讀古書者

- Kết hợp với động từ, hình dung từ... nó là một từ tổ hoặc một nhóm từ (chưa phải là câu hoàn chỉnh) đi với nhau để đảm nhiệm một chức năng. Có 2 chức năng.

1. Chủ ngữ của câu

自知者\不怨人

Người mà tự biết mình, không oán người.

種美因者\必得美果

Người gieo nhân tốt, ắt gặp quả tốt.

2. Tân ngữ của câu:

君子務知大者\遠者

Người quân tử cốt biết việc lớn việc xa.

小人務知小者\近者。

Kẻ tiểu nhân cốt biết việc nhỏ việc gần.

第六十三課

正知見

吾人學佛。第一要知見正端。知見若不正端。

縱極修行。終歸魔道。今將邪，正分別於下。

以免錯認。邪知見：一，看相算命。二，抽

籤問卦。三，扶乩飛鸞。四，觀星拜斗。

五，卜地擇吉。六，拜神奉鬼。七，煉氣出

神。八，長生不死。九，自然天命。十，富

貴由命。十一，上帝造物。十二，氣數命

運。十三，世間常住。十四，死後斷滅。十五，

風水利害。十六，神鬼妖怪。十七，傳

香水。十八，搭天橋。十九，遊船扎灶，二

十打符封鎮。正知見：世間無常，皆由因

緣，三界唯心，萬法唯識。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập tam khóa

CHÁNH TRI KIẾN

Ngộ nhưn học Phật, đệ nhất yếu tri kiến chánh đoan. Tri kiến nhược bất chánh đoan, túng cực tu hành chung quy ma đạo kim tường tà chánh phân biệt ư hạ, dĩ miễn thố nhận.

Tà tri kiến:

Nhất, khán tướng toán mệnh. Nhị, trừu thiêm vấn quái. Tam, phù kê phi loan. Tứ, quan tinh bái đầu. Ngũ, bốc địa trạch cát. Lục, bái thần phụng quỹ. Thất, luyện khí xuất thần. Bát, trường sanh bất tử. Cửu, tự nhiên thiên mệnh. Thập, Phú quý do mệnh. Thập nhứt, Thượng đế tạo vật. Thập nhị, khí số mệnh vận. Thập tam, thế gian thường trụ. Thập tứ, tử hậu đoạn diệt. Thập ngũ, phong thủy lợi hại. Thập lục, thần quỹ yêu quái. Thập thất, truyền hương thủy dãi. Thập bát, đáp thiên kiều. Thập cửu, du thuyền trác táo. Nhị thập: Đả phù phong trấn.

Chánh tri kiến: Thế gian vô thường, giai do nhân duyên, tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức.

2. Dịch nghĩa:

Bài 63

BIẾT VÀ THẤY MỘT CÁCH ĐÚNG ĐẮN

Chúng ta học theo Đức Phật, điều quan trọng bậc nhất là phải biết thấy đúng đắn. Biết thấy nếu như không đúng đắn, dù hết sức tu hành rốt cuộc cũng về

đường ma. Nay đem tà chánh phân biệt dưới đây để khởi nhận lầm. Nhận thức tà vậy.

1, Xem tướng đoán mệnh. 2, Xin xăm bói quẻ. 3, Cầu cơ bút, thả chim loan. 4, Dâng sao giải hạn. 5, Bói đất, coi ngày lành tháng tốt. 6, Thờ cúng quỷ thần. 7, Luyện khí xuất thần. 8, Cầu sống mãi không chết. 9, Cho rằng số mệnh do trời định. 10, Cho rằng giàu sang do số mệnh. 11, Cho rằng ông trời tạo ra muôn vật. 12, Tin rằng có khí số vận mạng. 13, Cho rằng cõi đời này bền vững. 14, Cho rằng chết là hết. 15, Lợi hại của phong thủy. 16, Tin ở thần quỷ yêu quái. 17, Xức nước thơm. 18, Bắt cầu lên trời. 19, Thả bè, dời bếp. 20, Vẽ bùa để trấn yểm.

Nhận thức đúng đắn.

Thế gian là vô thường, đều do nhân duyên, ba cõi do tâm, muôn pháp do thức.

3. Từ vựng:

• 端[đoan] : bộ 立

1. 眞也，正也 Thẳng, ngay.
2. 本也，始也，首也，頭緒也。

Gốc, bắt đầu, đứng đầu, mối đầu của sợi tơ.

• 縱[túng] : bộ 糸 có 2 âm

1. 舍也，釋也 Tha ra, thả ra.
2. 恣=肆也，不檢束之意。

Buông lung, có ý nghĩa là không kiềm chế.

3. 猶雖也 Tuy, dù.

[tung]

- 直也，橫之對Thẳng, đối với ngang.

• 魔[ma] : bộ 鬼

1. 梵語魔羅之略稱，其義爲障害，破壞等

Ma gọi tắt tiếng phạn là Mala, là nghĩa của nó, làm cho hư hỏng, phá hoại.

2. 凡事成習不能排除者皆謂之魔。

Phạm việc nó đã trở thành thói quen không thể bỏ đi được, đều gọi là ma.

• 錯[thác] : bộ 金 có 2 âm

1. 雜也 Lẫn lộn.

2. 乘誤也 Trái ngược, sai lầm.

[thố]

施行也 Làm.

• 認[nhận] : bộ 言

- 辨識也，謂明辨事物也 Biết mà có phân biệt, tức là phân biệt sự vật rõ ràng.

• 抽[trừu] : bộ 扌

1. 引出也 kéo ra, rút ra

2. 俗謂於多數中取其一部分曰抽

Tục gọi là ở trong số nhiều lấy ra một phần viết trừu

• 籤[thiên] : bộ 竹

1. thẻ tre, thường gọi là cây xăm

2. Cây tăm xỉa răng.

- 卦[quái] : bộ 卜

- 易卦也 Quẻ của kinh dịch.

- 扶[phù] : bộ 扌

- 助也 Giúp đỡ.

- 占[kê] : bộ 乙

- 卜以問疑也 bói để hỏi những điều còn nghi ngờ

- 鸞[loan] : bộ 鳥

- 鳥名，古稱似鳳，五彩而多青色 Tên của loài chim.

- Xưa cho là nó giống chim phụng, có năm màu, mà nhiều màu xanh.

- 斗[đấu] : bộ 斗

1. Cái đấu.

2. Sao đấu.

- 擇[trạch] : bộ 扌

- 揀選也 : Lựa chọn.

擇吉 : 擇吉日

Chọn ngày lành tháng tốt

- 煉[luyện] : bộ 火

- Nấu chất kim cho nó chảy ra, để loại bỏ các tạp chất.

- 富[phú] : bộ 宀

- 富豐厚充滿之謂 Phú nghĩa là sung dồi dào và đầy đủ.

• 貴[quý] : bộ 貝

1. 物不賤也 Vật không rẻ (đắt).

2. 位尊之貴 Địa vị cao gọi là quý.

3. 重之曰貴 Trong 1 cái gì đó gọi quý.

• 上帝[thượng đế] 謂天帝 ông trời

• 運[vận] : bộ 辵

1. 轉動也 Chuyển động.

2. 移徙也 Dời đổi.

3. 氣數也 Vận mệnh, khí số.

• 妖[yêu] : bộ 女 có 2 âm

- 異於常物而害人者曰妖。

Khác với vật bình thường làm hại con người, gọi là yêu.

[yếu] - Chết sớm.

• 怪[quái] : bộ 忄

- 奇異非常曰怪。

Kỳ lạ khác thường gọi là quái.

• 船[thuyền] : bộ 舟

- 舟也 Chiếc thuyền.

• 扎[trác] : bộ 扌

1. 拔也 Nhổ lên.

2. Công văn giấy tờ quan trên gửi cho cấp dưới.

• 灶[táo] : bộ 火

- Bếp (lò).

• 打[dǎ] : bộ 扌

- 擊也 Đánh.

• 符[phù] : bộ 竹

1. Thẻ tre để làm tin (chẻ làm hai mỗi người giữ một nửa).

2. 合也 Phù hợp, phù hiệu.

3. 道家祕文 Bùa là chữ bí ẩn.

(Đạo gia: đạo Lão; Bí văn: chữ bí ẩn của thầy phù thủy).

• 封[phong] : bộ 寸

1. 疆界也 Bờ cõi.

2. 絨也 Dán kín, bọc kín lại.

• 鎮[trấn] : bộ 金

1. 壓也 Đè xuống, trấn áp.

2. 安也 Yên ổn.

第六十四課

正思惟

思惟：即思想。吾人學佛。思想若不正端。縱算聰明。必墮惡道。茲言可否於下。

以正思維。可一，飢思食。二，寒思衣。三，病思治。四，貧思濟。五，苦思救。六，佛思成。七，道思行。八，煩惱思斷。九，怨思解。十，業思淨。不可一，思財色名食。二，思昇官發財。三，思子孫富貴。四，思肆翅壓人。五，思職權勝人。六，思男女相接。七，思苟且偷安。八，思報復仇恨。九，思曲媚豪貴。十，思倡伎娛樂。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập tứ khóa

CHÁNH TƯ DUY

Tư duy: tức tư tưởng, ngô nhơn học Phật, tư tưởng nhược, bất chánh đoan, túng toán thông minh, tất đoạ ác đạo.

Tư ngôn khả phủ ư hạ, dĩ chánh tư duy.

Khả nhứt, cơ tư thực. Nhị, hàn tư y. Tam, bệnh tư trị. Tứ, bản tư tế. Ngũ, khổ tư cứu. Lục, Phật tư thành. Thất, đạo tư hành. Bát, phiền não tư đoan. Cửu, oán tư giải. Thập, nghiệp tư tịnh. Bất khả. Nhứt, tư, tài, sắc, danh, thực. Nhị, tư thăng quan, phát tài. Tam, tư tử tôn phú quý. Tứ, tư tứ sí áp nhơn. Ngũ, tư chức quyền thắng nhơn. Lục, tư nam nữ tương tiếp. Thất, tư cầu thả thân an. Bát, tư báo phục cừu hận. Cửu, tư khúc mị hào quý. Thập, tư xướng kỹ ngu lạc

2. Dịch nghĩa:

Bài 64

CHÁNH TƯ DUY

Tư duy tức tư tưởng. Chúng ta học Phật, tư tưởng nếu không chân chánh, dù cho thông minh, tất dọa đường ác. Nay nói những việc nên làm hay không nên làm dưới đây, để cho tư duy được chân chánh.

Nên làm:

1. Đói nghĩ đến ăn
2. Lạnh nghĩ đến mặc
3. Bệnh nghĩ đến chữa trị
4. Nghèo nghĩ đến giúp đỡ
5. Khổ nghĩ đến cứu độ
6. Phật nghĩ đến thành tựu
7. Đạo nghĩ đến tu hành
8. Phiền não nghĩ đến đoạn trừ
9. Oán thù nghĩ đến cởi mở
10. Nghiệp chướng nghĩ đến dứt sạch

Không nên làm:

1. Nghĩ đến của cải sắc đẹp danh vọng ăn uống.
2. Nghĩ đến thăng quan phát tài
3. Nghĩ đến con cháu được giàu sang
4. Nghĩ đến buông lung đàn áp người khác
5. Nghĩ đến chức quyền hơn người

6. Nghĩ đến nam nữ giao tiếp với nhau
7. Nghĩ đến trốn tránh cầu an
8. Nghĩ đến báo thù trả hận.
9. Nghĩ đến nịnh hót những người giàu sang.
10. Nghĩ đến đàn hát vui chơi.

3. Từ vựng:

• 想[tưởng] : bộ 心

-有所希冀而思之也。

Có điều trông mong mà nghĩ đến.

• 昇[thăng] : bộ 日

1. 日上也 Mặt trời lên.

2. 凡上進皆曰昇。

Phàm tiến lên đều gọi là Thăng.

• 翅[sí] : bộ 羽

-鳥翼也。按蟲翼魚鰭皆得稱翅。

Cánh chim - Xét cánh của loài côn trùng đều có thể gọi là sí.

• 壓[áp] : bộ 土

服也，鎮也，謂以威力加之也。

Làm cho người ta khuất phục, đè xuống, trấn áp, dùng cái uy lực để thi hành cho người nào.

• 仇[cừ] : bộ 亻

- 怨仇也 Oán thù.

• 媚[mị] : bộ 女

- 諂也 Nịnh hót.

• 豪[hào] : bộ 豕

1. 豬毛。按亦通謂毛曰豪。

Lông heo. Xét cũng gọi chung lông là hào.

2. 凡以才力勝人者皆曰豪。

Phàm người lấy tài hoặc sức hơn người đều gọi là hào.

第六十五課

正語

前課戒妄語。即是正語。滄山靈祐大師曰：出言須涉於典章。談說當傍於稽古。夫正語者。茲列於下。一，不說虛假話，二，不說譏誚話。三，不自讚毀他。四，不說諂媚語。五，不說欺哄話。六，不說駭詐話。七，不說違反政治語。八，不出粗惡詈罵語。九，不出挑唆是非語。十，不說白衣好惡語。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập ngũ khóa

CHÁNH NGỮ

Tiền khóa giới vọng ngữ, tức thị chánh ngữ. Qui Sơn Linh Hựu Đại Sư viết: “Xuất ngôn tu thiệp ư điển

chương, đàm thuyết đương bàng ư kê cổ”. Phù chánh ngữ giả, tư liệt ư hạ: 1, Bất thuyết hư giả thoại. 2, Bất thuyết cơ tiểu thoại. 3, Bất tự tán hủy tha. 4, Bất thuyết siểm mị ngữ. 5, Bất thuyết khi hống thoại. 6, Bất thuyết cai trá thoại. 7, Bất thuyết vi phản chánh trị ngữ. 8, Bất xuất thô ác lệ mạ ngữ. 9, Bất xuất khiêu toa thị phi ngữ. 10, Bất thuyết bạch y hảo ố ngữ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 65

CHÁNH NGŨ

Bài giới vọng ngữ trước đây, tức ở đây là chánh ngữ. Đại sư Qui Sơn Linh Hựu nói rằng: “Thốt ra một lời nói cần phải hợp với kinh điển, bàn luận phải gần với người xưa (Thánh hiền)”, về chánh ngữ nay kể ra dưới đây:

1. Không nói những lời giả dối không thật
2. Không nói những lời chê bai
3. Không tự khen mình chê người
4. Không nói những lời dua nịnh hót
5. Không nói những lời dối gạt
6. Không nói những lời dối trá
7. Không nói những lời phản chính trị
8. Không nói những lời thô lỗ, hung dữ và mắng nhiếc
9. Không nói những lời đâm thọc, phải quấy
10. Không nói những điều ưa ghét của người thế tục.

3. Từ vựng:

- 瀉 [quy] : bộ 氵

水名 Tên của một con sông.

Quy sơn: tên của một vị Thiên sư ở Đàm Châu, đời Đường, gọi đầy đủ là Quy Sơn Linh Hựu

- 稽 [kê, khể] : bộ 禾

1. 考也 Khảo xét.

2. 留止也 Lưu lại.

稽首 : 拜頭至地多時也。

Khể thủ: lạy mà cúi đầu sát đất hồi lâu (mới ngẩng lên).

- 稽古 Khảo cổ: nghiên cứu việc xưa.

- 譏 [cơ, ky] : bộ 言

- Chê

- 誚 [tiếu] : bộ 言

- Chê

讚 [tán] : bộ 言

- Khen ngợi, tán dương, tán thán công đức.

- 諂 [siểm] : bộ 言

- Nịnh hót (bợ).

- 駭 [hãi] : bộ 馬

1. 驚也 Kinh sợ, sợ hãi.

2. 擾亂也 Nhiều loạn, rối rắm.

• 政[chánh] : bộ 支

1. 正也，政所以正不正者也。

Chánh, chánh là làm cho ngay thẳng, làm cho những gì bất chánh trở thành ngay thẳng.

2. 主其事者之稱。

Những cơ quan làm chủ 1 việc gì đó.

• 嚕[lồ] : bộ 口

俗語以多言爲嚕蘇。

Tục nói nhiều lời gọi là lỗ Tô.

4. Ngũ pháp:

夫

a. Trợ từ đứng đầu câu, là tiếng mở đầu câu nói, vốn vô nghĩa. Hoặc có thể dịch là “ôi! kia!”

夫正語者，茲列於下。

Về chánh ngữ nay kể ra dưới đây.

夫！天地者萬物之逆旅

Ôi! Trời đất là quán trọ của muôn vật.

夫 dịch nghĩa “này, ấy” tương đương 此.

夫二人者，魯國社稷之臣也。

Hai người ấy là bề tôi gánh vác xả tắc của nước Lỗ.

b. Đứng trong câu, dịch nghĩa “kia” tương đương 彼
貧苦人自爲之何怨夫天哉！

Nghèo khó là do con người tự mình gây ra, sao lại oán trách ông trời kia!

*夫 đứng trong câu cũng có khi nó “vô nghĩa”.

c. Đứng cuối câu, còn gọi là 句中助詞

Biểu thị sự khẳng định.

唯我與爾有是夫。

Chỉ có ta với người là như thế.

Biểu thị nghi vấn:

公欲秦之利夫？

Ông muốn cho nước Tần được lợi ư？

Biểu thị ý cảm thán!

鷸蚌相爭，同爲漁翁所捕，可慨也夫！

- Con cò và con trai nó đánh nhau, cùng bị ngư ông bắt, thật đáng tiếc thay!

Biểu thị cảm thán không đứng cuối câu mà đứng gần chữ 嗟悲。

嗟夫！猿爲獸類，且知有母，況人也耶！

Than ôi! Vượn là loài thú, mà còn biết có mẹ, huống gì là con người.

悲夫！世人以形色名聲爲足以得彼之情。

Buồn thay! người đời cho rằng hình sắc danh thanh đủ để biết được bản chất sự vật.

* 夫 Thường dùng trong những từ kép như 今夫 (nay như), 且夫 (vả lại như), 若夫 (nếu như, còn như).

第六十六課

正業

正業即正身業。身業有三：曰殺，盜，淫。殺，盜，淫者。乃已然也。今欲防於未然。當攝六根。孔子曰：非禮勿視。非禮勿聽。非禮勿言。非禮勿動。今吾佛法更增其二曰：非禮勿動。非禮勿思。所謂不人色，聲，香，味，觸，法是也。非

1. Phiên âm:

Đệ lục thập lục khóa

CHÁNH NGHIỆP

Chánh nghiệp tức chánh thân nghiệp. Thân nghiệp hữu tam: viết sát, đạo, dâm. Sát, đạo, dâm giả, nãi dĩ nhiên dã. Kim dục phòng ư vị nhiên, đương nhiếp lục căn. Khổng Tử viết: “Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động”. Kim Ngô Phật Pháp cánh tăng kỳ nhị viết: “Phi lễ vật khứu, phi lễ vật tư”. Sở vị: Bất nhập Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc, Pháp dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 66

CHÁNH NGHIỆP

Chánh nghiệp là làm thân nghiệp chân chánh. Thân nghiệp có ba là: sát sanh, trộm cắp, dâm dục. Sát, đạo, dâm dã là như vậy rồi. Nay muốn ngăn ngừa

những điều chưa xảy ra, phải nhiếp phục sáu căn.

Khổng Tử nói: “Trái lễ không nhìn, trái lễ không nghe, trái lễ không nói, trái lễ không làm”.

Nay Phật Pháp của chúng ta lại thêm hai điều nữa là: “Trái lễ không ngủi, trái lễ chẳng nghĩ tới”, gọi là không đắm chìm vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là như vậy.

3. Từ vựng:

- 觸[xúc]: 角

1. 抵也。按謂以角抵物也 Đánh. Nghĩa là lấy sừng mà húc vào vật.

2. 犯也 Xúc phạm.

3. 按觸也 Tiếp xúc.

- 聽(Thính): bộ 耳

1. Nghe.

2. 順也: Thuận theo, nghe theo.

- 更[canh]: bộ 日 có 2 âm

Thay, đổi (bỏ cái cũ đổi cái mới).

Luân phiên.

[cánh]

Càng.

Lại, lại thêm.

4. Ngũ pháp:

其中之

Dịch nghĩa “trong số đó” hoặc “của trong đó” 其 đứng trước số từ, nên nó là Đại từ.

今吾佛法更增其二曰 Nay trong phật pháp của chúng ta lại thêm hai điều nữa.

其一能鳴，其一不能鳴請奚殺 Một con biết hót, một con không biết hót, xin hỏi giết con nào?

其 一 Một con trong số đó.

所謂

Phải đi theo đằng sau một từ, một ngữ hoặc một câu. Cấu trúc này có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, chủ ngữ.

吾所謂寶，米粟是也 Cái mà tôi gọi vật báu, chính là lúa gạo.

所謂不入色，聲，香，味，觸，法是也 Cái gọi là không đắm chìm vào sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp.

所謂“學無止境”者，唯學然後知不是也 Cái sự học không có chỗ dừng lại, học rồi sau mới biết mình không đủ.

第六十七 課

正命

正命，即正當謀生活之謂。我佛居印。原制乞食以資色身。今於我國風俗既異。雖難

乞食。然亦須遠離四種邪命。而能宏法利生。乃稱正命。四種邪命食：一，下口食即鋤傷生命等事。二，仰口食即觀星祈禱等事。三，方口食即諂媚豪勢等事。四，維口食即卜算相命等事。佛子正命：一培養森林，二醫方濟病，三宣教啓蒙，四服務慈善。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập thất khoa

CHÁNH MẠNG

Chánh mạng, tức chánh đáng mưu sinh hoạt chi vi. Ngã Phật cư ẩn, nguyên chế khát thực dĩ tư sắc thân. Kim ư ngã quốc phong tục ký dị, tuy nan khát thực, nhiên diệc tu viễn ly tứ chủng tà mạng thực, nhi năng hoằng pháp lợi sanh, nãi xưng chánh mạng.

Tứ chủng tà mạng thực:

Nhút, hạ khẩu thực tức sư thương sanh mạng đẳng sự.

Nhi, ngưỡng khẩu thực tức quán tinh kỳ đảo đẳng sự.

Tam, phương khẩu thực tức siểm mị hào thế đẳng sự.

Tứ, duy khẩu thực tức bốc toán tướng mạng đẳng sự.

Phật tử chánh mạng: 1, Bồi dưỡng tâm tâm. 2, y phương tế bệnh. 3, Tuyên giáo khải mê. 4, Phục vụ từ thiện.

2. Dịch nghĩa

Bài 67

CHÁNH MẠNG

Chánh mạng tức là gọi việc mưu sinh chánh đáng. Đức Phật của chúng ta ở Ấn Độ nguyên đặt ra việc khất thực để nuôi sắc thân. Nay ở nước ta (T.Q) phong tục đã khác, dù khó đi khất thực, nhưng cũng cần phải xa lìa bốn loại mưu sinh không chính đáng, mà có thể hoằng pháp lợi sanh. Như vậy gọi là chánh mạng.

Bốn loại kiếm sống không chánh đáng

1. Cúi xuống mà kiếm sống, tức là các việc như cày bừa làm thương tổn sanh mạng.

2. Ngẩng lên mà kiếm sống, các việc như xem sao cúng tế để cầu phước

3. Đi bốn phương để kiếm sống, tức là những việc như nịnh hót những người giàu có quyền thế

4. Nhờ vào miệng kiếm sống, tức những việc như bói toán, coi tướng đoán mạng.

Cách mưu sinh chính đáng của người con Phật

1, Vun trồng nơi tòng lâm. 2, Làm thuốc chữa bệnh. 3, Giáo hóa dạy dỗ. 4, Làm những việc từ thiện.

3. Từ vựng

• 活 [hoạt]: bộ 亠

1. 生也 Sống

2. 生計也 Cách để mưu kế, kiếm sống.

3. 生動也 Sống động, linh hoạt

• 資 [tu]: bộ 貝

1. 財貨之總稱 Gọi chung của cải hàng hoá.

2. 給也，以財物與人也 Cho lấy của cải đồ vật mà cho người khác.

3. 天賦之性質 Tính chất trời phú cho.

• 宏 [hoành] bộ 宀

- 大也。按宏爲廣大意 Lớn. Xét hoành có nghĩa là rộng lớn.

• 祈 [kỳ] bộ 礻

- 求福也：Cầu phước.

• 禱 [đảo] bộ 礻

- 告事求福也 Trình bày sự việc để cầu phước.

• 森 [sâm] bộ 木

1. 木多貌 Rậm rạp, xum xuê.

2. 衆盛貌 Đông đúc.

• 醫 [y] bộ 酉

. 治病也 Trị bệnh.

第六十八 課

正精進

正精進者，吾人發心作事。務必與正知見。正思惟。正語，正業，正命，正念。正

定相應。乃名正精進。不然雖曉夕不眠。口
瘡手據。亦是懈怠。以非正端行爲。不能離
苦得樂故。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập bát khoa

CHÁNH TINH TẤN

Chánh tinh tấn giả, ngô nhân phát tâm tác sự, vụ
tất dữ chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh
nghiệp, chánh mạng, chánh niệm, chánh định tương
ứng, nãi danh chánh tinh tấn. Bất nhiên, tuy hiệu tịch
bất miên, khẩu đồ thủ cứ, diệc thị giải đãi, dĩ phi
chánh đoan hành vi, bất năng ly khổ đặc lạc cố.

2. Dịch nghĩa

Bài 68

CHÁNH TINH TẤN

Chánh tinh tấn nghĩa là chúng ta phát tâm làm
việc gì, cần phải tương ứng với chánh tri kiến, chánh
tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh
niệm, chánh định, mới gọi là chánh tinh tấn. Nếu
không như vậy dù sớm tối không ngủ, miệng mỗi
(tụng kinh) tay đau (gõ mõ) cũng là bê trễ, bởi vì
không phải là hành vi chân chánh. Cho nên không
thể xa lìa sự khổ hưởng sự an vui.

3. Từ vựng :

- 曉 [hiếu] bộ 日

1. 明也。俗云天曉是也 Sáng. Tục nói trời sáng là như vậy.

2. 知也 Biết.

• 瘡 [đô] bộ 疒

病也。詩 豳風 鴝鵒: 予口卒病 Bệnh, bài Si Hiêu thuộc kinh Bân Phong có trong kinh Thi câu : “Cái miệng của ta rốt cuộc bị đau”.

• 據 [cứ] bộ 扌

通據, 詩豳鴝鵒予手拮據 Tay của ta mỗi như
拮據: 手病也。按手病, 謂手操 Tay đau, tay làm lụng lao nhọc.

4. Ngữ pháp :

然

Đại từ chỉ thị (thay cho điều vừa mới nói) 然 thường đi với một số từ 亦, 不, 未, 然 tương đương 如是: như thế, như vậy.

a. 亦然 “Cũng vậy.”

人有身體, 骨肉能飲食生死, 物亦然 Con người có thân thể cốt nhục, có thể ăn uống sống chết, vật cũng vậy.

b. 不然 "Không như thế"

- 人知立志修身, 他動物不然 Con người ta biết lập chí tu thân, các động vật khác không như thế.

-不然雖曉夕不眠，口瘡手據亦是解怠。Nếu không như thế, dù sớm tối không ngủ, miệng mồm tay đau, cũng là bê trễ.

c. 未然 “Chưa như thế”

人願如此，天理未然（孔明）Người ta mong muốn như thế, nhưng lẽ trời không như thế.

第六十九課

正念

正念有二：一，正憶念。二，正觀念。

憶念者，記憶往事也。茲分邪正如左

憶念邪邪憶念一憶美色，聲，香，味，觸及仇怨。二憶小說英雄及惡朋黨相貌音聲邪追悔三悔害人或報仇未做到四悔美樂時失機會正正憶念五憶四思未報。六憶佛之德行圓滿及教理勝妙。七憶受戒時之壇儀及傳戒師形狀音聲。正追悔八悔從前之錯作。九悔從前欲作善事未成。

1. Phiên âm:

Đệ lục thập cửu khoá

CHÁNH NIỆM

Chánh niệm hữu nhị: Nhứt, chánh ức niệm. Nhị, chánh quán niệm.

Ức niệm giả, ký ức vãng sự dã. Tư phân tà chánh như tả:

Ức niệm

Tà

Tà ức niệm

1. Ưc mỹ sắc, thanh, hương, vị, xúc cập cừu oán.
2. Ưc tiểu thuyết anh hùng cập ác bằng đảng tướng mạo âm thanh.

Tà truy hồi

3. Hồi hại nhơn, hoặc báo cừu vị tố đao.
4. Hồi mỹ lạc thời thất cơ hội.

Chánh

Chánh ức niệm

5. Ưc tứ ân vị báo
6. Ưc Phật chi đức hạnh viên mãn cập giáo lý thắng diệu.
7. Thọ giới thời chi đàn nghi, cập truyền giới sư hình trạng âm thanh

Chánh truy hồi

8. Hồi tùng tiền chi thố tác.
9. Hồi tùng tiền dục tác thiện sự vị thánh.

2. Dịch nghĩa:

Bài 69

CHÁNH NIỆM

Chánh niệm có 2 cách: 1, nghĩ nhớ chân chánh. 2,

xem xét chân chánh. Ưc niệm là ghi nhớ những việc đã qua. Nay phân chia tà chánh dưới đây:

Tà.

Tà ưc niệm (nghĩ nhớ tà vạy)

1. Nghĩ nhớ đến sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, cảm xúc, khoái lạc và oán thù

2. Nghĩ nhớ đến anh hùng trong tiểu thuyết và tiếng nói hình dáng bề đẳng ác.

Hối tiếc tà:

3. Hối tiếc việc hai người hoặc báo thù chưa làm được.

4. Hối tiếc đã mất dịp để hưởng những lúc vui vẻ.

Chánh.

Chánh ưc niệm (tưởng nhớ chân chánh).

5. Nhớ đến bốn ân chưa báo đáp.

6. Nhớ đến đức hạnh viên mãn và giáo lý thù thắng vi diệu của Đức Phật.

7. Nhớ đến nghi thức của đàn tràng lúc thọ giới và hình dáng tiếng nói của Thầy truyền giới.

Hối tiếc chánh

8. Hối hận những việc làm sai lầm trước kia

9. Hối hận những việc thiện muốn làm trước đây mà chưa làm được.

3. Từ vựng:

追 [truy] bộ 走

1. 逐也 Đuổi.

2. 隨也 Đi theo.

3. 及也，補救也 kịp

4. 凡上逆已往曰追 Phàm đi ngược lại với dĩ vãng gọi là Truy.

. 往者不可諫，來者猶可追 Việc đã qua thì không thể khuyên can. Việc chưa xảy ra còn có thể sửa đổi kịp.

第七十課

續前

正觀念：觀念者，觀察現前事物也。茲分邪正如下：邪觀念：眼見色。耳聞聲。鼻嗅香。舌嘗味。身觸觸等起貪，瞋，癡，慢心。是邪觀念。正觀念：一，悲觀，見貧賤孤苦。病痛危險。起慈悲心。二，慧觀，觀察宇宙。萬事萬物皆由因緣而成。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập khoa

TỤC TIÊN

Chánh quán niệm: quán niệm giả, quán sát hiện tiền sự vật đã.

Tư phân tà chánh như hạ:

Tà quán niệm: nhãn kiến sắc, nhĩ văn thanh tỷ khứu hương, thiệt thường vị, thân xúc xúc đẳng khởi tham, sân, si, mạn tâm, thị tà quán niệm.

Chánh quán niệm: Nhứt, bi quán, kiến bản tiệt cô khổ, bệnh thống nguy hiểm, khởi từ bi tâm. Nhị, Huệ quán, quán sát vũ trụ, vạn sự vạn vật giai do nhân duyên nhi thành:

2. Dịch nghĩa:

Bài 70

TIẾP THEO

Quán niệm một cách chân chánh

Quán niệm là xem xét những sự vật hiện tại ở trước mắt. Nay phân chia tà chánh như sau:

Xem xét tà vạy: mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân tiếp xúc với những va chạm khởi lên cái tâm tham, sân, si, mạn. Đó gọi là tà quán niệm.

Xem xét chân chánh:

1. Bi quán: thấy những người nghèo hèn, cô đơn, khổ sở, bệnh tật, ốm đau, hiểm nghèo khởi lên tâm từ bi.

2. Tuệ quán: quán sát vũ trụ muôn sự muôn vật đều là do nhân duyên mà thành.

3. Từ vựng:

• 嘗 [thường]

1. 味也 Nếm(thức ăn).

2. 歷也 Ném trải, từng trải, trải qua.

• 賤 [tiện]: bộ 貝

1. 賤價 Rẻ, giá rẻ.

2. 貧也 Hèn, thấp hèn.

3. 輕也 Khinh

• 宇 [vũ]: bộ 宀

1. 屋也 Nhà cửa.

2. 宇宙 Vũ trụ, thế giới.

• 宙 [trụ]: bộ 宀

Vũ: không gian. Trụ: thời gian, không gian và thời gian giữa trời đất bao la vô tận.

第七十一 課

正定

禪定微細。若不預先了知。最易走入邪途。故須分別如下：修：守竅，運氣，煉丹，無想取坎等。是邪定。修：繫緣止，數息觀，不淨觀，九想觀，因緣觀，念佛觀，析空觀，體空觀，一心三觀等。是正定。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập nhứt khoá

CHÁNH ĐỊNH

Thiền định vi tế, nhược bất dự tiên liễu tri, tối dị tẩu nhập tà đồ. Cố tu phân biệt như hạ:

Tu: thư khiếu, vận khí, luyện đơn, vô tướng, thủ khảm đẳng, thị tà định.

Tu: Hệ duyên chỉ, sở tức quán, bất tịnh quán, cửu tướng quán, nhân duyên quán, niệm Phật quán, tích không quán, thể không quán, nhứt tâm tam quán đẳng, thị chánh định.

2. Dịch nghĩa:

Bài 71

CHÁNH ĐỊNH

Phép thiền định rất vi diệu, nếu không biết rõ trước, rất dễ đi vào đường tà, cho nên cần phải phân biệt như sau:

Tu theo cách như thư khiếu, vận khí, luyện đơn, vô tướng, bói toán v.v... là tà định.

Tu theo cách: Hệ duyên chỉ, quán sở tức, quán bất tịnh, quán cửu tướng, quán nhân duyên, quán niệm Phật, quán tích không, quán thể không, nhứt tâm tam quán v.v... gọi là chánh định.

3. Từ vựng:

• 了 [liễu] bộ 丩

1. 曉解也 Hiểu rõ.

2.畢也，畢其事也 Xong, xong công việc.

• 最[tối]: bộ 曰

1.尤也，極也 Nhất.

• 竅[khiếu]: bộ 穴

孔也，人皆有七竅以視，聽，食息(眼，耳，口，鼻七孔謂七竅)

Lỗ, người ta đều có 7 lỗ để nhìn, nghe, ăn, thở (là 7 lỗ mắt, tai, miệng, mũi gọi là thất khiếu).

坎[khảm]: bộ 土卦，名，其象爲水

Tên quẻ, tượng của nó là nước.

第七十二課

四諦

四諦：諦者。審實也。釋尊說法。四十九年。皆以左列四諦爲綱領。一苦諦：三界六道等。確實是苦。世間苦果。二集諦：貪瞋等二十六種煩惱。確是受苦之因。世間苦因。三滅諦：阿羅漢等。得涅槃果。確實是樂。出世間樂果。四道諦：八正道。三十七品。確實是受樂之因。出世間樂因。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập nhị khoa

TỨ ĐẾ

Tứ đế: đế giả, thẩm thật dã, Thích Tôn Thuyết pháp, tứ thập cửu niên. Giai dĩ tả liệt Tứ Đế vi cương lãnh.

(Nhứt) khổ đế: Tam giới lục đạo đẳng, xác thật thị khổ, thế gian khổ quả.

(Nhị) tập đế: Tham sân đẳng nhị thập lục chủng phiền não. Xác thị thọ khổ chi nhân, thế gian khổ nhân.

(Tam) Diệt đế: A La Hán đẳng, đắc Niết Bàn quả, xác thật thị lạc, xuất thế gian lạc quả.

(Tứ) Đạo đế: bát chánh đạo, tam thập thất phẩm. Xác thật thị thọ lạc chi nhân. Xuất thế gian lạc nhân.

2. Dịch nghĩa:

Bài 72

TỨ ĐẾ

Tứ đế: Đế, hiểu rõ lẽ thực. Đức Thế Tôn thuyết pháp 49 năm, đều lấy Tứ Đế liệt kê dưới đây làm cương lãnh.

1. Khổ đế: Ba cõi sáu đường, quả thật là khổ. Đó là quả khổ của thế gian.

2. Tập đế: Tham sân v.v.. 26 loại phiền não, quả thật là cái nhân chịu khổ. Đó là cái nhân khổ của thế gian.

3. Diệt đế: Các vị A La Hán v.v.. đã chứng ngộ quả Niết Bàn, quả thật là vui. Đó là quả vui xuất thế gian.

4. Đạo đế: Bát Chánh đạo, 37 phẩm trợ đạo quả thật là cái nhân vui. Đó là cái nhân vui xuất thế gian.

3. Từ vựng:

- 涅 涅 涅 [niết]: bộ 礪 . Có 3 cách viết

可以染黑者也 Vật có thể nhuộm đen được.

- 槃[bàn]: bộ 木

涅槃：梵語涅槃那之略 Niết Bàn, gọi tắt của tiếng Phạn là Niết Bàn na.

- 綱[cương]: bộ 糸

綱之大繩也。按引申之凡事之要領曰綱

Sợi dây lớn của cái lưới gọi là Cương.

Xét mở rộng ra phạm điều cốt yếu của sự việc gọi là Cương.

- 領[lãnh]: bộ 頁

衣之護頸處也.Cái chỗ che chở cho cái cổ

Điều cốt yếu.

第七十三 課

六根，六塵，六識，六度。

六根：眼，耳，鼻，舌，身，意等根。六塵：色，聲，香，味，觸。法等塵。六識：眼，耳，鼻，舌，身，意等識。六度：一，布施度慳貪。二，持戒度破戒。三，忍辱度瞋恚。四，精進度懈怠。五，禪定度散亂。六，般若度愚癡。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập tam khoa

LỤC CĂN, LỤC TRẦN, LỤC THỨC, LỤC ĐỘ

Lục căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý đẳng căn.

Lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đẳng trần.

Lục thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý đẳng thức.

Lục độ: Nhứt: Bố thí độ xan tham, Nhị: Trì, giới độ phá giới. Tam, Nhẫn nhục độ sân nhuế. Tứ: Tinh tấn độ giải đãi. Ngũ: Thiền định độ tán loạn. Lục: Bát Nhã độ ngu si.

2. Dịch nghĩa:

Bài 73

SÁU CĂN - SÁU TRẦN - SÁU THỨC - SÁU ĐỘ

Sáu căn: Các căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý.

Sáu trần: Các trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu thức: các thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Sáu độ:

1. Bố thí độ tham lam, keo kiệt.
2. Giữ giới độ phá giới
3. Nhịn nhục độ sân hận
4. Tinh tấn độ biếng nhác
5. Thiền định độ tán loạn
6. Trí tuệ độ ngu si.

3. Từ vựng:

- 慳[khan,san]: bộ 心

吝也 Keo kiệt.

- 忍[nhẫn]: bộ 心

1. Nhịn(chịu đựng).

2. 殘也 : Tàn nhẫn.

- 辱[nhục]: bộ 辰

1. 恥也 Sỉ nhục, xấu hổ.

2. 受侮辱 Bị làm nhục.

- 恚[khuể, nhuế]: bộ 心

怨恨 Oán (tức giận).

- 亂[loạn]: bộ 乚

1. Mất trật tự (lộn xộn).

2. 戰爭 Chiến tranh (loạn lạc).

- 愚[ngu]: bộ 心
- 1. 笨也 Ngu dốt.
- 2. 欺詐 Lừa bịp.

第七十四 課

十二因緣

三世：過去因，現在果，現在因，未來果。過去因：無明，即貪瞋癡等。。。惑。。。苦因行。即思之動力。。。業。。。苦因。現在果：識，即想之趣向。。。苦。。。苦果。名色，即初住胎身。。。苦。。。苦果。六入，即胎內六根。。。苦。。。苦果。觸，即根塵相觸。。。苦。。。苦果。受，即苦樂憂喜捨。。。惑。。。苦果。現在因：愛，即無明。。。惑。。。苦因。取，即動取。。。業。。。苦因。有，即取得。。。業。。。苦因。未來果：生，即識名色六入等。。。苦果。老死，即未來觸受等。。。苦果。無明緣行。行緣識。識緣名色。名色緣六入。六入緣觸。觸緣受。受緣愛。愛緣取。取緣有。有緣生。生緣老死。如是循環不已。惑。。。即愚癡迷惑業。。。即善惡業力苦。。。即苦樂果報。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập tứ khoa

THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

Tam thế: Quá khứ nhân, hiện tại quả, hiện tại nhân, vị lai quả.

Quá khứ nhân: vô minh, tức tham sân si đẳng, hoặc – khổ nhân.

Hành, tức tư chi động lực, nghiệp – khổ nhân

Hiện tại quả: Thức, tức tướng chi thú hưởng – khổ – khổ quả.

Danh sắc, tức sơ trụ thai thân – khổ – khổ quả.

Lục nhập, tức thai nội lục căn – khổ – khổ quả.

Xúc, tức căn trần tương xúc – khổ – khổ quả.

Thọ, tức khổ lạc ưu hỷ xả – hoặc – khổ quả.

Hiện tại nhân: Ái, tức vô minh – hoặc – khổ nhân.

Thủ, tức động thủ – nghiệp – khổ nhân.

Hữu, tức thủ đắc – nghiệp – khổ nhân.

Vị lai quả: Sanh, tức thức, danh sắc, lục nhập đẳng – khổ quả.

Lão tử, tức vị lai xúc thọ đẳng – khổ quả.

Vô minh duyên hành – hành duyên thức – thức duyên danh sắc – danh sắc duyên lục nhập – lục nhập duyên xúc – xúc duyên thọ – thọ duyên ái – ái duyên thủ – thủ duyên hữu – hữu duyên sanh – sanh duyên lão tử. Như thị tuần hoàn bất dĩ.

Hoặc – tức ngu si mê hoặc

Nghiệp – tức thiện ác nghiệp lực

Khổ – tức khổ lạc quả báo

2. Dịch nghĩa:

Bài 74

MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Ba đời: Nhân quá khứ – quả hiện tại – nhân hiện tại – quả vị lai.

Nhân quá khứ là vô minh tức là tham sân si v.v...
Đó là hoặc – nhân khổ.

Hành là động lực của tư duy. Đó là nghiệp nhân khổ.

Quả hiện tại: Thức là thủ hưởng của tướng đó là khổ – quả khổ.

Danh sắc tức là cái thai mới tụ vào thân đó là khổ – quả khổ.

Lục nhập: là 6 căn của thai. Đó là khổ – quả khổ.

Xúc, lục căn lục trần tiếp xúc. Đó là khổ – quả khổ.

Thọ, tức là khổ vui lo mừng xả. Đó là hoặc – quả khổ.

Nhân hiện tại: Ái tức vô minh. Đó là hoặc – nhân khổ.

Thủ, tức hành động để chiếm lấy. Đó là nghiệp – nhân khổ.

Hữu: tức lấy được. Đó là nghiệp – nhân khổ.

Quả vị lai: Sanh, tức thức, danh sắc, lục nhập v.v...
Quả khổ.

Lão tử: tức là xúc thọ ở trong vị lai – quả khổ.

Vô minh là duyên làm sanh ra hành, hành làm duyên sanh ra thức, thức là duyên sanh ra danh sắc. Danh sắc là duyên sanh ra lục nhập. Lục nhập là duyên sanh ra xúc. Xúc là duyên sanh ra thọ. Thọ là duyên sanh ra ái. Ái là duyên sanh ra thủ; Thủ là duyên sanh ra hữu. Hữu là duyên sanh ra sanh. Sanh là duyên sanh ra lão tử. Cứ như thế xoay vần không dứt.

Hoặc: tức là ngu si mê hoặc.

Nghiệp: tức là thiện ác nghiệp lực.

Khổ: tức là khổ lạc quả báo.

3. Từ vựng:

- 過[quá]: bộ 辵
 - 1. 超也 Vượt qua.
 - 2. 隲 Ỉ.
- 來[lai]: bộ 人
 - 1. 來也 Đến.
 - 2. 將來 Tương lai.
- 惑[hoặc]: bộ 心
 - 1. 疑也 : Nghi ngờ (chưa tin).
 - 2. 哄騙 Đánh lừa, phỉnh gạt.
- 循[tuân, thuần]: bộ 彳
 - 1. 依也 Nương theo, y theo.
 - 2. 順也 Thuận theo.

第七十五課 五陰又名五蘊。

五陰：一色，即根身器界。二受，即苦樂憂喜捨。三想，即思想是非。四。行，即思業及思已業。五。識，即分別自他。除者（註）陰者：蓋蔽義。蓋蔽吾人真性故。蘊者：聚集種類義。五蘊即五聚類故。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập ngũ khoa

NGŨ ẤM HỮU DANH NGŨ UẨN.

Ngũ ấm:

Nhứt: sắc, tức căn thân khí giới.

Nhị: Thọ, tức khổ lạc ưu hỷ xả.

Tam: Tưởng, tức tư tưởng thị phi.

Tứ: Hành, tức tư nghiệp cập tư kỷ nghiệp.

Ngũ: Thức, tức phân biệt tự tha trừ giả.

(chú) ấm giả: cái tế nghĩa. Cái tế ngô nhơn chơn tánh cố.

Uẩn giả: tụ tập chủng loại nghĩa. Ngũ uẩn tức ngũ tụ loại cố.

2 . Dịch nghĩa:

Bài 75

NĂM ẤM CŨNG GỌI LÀ NĂM UẨN

Năm ấm:

1. Sắc: tức là căn thân và cõi thế gian của con người.

2. Thọ: tức là sự khổ, vui, lo, mừng, xả.

3. Tưởng: tưởng nghĩ đến những việc phải trái.

4. Hành: nghĩ đến những cái nghiệp và những cái nghiệp tạo ra.

5. Thức: là phân biệt mình và người.

Chú thích: Ấm có nghĩa là che lấp, vì là che lấp cái chơn tính của chúng ta.

Uẩn có nghĩa là các loại tụ hợp lại, ngũ uẩn tức là vì 5 loại tụ hợp lại.

3. Từ vựng:

• 陰[ấm]: bộ 阜

覆蔭也 Che.

• 蘊[uẩn]: bộ 艸

滯積畜聚之義 Ứ đọng, tích tụ lại.

第七十六課

道德

宋明教嵩和尚曰：尊莫尊乎道。美莫美乎德。道德之所不存。雖匹夫非窮也。道德之所存。雖王天下非通也。伯夷，叔齊。昔之餓夫也。今以其人而比之。而人皆喜。桀，紂，幽，厲。昔之人主也。今以其人而比之。而人皆怒。是故學者患道德之不充乎身。不患勢位之不在乎己。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập lục khóa

ĐẠO ĐỨC

Tổng Minh Giáo Tung Hòa thượng viết: “Tôn mặc tôn hồ đạo, Mỹ mặc mỹ hồ đức”. Đạo đức chi sở tôn, tuy thất phu phi cũng dã. Đạo đức chi sở bất tôn, tuy vương thiên hạ phi thông dã. Bá Di, Thúc Tề, tích chi nga phu dã, kim dĩ kỳ nhơn nhi tử chi, nhi nhơn giai hỷ. Kiệt, Trụ, U, Lệ, tích chi nhơn chủ dã. Kim dĩ kỳ nhơn nhi tử chi. Nhi nhơn giai nộ. Thị cố học giả, hoạn đạo đức chi bất sung hồ thân, bất hoạn thế vị chi bất tại hồ kỷ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 76

ĐẠO ĐỨC

Ngài Minh Giáo Tung Hòa thượng đời nhà Tống

nói rằng: “Cao không gì cao hơn đạo, đẹp không gì đẹp hơn đức”. Đạo đức còn, thì dù kẻ thất phu cũng không phải khôn cùng. Đạo đức không còn, thì dù làm vua thiên hạ cũng không phải là hanh thông. Bá Di, Thúc Tề là hai người chết đói thời xưa, nay đem hai người đó mà so sánh thì thiên hạ ai cũng vui.

Kiệt, Trụ, U, Lệ là những ông vua thời xưa, nay đem ra so sánh thì người ta ai cũng giận. Cho nên người học, hãy lo đạo đức không đủ ở nơi mình, chứ đừng lo mình không có quyền thế, địa vị.

3. Từ vựng:

- 嵩[tung]: bộ 山

1. 高也 Cao.
2. 山名 Tên núi.
3. 姓也 Họ Tung.

- 夷[di]: bộ 大

1. 東方之種族也 một chủng tộc ở phía đông của Trung Quốc.

2. 悅也 Vui.
3. 滅也 Tiêu diệt.

- 桀[kiệt]: bộ 木 通 傑

1. 磔也 Xé xác.
2. 夏末代之君 Ông vua cuối đời nhà Hạ.
3. Tài giỏi, tuấn kiệt, anh kiệt.

- 紂[trụ]: bộ 糸

殷末世之主.Ông vua cuối đời nhà Ân.

• 幽[U]: bộ 幺

1.隱也 Ở ẩn, như ẩn cư.

2.深也 Sâu xa, thâm u.

• 厲[lệ]: bộ 厂

1.(dt) 磨刀石 Đá mài.

2.(đt) 磨也 Mài.

3.勸勉 Khuyên cố gắng.

幽厲[U Lệ]

謂周之暴君幽王與厲王 Là hai ông vua bạo ngược của nhà Chu, U Vương và Lệ Vương.

4. Ngữ pháp

莫

1. Phó từ phủ định, đứng trước động từ để bổ nghĩa cho động từ.

Dịch nghĩa: “không nên, đừng”

莫愁前路無知己，天下誰人不識君 Đừng buồn con đường trước mắt không tri kỷ, thiên hạ ai không biết ông.

善事須貪，惡事莫樂 Việc lành nên làm, việc dữ đừng vui.

2. Đại từ phiếm chỉ (không chỉ rõ người nào hay vật gì). Dịch nghĩa “không ai, không người nào, không việc gì”.

a. Đứng sau một danh từ hay một ngữ.

名詞\語\+莫+動詞

上好禮則民莫敢不敬，上好義則民莫敢不服

Người trên chuộng lễ thì nhân dân không ai, không dám bất kính. Người trên thích nghĩa thì nhân dân không ai dám không phục tùng.

國之政由於一人，民不得知，如是國雖亡而民莫之憂也

Việc chính trị của một nước do ở nơi một người, nhân dân không được biết tới, như thế nước dù mất mà nhân dân không ai lo lắng.

b. Đứng một mình: (không có danh từ hoặc ngữ)

吾王欲殺王子慶忌而 莫之能殺

Vua nước Ngô muốn giết Vương Tử Khánh Kỵ mà không ai giết được ông ấy.

c. Dùng để so sánh tuyệt đối

Dịch: “không gì hơn”

莫+形容詞+於，乎

* Có danh từ (ngữ) ở trước

罪莫重於不孝 Không tội gì nặng hơn bất hiếu.

禍莫大於內反 Tai họa không gì lớn hơn sự phản bội từ bên trong.

晉國天下莫強焉 Trong thiên hạ không nước nào mạnh bằng nước Tần.

孝子之至莫大乎尊敬 Không có gì lớn hơn là
sự tôn thờ cha mẹ.

形容詞+莫過於

天下柔弱莫過於水

Trong thiên hạ không gì mềm yếu hơn là nước.

* Có động từ ở trước

養心莫善於寡欲

Sự dưỡng tâm không gì tốt hơn là ít ham muốn.

* Đứng một mình:

莫見乎隱，莫顯乎微，故君子慎其獨 Không
gì hiện rõ hơn những điều sâu kín, không gì rõ ràng
hơn là những điều nhỏ nhặt. Cho nên người quân tử
thận trọng hơn khi ở một mình.

莫貴於獨立自由

Không có gì quý hơn độc lập tự do.

d. 莫如 đi liền nhau. Dịch nghĩa: “không gì bằng”

- Có danh từ đứng trước

天下之最強者，莫如群力

Cái mạnh nhất trong thiên hạ, không gì bằng sức
hợp quần.

- Có động từ đứng trước.

夫水行莫如用舟，陸行莫如用車

Ồi! đi đường thủy không gì bằng dùng thuyền, đi
đường bộ không gì bằng dùng xe.

1. 非。 。 。 莫 “Trừ phi... không gì”

非我莫能爲也 Trừ phi tôi ra không ai có thể làm được.

Giữa 非 và 莫 có thể là 1 danh từ hay 1 đại từ.

CẤU TRÚC:

患。 。 。 , 不患。 。 。

不患。 。 。 , 患。 。 。

Hãy lo... chứ đừng lo...

Đừng lo... mà hãy lo...

第七十七課

學問

明教曰：聖賢之學。固非一日之具。日不足。繼之以夜。積之歲月。自然可成。故曰：學以聚之。問以辯之。斯言學非辯問。無以發明。今學者所至。罕有發一言。問辯於人者。不知將何以裨助性地。成日新之益乎。大覺蓮和尚曰：玉不琢不成器。人不學不知道。今之所以知古。後之所以知先。善者可以爲法，惡者可以爲戒。歷觀前輩。立身揚名於當世者。鮮不學問而成之矣。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập thất khoa

HỌC VẤN

Minh Giáo viết: “Thánh Hiền chi học, cố phi nhưt nhưt chi cụ. Nhưt bất túc, kế chi dĩ dạ, tích chi tuế nguyệt, tự nhiên khả thành, cố viết: Học dĩ tự chi, vấn dĩ biện chi. Tư ngôn học phi biện vấn, vô dĩ phát minh. Kim học giả sở chí, hãn hữu phát nhưt ngôn, vấn biện ư nhơn giả, bất tri tương hà dĩ ty trợ tánh địa, thành nhưt tân chi ích hồ”.

Đại Giác Liên Hòa Thượng viết: “Ngọc bất trác, bất thành khí, nhơn bất học, bất tri đạo. Kim chi sở dĩ tri cổ. Hậu chi sở dĩ tri tiên, thiện giả khả dĩ vi pháp, ác giả khả dĩ vi giới. Lịch quán tiền bối, lập thân dương danh ư đương thế giả, tiền bất học vấn nhi thành chi hỹ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 77

HỌC VẤN

Ngài Minh Giáo nói rằng: Sự học của các bậc Thánh Hiền vốn không phải một ngày là đầy đủ. Ban ngày không đủ thì tiếp tục ban đêm, tháng năm tích lũy, tự nhiên có thể thành tựu. Cho nên nói: học là để tích lũy kiến thức, hỏi là để biện giải kiến thức. Câu này ý nói học nếu không hỏi han bàn bạc thì không thể sáng tỏ được. Nay người học đến đâu, thì ít có người phát biểu một câu nói để hỏi han bàn bạc với người khác, thì không biết sẽ lấy cái gì để giúp ích

cho tâm tánh, thành ra sự ích lợi mỗi ngày một đổi mới. Hòa Thượng Đại Giác Liên nói rằng: “Ngọc mà không mài dũa, không thành vật quý, người không học thì không biết đạo lý”.

Nay sở dĩ biết xưa, đời sau sở dĩ biết đời trước, điều tốt có thể làm phép tắc, điều ác có thể làm điều ngăn cấm. Trai xem các bậc tiền bối lập thân nêu danh ở đời, ít có ai không học mà thành tựu được.

3. Từ vựng:

- 繼[kế]: bộ 糸

丞也 : Nối đôi, thừa kế

- 積[tích]: bộ 禾

1. Chất (xếp).

2. 蓄也 : Chứa (tích trữ).

3. 積數 Số nhân được.

- 歲[tuế]: bộ 止

1. Tuổi

2. 年也 năm : 去歲 năm ngoái 歲末 cuối năm

- 罕[hãn]: bộ 网

1. 稀也: Hiếm có (ít).

2. 捉鳥网: Lưới đánh chim.

- 裨[tì,bì]: bộ 衣

- 補也 Bổ ích.

- 助 [trợ]: bộ 力

- Giúp đỡ

• 益[ích]: bộ 皿

1. 增也 Tăng (tăng thêm).

2. 利也 : Ích lợi (bổ ích).

• 琢[trác]: bộ 玉

刻也: Mài giũa (chạm trổ)/

• 鮮[tiên]: bộ 魚 có 2 âm

1. Tươi (rau tươi, cá tươi)/

2. 甜也 : Vị ngọt (ngon)/

[tiển]

少也 Hiếm có (ít có).

4. Ngữ pháp:

斯

Đại từ chỉ thị

斯言學非辯問。無以發明。Câu này (ý nói) sự học nếu không hỏi han bàn bạc thì không thể sáng tỏ được.

子貢曰：有美玉於斯韞匱而藏諸？求善賈而沽諸？

Tử Cống nói rằng: “Có viên ngọc quý (đẹp) nơi đây, cất trong rương mà giấu chằng? đợi cho được giá cao mà bán đi chằng?”

所以

Do hai từ kết hợp lại mà thành, nối hai mệnh đề tương quan về nhân quả, nên gọi là Hoán Ngữ liên từ.

Dịch nghĩa “cho nên, vì thế”

歧路之中又有歧焉。

我不知所之所以反也。

Trong đường rẽ, lại có đường rẽ.

Tôi không biết đi đâu, cho nên trở về.

1. Được dùng nêu lên 1 sự kiện để giải thích lý do.

CN+之所以+VN+者。。。也

者 Trợ từ biểu thị ngữ khí đình đốn chờ giải thích.

也 Trợ từ cuối câu biểu thị ngữ khí phán đoán.

人類之所以爲萬物之靈者，尚智而不尚力也

Loài người sở dĩ là linh hồn của muôn vật là vì chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh.

* Khi dùng 之所以 thì phải có giải thích phía sau. Vì nêu lên là để giải thích, nếu chưa giải thích thì không thể chấm câu vì chưa đủ ý nghĩa.

君子所以異於人者以其存心也

Người quân tử sở dĩ khác với người thường là vì giữ được cái tâm của mình.

宴子曰：人之所以異子禽獸者，有禮也

Án Tử nói: “Người ta sở dĩ khác loài cầm thú là vì có lễ”.

2. Nêu lên một sự kiện không phải để giải thích mà để hỏi?

Ta sở dĩ có thiên hạ là tại sao?

CN+之所以+VN+者，何？

吾所以有天下者何？Ta sở dĩ có thiên hạ là tại sao?

項氏之所以失天下者何？

Họ Hạng sở dĩ mất thiên hạ là tại sao?

3. Lý do nêu trước, sự kiện nêu sau:

。 。 。 ， 此+CN+之所以+VN+者+也

親賢臣遠小人此先漢所以興隆也親小人遠賢臣，此後漢所以傾頽也

Gần hiền thần xa tiểu nhân. Gần hiền thần vì thế nhà Tiên Hán hưng thịnh. Thân tiểu nhân xa hiền thần, vì thế mà Hậu Hán suy đồi.

Chuyển câu:

先漢所以興隆，親賢臣遠小人也

親賢臣遠小人，所以先漢興隆也。

4. Dùng làm hoán ngữ giới từ chỉ mục đích:

Dịch là “là để, dùng để”

茶所以止渴者，飯所以充飢者。

Trà là vật để giải khát, cơm là thứ để làm cho no bụng.

茶所以止渴之物

Câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

此吾國之寶，非所以贈也

Đây là vật báu của nước Ngô, không phải là để tặng.

非 = 不爲 không phải là.

第七十八 課

爭施利被檟

宋大覺蓮和尚，住育王。因二僧爭施利不已。主事莫能斷。大學呼至。責之曰：昔包公判開封，民有自陳以白金百兩寄我者。亡矣。今還其家。其子不受。望公召其子還之。公歎異即召其子語之。其子辭曰：先父存時無白金私寄他室。二人固讓。久之。公不得已。責付在城寺觀。修冥福以薦亡者。余目覩其事。且塵勞中人。尚能疎財慕義如此。爾爲佛弟子。不識廉恥若是。遂依叢林法檟之。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập bát khóa

TRANH THÍ LỢI BỊ TẤN

Tống Đại Giác Liên Hòa Thượng, trụ Dục vương, nhân nhị tăng tranh thí lợi bất dĩ, chủ sự mặc năng đoán. Đại Giác hô chí, trách chi viết: Tích Bao Công phán khai phong, dân hữu tự trần dĩ bạch kim bách lượng ký ngã giả, vong hỹ. Kim hoàn kỳ gia, kỳ tử

bất thọ, vọng Công, triệu kỳ tử hoàn chi. Công thán dị, tức triệu kỳ tử ngũ chi, kỳ tử từ viết : Tiên phụ tồn thời, vô bạch kim tư ký tha thất. Nhị nhơn cố nhượng. Cửu chi, công bất đắc dĩ, trách phó tại thành tự quan, tu minh phước dĩ tiến vong giải. Dư mục đồ kỳ sự. Thả trần lao trung nhơn. Thượng năng sơ tài mộ nghĩa như thử. Nhĩ vi Phật đệ tử, bất thức liêm sĩ nhược thị, toại y tòng lâm pháp tấn chi.

2. Dịch nghĩa:

Bài 78

TRANH CỦA BỐ THÍ BỊ ĐUỔI

Đời Tống, Ngài Đại Giác Liên Hòa Thượng trụ trì chùa Dục Vương, nhân có hai vị Tăng tranh tài lợi cúng dường không dừng. Vị chủ sự dự đoán không được. Ngài Đại Giác gọi đến trách hai vị này rằng: Xưa Bao Công xử kiện ở phủ Khai Phong, có người dân đến trình rằng, có người đến gửi cho tôi 100 lượng bạc, nay đã chết rồi. Nay tôi trả lại cho gia đình người ấy, con của người ấy không nhận, xin Ngài cho mời con người ấy đến nhận. Bao Công khen là chuyện lạ liền mời con người ấy đến để nói việc ấy. Người con nói rằng: cha tôi lúc còn sống không có bạc gửi riêng cho nhà người khác. Hai người cố nhường nhau, hỏi lâu Bao Công bất đắc dĩ giao số bạc đó cho chùa (chiền) ở trong thành, để làm những việc phước cúng cho người chết. Chính mắt ta thấy việc ấy. Vả chẳng, những người thế tục mà còn biết xem nhẹ của cải trọng điều nhân nghĩa như thế. Các người là đệ tử Phật không biết xấu hổ như thế, liền chiếu theo phép tắc tông lâm mà đuổi hai vị này.

3. Từ vựng

- 擯[tấn]: bộ 扌

-排也，棄絕也 Đuổi, dứt bỏ hẳn.

育王：寺名 Tên chùa A Dục Vương.

不已，不止 Thôi, ngừng, nghỉ.

- 包公：名拯 Tên Chửng (công: chức quan).

Tên Bao Chửng

- 責[trách]: bộ 貝

任也，任責於人而行其事也 Giao cho, giao cái trách nhiệm cho người ta để làm một việc gì.

- 冥[minh]: bộ 一

1.幽暗也 Tối tăm.

2.俗稱死者神魂所居處曰冥 Tục gọi chỗ linh hồn của người chết ở gọi là minh.

冥福：佛家語，言亡者在冥冥中所納之福也 Minh Phúc: từ nhà Phật, ý nói cái phước mà người chết ở nơi cõi âm nhận.

4. Ngũ pháp:

若

Nhìn chung chữ 若 có cách dùng giống như chữ如.

1."Nếu" dùng trong câu giả thiết 若 có thể đứng đầu câu, hay ở trong câu, có ý mơ hồ. Trong câu xác định vị trí của nó đứng sau chủ ngữ.

若 tương đương 如 hoặc苟

若逾期則無效矣

Nếu quá thời hạn thì không có hiệu quả.

君若愛其才，何不用之？

Nhà vua nếu mến tài người ấy, sao không dùng người ấy?

少壯時若不努力，老大時不免悲傷

Lúc còn trai trẻ nếu không cố gắng, đến lúc già cả sao tránh khỏi bi thương.

2. “Như” (giống như) 若 = 如

Hai sự việc được đem ra so sánh.

王君野心未脫，若無羈之馬然

Anh Vương chưa bỏ được tính phóng túng, như con ngựa không có dây cương.

見善若不及，見不善若探湯

Thấy điều thiện như mình không kịp (bằng), thấy điều bất thiện như nhúng tay vào nước sôi (tâm trạng sợ điều xấu như sợ nước sôi vậy).

3. “Như” (như là) 若 = 如

Kể ra để làm ví dụ.

書之種類甚繁，除讀本外，若字典，若雜誌，若名種叢書，皆當購之以資參考。

Các loại so sánh thật nhiều, ngoài sách học ra, như tự điển, như tạp chí, như các loại tùng thư đều nên mua để giúp vào việc tham khảo.

4. “Của anh, của mày, của người”

漢王曰：吾與項羽俱北面受命懷王，曰：
約兄弟吾翁即若翁

(Hình dung từ sở hữu ngôi thứ hai).

Hán Vương (Lưu Bang) nói: Ta với Hạng Vũ đều
ngoảnh mặt về hướng Bắc, nhận mệnh của Hoài
Vương nói rằng: “Ước hẹn làm anh em”, cha của ta
tức là cha của mày.

5. “Anh, mày, người”.

以若所爲，求若所欲，猶緣木而求魚也

Lấy cái việc làm của anh, mà tìm cái điều anh
muốn, cũng giống như trèo lên cây tìm cá.

6. “Ấy, đó”

公何爲出若言

Ông vì sao thốt ra lời nói ấy.

若 đi theo danh từ 言 để chỉ lời nói ra, cho nên nó
là hình dung từ chỉ thị.

* 且 Liên từ đặt ở đầu câu để thừa tiếp ý nói trên,
hoặc để khởi lên một ý nói để suy luận.

Dịch nghĩa “vả lại, vả chăng” giống nghĩa chữ 夫

Ví dụ: 且塵勞中人，尚能疎財慕我如此。

- Vả chăng, những người thế tục còn biết xem nhẹ
của cải trọng điều nhân nghĩa như thế.

且兩言過矣

- Vả lại, lời nói của anh đã lầm (không đúng)

第七十九 課

自甘淡泊

宋，五祖法演禪師曰：師翁初住揚歧老屋敗椽。僅蔽風雨。適臨冬暮。雪散滿牀，居不遑處。衲子投誠。願充修造。師翁却之曰：我佛有言。時當減劫。高岸深谷。遷變不常。安能圓滿如意。自求稱足。汝等出家學道。施手腳未穩。已是四五十歲。詎有閒工夫事豐屋耶。竟不從。翌日。上堂曰：楊枝乍往屋壁疏。滿牀盡撒雪珍珠。縮却項暗嗟吁。翻憶古人樹下居。

1. Phiên âm:

Đệ thất thập cửu khóa

TỰ CAM ĐẠM BẠC

Tống, ngũ tổ Pháp Diễn thiền sư viết: “Sư ông sơ trụ Dương Kỳ, lão ốc bại chuyên, cần tế phong vũ, thích lâm đông mộ, tuyết tán mãn sàng, cư bất hoàng xứ. Nạp tử đầu thành, nguyện sung tu tạo. Sư ông khước chi viết: Ngã Phật hữu ngôn. Thời đương giảm kiếp, cao ngạn thâm cốc, thiên biến bất thường, an năng viên mãn như ý, tự cầu xưng túc. Nhữ đẳng xuất gia học đạo, phóng thủ cước vị ổn, dĩ thị tứ ngũ thập tuế, cự hữu nhàn công phu sự phong ốc da? Cánh bất tùng. Dục nhật, thượng đường viết: Dương Kỳ sạ vãng ốc bích sơ, mãn sàng tận tán tuyết trên châu. Súc

khước hạng, ám ta hu. Phiên ước cổ hơn thọ hạ cư”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 79

TỰ CAM CHỊU CUỘC SỐNG ĐAM BẠC

Đời nhà Tống Ngài Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền Sư nói rằng: Sư ông ban đầu ở tại Dương Kỳ ngôi nhà củ kỹ (lão ốc) nhà dột cột siêu, chỉ đủ để che gió mưa, gặp buổi tối mùa đông tuyết rơi đầy giường, ở một chỗ không yên, có 1 nhà sư thành tâm xin sửa sang, sư ông khước từ nói rằng: Đức Phật của chúng ta có dạy rằng, bây giờ đang là kiếp giảm, núi cao hang sâu, thay đổi bất thường, sao đầy đủ như ý, tự mình mong sao cho vừa đủ.

Các người xuất gia học đạo, buông tay chân ra chưa ổn, thì đã là 40, 50 tuổi rồi, sao rảnh công phu để mà lo nhà cửa cho đẹp đẽ, rốt cuộc không nghe theo. Ngày hôm sau Ngài lên giảng đường cho bài kệ rằng:

Dương kỳ đến ở nhà sơ xài
Đầy giường tuyết rơi giống như minh châu.
Rủ cổ co chân thầm thở than
Chợt nhớ người xưa ở dưới gốc cây

3. Từ vựng:

• 甘 [cam]: bộ 甘

自願也 Bằng lòng (chịu đựng về 1 cái gì, việc gì).

• 淡 [đạm]: bộ 氵

- 薄味也 Vị nhạt.

• 泊[bạc]: bộ 𠂔. 通薄

- 止舟也 Dừng (đậu) thuyền.

• 演[diễn]: bộ 𠂔

1. 長流也 Chảy dài.

2. 推廣其義也 Suy rộng ý nghĩa ra.

• 翁[ông]: bộ 羽

1. 父也 Cha

2. 老者之稱 Từ để gọi người lớn tuổi.

• 楊[dương]: bộ 木

1. 植物名 Tên cây dương.

2. 姓也 Họ Dương.

歧[kỳ]: bộ 止. 同岐

- 道旁出曰歧 Đường rẽ qua 1 bên.

• 椽[chuyên]: bộ 木

- Đòn tay.

• 遑[hoàng]: bộ 辵

- 暇也 Rảnh rang, nhàn hạ.

• 衲[nạp]: bộ 衤

1. 補也 Vá

2. 僧衣 Cái y của nhà sư.

3. 稱僧亦曰衲。按亦稱衲子

Gọi nhà sư cũng nói Nạp.

Xét cũng gọi là Nạp tử.

冬暮：即臘也 Vào buổi tối của mùa đông.

(Nghĩa bình thường là tháng chạp).

• 却[khuước]: bộ 阝

拒而不受也，卻辭也 Cự tuyệt mà không nhận, từ chối.

• 詎[cự]: bộ 言

豈也 Nghi vấn từ (Há, sao, đâu).

• 翌[dục]: bộ 羽

- 明也 Sáng.

- 翌日即明日 Ngày mai.

• 撒[tát]: bộ 扌

撒：除去也 Triệt: trừ bỏ.

- 散之也。放也 Phân tán ra, buông ra, thả ra.

• 項[hạng]: bộ 頁

- 頸後受枕處也 Đằng sau cái cổ chỗ để nhận lấy cái gối.

• 翮[phiên]: bộ 羽

1. 飛也 Bay

2. 覆轉也 Lật lại.

4. 安 pháp

安

1. Nghi vấn Phó từ, dịch “ Sao, đâu?”

Chức năng của Phó từ là bổ nghĩa cho động từ và đứng trước động từ.

Ví dụ:

惠子曰：子非魚，安知魚之樂。

Huệ Tử nói: “Ông không phải là cá, sao biết được cá vui”.

。 。 。 安得圓滿如意 ...sao được đầy đủ như ý.

光陰一去不復來，人安可一息不讀書一息不進德 Thời gian đã qua không trở lại nữa, người ta sao có thể không đọc sách trong giây lát, không tăng tiến đức trong giây lát.

* 安 tương đương 何，焉

2. Nghi vấn đại từ: dịch nghĩa “Đâu, chỗ nào?”

Ví dụ:

- 此一堆土石君將安置？ Cả một cái đồng đất đá này, ông định đổ chỗ nào?

- 爲人謙恭有禮，安往而不受人之歡迎？

Làm người khiêm (tốn) cung (kính) có lễ độ, thì đi đâu mà chẳng được người ta vui vẻ tiếp đón.

第八十 課

恆久堅志

宋。浮山。法遠禪師曰：夫天地之間。誠有易生之物。使一日曝之。十日寒之亦未見

有能生者。無上妙道昭昭在于心目之間。故不能見要在志之堅。行之力。坐立可待。其或一日信而十日疑之。朝則勤而夕則怠之。豈獨目前難見。于恐終其身而背之矣。

1. Phiên âm:

Đệ bát thập khóa

HẰNG CỬU KIÊN CHÍ

Tống, Phù Sơn, Pháp Viễn Thiền Sư viết: Phù thiên địa chi gian, thành hữu dị sanh chi vật, sử nhứt nhứt bộc chi, thập nhứt hàn chi, diệt vị kiến hữu năng sanh giả. Vô thượng diệu đạo, chiêu chiêu tại vu tâm mục chi gian, cố bất năng kiến, yêu tại chí chi kiên, hành chi lực, tọa lập khả đãi, kỳ hoặc nhứt nhứt tín nhi thập nhứt nghi chi, triều tắc cần nhi tịch tắc đãi chi. Khởi độc mục tiền nan kiến. Dư khủng chung kỳ thân nhi bội chi hỹ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 80

BỀN CHÍ DÀI LÂU

Đời nhà Tống Thiền Sư Pháp Viễn ở Phù Sơn, nói rằng : Ôi! trong khoảng trời đất quả như có một vật dễ sống, giả sử phơi nắng nó một ngày, rồi mười ngày làm cho nó lạnh lẽo, thì cũng chưa thấy có vật nào sống được, đạo mầu vô thượng rõ ràng trong tâm chúng ta, cho nên không phải khó thấy, chỉ cần chí cho bền gắng sức thực hành, khi ngồi khi đứng không

chờ đợi. Còn như một ngày tin tưởng mà mười ngày nghi ngờ, buổi sáng thì siêng năng, buổi chiều thì biếng nhác, đầu phải chỉ trước mắt khó thấy, ta e rằng trọn đời trái với đạo.

3. Từ vựng:

• 浮[phù]: bộ 氵

1. 飄也: Trôi nổi, bông bênh.

2. 皮也: Lớp da bọc ngoài.

3. Mạch phù.

• 曝[bộc]: bộ 日

晒也 Phơi nắng.

• 昭[chiêu]: bộ 日

1. 亮也: Sáng chói.

2. 昭章 Rõ rệt.

3. 昭雪 Bộc bạch nỗi oan.

4. 姓也 Họ Chiêu.

• 恐[khủng]: bộ 心

1. 懼也 Sợ hãi, sợ sệt, lo sợ.

2. 怕也 Sợ (e ngại).

恐不可信 E rằng không dám tin.

3. Dọa nạt.

QUYỂN II

初等佛學教科書。善因著，太虛校正

第一課

釋尊及孔耶之生年

佛降生時。常稱周昭王二十六年。（即民元前二九三八年）。然依衆聖點記推算。則是民元前二四七六年。邇來英人在印度掘得阿育王石柱。依其中所刊年代推算。亦如衆聖點記所說。故知佛降生時。確在民元前二四七六年四月八日。

1. Phiên âm:

SƠ ĐẲNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ

Thiền Nhơn trước Thái Hư giáo chánh

Đệ nhất khóa

THÍCH TÔN CẬP KHÔNG GIA CHI SANH NIÊN

Phật giáng sanh thời, thường xưng Châu Chiêu Vương nhị thập lục niên (tức dân nguyên tiền nhị cửu tam bát niên). Nhiên y “Chúng thánh điển ký” suy toán, tắc thị dân nguyên tiền nhị tứ thất lục niên. Nhĩ lai Anh nhơn tại Ấn Độ, quật đắc A Dục Vương thạch trụ, y kỳ trung sở san niên đại suy toán, diệc như chúng thánh điển ký sở thuyết Cố tri Phật giáng

sinh thời. Xác tại dân nguyên tiền nhị tứ thất lục
niên tứ nguyệt bát nhật.

2. Dịch nghĩa:

SÁCH GIÁO KHOA MÔN SƠ ĐẲNG PHẬT HỌC

Thiện Nhơn trước tác, Đại sư Thái Hư giảng chánh

Bài 1

NĂM SINH CỦA ĐỨC THÍCH TÔN, KHỔNG TỬ VÀ JÊ SU

Năm Đức Phật giáng sanh thường cho là năm thứ 26 đời Chu Chiêu Vương (tức năm 2938 trước kỷ nguyên dân quốc). Nhưng theo Sách Chúng Thánh Điển ký mà suy tính thì vào năm 2476 trước kỷ nguyên dân quốc. Gần đây người Anh ở Ấn Độ khai quật được trụ đá của vua A Dục, y theo niên đại ghi trên đó mà suy tính thì cũng giống như niên đại của Chúng Thánh Điển ký. Do đó, mà biết Đức Phật giáng sanh đúng ngày mồng 8 tháng 4 trước kỷ nguyên dân quốc năm 2476.

(Ghi chú: tính đến năm 1994 là 2538 năm)

3. Từ vựng:

- 生平=生年 Năm sanh

Năm dân quốc thứ nhất (I) 1912.

- 邇[nhĩ]: bộ 辵

- 近也 Gần.

掘[quật]: bộ 扌

-以物發地也 Dùng đồ vật để đào đất.

阿育 Asoka (264-228 BC)

印度王名 Tên một vị vua ở Ấn Độ.

• 刊 [khan, san]: bộ 讠

- Khắc, in – Nội san.

• 杏 [hạnh]: bộ 木

植物名 Cây hạnh.

杏壇：孔子講學之處，在今山東省曲阜縣
Là nơi Khổng Tử dạy học tại huyện Khúc phụ tỉnh Sơn Đông ngày nay.

• 敷 [phu]: bộ 攴

1. 施也，布也 Mở rộng ra, ban bố khắp nơi.

2. 陳也 Bày tỏ.

• 鹿 [lộc]: bộ 鹿

動物名 Tên của một loài động vật.

鹿苑：印度地名，亦稱鹿野苑，爲佛成道
，後說四諦法之處 Lộc Uyển: tên đất ở Ấn Độ,
còn gọi là Lộc dã Uyển, là nơi Đức Phật sau khi
thành đạo giảng pháp Tứ Đế.

第二課

續前

次詳孔子之生。是在民元前二四六三年。
東西兩聖實爲並世。是孔子在杏壇敷教之
日。正釋尊在鹿苑舍衛。大轉法輪之時。迨

後騰蘭來中國時。係民元前一八四四年。而耶蘇降生時。亦是民元前一九一一年。相去不遠。亦曾並世。佛法與孔耶。殆不無關係歟。

1. Phiên âm:

Đệ nhị khóa

TỤC TIÊN

Thứ tường Khổng Tử chi sanh, thị tại dân nguyên tiên nhị tứ lục tam niên. Đông Tây lưỡng thánh thật vi tịnh thế. Thị Khổng Tử tại Hạnh Đàn phu giáo chi nhứt, chính Thích Tôn tại Lộc Uyển Xá Vệ. Đại chuyển Pháp luân chi thời. Đãi hậu Đằng Lan lai Trung Quốc thời, hệ dân nguyên tiên nhứt bát tứ tứ niên. Nhi Gia Tô giảng sanh thời, diệc thị dân nguyên tiên nhứt cửu nhứt nhứt niên, tương khứ bất viễn, diệc tăng tịnh thế. Phật pháp dự Khổng gia. Đãi bất vô quan hệ dư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 2

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Tiếp theo nói rõ về năm sinh của Đức Khổng Tử. Đó là vào năm 2463 trước kỷ nguyên dân quốc. Hai vị thánh ở phương Đông và phương Tây cũng đồng thời sanh ra đời. Vào ngày Khổng Tử truyền bá sự giáo hóa tại Hạnh Đàn, cũng chính là lúc Đức Thích Tôn tại Lộc Uyển thành Xá Vệ đại chuyển bánh xe Pháp

luân . Về sau, lúc Ngài Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đến Trung Quốc vào năm 1844 trước kỷ nguyên dân quốc. Còn lúc Jêsu giảng sanh cũng vào năm 1911 trước kỷ nguyên dân quốc, cách nhau không xa, cũng từng cùng ra đời. Phật pháp cùng với Đức Khổng Tử và Jêsu chẳng lẽ không quan hệ sao?

3. Từ vựng:

- 迨 [đãi, hai, thai, di]: bộ 辵 có 4 âm

及也 Đến, kịp (về sau).

- 係[hệ]: bộ 纟

1. 猶是也 Giống

2. Buộc lại.

- 殆[đãi]: bộ 歹

1. 危也 Nguy.

2. 僅也 Chỉ.

3. 或然之詞

- 殆 Là một hư từ diễn ý chưa được chắc chắn.

4. Ngữ pháp:

殆

Trạng từ chỉ sự hoài nghi

1. “Sợ rằng, e rằng”

內亂不已，國殆危矣

Nội loạn không dừng, sợ rằng nước nguy thôi.

齊景公問宴子曰：今日寡人出獵，上出則見虎，下還則見蛇，殆所謂不祥也

Tề Cảnh Công hỏi Ân Tử rằng: “Hôm nay quả nhân đi săn, lên núi thì gặp cọp, xuống đồng thì gặp rắn, e rằng đó là điều chẳng lành”.

2. “Có lẽ”, (phải chăng...)

佛法與孔耶。殆不無關係歟

Phật pháp cùng với Đức Khổng Tử và Jêsu chẳng lẽ không quan hệ sao?

弟見宋本二字，問兄曰：宋本者，殆宋姓之書本歟？兄曰：非也，宋代雕刻印刷之書本耳。

Người em nhìn thấy hai chữ “Tống bản” hỏi anh rằng: “Tống bản phải chăng là sách của họ Tống”. Người anh đáp: “Không phải, là quyển sách mà được khắc in, ấn loát đời Tống thôi”.

第三課

衆聖點記說

梁，隱士趙伯休。於廬山遇沙門宏度。得衆聖點記曰：佛滅度後。優波離結集律藏。其年七月十五日自恣竟。於律藏前下一點。年年如是。優波離已後。師資相丞。至僧伽

跋陀羅。以善見律達廣州。當齊永明七年。庚午七月十五日自恣竟，即下一點。其年凡得九百七十五點。伯休問曰：永明七年後。云何不點。度曰：以前皆聖者手自下點。吾徒凡夫。只可奉持。伯休因點記。推至梁大同九年。凡一千二十八年也。

1. Phiên âm:

Đệ tam khóa

CHÚNG THÁNH ĐIỂN KÝ THUYẾT

Lương, ẩn sĩ Triệu Bá Hưu, ư Lô Sơn ngộ Sa Môn Hoằng Độ, đắc “Chúng thánh điển ký” viết: Phật diệt độ hậu. Ưu Ba Ly kiết tập luật tạng. Kỳ niên thất nguyệt thập ngũ nhật tứ cánh, ư luật tạng tiền hạ nhứt điểm, niên niên như thị, Ưu Ba Ly dĩ hậu, sư tứ tương thừa, chí Tăng Già Bạt Đà La, dĩ thiện kiến luật đạt Quảng Châu, đương Tề Vĩnh Minh thất niên, canh ngộ thất nguyệt thập ngũ nhật tứ cánh, tức hạ nhứt điểm. Kỳ niên phạm đắc cửu bách thất thập ngũ điểm.

Bá Hưu vấn viết: “Vĩnh Minh thất niên hậu, vân hà bất điểm”. Độ viết: “dĩ tiền giai thánh giả thủ tứ hạ điểm. Ngô đồ phạm phụ chỉ khả phụng trì”.

Bá Hưu nhân điển ký, suy chí Lương đại đồng cửu niên, phạm nhứt thiên nhị thập bát niên dã.

2. Dịch nghĩa:

Bài 3

NÓI VỀ SÁCH CHÚNG THÁNH ĐIỂM KÝ

Đời nhà Lương, ẩn sĩ Triệu Bá Hưu gặp Sa Môn Hoàng Độ ở núi Lô, được sách Chúng Thánh Điểm ký viết: Sau khi Phật diệt độ, Ngài Ưu Ba Ly kết tập luật tạng, ngày rằm tháng 7 năm ấy sau khi tự tứ xong, đối trước luật tạng chấm một chấm. Mỗi năm cứ như thế. Từ Ngài Ưu Ba Ly trở về sau, các vị Tổ kế tiếp nhau, cho đến vị Tăng Già Bạt Đà La đem bộ luật Thiện Kiến đến Quảng Châu là năm thứ 7, niên hiệu Vĩnh Minh đời nhà Tề. Ngày rằm tháng 7 năm Canh Ngọ, sau khi tự tứ xong liền chấm một chấm. Năm ấy được 975 chấm.

Ngài Bá Hưu hỏi rằng: “Năm Vĩnh Minh thứ 7 trở về sau tại sao không chấm?”. Hoàng Độ nói rằng: “Trước kia đều do tự tay các bậc Thánh chấm, chúng tôi là hạng phàm phu chỉ có thể vâng giữ phụng trì.”

Ngài Bá Hưu nhân trong Chúng Thánh Điểm ký, suy tính đến năm thứ 9, niên hiệu Đại Đồng đời nhà Lương là 1218 năm

3. Từ vựng:

• 梁 [lương]: bộ 木

1. 朝代名 Tên của triều đại.

2. 國名 Tên nước (tên nước chư hầu thời xuân thu, Chiến quốc).

3. 姓也 Họ

• 趙 [triệu]: bộ 走

1. 國名 Tên nước.

2. 姓名 Họ Triệu.

• 宏 [hoành]: bộ 宀 弘 [hoàng]

To lớn, rộng rãi.

師資 [sư tư]

師者教人以不及，故謂師爲師資。

Ông thầy dạy người ta ở chỗ bất cập, cho nên gọi Thầy là sư tư.

(Khi thì thái quá, khi thì bất cập)

• 承 [thừa]: bộ 扌

1. 受也 Nhận lấy.

2. 繼也 Kế thừa (hay thừa kế).

承天 Nhận mệnh trời (mà làm vua).

子能承父業

Con có thể kế thừa sự nghiệp của cha.

• 跋 [bạt]: bộ 足

1. 草行曰跋，水行曰涉 Đi trên cỏ gọi là Bạt, đi dưới nước gọi là Thiệp.

2. 足後爲跋 Phía sau gót là bạt.

3. 文體之一 Một trong các văn thể

4. **Ngữ pháp**

云何

云胡

Trợ từ đứng đầu câu, hoặc đứng đầu mệnh đề 2.

云何不點？ Tại sao không chấm？

既見君子，云何不樂？

Đã gặp được người quân tử, sao không vui？

云胡巨江魚，恃強食弱肉？

Tại sao cá lớn ở sông, ỷ mạnh ăn thịt những con yếu đuối.

第四課

燃燈授記

因果經云：過去燃燈佛時。有仙人名善慧者。見王青衣持七莖蓮華過。追問：此花賣否？答言：當送皇宮。欲以上佛。善慧即以五百銀錢。買五莖花。供佛青衣從命。並寄二花以獻於佛。時王及大臣禮佛散華。華悉墮地。善慧五華皆在空中。化成華臺。後散二華。住佛兩邊。佛讚善慧曰：汝過阿僧祇劫。當得作佛號釋迦牟尼。

1. Phiên âm:

Đệ tứ khóa

NHIÊN ĐĂNG THỌ KÝ

Nhân quả kinh vân: Quá khứ Nhiên Đăng Phật thời, hữu tiên nhơn danh Thiện Huệ giả, kiến vương thanh y trì thất hành liên hoa quá. Truy vấn: “Thử hoa mại phủ?”. Đáp ngôn: “Đương tống hoàng cung, dục dĩ thương Phật”. Thiện Huệ tức dĩ ngũ bách ngân tiền, mại ngũ hành hoa cúng Phật, Thanh y tùng mệnh, tịnh ký nhị hoa dĩ hiến ư Phật. Thời, Vương cập đại thần lễ Phật tán hoa, hoa tất đọa địa. Thiện Huệ ngũ hoa giai tại không trung, hóa thành hoa đài, hậu tán nhị hoa, trụ Phật lương biên. Phật tán Thiện Huệ viết: “Nhữ quá A Tăng Kỳ kiếp, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 4

PHẬT NHIÊN ĐĂNG THỌ KÝ

Kinh Nhân Quả nói rằng: Thời Đức Phật Nhiên Đăng đời quá khứ có một vị tiên nhân tên là Thiện Huệ, trông thấy một người tỳ nữ ở trong cung vua, cầm 7 cành hoa sen đi qua, liền chạy theo hỏi: “Hoa này có bán không” đáp rằng: “Đang đưa vào cung vua để dâng lên Đức Phật”. Ngài Thiện Huệ liền lấy 500 đồng tiền bằng bạc, mua 5 cành hoa cúng Phật. Người tỳ nữ vâng lời lại gởi thêm 2 đóa hoa để dâng lên Đức Phật. Lúc bấy giờ nhà vua và các vị đại thần rải hoa cúng Phật, tất cả hoa đều rơi xuống đất. Còn 5 cái cành

hoa của Ngài Thiện Huệ đều ở trên không, hóa thành đài hoa, hai cái hoa rãi sau đều ở hai bên Phật. Phật tán thán Ngài Thiện Huệ rằng: “Ông trải qua vô số kiếp sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

3. Từ vựng:

- 莖[hành]: bộ 艸

樹干 Thân cây (cổ), cọng, sợi.

- 送[tống]: bộ 辵

1. 送去 Đưa đi, chuyển đi.

2. 贈也 Tặng (biếu)

- 皇[hoàng]: bộ 白

1. 皇帝 Hoàng (vua)

2. Lớn (to lớn) tôn kính như Hoàng tổ.

- 宮[cung]: bộ 宀

1. Cung, nhà của vua ở và nhà để thờ thần đều gọi là cung.

2. Một trong ngũ âm của nhạc cổ (宮 cung, 商 thương, 角 giốc, 徵 chủ, 羽 vũ).

- 銀[ngân]: bộ 金

1. Bạc.

2. 白色 Màu trắng.

白銀 Trắng bạc, 白雪雪 Trắng xóa.

- 錢[tiền]: bộ 金 có 2 âm

Cái thưởng (một công cụ thời xưa).

[tiên]: tiên

• 買 [mãi]: bộ 貝

1. 購也 Sắm (mua).

2. Tậu 我買了一座房子

Tôi tậu được một cái nhà.

• 獻 [hiến]: bộ 犬

1. 貢獻 Hiến (tặng).

2. Người hiến tài xua.

文獻 [văn hiến]: sách vở và nhân vật hiền tài của một thời.

• 燃 [nhiên]: bộ 火

燒也 đốt.

燒料 Nhiên liệu.

第五課

發願成佛

時善慧見地濁濕。即脫鹿皮衣以用布地。解髮覆之。待佛行過。佛記之曰：汝後作佛。當於五濁惡世度諸天人。時善慧求佛出家。佛言：善來比丘。剃除髮鬚。著袈裟衣。即成沙門。遂合掌以偈讚佛偈曰：今見世間導。令我開慧眼。爲說清淨法。去離一

切著。今遇天人尊。我今得無生。願將來獲果。亦如兩足尊。

1. Phiên âm:

Đệ ngũ khóa

PHÁT NGUYỆN THÀNH PHẬT

Thời Thiện Huệ kiến địa trọc thấp, tức thoát lộ bì y dĩ dụng bố địa, giải phát phú chi, đãi Phật hành quá. Phật ký chi viết: Nhữ hậu tác Phật. Đương ư ngũ trước ác thế độ chư thiên nhơn.

Thời Thiện Huệ cầu Phật xuất gia. Phật ngôn: “Thiện lai Tỳ kheo”, thế trừ phát tu, trước Ca Sa y, tức thành Sa Môn, toại hợp chưởng dĩ kệ tán Phật, kệ viết: Kim kiến thế gian đạo, Linh ngã khai huệ nhãn, vị thuyết thanh tịnh pháp, khứ ly nhứt thiết trước, kim ngộ Thiên nhơn tôn, ngã kim đắc vô sanh, nguyện tương lai hoạch quả, diệc như Lương túc tôn.

2. Dịch nghĩa:

Bài 5

PHÁT NGUYỆN THÀNH PHẬT

Lúc bấy giờ Ngài Thiện Huệ thấy đất ẩm ướt dơ bẩn, liền cởi áo da nai dùng để trải trên đất, xoa tóc ra mà che chỗ đất, chờ Phật đi qua. Đức Phật thọ ký ngài rằng: “Ông về sau thành Phật, nhằm vào thời ngũ trước ác thế, cứu độ cho cõi trời và cõi người. Khi đó Ngài Thiện Huệ xin Đức Phật xuất gia. Phật nói: “Lành thay! Tỳ kheo”, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa,

liền thành vị Sa Môn, liền chấp tay đọc bài kệ để tán dương Đức Phật, bài kệ nói rằng:

“Nay được gặp Phật dẫn dắt thế gian
Khiến cho con mở được tuệ nhãn,
Ngài vì con mà nói pháp thanh tịnh
Xa lìa hết thấy các chấp trước
Gặp đáng Thầy trời người.
Con nay được nghe pháp vô sanh
Nguyên sau này được chứng quả
Cũng như đáng lương túc tôn”.

3. Từ vựng:

• 濁 [trọc trước]: bộ 㒩

1. 水濁 Nước đục.

2. 汙濁 Bẩn dơ, ô trọc.

3. 混亂 Loạn (hỗn loạn), lộn xộn.

• 髮 [phát]: bộ 髟

1. Tóc.

2. 一毫一厘 Đường tơ kẻ tóc một li, một tí.

• 覆 [phúc]: bộ 西

1. 蓋也 Che phủ (trùm).

2. 倒場 Đổ, lật lại, ụp.

Người nào hay tráo trở gọi là phản phúc.

• 剃 [thế]: bộ 彡

除髮也 Trừ bỏ tóc.

• 鬚 [tu]: bộ 髟

1. 鬚也 Râu.

2. 𦏧 (mèo).

3. 𦏧 (có hình dáng tua tủa như râu).

• 著 [trứ]: bộ 艹. Có ba âm.

1. 清楚 Sáng, rõ rệt.

著名 Trứ danh.

2. 編輯 Soạn thuật sách vở.

- [Trước]: bộ 艹

穿衣服 Mặc áo

- [Trữ]: bộ 艹

1. 位次 Ngôi (thứ)

2. 積蓄 Tích chứa.

• 掌 [chưởng]: bộ 手

1. Tay (lòng bàn tay).

2. 打耳光 tát (vả) miệng.

3. 官職 Chức quan.

• 導 [đạo]: bộ 寸

1. 引路 Đưa (dẫn đường).

2. 傳導 Truyền đạo.

3. 指導 Chỉ đạo, hướng dẫn.

• 獲 [hoạch]: bộ 犬

1. 捕也 Thu (bắt được).

2. 收也 Thu (hoạch).

3. 僕也 Đây tứ (nô tỳ thời xưa).

第六課

樹下誕生。

本行經云：摩耶聖母。懷孕將滿十月。垂欲生時。引諸綵女。遊嵐毗尼園。大吉祥地。安詳徐步。處處觀看。園中有一大樹。名波羅叉。柔軟低垂。夫人即舉右手。攀彼樹枝。遂生太子。放大光明。即時諸天世間。悉皆遍照。時天帝釋。將天細妙憍尸迦衣。裹於自手。承接太子。

1. Phiên âm:

Đệ lục khóa

THỌ HẠ ĐẢN SANH

Bổn Hạnh kinh vân: Ma Gia Thánh mẫu, hoài dụng tương mãn thập nguyệt; Thùy dục sanh thời, dẫn chư thái nữ, du lam Tỳ Ni viên, đại cát tường địa, an tường từ bộ, xứ xứ quán khán. Viên trung hữu nhứt đại thụ, danh Ba La Xoa, nhu nhuyễn đề thùy. Phu nhơn tức cử hữu thủ, phan bì thọ chi, toại sanh thái tử, phóng đại quang minh, tức thời chư thiên thế gian, tất giai biến chiếu. Thời Thiên Đế thích tương thiên tế diệu Kiều Thi Ca y, khóa ư tự thủ, thừa tiếp Thái Tử.

2. Dịch nghĩa:

Bài 6

ĐẢN SANH DƯỚI GỐC CÂY

Kinh Bản Hạnh chép rằng: Thánh Mẫu Ma Gia mang thai gần đủ 10 tháng, đến lúc sắp sinh, dẫn các tỳ nữ dạo chơi trong vườn Lâm Tỳ Ni, là nơi Đại Cát tường, thông thả dạo bước, ngắm nhìn khắp nơi, trong vườn có một cây lớn tên Ba La Xoa, mềm mại sa xuống, Ma Gia phu nhân liền đưa tay vin vào, tức liền sanh Thái Tử, phóng hào quang rộng lớn; Khi ấy Chư thiên và thế gian đều chiếu khắp cả, lúc bấy giờ trời Đế Thích đem cái áo tên là Kiều Thi Ca mịn đẹp của cõi trời quần vào tay mình để đỡ lấy Thái Tử.

3. Từ vựng:

- 誕 [dản]: bộ 言

1. 妄爲大言也 Nói láo, nói khoát lát.

2. 育也。按天子生曰降誕 Nuôi, sinh ra. Xét thiên tử sinh ra gọi là giáng dản (Trung Quốc gọi ngày sinh ra là Đản Nhật).

- 孕 [dụng]: bộ 子

- Có thai.

- 垂 [thùy]: bộ 土

1. 遠邊也 Biên thùy, ngoài ven xa xôi.

2. 由先傳布於後也 Do đời trước truyền lại cho đời sau.

3. 將及也 Sắp sửa, sắp đến.

4. 凡物下綫曰垂 Phàm vật gì nó thông xuống gọi là Thùy.

- 綵 [thể, thái, thái]: bộ 采 có 3 âm

1. 繪也 lựa

2. 今俗謂正色綢曰綵 Nay tục gọi lựa dệt có 5 màu gọi là Thái.

- 嵐 [lam]: bộ 風

Khí núi bốc lên.

安詳：從容合度 Thung dung hợp độ (dung mực).

- 徐 [từ]: bộ 彳

1. 安行貌 Dáng đi thông thả.

2. Chậm chạp, từ từ.

- 驕 [kiêu]: bộ 心

同驕，恣也，矜也

Buông thả, phóng túng, kiêu căng.

- 裹 [khỏa]: bộ 果

1. 包也 Bao bọc, gói lại, bao lại.

2. 指所包之物 Vật để bao lại cái bao.

第七課

姨母養育

爾時太子。既已誕生。適滿七日。摩耶夫人其形羸瘦。遂便命終。即時往生忉利天

上。淨飯王即將太子。付囑姨母。摩訶波闍波提言：汝是太子姨母。應當養育。善須扶持。爾時姨母。謹依王敕。不敢乖違。養育太子。而至長成。

1. Phiên âm:

Đệ thất khóa

DI MẪU DƯỠNG DỤC

Nhĩ thời Thái Tử, ký dĩ dẫn sanh, thích mẫn thất nhứt, Ma Gia phu nhơn kỳ hình nuy sấu, toại tiện mệnh chung, tức thời vãng sanh Đao Lợi thiên thượng. Tịnh Phạn Vương tức tương Thái Tử, phó chúc Di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề ngôn: “Nhữ thị Thái Tử Di Mẫu, ưng đương dưỡng dục, thiện tu phò trì”. Nhĩ thời Di Mẫu cẩn y vương sắc, bất cảm oai vi, dưỡng dục Thái Tử, nhi chí trưởng thành.

2. Dịch nghĩa:

Bài 7

DI MẪU NUÔI NẮNG

Bấy giờ Thái Tử đã dẫn sanh, vừa được 7 ngày, Ma Gia phu nhân thân thể gầy yếu, rồi liền qua đời, tức liền vãng sanh lên cõi trời Đao Lợi. Tịnh Phạn vương liền đem Thái Tử giao phó cho Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề mà bảo rằng: “Bà là Di Mẫu Thái Tử, phải nên nuôi nắng khéo lo chăm sóc”. Lúc ấy bà Di Mẫu kính cẩn vâng theo lệnh vua, không dám cãi lời, nuôi dưỡng Thái Tử cho đến lúc khôn lớn.

3. Từ vựng:

- 闍 [xà]: bộ 門

1. 阿闍梨 A Xà Lê: là vị Cao tăng có thể làm khuôn phép cho Tăng chúng.

2. Tên riêng của Bà Di Mẫu (Ma Ha Ba Xà Ba Đề).

Đài trên cửa thành để quan sát.

屠 [đô]: người hàng thịt (đồ tể).

都 [đô]: Đều là.

奢 [xa]: Xa hoa, xa xỉ.

[xà]: 阿闍梨 A Xà Lê: Hòa Thượng.

梨 [lê]: Xà lê: Vị Cao tăng có thể làm khuôn phép cho tăng chúng.

- 爾 [nhĩ]: bộ 爻

此也 Hình dung từ chỉ thị, đứng trước danh từ 時 để bổ nghĩa 爾時.

- 羸 [luy, nuy]: bộ 羊 có 2 âm

瘦也, 弱也 Xấu, gầy yếu.

羸 # 羸: [luy#doanh]

- 瘦 [sấu]: bộ 疒

1. 謂肌肉不豐也 Sấu nghĩa là cơ bắp (thịt) không nhiều.

2. 凡不豐者皆曰瘦 Phàm vật gì không đầy đủ đều gọi là xấu.

- 囁 [chúc]: bộ 口

託也 Dặn dò

- 訶 [ha]: bộ 言

大言而怒也 Nói lớn mà giận.

- 敕 [sắc]: bộ 力

本作敕。皇帝諭告臣下之文書及頒賜爵位之詔令皆曰勅 Vốn viết là 敕, văn thư mà nhà vua bảo bề tôi ở dưới hoặc là chiếu lệnh để ban thưởng thì nay gọi là sắc.

- 乖 [quai]: bộ

逆也 Ngang trái, trái ngược.

4. Ngữ pháp:

汝

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai dùng cho cả nam lẫn nữ. Hoặc chỉ một sự vật được nhân cách hóa.

.汝是太子姨母 Bà là Dì của Thái Tử.

.汝將何往 Anh định đi đâu?

.汝知此人乎 Anh biết người này chăng?

.汝等 Bọn mày, chúng mày.

第八課

學習書數

太子將昇學堂。毗奢婆密多羅遙見太子。遂起身頂禮。自覺羞慚。太子問曰：梵書仙書六十四種。未審尊師教我何書？時毗奢婆

聞說書名。遂自懷慚。折服高慢而說偈言：
希有清淨智慧人。善順於諸世間法。自己通
達一切論。復更來入我學堂。如是書名我未
知。汝今悉皆誦持得。是爲天人大尊導。今復
更欲覓於師。

1. Phiên âm:

Đệ bát khóa

HỌC TẬP THƯ SỐ.

Thái Tử tương thăng học đường, Tỳ Xà Bà Mật –
Đa La điều kiến thái tử, toại khởi thân đánh lễ, tự
giác tu tà. Thái Tử vấn viết: “Phạm thư tiên thư lục
thập tứ chủng, vị thẩm tôn sư giáo ngã hà thư?”.
Thời, Tỳ Xà Bà văn thuyết thư danh toại tự hoài tà,
chiết phục cao mạn nhi thuyết kệ ngôn:

Hi hữu thanh tịnh trí huệ nhưn
Thiện thuận ư chư thế gian pháp
Tự kỷ thông đạt nhưt thiết luân
Phục cánh lai nhập ngã học đường
Như thị thư danh ngã vị tri
Nhữ kim tất giai tung trì đắc,
Thị vi thiên nhưn đại tôn đạo
Kim phục cánh dục mịch ư sư.

2. Dịch nghĩa:

Bài 8

TẬP HỌC THƯ SỐ (SÁCH VỎ)

Thái Tử sắp đến trường học, ông Tỳ Xà Bà Mật
Đa La từ xa trông thấy Thái Tử, liền đứng dậy đánh

lẽ, tự thấy hổ thẹn. Thái Tử hỏi rằng: “Sách phạn sách tiên có 64 loại, không biết Thầy dạy tôi loại gì?”. Bấy giờ ông Tỳ Xà Bà nghe nói tên sách, liền tự mình trong lòng thấy hổ thẹn, dẹp bỏ sự cao ngạo mà nói bài kệ rằng:

“Bậc trí tuệ thanh tịnh thật là hiếm có
Khéo thuận theo các pháp của thế gian
Tự mình thông hiểu các kinh luận
Lại còn đến trường học của tôi
Tên sách như vậy tôi chưa biết
Thế mà nay Ngài đã đọc hết cả
Đây là bậc tôn sư của trời người
Nay lại còn muốn tìm Thầy để học hỏi.”

3. Từ vựng:

• 書數 Thư số: ở Trung Quốc có 6 tài nghệ (lục nghệ) (Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số), vậy thư số là 2 trong lục nghệ. Theo cách giáo dục ở bên Trung Quốc thời xưa, khi trẻ em bắt đầu từ 6 hoặc 7 tuổi vào học tiểu học các em đã được học lục nghệ.

• 奢 [xa]: bộ 大

侈也, 儉之對

Xa xỉ, phung phí trái nghĩa với cần kiệm.

• 遙 [dao, diêu]: bộ 辵

遠也 Xa

遙見 Thấy từ xa.

路遙知馬力 Đường dài biết sức ngựa.

• 頂 [đánh]: bộ 頁

頭之最上部也 Phần trên hết của cái đầu.

• 羞 [tu]: bộ 羊

恥己之不善也 Hổ thẹn mình không được tốt đẹp.

• 希 [hyl]: bộ 布

1. 少也 Ít Có, hiếm.

2. 望也 Mong mỏi, hy vọng.

• 覓 [mịch]: bộ 見

尋也, 求也 Tìm, cầu.

4. Ngữ pháp:

何

1. Đại từ nghi vấn:

Dịch nghĩa “Cái nào, cái gì, thứ gì, việc gì, vật gì, điều gì?”

Ví dụ:

春者何歲之始也 Xuân là gì? Cái khởi đầu của một năm (đầu năm)

。。。梵書仙書六十四種。未審尊師教我何書? Sách phạn sách tiên có 64 loại, chưa rõ Thầy dạy tôi loại gì?

子曰：何以報德? Khổng Tử hỏi: “Lấy cái gì để báo đức?”

2. Đại từ phiếm chỉ:

Dịch nghĩa “Cái gì, điều gì?”

彼挾其位與財，何求而不得，何欲而不冢
Ông ta cậy địa vị cũng như tiền của của mình,
mong cái gì mà chẳng được, muốn cái gì mà chẳng
thỏa mãn.

第九課 演習武技

時淨飯王問諸大臣。誰知何處有師能教武
藝？臣曰羼提提婆堪教太子兵戎之法。其所
知者。二十九種。悉皆通達。王詔提婆入園
教戎。太子見已。悉皆捨棄。謂我自解。不
須更學。於是即教餘諸釋種。

1. Phiên âm:

Đệ cửu khóa

DIỄN TẬP VÕ KỸ

Thời Tịnh Phạn vương vấn chư đại thần “Thùy tri
hà xứ hữu sư năng giáo võ nghệ?” Thần viết: “Sàn –
Đề Đề Sa kham giáo thái tử binh nhung chi pháp. Kỳ
sở tri giả, nhị thập cửu chủng, tất giai thông đạt”.
Vương chiếu Đề bà nhập viên giáo nhung, thái tử
kiến dĩ, tất giai xả khí, vị ngã tự giải, bất tu cánh
học. Ư thị tức giáo dư chư Thích chủng.

2. Dịch nghĩa:

Bài 9

DIỄN TẬP VÕ NGHỆ

Lúc bấy giờ vua Tịnh Phạn hỏi các Đại Thần: Ai biết chỗ nào có Thầy dạy võ nghệ, có vị Thần nói rằng: “Ông Sằn Đề Đề Bà có thể dạy binh pháp cho Thái Tử, chỗ hiểu biết của vị này gồm 29 thứ, hết thảy đều thông đạt, vua ra lệnh cho Đề Bà vào trong cung để dạy võ nghệ. Thái tử xem xong đều tự bỏ hết, nói tôi tự hiểu, không cần học nữa, thế rồi ông Đề Bà liền dạy cho những vị ở trong lòng họ Thích.

3. Từ vựng:

- 演 [diễn]: bộ 辵

依據成式而學習也 Y theo khuôn mẫu đã có sẵn mà học tập.

- 武 [võ, vũ]: bộ 止

勇也 Mạnh mẽ (thuộc quân sự).

Chỉ qua: chấm dứt việc chiến tranh, việc can qua.

- 技 [kỹ]: bộ 扌

藝也 Nghệ

- 藝 [nghệ]: bộ 艹

才能也 Tài năng.

- 屣 [sạn]: bộ 尸

- Lăn lộn.

- 堪 [kham]: bộ 土

- Đảm nhiệm, gánh vác, chịu đựng.

• 戎 [nhung]: bộ 戈

1. 兵也 Binh khí.

2. 軍旅也 Quân đội.

3. 戰爭也 Chiến tranh.

Nhung y: áo

4. Ngũ pháp:

誰

1. Nghi vấn đại từ: thường dùng để chỉ về người, dịch nghĩa “Ai, người nào” vị trí của nó có thể đứng đầu câu, trong câu, cuối câu. Có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và bổ ngữ.

Ví dụ:

子爲誰 Anh là ai?

誰來子 Ai đến đây?

誰知何處有師能教武藝? Ai biết chỗ nào có vị Thầy dạy võ nghệ?

人生自古誰無死? Đời người xưa nay ai mà không chết?

2. Nghi vấn Hình dung từ: đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ.

天下誰人不識君? Trong thiên hạ người nào mà lại không biết ông?

琴是誰家理？Đàn gảy ở nhà ai?

所。 。 。 者

1. Cấu trúc:

所+動詞+者

Khi gặp cấu trúc này, lấy chữ 者 dịch trước, 者 tương đương 之 + 名詞

Ví dụ:

牛所耕之田 Chỗ ruộng của con trâu cày.

其所知者，二十九種 Cái chỗ hiểu biết của vị này gồm 29 thứ.

2. Chức năng:

a. Chủ ngữ:

農夫耕田或以牛，或以人一日之中，牛所耕者常數倍於人

Nhà nông cày ruộng, hoặc dùng trâu, hoặc dùng người. Trong 1 ngày, chỗ ruộng con trâu cày thường nhiều hơn người gắp mấy lần.

彼所任者教育行政官也

Chức vụ mà ông ta đảm nhiệm là chức quan hành chánh về giáo dục.

b. Tân ngữ:

吾弟所買宅，勝兄所買者遠甚

所買者 làm tân ngữ cho động từ 勝

Cái nhà mà em tôi mua, hơn cái nhà mà anh mua rất xa.

有機器則十人百人之力所僅能造者，一人之力能造之 Có máy móc thì những sản phẩm, mà sức của 10, 100 người chỉ có thể chế tạo được, sức của 1 người cũng có thể chế tạo được.

有機器則十人百人之力

Có máy móc thì sức của 1 người có thể chế tạo những gì mà sức của 10,100 người có thể chế tạo được.

第十課

諸王犝力

淨飯王與諸大臣娑呵提婆。諭諸釋種童子。武藝之中。誰能最勝？提婆達多。射徹三鼓。難陀即射。亦徹三鼓。有司進弓。太子試弓力弱，令取良弓。太子牽挽平胸而射。穿七鐵鼓。其箭射達十拘盧奢。復更別立鐵豬。太子一箭。便射七鐵豬。彼箭入地。即成一井。於今人民。常稱箭井。

1. Phiên âm:

Đệ thập khóa

CHƯ VƯƠNG THỒ LỰC

Tịnh Phạn vương dữ chư đại thần sa ha Đề Bà, dụ chư Thích chủng đồng tử: “Võ nghệ chi trung, thùỳ

năng tối thắng?” Đề Bà Đạt Đa xạ triệt tam cổ Nan Đà tức xạ diệt triệt tam cổ. Hữu Tử tiến cung, thái tử thí cung lực nhược, linh thư lương cung, thái tử khiên văn bình hung nhi xạ, xuyên thất thiết cổ, kỳ tiến xạ đạt thập câu lô xa. Phục cánh biệt lập thiết trụ, thái tử nhứt tiến, tiện xạ thất thiết trụ, bị tiến nhập địa, tức thành nhứt tỉnh, ư kim nhơn dân, thường xưng tiến tỉnh.

2. Dịch nghĩa:

Bài 10

CÁC VƯƠNG TỬ ĐẤU SỨC

Vua Tịnh Phạn cùng với các Đại Thần như ông Sa Ha Đề Bà hỏi các thiếu niên trong dòng họ Thích, về võ nghệ, ai là người, có thể giỏi nhất. Đề Bà Đạt Đa bắn xuyên thủng 3 cái trống. Nan Đà bắn cũng xuyên thủng 3 cái trống. Quan Hữu Tử đem cung đến, Thái Tử giương cung thấy yếu, liền sai đem cung tốt. Thái Tử đưa ngang ngực bắn xuyên thủng 7 cái trống sắt, mũi tên đó bắn đi thẳng 10 câu lô xá. Lại đặt riêng một hàng heo sắt, Thái Tử bắn 1 phát xuyên thủng 7 con heo sắt, mũi tên ấy gìm xuống đất, liền thành một cái giếng trong nhân gian ngày nay thường gọi là giếng tên.

3. Từ vựng:

• 牯 [thô]: bộ 牛 通作粗

1. 物不精也 Đồ vật không được tinh xảo là thô.

2. 競 Cạnh

Tranh đua, cạnh tranh về sức mạnh.

- 娑 [sa, ta]: bộ 女

Chữ này chỉ thường dùng để phiên âm tiếng Phạn.

- 呵 [ha]: bộ 口

1. 責怒也 Trách mắng, quát mắng.

2. 笑聲也 Tiếng cười (ha ha).

- 射 [xạ]: bộ 寸

以弓發矢使中於遠也 Dùng cung bắn mũi tên ra khiến cho trúng ở đằng xa.

- 徹 [triệt]: bộ 彳

1. 通也 Suốt từ chỗ này qua chỗ kia, thông hiểu quán triệt.

2. 穿也 Xuyên qua, xuyên thủng.

- 司 [ty, tư]: bộ 口 (danh từ đọc ty, động từ đọc tư)

1. 主也 Coi 1 việc gọi là chủ.

2. 官署 Sở để làm việc quan (việc nước) – dinh thự

有司：謂官吏也，職有專司故曰有司

Hữu tư: để gọi các quan, chức vụ có chuyên trách riêng (coi riêng 1 việc) cho nên gọi là Hữu tư.

- 箭 [tiễn]: bộ 竹

矢也 Mũi tên.

拘盧舍：又作俱盧舍：印度里程名。毘曇論：四肘爲一弓，五百弓爲一物盧舍。（有三千二百尺）
Câu Lô Xá: Lại gọi là Câu Lô Xá, tên đơn vị đo lường về dặm đường của Ấn Độ. Sách Tỳ

Đàm Luận viết: 4 cùi chỗ là 1 cung, 500 cung là 1 câu lô xá (1 câu lô xá có 3.200 thước).

- 井 [tĩnh]: bộ 二

鑿地出水曰井 Đào đất lấy nước gọi là giếng.

第十一課 遊觀農務

普曜經云：爾時太子年遂長大。啓於父王。與群臣俱。遊於村落。觀耕犁者。勤勞執役。見地耕轉。蟲隨土出。烏鳥尋啄。太子見已。起慈悲觀哀世間人。心懷恐懼。匆匆不安。人命甚短。憂畏無量。日月流邁。出息不保。就於後世。天人始終三惡道苦。不可稱載。五趣生死。輪轉無際沉沒不覺。痛苦難喻。又見園中。有閻浮樹。枝葉茂盛。在彼樹下。結跏趺坐。一心禪思。三昧正受。以爲第一。

1. Phiên âm:

Đệ thập nhứt khóa

DU QUÁN NÔNG VỤ

Phổ Diệu kinh vân: “Nhĩ thời Thái Tử, niên toại trưởng đại, khải ư phụ vương, dữ quần thần câu, du ư thôn lạc, quán canh lê giả, cần lao chấp dịch. Kiến

địa canh chuyển, trùng tùy thổ xuất, ô điều tâm trác, Thái Tử kiến dĩ, khởi từ bi quán, ai thế nhơn gian, tâm hoài khủng cụ, thông thông bất an. Nhơn mạng thậm đoản, ưu ury vô lượng, nhứt nguyệt lưu vạn, xuất tức bất bảo, tựu ư hậu thế. Thiên nhơn thủy chung tam ác đạo khổ, bất khả xưng tải, ngũ thú sanh tử, luân chuyển vô tế, trăm một bất giác, thống khổ nan dụ. Hựu kiến viên trung, hữu Diêm phù thọ, chi điệp mật thanh. Tại bỉ, tho hạ, kiết già phu tọa, nhứt tâm thiên tư tam muội chánh thọ dĩ vi đệ nhất

2. Dịch nghĩa:

Bài 11

ĐẠO XEM CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG

Trong Kinh Phổ Diệu nói rằng: “Lúc bấy giờ Thái Tử tuổi đã trưởng thành, xin với vua cha cùng các quan đạo chơi trong thôn xóm, xem những người cày ruộng, làm việc mệt nhọc. Thái Tử nhìn thấy đất cày lật lên, các loài côn trùng theo đất bò ra, các loài chim quạ tìm đến mổ ăn. Thái Tử trông thấy như vậy trong tâm khởi lên từ bi quán, xót xa cho người đời, tâm luôn luôn lo sợ, vội vàng (bồn chồn) không yên, đời người quá ngắn, lo sợ không lường. Ngày tháng trôi qua, một hơi thở ra không giữ được, liền qua đời sau, cõi trời cõi người trước sau cũng chịu cảnh khổ trong ba đường không thể kể hết, sanh tử trong 5 thú luân chuyển không giới hạn, chìm đắm không biết, đau khổ không hay, lại thấy trong vườn có cây Diêm Phù, cành lá sum xuê, liền đến gốc cây ngồi kiết già,

chuyên tâm thiền định quán tưởng tam muội chánh thọ làm bước thứ nhất”.

3. Từ vựng:

• 農 [nông]: bộ 辰

1. 耕種之業曰農 Nghề nông.

2. 耕種之人也 Người làm ruộng.

• 曜 [diệu]: bộ 日 . 本作耀

照也 Chiếu soi.

• 啓 [khải]: bộ 口

1. 開也 Mở.

2. 白事 Băm bạch công việc.

Khải bạch, khai tấu.

• 村落 [thôn lặc]

.Thôn xóm, làng xóm.

鄉人聚居之處也 Chỗ mà người làng tụ họp lại để ở.

• 犁 [lê]: bộ 牛

1. 耕也 (dt): Cày.

2. 耕其名 (dt): Cái cày.

• 役 [dịch]: bộ 彳

1. 事也 Việc

2. Dịch vụ, lao dịch, quân dịch, tạp dịch.

• 啄 [trác]: bộ 口

鳥食也 Chim ăn.

匆 [thông, thán]: bộ 勹

蔥 [thông]: bộ 心

亦作 忽，俗作匆

Cũng viết 匆, tục viết chữ 匆.

速也，按今多用爲急遽義，蔥急遽也 Vội vàng, nhanh. Xét phần nhiều dùng làm nghĩa vội vàng.

• 邁 [mai]: bộ 辵

1. 行也 Đi xa.

2. 過也 Quá, hơn.

Nhật chính nguyệt mai: ngày tháng đi qua.

• 沉 [trầm]: bộ 氵 có 2 cách viết 沉

沒也 Chìm xuống nước.

深入水也 Vào sâu trong nước.

• 沒 [mật]: bộ 氵

1. Chìm (mai mật): cái gì mất đi là chôn dưới đất hoặc chìm dưới nước.

2. 終也 hết

• 枝 [chi]: bộ 木

木別生條

Cây sinh ra nhánh nhỏ.

• 葉 [diệp]: bộ 艹

植物之部分著，生於莖之各節 Một bộ phận của cây mà nảy sinh nhánh ở các đốt cây.

• 跏趺 [già phu]:

佛之坐法 Phép ngồi của Đức Phật.

• 趺 [phu]: bộ 足

足背也 Cái lưng.

• 昧 [muội]: bộ 日

1. 闇也 Ngu muội.

2. 昏亂也 Tối tăm, rối loạn (trước 1 sự việc).

Vị thường: chưa từng.

Vị thành niên: chưa đến tuổi trưởng thành.

第十二課

路逢老人

本行經云：爾時太子。從東門出。見一老人。偃僂低頭。髮鬚如雪。四肢顫掉。行步不安。唯仰杖力。如是相貌。在太子前。順路而行。太子見彼老人身體。極瘦衰相。心中悲憫。與馭者言：我今不向園林遊戲。宜速回駕。還入宮中。心自思惟。作何方便。得免衰老之相？

1. Phiên âm:

Đệ thập nhị khóa

LỘ PHÙNG LÃO NHƠN

Bổn Hạnh kinh văn: “Nhĩ thời Thái Tử tùng Đông môn xuất, kiến nhứt lão nhơn, ủ lũ dê đầu, tu phát như tuyết, tứ chi chiến điệu, hành bộ bất an, duy nhạng trượng lực. Như thị tướng mạo, tại Thái Tử tiền, thuận lộ nhi hành. Thái Tử kiến bĩ lão nhơn thân thể, cực sấu suy tướng, tâm trung bi mẫn, dữ ngự giả môn: Ngã kim bất hướng Viên lâm du hí, nghi tốc hồi giá Hoàn nhập cung trung, tâm tự tư duy: Tác hà phương tiện, đắc miễn suy lão chi tướng?”

2. Dịch nghĩa:

Bài 12

GIỮA ĐƯỜNG GẶP NGƯỜI GIÀ

Kinh Bản Hạnh chép rằng: Lúc bấy giờ, Thái Tử theo cửa Đông mà ra ngoài, trông thấy một người già, lưng còng đầu cúi, râu tóc trắng như tuyết, tay chân run rẩy, bước đi không vững, chỉ nhờ vào sức của cây gậy, tướng mạo như thế ở trước mặt Thái Tử, thuận theo đường mà đi. Thái Tử thấy thân hình của người già kia, tướng mạo cực kỳ suy yếu, trong lòng thương xót, nói với người đánh xe rằng: Ta nay không đến dạo chơi ở Lâm Viên nữa, hãy mau quay xe ra về. Trở vào trong cung tâm tự suy nghĩ, phải làm cách gì để tránh khỏi cái tướng suy lão?

3. Từ vựng:

- 偻 [ủ]: bộ 亻

背曲也 Lưng cong

- 僂 [lũ]: bộ 亻

曲也。背僂也 Cong lưng.

- 顫 [chiến]: bộ 頁

1. 肢體因寒冷或驚恐而戰動也

Tay chân vì lạnh lẽo hay sợ sệt mà run.

Run rẩy, run lập cập.

- 掉 [điệu]: bộ 扌

1. 搖也 Lay động.

2. Quấy nhiễu.

- 仰 [nhạng, ngưỡng] bộ 亻

恃也 Cậy vào, nhờ.

憫 [mẫn]: bộ 心

1. 憂也 Ưu, lo.

2. 傷念 Thương xót.

- 馭 [ngự]: bộ 馬

使馬 Sai khiến con ngựa.

- 駕 [giá]: bộ 馬

1. 以馬駕車也 Dùng con ngựa đóng vào chiếc xe

2. 車乘之總稱 Gọi chung là xe cộ

4. Ngữ pháp:

從

Giới từ, thường dùng với nghĩa là: theo, đi theo, thuận theo, theo làm việc gì?...

Ví dụ:

從東門出 Thái Tử theo cửa Đông mà đi ra.

從父赴京 Theo cha về kinh.

擇善而從 Chọn người tốt mà theo.

第十三 課

道見病臥

一日。太子乘車出遊。見一病人。身體羸瘦。面色痿黃。喘氣微弱。命在須臾。問馭者言：此是何人？馭者報言：此是病人。威德已盡。困篤無力。死時將至。無處歸依。太子聞已。自念此身。不脫是病。難獲安隱。即命回宮。靜坐思惟。一心繫念。欲脫此苦。

1. Phiên âm:

Đệ thập tam khóa

ĐẠO KIẾN BỆNH NGỌA

Nhứt nhứt, Thái Tử thừa xa xuất du, kiến nhứt bệnh nhơn, thân thể luy xấu, diện sắc nuy hoàng, suyễn khí vi nhược, mệnh tại tu du, vấn ngữ giả ngôn: “Thử thị bệnh nhơn, oai đức dĩ tận, khốn đốc vô lực, tử thời tương chí, vô xứ quy y”. Thái Tử văn dĩ, tự niệm thử thân, bất thoát thị bịnh, nan hoạch an ổn, tức mệnh hồi cung, tịnh tọa tư duy, nhứt tâm hệ niệm, dục thoát thử khổ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 13

ĐỌC ĐƯỜNG THẤY NGƯỜI BỆNH NÀM

Một hôm, Thái Tử ngồi xe ra khỏi thành dạo chơi, thấy một người bệnh, thân hình gầy ốm, sắc mặt nhợt nhạt, hơi thở yếu ớt, mạng sống chỉ còn trong giây lát, mới hỏi người đánh xe rằng: “Đó là người nào?”. Người đánh xe đáp: “Đó là người bệnh, oai đức đã hết, khốn cùng kiệt sức, giờ chết sắp đến, không nơi nương tựa”. Thái Tử nghe xong, tự nghĩ thân này, không tránh khỏi bệnh ấy, khó được an ổn. Ngài liền bảo trở về cung, ngồi yên lặng suy nghĩ, tập trung tâm vào suy niệm, muốn thoát khỏi cái khổ này.

3. Từ vựng:

- 痿 [nuy]: bộ 疒

瘼也 Chứng tê liệt (chân tay) bại liệt không cử động được.

• 喘 [suyễn]: bộ 口

1. 疾息也 Thở nhanh, thở mau.

哮喘 Bệnh suyễn.

• 困 [khốn]: bộ 口

1. 頓也 : Khốn đốn, khốn khổ, khốn cùng, nghèo túng.

2. 圍也 Vây hãm, vây quanh.

3. 睏也 Ngủ, buồn ngủ.

• 篤 [đốc]: bộ 竹

1. 全心，全意 Đốc lòng.

2. 病狀 Bệnh tình, trầm trọng.

第十四課

路覩死屍

有日太子出遊。於路途中。見一臥屍。問大臣曰：此是何誰？大臣答曰：此人已死。同於木石。捐捨親族。一切知識。唯獨精神。自向後世。自今以後。不復更見父母兄弟，妻子眷屬。與諸親屬。生死別離。更無重見。太子聞已，心懷慘惻。復念一切世

人。無分貴賤。不擇賢愚。皆不免死。思而去之。

1. Phiên âm:

Đệ thập tứ khóa

LỘ ĐỒ TỬ THI

Hữu nhật Thái Tử xuất du, ư lộ đồ trung, kiến nhứt ngoạ thi, vấn Đại thần viết: “Thử thị hà thủy?”. Đại thần đáp viết: “Thử nhơn dĩ tử, đồng ư mộc thạch, quyên xả thân tộc, nhứt thiết tri thức, duy độc tinh thần, tự hướng hậu thế. Tự kim dĩ hậu, bất phục cánh kiến phụ mẫu huynh đệ thê tử quyến thuộc, dữ chư thân thuộc, sanh tử biệt ly, cánh vô trùng kiến”. Thái Tử văn dĩ, tâm hoài thảm trắc, phục niệm nhứt thiết thế nhơn, vô phân quý tiện, bất trạch hiền ngu, giai bất miễn tử, tư nhi khứ chi.

2. Dịch nghĩa:

Bài 14

DỌC ĐƯỜNG THẤY THÂY CHẾT.

Có một hôm Thái Tử ra ngoài dạo chơi, dọc đường thấy một cây chết nằm, hỏi quan đại thần: “Đây là người nào?”. Quan đại thần đáp rằng: “Đây là người đã chết. Giống như gỗ đá, bỏ lại bà con họ hàng và tất cả những người quen biết, chỉ còn có tinh thần, tự hướng đến đời sau, từ nay về sau không thấy lại cha mẹ, anh em, vợ chồng, quyến thuộc và những người quen biết. Sự sanh tử biệt ly khiến cho không còn gặp lại nhau nữa”. Thái Tử nghe xong trong lòng thương

xót, lại suy nghĩ tất cả người đời không phân sang hèn, không lựa chọn hiền ngu, đều không thoát khỏi cái chết. Nghĩ đến đó rồi. Ngài muốn ra đi.

3. Từ vựng:

• 捐 [quyên]: bộ 扌

1. 除也 Trừ bỏ.

2. Quyên góp, ủng hộ.

• 族 [tộc]: bộ 方

1. 親族 Thân tộc.

漢族 Dân tộc Hán.

• 獨 [độc]: bộ 犭

1. Đơn chiếc, một mình.

孤也 Cô độc.

• 眷 [quyến]: bộ 目

1. Nhìn lại, nhìn đến.

2. 家族, 眷屬 Người nhà, thân quyến.

• 屬 [thuộc]: bộ 尸

1. 家庭也 Gia đình, thân thích.

2. Loại, loài

3. Thuộc về, trực thuộc.

• 慘 [thảm]: bộ 忄

1. 傷感 Xót thương.

2. Đau đớn, thê thảm.

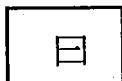
3. Độc ác, thảm khốc.

• 惻 [trắc]: bộ 忄

1. Xót xa, buồn ngùi.

2. 惻隱 Trắc ẩn, thương xót.

4. **Ngữ pháp:**



Động từ:

a. “Rằng” đi sau một động từ khác.

余問之曰 Tôi hỏi anh ta rằng.

問大臣曰 Hỏi Đại thần rằng.

對曰 Đối rằng.

歎曰 Than rằng.

b. “Nói”: 孔子曰 Khổng Tử nói.

c. “Là”

父之父曰祖父 Cha của cha là ông nội.

第十五課

踰牆出家

莊嚴經云：爾時菩薩於音樂殿中。端坐思惟。過去諸佛。皆發四種大願：一者願我未來。自證法性。於法自在。得爲法王以精進智。救拔三界愛縛苦惱衆生。二者有諸衆

生。嬰此生死黑暗稠林。患彼愚癡無明翳目。以空無相無願。爲燈爲藥。破諸暗惑。除其重障。成就如是方便智門。三者所有衆生。豎高慢幢。起我，我所。心想倒見。虛妄執著。爲說正法令其悟解。

1. Phiên âm:

Đệ thập ngũ khóa

DU TƯỜNG XUẤT GIA

Trang Nghiêm Kinh vân: “Nhĩ thời Bồ Tát ư âm nhạc điện trung, đoan tọa tư duy, quá khứ chư Phật, giai phát tứ chủng đại nguyện: Nhứt giả, nguyện ngã vị lai, tự chứng pháp tánh, ư pháp tự tại, đắc vi pháp vương dĩ tinh tấn trí, cứu bạt tam giới ái phục khổ não chúng sanh. Nhị giả, hữu chư chúng sanh, anh thử sanh tử hắc ám trừ lâm, hoạn bị ngu si vô minh ế mục, dĩ Không, Vô tướng, Vô Nguyên, vi đẳng vi được, phá chư ám hoặc, trừ kỳ trọng chương, thành tựu như thị phương tiện trí môn. Tam giả, sở hữu chúng sanh, thụ cao mạn tràng, khởi ngã ngã sở, tâm tưởng đảo kiến, hư vọng chấp trước, vi thuyết chánh pháp linh kỳ ngộ giải”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 15

VƯỢT THÀNH XUẤT GIA

Kinh Trang Nghiêm chép rằng: “Lúc bấy giờ Bồ Tát ở trong điện âm nhạc, ngồi ngay thẳng suy nghĩ,

các vị Phật ở đời quá khứ, đều phát Bốn đại nguyện: Một là, nguyện ta sau này tự mình chứng được pháp tánh, tự tại đối với các pháp, được làm pháp vương, đem trí tuệ tinh tấn cứu tất cả chúng sanh bị khổ não, vì bị tham ái ràng buộc trong ba cõi. Hai là, có những chúng sanh bị ràng buộc ở trong rừng rậm sanh tử mờ mịt này, bị sự ngu si vô minh kia che mắt, lấy tướng Không, Vô tướng, Vô nguyện làm ngọn đèn soi sáng, làm liều thuốc chữa trị để phá bỏ các tối tăm mê hoặc, trừ bỏ hết các lớp nghiệp chướng, thành tựu như thị phượng tiện trí môn. Ba là, có những chúng sanh nào giương cao cờ kiêu mạn, dấy khởi ngã và ngã sở, tâm tưởng điên đảo, hư vọng chấp trước, vì (chúng sanh đó) họ mà thuyết pháp khiến cho họ được giác ngộ, giải thoát”.

3. Từ vựng:

- 踰 [du]: bộ 足

1. Leo qua, trèo qua. 踰牆 Trèo qua tường.

2. 遠也 Xa

- 縛 [phọc, phước]: bộ 糸

束也 Bó buộc, trói buộc.

- 嬰 [anh]: bộ 女

1. Trẻ sơ sinh.

2. Mặc, bị (bệnh ràng rịt).

- 稠 [trù]: bộ 禾

1. 濃 Đặc (chất nước đậm đặc).

2. 衆多也 Đông đúc (nhiều người).

• 翳 [ế]: bộ 羽

1. Cái quạt lông.

2. 蓋也 Che lấp.

• 幢 [tràng]: bộ 巾

1. Một thứ cờ dùng làm nghi vệ, hoặc là để cung nghinh tiếp đón bức Thánh hiền. Hoặc để trang trí nơi thờ Phật.

第十六課

續前

四者見諸衆生，處不寂靜，三世流轉，如旋火輪，亦如團絲，自纏自縛，爲彼說法令得解脫。太子語車匿：汝可輓犍陟來。車匿答曰：今始半夜，何用輓馬？太子復言：我今出家，莫違我意。車匿輓畢，太子乘之。踰城而出至跋伽仙人苦行林中。即便下馬。端然而坐。

1. Phiên âm:

Đệ thập lục khóa

TỤC TIÊN

“Tứ giả, kiến chư chúng sanh, xứ bất tịch tịnh, tam thế lưu chuyển, như toàn hỏa luân, diệt như đoàn

ti, tự triển tự phục, vì bí thuyết pháp linh đặc giải thoát”. Thái Tử ngữ Xa Nặc: “Nhữ hà bị Kiền Trắc lai”. Xa Nặc đáp viết: “Kim thử bán dạ, hà dụng bị mã”. Thái Tử phục ngôn: “Ngã kim xuất gia, mạc vi ngã ý”. Xa Nặc bị tất, Thái Tử thừa chi, du thành nhi xuất, chí Bạt – Già tiên nhơn khổ hạnh lâm trung, tức tiện hạ mã, đoan nhiên nhi tọa.

2. Dịch nghĩa:

Bài thứ 16 (tiếp theo)

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

“Bốn là, thấy các chúng sanh ở nơi không thanh tịnh, ba đời lưu chuyển, như quay bánh xe lửa, cũng như mớ tóc rối, tự ràng tự buộc, vì chúng sanh ấy mà thuyết pháp khiến cho họ được giải thoát”. Thái Tử nói với Xa Nặc: “Người hãy thắng con ngựa Kiền Trắc đến đây”. Xa Nặc nói: “Bây giờ mới nửa đêm, thắng ngựa làm gì?” Thái Tử lại nói: “Ta nay xuất gia, đừng trái ý ta”. Xa Nặc thắng ngựa xong, Thái Tử cỡi ngựa, vượt thành ra đi, đến khu rừng vị tiên nhơn Bạt Già đang tu khổ hạnh, liền xuống ngựa, ngồi một cách ngay thẳng.

3. Từ vựng:

• 旋 [toàn]: bộ 方

1. 轉也 Quay, xoay chuyển.

2. 回也 Trở về

• 絲 [ti]: bộ 糸

1. Tơ tằm, thứ gì nhỏ mà đan sợi gọi là Ti. (như màng nhện).

2. 少也 Ít, một tí.

• 纏 [triên]: bộ 糸

1. Quán, vấn bó, ràng buộc.

2. Quấy phá, quấy rầy.

• 匿 [nặc]: bộ 匚

1. Trốn, giấu, ẩn núp.

2. Tên của người giữ ngựa (thời Đức Phật).

• 鞞 [bị]: bộ 革

1. Đặt cái yên lên lưng ngựa và cột lại.

• 陟 [trắc]: bộ 足

1. Trèo lên (cao).

2. Cất lên, thăng lên (chức vụ).

3. Tên của một con ngựa (Kiền Trắc).

• 畢 [tất]: bộ 田

1. Hết, xong, cuối cùng.

事已畢 Mọi việc đã xong xuôi.

4. Ngữ pháp:

之

Là một hư từ khá phức tạp, nó có nhiều thể dạng, nhiều nghĩa và nhiều công dụng khác nhau. Thông

thường 之 có những chức năng như đại từ, giới từ... Trong phạm vi phần này, chúng ta tìm hiểu thêm những nghĩa khác của chữ 之。

a. 之 = 往也 Dịch nghĩa “Đi”

車匿 **鞞** 畢，太子乘之 Xa Nặc thắng ngựa xong, Thái Tử cỡi đi.

滕文公爲太子，將之楚過宋而見孟子。

Đặng Văn Công khi còn làm Thái Tử, định đi sang nước Sở, qua nước Tống hỏi ý kiến Mạnh Tử.

王君束裝，余問之曰：君將何之。王君曰：余將滬 Ông Vương sửa soạn hành lý, tôi hỏi ông: “Ông định đi đâu?” Vương đáp: “Tôi định đi Thượng Hải”.

(Hỗ là tên của một con sông chảy qua Thượng Hải, hay còn gọi là Thượng Hải là đất Hỗ)

b. 之 = 至也 Dịch nghĩa “đến”

之死失 **靡** 它 Đến chết ta thê không có lòng dạ khác

c. 之 = 變也 Dịch nghĩa “biến hóa”

遇觀之否 Gặp quả quan, mà nó biến ra quả bỉ

(Tên của hai quả trong kinh dịch)

• Trong 3 trường hợp trên, chỉ có trường hợp a là thông dụng. Hai trường hợp còn lại rất ít gặp, chỉ sử dụng trong những câu văn xưa.

第十七課

詰問林仙

因果經云：爾時太子至跋伽仙人林中。仙人遙見太子。謂是天神。與諸徒衆迎太子坐。太子觀察仙人之形。或披軟草。或披樹葉。以爲衣服。或食草木花果。或一日一食，二日一食，三日一食。或事水火。或奉日月。或翹一足。或臥塵土荆棘。或臥水火之側。太子問其所由。仙人答言：爲欲生天。太子告仙人言：諸天雖樂。福盡則墮。輪迴六道。終爲苦聚。我今學道。爲斷苦本。太子與仙人設此議論。言語往復。乃至日暮。太子即便停彼一宿。明旦即去。

1. Phiên âm:

Đệ thập thất khóa

CẬT VẤN LÂM TIÊN

Nhân quả kinh vân: Nhĩ thời Thái Tử chí Bạt Già tiên nhơn lâm trung, tiên nhơn diêu kiến Thái Tử, vị thị thiên thần, dĩ chư đồ chúng nghênh Thái Tử tọa, Thái Tử quan sát tiên nhơn chi hình, hoặc phi nhuyến thảo, hoặc phi thọ diệp, dĩ vi y phục, hoặc thực thảo mộc hoa quả, hoặc nhứt nhật nhứt thực, nhị nhật nhứt thực, tam nhật nhứt thực, hoặc sự thủy hỏa, hoặc phụng nhật nguyệt, hoặc kiêu nhứt túc,

hoặc ngộa trần thổ kinh cức, hoặc ngộa thủy hỏa chỉ trắc. Thái Tử vấn kỳ sở do, tiên nhơn đáp ngôn: “Vi dục sanh thiên”. Thái Tử cáo tiên nhơn ngôn: “Chư thiên tuy lạc, phước tận tắc trụ, luân hồi lục đạo, chung vì khổ tỵ. Ngã kim học đạo, vi đoạn khổ bản”. Thái Tử dữ tiên nhơn thế thữ nghị luận, ngôn ngữ vãng phục, nãi chí nhật mộ, Thái Tử tức tiện đình bĩ nhứt túc, minh đán tức khứ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 17

GẶN HỎI ĐẠO SĨ TRONG RỪNG

Kinh nhân quả chép rằng: Bấy giờ Thái Tử đến trong khu rừng của đạo sĩ Bạt Già, đạo sĩ từ xa trông thấy Thái Tử, cho là một vị thiên thần, ông và đồ đệ ra chào đón và mời Thái Tử ngồi. Thái Tử quan sát hình dáng vị đạo sĩ, hoặc có vị khoác áo cỏ mịn, hoặc có vị khoác áo lá cây, dùng để làm y phục, hoặc có người ăn hoa quả cỏ cây, hoặc một ngày ăn một bữa, hai ngày ăn một bữa, ba ngày ăn một bữa có người thờ nước lửa, có người thờ mặt trời, mặt trăng, hoặc có người đứng co một chân, hoặc có người nằm vùi mình trong bụi đất gai góc, hoặc nằm bên cạnh nước và lửa. Thái Tử hỏi lý do về sự tu hành của họ. Đạo sĩ đáp rằng: “Vì muốn sanh lên cõi trời”. Thái Tử bảo các vị Đạo sĩ rằng: “Các cõi trời tuy vui, nhưng hết phước liền đọa, lưu chuyển trong sáu đường, rốt cuộc chứa nhóm sự khổ. Nay ta học đạo, là để cắt đứt nguồn gốc sự khổ”. Thái Tử cùng các vị đạo sĩ bàn luận vấn đề này, lời qua tiếng lại, cho đến khi mặt

trời lặn. Thái Tử liền ở lại đó một đêm. Sáng ngày mai bỏ đi nơi khác.

3. Từ vựng:

• 詰[cật]: bộ 言

1. 詰問: Hỏi vặn

2. Trừng trị

3. 禁也: Cấm, hạn chế.

• 迎[nghehnh]: bộ 辵

1. Tiếp đón, nghehnh tiếp.

2. Hoan nghehnh.

• 披[phi]: bộ 扌

1. Khoác áo, mặc áo, choàng một lớp bên ngoài.

披上雨衣 Khoác áo mưa.

2. Giở ra, mở ra.

披卷 Giở sách ra đọc.

3. 披云見日 Vạch ra

Vạch mây thấy mặt trời.

• 草[thảo]: bộ 艹

1. Cỏ (gọi chung các loài cỏ).

2. Sơ sài, cẩu thả, ẩu.

3. Thảo văn bản.

4. Bản thảo (bản pháp).

• 葉[diệp]: bộ 艹

1. Lá cây, 竹葉 lá tre.
2. Tờ, một tờ gọi là nhất diệp.
3. Đời, thời kỳ. 黎朝末葉 Cuối triều Lê.

• 翹 [kiêu]: bộ 羽

1. Ngẩng (đầu), cất (đầu, chân...)
2. Lông dài ở đuôi chim.

4. Ngũ pháp:

乃至

- Giới từ, dịch nghĩa “cho đến”

言語往復，乃至日暮。

.Lời qua tiếng lại cho đến lúc mặt trời lặn.

自群經史傳，百家諸子之書，乃至難經，素問，本草，諸小說，無所不讀。 Từ tất cả các kinh, sử, truyện, sách vở của bách gia chư tử, cho đến nan kinh, tổ vấn, bản thảo, các tiểu thuyết không có sách nào mà không đọc.

第十八課 調伏二仙

太子至阿羅邏所。太子問言：生死根本。云何斷之？仙人答曰：持戒，忍辱，修習禪定。有覺有觀，得初禪。除覺觀。定生入喜心。得二禪。捨喜心。得正念。具樂根。得

三禪。除苦樂。得淨念。入捨根。得四禪。獲無想報。如是乃至得非想，非非想報而極。即得解脫。太子復問：非非想處。爲有我耶？爲無我耶？若言無我。不應言非想。非非想。若言有我。我爲有知？我爲無知？我若無知。則同草木。我若有知。則有攀緣。既有攀緣。則有染著。故非解脫。

1. Phiên âm:

Đệ thập bát khóa

ĐIỀU PHỤC NHỊ TIÊN

Thái Tử chí A La Lã Sở, Thái Tử vấn ngôn: “Sanh tử căn bốn, vân hà đoạn chi?”. Tiên nhơn đáp viết: “Trì giới, nhẫn nhục, tụ tập thiền định, hữu giác hữu quán, đắc sơ thiền, trừ giác quán, định sanh nhập hỷ tâm, đắc nhị thiền, xả hỷ tâm, đắc chánh niệm, cụ lạc căn, đắc tam thiền, trừ khổ lạc, đắc tịnh niệm, nhập xả căn, đắc tứ thiền, hoạch vô tướng báo, như thị nãi chí đắc phi tướng, phi phi tướng báo nhi cực, tức đắc giải thoát.

Thái Tử phục vấn: “Phi phi tướng xứ, vi hữu ngã da? vi vô ngã da? nhược ngôn vô ngã, bất ưng ngôn phi tướng, phi phi tướng.

Nhược ngôn hữu ngã, ngã vi hữu tri? Ngã vi vô tri? Ngã nhược vô tri, tắc đồng thảo mộc, ngã nhược hữu tri, tắc hữu phan duyên, ký hữu phan duyên, tắc hữu nhiễm trước, cố phi giải thoát”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 18

ĐIỀU PHỤC HAI VỊ ĐẠO SĨ

Thái Tử đến chỗ đạo sĩ A La Lã. Ngài hỏi rằng: “Nguồn gốc của sanh tử, làm sao đoạn dứt được”. Đạo sĩ đáp: “Trì giới, nhẫn nhục, tu tập thiền định, có giác có quán, được sơ thiền, trừ bỏ giác quán, sanh ra định nhập với tâm hỷ, được nhị thiền, bỏ tâm hỷ được chánh niệm, đầy đủ an lạc được tam thiền, bỏ khổ bỏ lạc được tinh niệm, an trú xả được tứ thiền, được phước báo sanh lên cõi trời vô tướng, như thế cho đến được quả báo cùng tột ở cõi phi tướng phi phi tướng liền được giải thoát”.

Thái Tử lại hỏi: “Cõi trời phi phi tướng là có ngã chăng? là không có ngã chăng? nếu nói không ngã, thì không nên nói chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng. Nếu nói có ngã, thì ngã có cái biết hay ngã không có cái biết. Nếu ngã không có cái biết thì đồng với cỏ cây, nếu ngã có cái biết ắt có phan duyên, đã có phan duyên thì có nhiễm trước, cho nên không được giải thoát”.

3. Từ vựng:

• 邏 [la]: bộ 辵

巡也 Tuần tra, tuần canh.

A La Lã: tên của một vị đạo sĩ thuộc phái luận sư.

• 攀 [phan]: bộ 手

登爬 leo (trèo), vin, nắm lấy, nắm lấy.

4. Ngũ pháp:

耶

- Trợ từ nghi vấn, thường đứng ở cuối câu, biểu thị sự ngờ vực, hoài nghi hay phản vấn. Dịch nghĩa “chăng? phải chăng?”

太子問：非非想處，爲有我耶？爲無我耶
Thái Tử hỏi: “cõi trời phi phi tưởng là có ngã chăng?
là không có ngã chăng?”

子知子之所不知耶？Thầy (có) biết (được) những gì mà thầy không biết chăng?

第十九課

續前

汝已盡於羸結。而不自知細結蘊存。以是之故。謂之究竟。細結滋長。復受下生。以此因故。非渡彼岸。若能除我及以我想。一切盡捨。是則名爲真解脫也。

仙人默然。心自思惟。太子所說，甚爲微妙。於時太子。爲求勝法。辭別而去。仙人白言：汝若成道。願先度我。太子答言：善哉。次至加蘭所住之處。議論問答亦復如是。太子即便辭去。仙人奉送。絕視方還。

1. Phiên âm:

Đệ thập cửu khóa

TỤC TIỀN

“Nhữ dĩ tận ư thô kiệt, nhi bất tự tri tế kiệt du tôn, dĩ thị chi cố, vị chi cứu cánh, tế kiệt tư trưởng, phục thọ hạ sanh, dĩ thử nhân cố, phi độ bỉ ngạn. Nhược năng trừ ngã cập dĩ ngã tướng, nhứt thiết tận xả, thị tắc danh vi chơn giải thoát dã”. Tiên nhơn mặc nhiên, tâm tự tư duy, Thái Tử sở thuyết, thậm vi vi diệu. Ư thời Thái Tử, vị cầu thắng pháp, từ biệt nhi khứ, tiên nhơn bạch ngôn: “Nhữ nhược thành đạo, nguyên tiên độ ngã”. Thái Tử đáp ngôn: “Thiện tai!”.

Thứ chí Gia Lan sở trụ chi xứ, nghị luận vấn đáp diệc phục như thị. Thái Tử, tức tiên từ khứ, tiên nhơn phụng tống, tuyệt thị phương hoàn.

2. Dịch nghĩa:

Bài 19

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

“Ngài đã hết các kiệt sử phần thô, nhưng không tự biết các kiệt sử phần tế vẫn còn, vì lý do không biết đó mà cho rằng cứu cánh. Khi kiệt sử vi tế tăng trưởng thì trở lại thọ sanh ở các cõi dưới. Vì lý do này chẳng được đến bờ giải thoát. Nếu có thể dứt trừ được ngã và ngã tướng, trừ bỏ tất cả. Đó mới gọi là chơn thật giải thoát”.

Các Đạo sĩ ngồi im lặng, tâm tự suy nghĩ những điều Thái Tử nói, thật là vi diệu. Lúc đó Thái Tử vì

muốn cầu pháp tối thắng, nên từ biệt mà ra đi. Đạo sĩ thưa rằng: “Ngài nếu thành đạo, xin độ cho tôi trước tiên”. Thái Tử đáp: “Vâng”

Kế tiếp, Thái Tử đến chỗ ở của đạo sĩ Gia Lan, cùng nhau luận nghị hỏi đáp cũng như vậy. Thái Tử liền từ giả ra đi. Đạo sĩ và đồ đệ tiễn cho đến khi không còn thấy Thái Tử, ông mới trở về.

3. Từ vựng:

• 渡 [độ]: bộ 辵

1. 過也 Qua.

2. 港口也 Bến đò.

3. 救也 Cứu độ.

• 絕 [tuyệt]: bộ 糸

1. 斷也 Dứt, dứt.

2. 戾 (bặt tin).

3. 完也 Hết.

Sạch – tiết.

4. Ngữ pháp:



- Danh từ, dịch nghĩa: “Nguyên nhân, duyên cớ, lý do”.

以此因故。非渡彼岸 Vì lý do này, chẳng được đến bờ kia.

張君學業成績優良，非無因也。勤學故

Anh Trương thành tích về học tập rất tốt đẹp, không phải là không có lý do, lý do là anh ta chăm chỉ học hành vậy.

第二十課

六年苦行

普曜經云：爾時太子作是思惟。六年之中。示大勤苦精進之行。因是現行四禪。數出入息。令其意解。無想不念。無所希望。在所至湊心無所倚。欲現世間。開化外學。若干品業。訓誨諸天。示其罪福。爲分別說。功德之報。現身口意。當行清淨。日食一麻。一麥。六年之中。修立難及勤苦之行。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập khóa

LỤC NIÊN KHỔ HÀNH

Phổ Diệu kinh vân: “Nhĩ thời Thái Tử tác thị tư duy, lục niên chi trung, thị đại cần khổ tinh tấn chi hạnh”. Nhân thị hiện hành tứ thiên, sở xuất nhập tức, linh kỳ ý giải, vô tướng bất niệm, vô sở hy vọng, tại sở chí thấu, tâm vô sở ý, dục hiện thế gian, khai hóa ngoại học, nhược can phẩm nghiệp, huấn hối chư thiên, thị kỳ tội phước, vị phân biệt thuyết, công đức chi báo, hiện thân khẩu ý, đương hành thanh tịnh,

nhứt thực nhứt ma, nhứt mạch, lục niên chi trung, tu lập nan cập cần khổ chi hạnh.

2. Dịch nghĩa:

Bài 20

SÁU NĂM KHỔ HẠNH

Kinh Phổ Diệu chép rằng: “Bấy giờ Thái Tử suy nghĩ như vậy: trong sáu năm ta thị hiện công hạnh hết sức cần khổ tinh tấn”. Nhân đó Ngài thực hành tu định tứ thiền, đếm hơi thở ra vào, khiến tâm ý của ngài cõi mở, không tưởng không niệm, không chỗ mong cầu, ở chỗ thấu đạt tâm không nương nhờ, muốn thị hiện ở thế gian, khai hóa cho ngoại đạo, biết bao phẩm nghiệp, dạy dỗ chư thiên, chỉ rõ chỗ tội phước vì họ mà phân biệt nói, quả báo của công đức, cả thân khẩu ý phải tu hành thanh tịnh, mỗi ngày ăn một hạt mè, một hạt gạo, trong sáu năm tu hành lập nguyện cần khổ, khó ai sánh kịp.

3. Từ vựng:

• 希 [hi] : bộ 布

1. 少也 Ít, hiếm

2. 望也 Mong cầu, hy vọng.

3. 待也 Đợi chờ.

• 透 [thấu]: bộ 月 同 腩

- 透也 Thấu lý, thông suốt.

第二十一 課

續前

六年之中。結跏趺坐，威儀進止。未常有缺。亦無覆蓋。不避風雨。不起經行。大小便利。俯仰威儀。進退身不倚臥。無間寒暑。巍然端坐。值有衆難。未曾舉手。以自障蔽。諸根不亂。心不恐怖。牧馬擔薪。過邊興塵。不以爲患。投之草木。不關痛痒。亦不棄去。天龍八部。目自覩見。菩薩功勳。道德巍巍。來往其邊。供養奉事。太子定坐六年。現勤苦行。教授開化諸天人等。立之三乘。以是之故。坐六年耳。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập nhứt khóa

TỤC TIÊN

Lục niên chi trung, kiết già phu tọa, oai nghi tiến chỉ, vị thường hữu khuyết, diệp vô phú cái, bất ty phong vũ, bất khởi kinh hành, đại tiểu tiện lợi, phủ ngưỡng oai nghi, tiến thoái thân bất ỷ ngọa, vô gián hàn thử, nguy nhiên đoan tọa, trị hữu chúng nan, vị tăng cử thử, dĩ tự chương tế, chư căn bất loạn, tâm bất khủng bố. Mục mã đảm tâm, quá biên hưng trần, bất dĩ vi hoạn, đầu chi thảo mộc, bất quan thống dương, diệp bất khí khứ. Thiên long bát bộ, mục tự đồ kiến. Bồ Tát công huân, đạo đức nguy nguy, lai vãng

kỳ biên, cúng dường phụng sự. Thái tử định tọa lục niên, hiện cần khổ hạnh, giáo thọ khai hóa chư thiên nhưn đẳng, lập chi tam thừa, dĩ thị chi cố, tọa lục niên nhĩ.

2. Dịch nghĩa:

Bài 21

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Trong sáu năm, Ngài ngồi kiết già, oai nghi đi đứng chưa từng khiếm khuyết, cũng không che lợp, không tránh gió mưa, cũng không đứng dậy kinh hành, hoặc đại tiểu tiện, cúi xuống ngó lên, oai nghi lui tới thân không dựa nằm, mặc cho lạnh nóng cứ ngồi yên, nếu gặp nạn gì Ngài chưa từng đưa tay để tự che chở. Các căn không rối loạn, tâm không sợ sệt, bợn chần trâu, người gánh củi đi qua, làm nổi bụi đường, Ngài cũng chẳng lấy làm lo. Họ ném cỏ cây, Ngài không màng đau ngứa, cũng chẳng bỏ đi nơi khác. Tám bộ trời rồng chính mắt nhìn thấy, công hạnh huân tu của vị Bồ Tát, đạo đức cao vời vợi, đi qua bên cạnh để cúng dường phụng sự.

Thái tử ngồi thiền định sáu năm, thị hiện chuyên cần khổ hạnh, dạy dỗ truyền trao khai hóa cho trời người, lập nên tam thừa, vì lý do đó, Ngài ngồi sáu năm.

3. Từ vựng:

- 缺 [khuyết]: bộ 缶

1. Thiếu

缺人 Thiếu người.

2. 缺席也，缺少也 Trống vắng, chỗ thiếu.

3. 崩也 Sút mẻ.

• 避 [tị]: bộ 辵

1. Tránh (lánh).

2. 防止也，避開也 Ngăn ngừa, tránh xa.

3. 禁忌也 Kiêng kỵ.

• 牧 [mục]: bộ 牛

1. 牧養也 Chăn nuôi.

2. 畜牧 Người chăn nuôi súc vật.

• 擔 [đảm]: bộ 扌

1. 擔水 Gánh gánh nước.

2. 擔任也 Gánh vác, đảm nhiệm.

• 薪 [tân]: bộ 艹

1. 柴也 Củi.

2. Tiền lương.

• 興 [hưng]: bộ 亼

1. Dấy lên, nổi lên.

2. 起床也 Dậy, thức dậy.

3. 興旺也 Hưng vượng, thịnh hành.

• 痒 [dương]: bộ 犮

1. 疾也 Bệnh.

2. Ngứa.

• 勳 [huân]: bộ 力 . 同勳

- 大功也 Công trạng lớn (lập được công trạng).

• 巍 [nguy]: bộ 山

: 高大 Cao lớn đồ sộ.

龐也 Nhà cao.

4. Ngữ pháp

耳

* Trợ từ đứng cuối câu, dịch nghĩa “Mà thôi”. Có thể thay thế 耳 = 而已

1. Biểu thị ý hạn định:

- 君家所寡有者以義耳 Nhà của Ngài cái có ít là nghĩa (hạn định ở điều nghĩa).

前言戲之耳 Lời nói trước đây chỉ nói đùa mà thôi.

坐六年耳 Ngài ngồi 6 năm mà thôi.

第二十二 課 牧女獻糜

爾時太子心自思惟。我今於伽闍山示修苦行。日食一麻一麥。身形消瘦有若枯木。修其苦行今滿六年。我若復以此羸身而取道者。彼諸外道當言：自餓是菩提因。我今雖復如是。節節而有那羅延力。亦不以此而取道果。我當受食。然後度生。作是念已。至

尼連河側。露地而坐。時彼林外。有二牧牛女人。一名難陀。一名波羅。時淨居天勸牧女言：太子今在林中。汝可供養。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập nhị khóa

MỤC NỮ HIỂN MI

Nhĩ thời Thái tử tâm tự tư duy. Ngã kim ư Già Xà sơn thị tu khổ hạnh, nhứt thực nhứt ma nhứt mạch, thân hình tiêu sấu hữu nhược khô mộc. Tu kỳ khổ hạnh kim mãn lục niên, ngã nhược phục dĩ thử luy thân nhi thư đạo giả, bỉ chư ngoại đạo đương ngôn: “Tự ngã thị Bồ Đề nhân”. Ngã kim tuy phục như thị, tiết tiết nhi hữu Na La Diên lục, diệc bất dĩ thử nhi thủ đạo quả. Ngã đương thọ thực, nhiên hậu độ sanh, tác thị niệm dĩ, chí Ni Liên hà trắc, lộ địa nhi tọa, thời bỉ lâm ngoại, hữu nhị mục ngư nữ nhơn, nhứt danh Nan Đà, nhứt danh Ba La, thời Tịnh Cư thiên khuyến mục nữ ngôn: “Thái tử kim tại lâm trung, nhữ khả cúng dường”.

2. Dịch nghĩa:

Bài thứ 22

NÀNG MỤC NỮ DÂNG SỮA

Lúc bấy giờ, thái tử tâm tư suy nghĩ: Ta nay ở trong núi Già Xà thị hiện tu khổ hạnh. Mỗi ngày ăn một hạt mè, một hạt gạo, thân thể gầy yếu, có khác gì cây khô, sự tu khổ hạnh đến đây đã đủ sáu năm. Nếu ta trở lại dùng tâm thân yếu đuối này mà chứng

đạo, thì các ngoại đạo kia sẽ nói rằng: “Tự nhin dói là cái nhân của Bồ Đề”. Ta nay mặc dù như vậy, nhưng mỗi mỗi lông đốt có sức mạnh như trời Na La Diên, cũng không vì chỗ này mà giữ đạo quả. Ta phải thọ thực, rồi sau mới độ sanh. Suy nghĩ như thế rồi, Ngài đi đến bên bờ sông Ni Liên, ngồi chỗ đất trống. Lúc đó, bên ngoài khu rừng có hai người con gái chăn bò, một người tên Nan Đà, một người tên Ba La. Khi đó có vị trời ở cõi Tịnh Cư khuyên Mục nữ rằng: “Thái tử hiện nay đang ở trong rừng, ngươi hãy cúng dường.”

3. Từ vựng:

- 糜 [mi]: bộ 米

1. 粥也 Cháo

2. Mục nát, thối nát.

3. 費也: Lãng phí.

- 獻 [hiến]: bộ 犬

1. 貢獻 Cống hiến.

2. 贈也 Tặng.

- 延 [diên]: bộ 廴

1. 長也: Dài, kéo dài.

2. 請也 Mời.

在名諸天中最強的天神名稱 Tên của một vị trời có sức mạnh nhất trong hàng chư thiên.

第二十三 課

續前

女人聞已。心大喜悅。即擇肥壯犍牛。入河沐浴。親自手取淳乳。如法煎煮。即取乳糜。盛滿金鉢。至太子所。頭面禮足而以奉獻。太子即便受彼女施。而咒願之：今所施食。欲令食者。得充氣力。當使施者。得色得力。得捨得喜。安樂無病。終保年壽。智慧具足。即便作如是言：我爲度脫諸衆生故。而受此食。咒願訖已。即受食之。身體光悅。氣力充足。堪受菩提

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập tam khóa

TỤC TIÊN

Nữ nhơn văn dĩ, tâm đại hỷ duyệt, tức trạch phì trắng bột ngư, nhập hà mộc dục, thân tư thư thuần nhũ, như pháp tiên chũ, tức thư nhủ mi, thanh mẫn kim bát, chí thái tử sở, đầu diện lễ tức nhi dĩ phụng hiến. Thái tử tức tiện thọ bỉ nữ thí, nhi chú nguyện chi: “Kim sở thí thực, dục linh thực giả, đắc sung khí lực, đương sử thí giả, đắc sắc đắc lực, đắc xả đắc hỷ, an lạc vô bệnh, chung bảo niên thọ, trí tuệ cụ túc. Tức tiện tác như thị ngôn: ngã vi độ thoát chư chúng sanh cố, nhi thọ thử thực”. Chú nguyệt ngật dĩ,

túc thọ thực chi, thân thể quang duyệt, khí lực sung túc, kham thọ Bồ đề.

2. Dịch nghĩa:

Bài 23

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Người con gái nghe xong, lòng rất vui mừng, liền chọn con bò mập khỏe, dắt xuống sông tắm sạch sẽ, tự tay vắt sữa thuần khiết, như pháp chưng nấu, rồi lấy sữa chín đó, đựng đầy bát vàng, đến chỗ thái tử, đầu mặt lạy dưới chân Thái Tử mà dâng lên, thái tử liền nhận sự cúng dường của người nữ kia, và chú nguyện rằng: “Nay chỗ thí thức ăn này, là muốn cho người ăn được sức lực dồi dào, sẽ khiến người thí chủ được nhan sắc, khỏe mạnh, bỏ âu lo được hoan hỷ, an lạc không bệnh tật, sống đến trọn đời, trí huệ đầy đủ”. Ngài liền phát ra lời nói rằng: “Ta vì độ thoát mọi loài chúng sanh mà thọ thức ăn này”, chú nguyện xong rồi. Ngài liền thọ thực, thân thể trở nên tươi sáng, thần lực sung túc, kham nổi việc chứng quả Bồ Đề.

3. Từ vựng:

• 肥 [phì]: bộ 月

1. 胖也 Béo mập.

2. Mầu mỡ.

3. Phân bón.

• 奘 [tráng]: bộ 土

1. 強也 Khỏe (mạnh).

2. 加強 Tăng (mạnh thêm).

3. 壯年時 Lúc thanh xuân, thời trai tráng.

• 牯 [bộ]: bộ 牛. 同 牯

- 牯牛 : Con trâu cái.

• 沐 [mộc]: bộ 彳

1. 洗頭 Gội đầu.

2. 溫雅 Nhuần nhã.

3. 修改 Sửa lại, sửa trị

• 浴 [dục]: bộ 彳

1. Tắm.

2. 洗乾淨 Rửa cho sạch.

• 淳 [thuần]: bộ 彳

1. 實也 : Thật thà, 淳白 : trong sạch.

2. 灌也 Tươi (thấm).

• 煎 [tiên]: bộ 火 có 2 âm.

- 煮也 Nấu, thối.

[tiễn]

- 浸也, 泡也 Ngâm

• 煮 [chủ]: bộ 火

- Nấu, đun, thối.

第二十四 課

坐菩提座

莊嚴經云：爾時，菩薩向菩提場。示現取草周徧敷設。如師子王具足勢力。精進堅固。無諸過失。尊貴自在。智慧覺悟。有大名稱。降伏衆魔推諸外道是如具足種種功德。將證菩提。而面向東於淨草上。結跏趺坐。端身正念發大誓曰：我今若不證得無上菩提。寧可碎是身。終不起此座。爾時。菩薩昇菩提座。即證方廣神通遊戲首楞嚴定。

1. Phiên âm

Đệ nhị thập tứ khóa

TỌA BỒ ĐỀ TÒA

Trang Nghiêm Kinh vân: Nhĩ thời, Bồ Tát hương Bồ Đề tràng, thị hiện thủ thảo châu biến phu thiết, như sư tử vương cụ túc thế lực, tinh tấn kiên cố, vô chư quá thất, tôn quý tự tại, trí tuệ giác ngộ, hữu đại danh xưng, hàng phục chúng ma, tối chư ngoại đạo, thị như cụ túc chủng chủng công đức, tương chứng Bồ Đề, nhị diện hương Đông ư tịnh thảo thượng, kiết già phu tọa, đoan thân chánh niệm phát đại thệ viết: “Ngã kim nhược bất chứng đắc vô thượng Bồ Đề, ninh khả toái thị thân, chung bất khởi thủ tòa”. Nhĩ thời, bồ tát thăng Bồ Đề tòa tức chứng” phương quảng thần thông du hí Thủ Lăng Nghiêm định.

2. Dịch nghĩa:

Bài 24

NGÔI TÒA BỒ ĐỀ

Kinh Trang Nghiêm chép rằng: Bấy giờ Bồ Tát đến Bồ Đề đạo tràng, thị hiện lấy cỏ trải vòng quanh gốc cây, như sư tử vương đầy đủ thế lực, tinh tấn kiên cố, không gì thiếu sót tôn quý tự tại, trí tuệ giác ngộ, có tiếng đồn khắp, hàng phục chúng ma, dẹp các ngoại đạo, như vậy đầy đủ các công đức, sắp chứng Bồ Đề, Ngài xây mặt về hướng Đông, ngồi kiết già trên cỏ sạch. Ngài ngồi ngay thẳng giữ chánh niệm, phát thệ nguyện rằng: “Nay ta nếu không chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề, thà thịt nát xương tan, trọn không rời khỏi chỗ này”. Bấy giờ, Bồ Tát ngồi trên tòa, liền chứng thân thông du hí rộng lớn của định Thủ Lăng Nghiêm.

3. Từ vựng:

• 證 [chứng]: bộ 言

1. 據也 Chứng cứ.

2. Chứng minh.

3. Chứng đạo.

• 碎 [toái]: bộ 石

1. 破也 Vỡ, tan.

2. 瑣也 Vụn vặt, nhỏ.

第二十五課 成等正覺

普曜經云：菩薩坐於樹下。已降魔怨。成正真覺。建大法幢。度脫三界。默坐樹下。示現四禪。爲將來學修道徑路。意已清淨。成一禪行。靜然守一。專心不移。成二禪行。已淨見真。成三禪行。心不依善。亦不附惡。無苦樂志正在其中。寂然無變。成四禪行。是謂無爲度世之道。以棄惡本。無淫怒癡。生死已除。種根已斷。無餘栽孽。所作已成。智慧已了。明星出時。廓然大悟。得無上正真之道。爲最正覺。得佛十種力。四無所畏。十八不共法。佛得道意一切知見。坐自念言。是實微妙。甚難得也。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập ngũ khóa

THÀNH ĐĂNG CHÁNH GIÁC

Phổ Diệu kinh vân: Bồ Tát tọa ư thọ hạ, dĩ hàng ma oán, thành chánh chơn giác, kiến đại pháp tràng, độ thoát tam giới. Mặc tọa thọ hạ, thị hiện tứ thiền, vi tương lai học tu đạo kính lộ, ý dĩ thanh tịnh, thành nhứt thiền hành, tịnh nhiên thủ nhứt, chuyên tâm bất di, thành nhị thiền hành, dĩ tịnh kiến chân, thành tam thiền hành, tâm bất y thiên, diệc bất phụ

ác, vô khổ lạc chí, chánh tại kỳ trung, tịch nhiên vô biến, thành tứ thiên hành. Thị vị vô vi độ thế chi đạo, dĩ khí ác bốn, vô dâm nộ si, sanh tử dĩ trừ, chủng căn dĩ đoạn, vô dư tài nghiệt sở tác dĩ thành, trí huệ dĩ liễu, minh tinh xuất thời quách nhiên đại ngộ, đắc vô thượng chánh chân chi đạo, vi tối chánh giác, đắc Phật thập chủng lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng pháp. Phật đắc đạo ý như thiết tri kiến, tọa tự niệm ngôn, “Thị thật vi diệu, thậm nan đắc dã.”

2. Dịch nghĩa:

Bài 25

THÀNH ĐĂNG CHÁNH GIÁC

Kinh Phổ Diệu chép rằng: Bồ tát ngồi dưới gốc cây, hàng phục ma oán, thành bậc chánh giác, dựng cờ pháp lớn, độ thoát ba cõi, ngồi yên lặng dưới gốc cây, thị hiện tứ thiên, vì chỉ đường lối tu học cho các vị Bồ Tát ở tương lai, ý Ngài đã thanh tịnh, thành hạnh sơ thiên, giữ tâm chuyên nhất, không bị di động, thành hạnh nhị thiên, đã thanh tịnh rồi, thấy được chơn tánh, thành hạnh tam thiên, tâm không nương thiện, cũng chẳng gá ác, đến chỗ không khổ vui, ở nơi trung đạo, tịch nhiên không biến đổi, thành hạnh tứ thiên. Đó gọi là đạo vô vi vượt ngoài trần thế, đã vứt bỏ nguồn ác, không còn dâm nộ si, sanh tử đã trừ, các căn đã đoạn, không còn trở lại đời sống này nữa, việc cần làm đã làm xong, trí huệ đầy đủ, lúc sao mai mọc, Ngài hoát nhiên đại ngộ, chứng đạo vô thượng, chánh chơn, thành bậc chánh giác tối thượng, chứng được mười lực, bốn vô sở úy, mười tám

pháp bất cộng. Đạo lý mà Đức Phật chứng được là sự thấy biết tất cả, ngồi dưới cội Bồ Đề ngài tự suy nghĩ: “Thật là nhiệm mầu, khó mà lường được”.

3. Từ vựng:

• 移 [di]: bộ 禾

1. 轉也 Di chuyển.

2. 變也 Chuyển biến, thay đổi.

• 附 [phụ]: bộ 阜

1. 帶也: Kèm theo, mang theo (thêm).

2. 近也: Gần, lân cận.

3. 同意: Đồng ý.

4. 倚靠 Nương cậy (dựa vào).

• 變 [biến]: bộ 言

1. 改也: Thay đổi.

2. 成也: Biến thành, trở thành.

• 餘 [dư]: bộ 食

1. 剩也 Thừa, còn dư.

2. Số dư.

3. 姓也 Họ Dư.

• 栽 [tài]: bộ 木

1. 栽樹 Trồng, trồng cây.

2. 插也 Cắm vào.

3. 誣也 Vu oan, đổ tội.

• 孽 [nghiệt]: bộ 犴

1. 罪也 Tội lỗi.

2. 禍也 Tai họa.

3. Chối cây.

• 廓 [khuếch]: bộ 广

1. Rộng lớn, mênh mông.

2. 廓張 Khuếch trương (mở rộng ra).

3. 張也 Mở rộng ra (khuếch trương).

4. Ngữ pháp:

於

Thông thường 於 dùng làm giới từ nhiều hơn. Đặt trước một danh từ hay một mệnh đề danh từ, đại từ, động danh từ.

Dịch nghĩa: “Ở, ở nơi, ở tại”

Cấu trúc:

主語 + 動詞 + 於 + 名詞

Ví dụ:

- 冰生於水 Băng sanh ra ở nước.

- 日出於東 Mặt trời mọc ở hướng đông.

- 菩薩坐於樹下 Bồ Tát ngồi ở gốc cây.

第二十六課

續前

昔錠光佛記我佛爲名釋迦文。今果得之，從無數劫勤苦所求。適今成耳。自念宿命諸所施爲道德，慈，孝，仁，義，禮，信。中正守眞。虛心學聖。柔弱淨意，行六度無極布施。持戒，忍辱，精進，一心，智慧。行四等心：慈，悲，喜，護。四思隨時，養育衆生。如愛赤子。承事諸佛，積德無量，累劫勤苦。功不唐捐。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập lục khóa

TỤC TIÊN

Tích Định Quang Phật ký ngã Phật vi danh “Thích Ca Văn”, kim quả đắc chi. Tùng vô số kiếp cần khổ sở cầu, thích kim thành nhĩ. Tự niệm túc mệnh chư sở thi vi: “Đạo đức, Từ, Hiếu, Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín, trung chánh thủ chơn, hư tâm học thánh, nhu nhược tịnh ý, hành lục độ vô cực bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhứt tâm, trí huệ, hành tứ đẳng tâm: Từ, Bi, Hỷ, Hộ. Tứ ân tùy thời, dưỡng dục chúng sanh, như ái xích tử. Thừa sự chư Phật, tích đức vô lượng, luy kiếp cần khổ, công bất đường quên”.

2. Dịch nghĩa:

Bài thứ 26

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Thuở xưa, Đức Phật Định Quang thọ ký cho ta thành Phật, hiệu là “Thích Ca Văn”, ngày nay đã được. Từ vô số kiếp cần khổ tìm cầu, đến nay đã thành tựu. Ngài tự nhớ lại những việc đã làm từ nhiều kiếp trước như: “Đạo đức, Từ bi, Hiếu, Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín, Trung thành, giữ tâm chân thật, tâm rộng rang học đạo bậc Thánh, chí mềm mỏng thanh tịnh. Thực hành lục độ vô cùng cực: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, nhứt tâm, trí tuệ. Hành Tứ vô lượng tâm, Từ, Bi, Hỷ, Hộ. Tứ ân tùy thời báo đáp, nuôi nấng chúng sinh, như thương con đỏ, vâng lời chư Phật, chứa đức vô lượng, nhiều kiếp cần khổ, công không luống trôi”.

3. Từ vựng:

- 錠 [đĩnh]: bộ 金

1. Thỏi (nén vàng).

2. Viên thuốc.

3. 位過去佛名 Tên của một vị Phật thời quá khứ.

- 累 [lũy]: bộ 糸

1. Chồng chất .

2. 長篇大論 Liên miên (dài dòng văn tự).

- 唐 [đường]: bộ 口

1. 吹牛 Nói khoác (nói không có đầu mối).

2. 姓也 Họ.

3. 朝代名 Tên triều đại.

4. **Ngữ pháp:**

從

Giới từ, dịch nghĩa là “từ...” tương đương với chữ 自.

Ví dụ:

- 客從遠方來 Khách từ phương xa đến.

- 有一人從橋下走出 Có một người từ dưới cầu chạy ra.

從無數劫勤苦所求 Từ vô số kiếp cần khổ tìm cầu.

第二十七課

頓受大戒

梵網經云：爾時釋迦牟尼佛。初成正覺已。初結菩薩波羅提木叉。應當孝順父母，師僧，三寶。孝順至道之法。孝名為戒。亦名制止。佛即放無量光明。為諸大眾說。一切諸佛大乘戒。佛告諸菩薩言：汝等一切發心菩薩。大眾諸佛子。應當受持。佛子諦聽。若受佛戒者。國王，王子，百官，宰

相，比丘，比丘尼。十八梵天。六欲天子。庶民，黃門。姪男，姪女，奴婢。八部鬼神。金剛神。乃至變化人。但解法師語。盡受得戒。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập thất khóa

ĐỐN THỌ ĐẠI GIỚI

Phạm Võng kinh vân: “Nhĩ thời, Thích Ca Mâu Ni Phật, sơ thành chánh giác dĩ, sơ kết Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa. Ứng đương hiếu thuận Phụ mẫu, Sư tăng, Tam bảo, hiếu thuận chí đạo chi pháp, hiếu danh vi giới, diệc danh chế chỉ. Phật tức phóng vô lượng quang minh, vi chư đại chúng thuyết, nhứt thiết chư Phật Đại thừa giới, Phật cao chư Bồ Tát ngôn: “Nhữ đẳng nhứt thiết phát tâm Bồ Tát, đại chúng chư Phật tử, ưng đương thọ trì”. Phật tử đế thính, nhược thọ Phật giới giả, Quốc vương, Vương tử, Bá quan, Tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thập bát phạn thiên, Lục dục thiên tử, thứ dân, hoàng môn, dân nam, dân nữ, nô tỳ, bát bộ quỷ thần, Kim cang thần, nãi chí biến hóa nhơn, dẫn giải pháp sư ngũ, tận thọ đắc giới”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 27

TRUYỀN THỌ ĐẠI GIỚI

Kinh Phạm Võng chép rằng: “Bấy giờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mới thành chánh giác, trước tiên

Ngài kết giới Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa, phải nên hiếu thuận với cha mẹ, Sư tăng, Tam bảo. Hiếu thuận là pháp chí đạo. Hiếu gọi là giới, cũng gọi là ngăn cấm. Đức Phật liền phóng vô lượng ánh sáng, vì đại chúng mà nói giới pháp đại thừa của tất cả chư Phật. Ngài bảo các Bồ Tát rằng: “Tất cả các vị Bồ Tát phát tâm, cùng đại chúng Phật tử, phải nên thọ trì”. Phật tử lắng nghe, nếu là người thọ giới của Phật, hoặc là quốc vương, hoàng tử, bá quan, tể tướng, Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, phạm thiên trong 18 cõi, Thiên tử trong sáu cõi dục, thứ dân, huỳnh môn, dân nam, dân nữ, nô tỳ, tám bộ quỷ thần, thần kim cang, cho đến kẻ biến hóa, hễ ai hiểu được lời nói của pháp sư, liền được đắc giới”.

3. Từ vựng:

- 頓 [đốn]: bộ 頁

1. 止也 : Dừng lại (giây lát).

2. 頓首 Cúi đầu.

3. 整頓 Sửa sang (chỉnh đốn).

- 宰 [tể]: bộ 宀

1. 殺也 Giết (mổ).

2. 主也 Làm chủ, chủ tể.

3. 首領 Người đứng đầu.

第二十八 課 度五比丘

因果經云：世尊往波羅奈國。至憍陳如。摩訶那。摩跋提。阿捨。婆闍跋陀羅闍，所止住處。五人不覺互來執事。觀五人根堪任受道，佛言：憍陳如。汝等當知五陰盛苦。生苦。老苦，病苦，死苦，愛別離苦。怨憎會苦，求不得苦。失榮樂苦，一切衆生。不知苦本皆悉輪迴。憍陳如等。苦應知。集當斷。滅應證。道應修。世尊喚彼五人：善來比丘！鬚髮自落。袈裟著身。即成沙門。

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập bát khóa

ĐỘ NGŨ TỴ KHEO

Nhân Quả kinh vân: Thế Tôn vãng Ba La Nại quốc, chí Kiều Trần Như, Ma Ha Na, Ma Bát Đề, A Xá, Bà Xà Bát Đà La Xà, sở chỉ trụ xứ, ngũ nhơn bất giác hỷ lai chấp sự. Quán ngũ nhơn căn kham nhậm thọ đạo. Phật ngôn: “Kiều Trần Như, nhữ đẳng đương tri ngũ ấm thanh khổ, sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, thất vinh lạc khổ, nhứt thiết chúng sanh, bất tri khổ bốn giai tất luân hồi, Kiều Trần Như đẳng. Khổ ưng tri, tập đương đoạn, diệt ưng chứng, đạo ưng tu”.

Thế Tôn hoán bỉ ngữ nhưn: “Thiện lai Tỳ Kheo”! Tu phát tự lạc, ca sa trước thân, tức thành Sa Môn.

2. Dịch nghĩa:

Bài 28

ĐỘ NĂM VỊ TỖ KHEO

Kinh Nhân Quả chép rằng: Đức Thế Tôn đi qua nước Ba La Nại, đến chỗ ở của các ông: Kiều Trần Như, Ma Ha Na, Ma Bát Đề, A Xả, Bà Xà Bát Đà La Xà. Năm vị này không biết (Phật đã thành đạo), họ đến với nhau và chấp việc cũ. Quán sát căn cơ năm vị này kham nhận được đạo mầu. Đức Phật nói: “Kiều Trần Như! Các ông nên biết năm ấm chịu nhận khổ, sanh là khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà xa lìa là khổ, oán ghét xum họp là khổ, mong cầu không được là khổ, mất sự vinh hoa hưởng lạc là khổ, tất cả chúng sanh không biết nguồn gốc sự khổ, nên phải luân hồi.

Này Kiều Trần Như! Khổ phải biết, Tập phải đoạn, diệt phải chứng, đạo phải tu”. Đức Thế Tôn gọi năm vị Tỳ Kheo ấy “Thiện Lai Tỳ Kheo”, tức liền râu tóc tự rụng, khoác áo Ca Sa, liền thành Sa Môn.

3. Từ vựng:

• 奈 [nại]: bộ 大

1. 對付 Đối phó.

2. Khổ nổi.

Ba La Nại: Tên một địa danh ở Ấn Độ.

• 憎 [tăng]: bộ 心

- Ghét

• 榮 [vinh]: bộ 木

1. 茂也 Tốt tươi.

2. 繁也 Phồn thịnh, thịnh vượng.

3. 光榮 Vinh quang.

• 喚 [hoán]: bộ 口

- 叫 = 呼叫 Gọi, kêu to.

第二十九 課

續前

時，世尊問彼五人：汝等比丘，知色，受，想，行，識，爲是常，爲無常那？爲是苦，爲非苦那？爲是空，爲非空那？爲有我，爲無我那？時五比丘。聞佛說五陰無常。漏盡意解。成阿羅漢果。即便答言：世尊！色，受，想，行，識。實是無常。苦，空，無我。地神歡喜唱言：如來今日於此轉妙法輪。輾轉唱聲。至三十二天。於是世間始有三寶。如來大聖是爲佛寶。四諦法輪是爲法寶。五阿羅漢是爲僧寶。爲諸天人第一福

1. Phiên âm:

Đệ nhị thập cửu khóa

TỤC TIÊN

Thời, Thế Tôn vấn bử ngũ nhưn: “Nhữ đẳng tỳ kheo! Tri sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, vi thị thường, vi vô thường da, vi thị khổ, vi phi khổ da? vi thị không, vi phi không da? Vi hữu ngã, vi vô ngã, da?” Thời ngũ tỳ kheo! Văn Phật thuyết ngũ ấm vô thường, lậu tận ý giải, thành A La Hán quả, tức tiện đáp ngôn: “Thế Tôn! Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, thật thị vô thường, khổ, không, vô ngã”. Địa thần hoan hỷ xướng ngôn: “Nhu Lai, kim nhựt ư thử chuyển diệu pháp luân”, triển chuyển xướng thỉnh, chí tam thập tam thiên, ư thị thế gian thí hữu Tam Bảo, Nhu Lai đại thánh thị vi Phật bảo, tứ đế pháp luân thị vi pháp bảo, ngũ A La Hán thị vi Tăng Bảo, vi chư thiên nhưn đệ nhứt phước điền.

2. Dịch nghĩa:

Bài 29

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Khi đó, Đức Thế Tôn hỏi năm vị kia rằng: “Này các Tỳ Kheo! Các ông có biết Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là thường hay vô thường? là khổ hay chẳng phải khổ? là không hay chẳng phải không? là ngã hay chẳng phải ngã?”. Bấy giờ năm vị Tỳ Kheo nghe Phật giảng về năm ấm là vô thường, mê lầm liền tiêu tan, tâm ý giải bày, thành quả A La Hán. Họ liền đáp rằng: “Bạch Thế Tôn! Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức

thật là vô thường, khổ, không, vô ngã”. Vị thần đất hoan hỷ xuống kệ rằng: “Đức Như Lai ngày nay, ở tại nơi đây chuyển pháp luân vi diệu”, lời xưng tụng vang dội đến cõi trời thứ 33. Lúc đó, thế gian mới có Tam Bảo, Như Lai đại thánh là Phật bảo, Tứ Đế pháp luân là Pháp bảo, năm vị A La Hán là Tăng bảo, là ruộng phước đệ nhất của trời, người.

3. Từ vựng:

- 漏 [lậu]: bộ ㄣ

1. 滲也 Chảy, rỉ ra.
2. 泄露 Tiết lộ (bí mật ra ngoài).
3. 缺點 Khuyết điểm, thiếu sót.
4. 淋病 Bệnh lậu.

- 盡 [tận]: bộ 皿

1. 完也 Hết (tận).
2. 盡力 Hết sức, vô cùng.
3. 完成 Làm tròn (bổn phận).

- 輾 [triển]: bộ 車

1. 轉身 Quay nghiêng (quay nửa vòng).
2. 輾轉 Trăn trở.
3. 曲折 Quanh co.

第三十 課

度三迦葉。

普曜經云：佛念此間有優爲迦葉等大有名稱。欲往開化。令解道法。乃往迦葉借火室宿。室有毒龍。佛降伏之。迦葉弟子然火不然。佛令之然。舉斧不下。佛令下之。斷水揚塵。佛行其中。如是神通。十有八變。迦葉慚愧。從佛受戒。而作沙門。弟子五百皆願歸佛。迦葉二弟。次名那提。幼名竭夷。二人各有二百五十弟子。廬舍水邊。見諸梵志。事火之具。隨水下流。恐兄五百人。爲惡人所害。大水所漂。即合五百弟子。順流而上。見兄師徒皆作沙門。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập khóa

ĐỘ TAM CA DIẾP

Phổ Diệu Kinh vân: Phật niệm thử gian hữu Ưu Lâu Ca Diệp đẳng đại hữu danh xưng, dục vãng khai hóa, linh giải đạo pháp, nãi vãng Ca Diệp tá hỏa thất túc, thất hữu độc long, Phật hàng phục chi. Ca Diệp đệ tử nhiên hỏa bất nhiên, Phật linh chi nhiên, cử phủ bất hạ, Phật linh hạ chi, đoạn thủy dương trần, Phật hành kỳ trung. Như thị thần thông, thập hữu bát biến. Ca Diệp tâm quý, tùng Phật thọ giới, nhi

tác sa Môn, đệ tử ngũ bách giai nguyện quy Phật. Ca Diếp nhị đệ, thứ danh Na Đề, ấu danh Kiệt Di, nhị nhơn các hữu nhị bách ngũ thập đệ tử, lư xá thủy biên, kiến chư Phạm Chí, sự hỏa chi cụ, tùy thủy hạ lưu, khủng huynh ngũ bách nhơn, vi ác nhơn sở hại, đại thủy sở phiêu, tức hợp ngũ bách đệ tử, thuận lưu nhị thượng, kiến huynh sư đồ giai tác Sa Môn.

2. Dịch nghĩa:

Bài 30

ĐỘ BA ANH EM CA DIẾP

Kinh Phổ Diệu chép rằng: Đức Phật suy nghĩ ở vùng đất này có ông Ưu Lâu (Tần Loa) Ca Diếp rất có danh tiếng, Ngài muốn đến để giáo hóa, khiến cho ông hiểu được đạo pháp, mới đến chỗ ông Ca Diếp mượn lửa, ngủ nhờ trong thất qua đêm. Trong thất có một con rồng độc. Đức Phật hàng phục nó. Đệ tử ông Ca Diếp đốt lửa, lửa không cháy. Phật làm cho cháy, đưa búa lên không hạ xuống được, Phật làm cho hạ xuống, cắt đứt dòng nước cho nổi bụi, Phật đi trong đó, thần thông như vậy có 18 cách biến hóa. Ông Ca Diếp thấy hổ thẹn, theo Phật thọ giới, làm bậc Sa Môn. Năm trăm vị đệ tử của ông đều nguyện quy y Phật. Hai người em của ông Ca Diếp. Người em kế tên Na Đề, em út tên Kiệt Di. Hai vị này mỗi vị đều có 250 đệ tử, cất lều ở ven dòng nước, thấy các dụng cụ thờ lửa của các vị phạm chí, theo dòng nước trôi xuôi, hoảng sợ tưởng anh mình và 500 đệ tử bị kẻ ác làm hại, hoặc bị nước lớn cuốn trôi, liền tập hợp 500

đệ tử theo dòng nước đi lên, thấy anh mình và đồ đệ đều là bậc Sa Môn.

3. Từ vựng:

- 樓 [lâu]: bộ 木

1. 樓房 Nhà lầu (nhà gác).

2. 姓也 Họ Lâu.

- 廬 [lư]: bộ 广

1. 草屋, 茅屋 Nhà tranh.

2. 姓也 Họ Lư.

- 害 [hại]: bộ 宀

1. Có hại, hại cho.

2. 災禍也 Tai họa.

3. 嫉也 Ghen ghét.

4. 染病, 患病 Mắc (bệnh).

- 漂 [phiêu]: bộ 氵 có 2 âm.

- 浮也 : Nổi lênh bênh.

- 漂 [phiếu]: bộ 氵

1. 洗也 : Giặt, rửa.

2. 除也 : Tẩy trừ, bỏ đi.

3. 淘也 Đãi lọc (nước)

- 順 [thuận]: bộ 頁

1. Xuôi (thuận)

2. Men theo, (dọc theo).

3.順便 thuận tiện, tiện thể.

4.修整 Sửa sang lại.

5.服從 Phục tùng.

第三十一 課

續前

怪問：大兄年百二十。智慧高遠。國王史民。皆共宗事。我意以兄爲是羅漢。今反捨梵志業。學沙門行。佛豈獨大其道勝乎？迦葉答曰：佛道最尊。其法無量。我雖世學。未有得道。神智如佛。其法清淨。慈心度人無極。以三事教化，一者道定神足。變化自然。二者知人智慧本意。三者應病授藥。二弟與五百弟子俱言：願如大兄。求師作沙門。佛言：比丘來！二弟及五百弟子。鬚髮自墮。袈裟著身。佛便有千沙門。佛即爲說經。莫不喜歡。悉皆羅漢。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập nhứt khóa

TỤC TIỀN

Quái vấn: “Đại huynh niên bách nhị thập, trí huệ cao viễn, quốc vương lại dân, giai cộng tôn sùng. Ngã ý dĩ huynh vi thị La Hán. Kim phản xả phạm chí

nghiệp, học Sa Môn hạnh, Phật khởi độ đại kỳ đạo thắng hồ?”. Ca Diếp đáp viết: “Phật đạo tối tôn, kỳ pháp vô lượng, ngã tuy thế học, vị hữu đắc đạo thần trí như Phật, kỳ pháp thanh tịnh, từ tâm độ nhơn vô cực, dĩ tam sự giáo hóa, nhứt giả, đạo định thần túc, biến hóa tự nhiên, nhị giả, tri nhơn trí tuệ bốn ý, Tam giả, ứng bệnh thọ dược”. Nhị đệ dữ ngũ bách đệ tử câu ngôn: “Nguyện như đại huynh, cầu sư tác Sa Môn”. Phật ngôn: “Tỳ Kheo lai!”. Nhị đệ cập ngũ bách đệ tử tu phát tự lạc, Ca Sa trước thân, Phật tiện hữu thiên Sa Môn, Phật tức vi thuyết kinh, mặc bất hoan hỷ, tất giai La Hán.

2. Dịch nghĩa:

Bài 31

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Hai người em thấy lạ hỏi: “Đại huynh tuổi đã 120, trí tuệ cao siêu, vua, quan, dân chúng, đều tôn kính, ý của chúng em cho rằng anh là bậc La Hán, nay trở lại bỏ sự nghiệp phạm chí, học hạnh Sa Môn. Đức Phật một mình, há có đạo lớn hơn chăng?” Ca Diếp đáp rằng: “Đạo của Đức Phật tối tôn, pháp của Ngài vô lượng, ta dù một đời tu học, cũng chưa thể đạt được thần thông trí tuệ như Phật, pháp của Ngài thanh tịnh, lòng từ bi độ người không cùng. Ngài dùng ba việc để giáo hóa. Một là con đường thiền định thần thông biến hóa tự nhiên. Hai là, thấu rõ tâm ý và sự hiểu biết của người. Ba là tùy theo bệnh cho thuốc”. Hai người em và 500 đệ tử cùng nói: “Nguyện được như anh, xin thầy làm Sa Môn”. Đức

Phật nói: “Tỳ Kheo đến đây”. Hai người em và 500 đệ tử râu tóc tự rụng, đắp áo ca sa vào thân. Đức Phật liền có 1.000 Sa Môn, Đức Phật liền giảng kinh, mọi người đều hoan hỷ, liền thành bậc A La Hán.

3. Từ vựng:

- 史[lại]: bộ 口

1. 官史 Quan lại (chức quan).

2. 整治 Sửa trị.

- 宗[tông, tôn]: bộ 宀

1. 祖先 Tổ tiên.

2. 親戚 Họ hàng.

3. 宗派 Phe phái.

4. Ngữ pháp:

乎

* Trợ từ:

a. Đứng ở trong câu và vô nghĩa:

- 於是乎民和而神降之福 Nhân đó dân hòa và thần thì ban phúc.

* Đứng sau tên người để nói với người đó một điều gì?

參乎，吾道一以貫之 Trò Sâm ơi, đạo của ta chỉ có một gốc mà thông suốt tất cả.

* Đứng sau những chữ 惜，嗟，天，時 hoặc một tính từ để biểu thị cảm thán.

- 惜乎子不遇時 Tiếc thay ông chẳng gặp thời.

-嗟乎一人之心，千萬人之心也 Than ôi, lòng của một người là lòng của ngàn vạn người.

- 千乎！吾無罪 Trời ơi! Tôi có tội gì.

- 時乎！時乎！不再來 Thời gian ôi! Thời gian ôi! Không trở lại.

- 巍巍乎其有成功也 Cao cả thay sự thành công của người.

b. Đứng ở cuối câu.

- Biểu nghị ngữ khí nghi vấn.

問之曰病乎餓耳 Hỏi anh ấy rằng Bệnh ư Đáp “Đói thôi”.

佛登獨大其道勝乎 Đức Phật một mình há có đạo lớn chăng?

- Biểu thị ngữ khí phản vấn.

天下游士各歸事其主，陛下與誰取天下乎？
Nếu những du sĩ trong thiên hạ đều quay về mà thờ vua của mình, thì bệ hạ cùng với ai mà lấy thiên hạ.

- Biểu thị cảm thán.

知我者其惟春秋乎 Những người biết ta chỉ bởi kinh Xuân Thu mà thôi!

第三十二 課

度舍利弗，目連。

因果經云：王舍城中有二婆羅門。聰明智慧。一名舍利弗。二名目犍連。各有一百弟

子。二人共爲親友。極相愛重。咸共誓言：若先得聞妙法，遞相開示。時舍利弗。忽於路次逢見阿捨婆耆比丘。入城乞食。威儀庠序。即便問言：汝師何人？有所教誡演說何法？比丘答言：我師是甘蔗種。天人之師。相好智慧及以神通無與等者。我既年幼。學道日淺。豈能宣說如來妙法。然以所知。當爲汝說。即說偈言：一切諸法本。因緣生無主。若解此法者。則得真實道。有處云：諸法從緣生。亦復從緣滅。我佛大沙門。常作如是說。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập nhị khóa

ĐỘ XÁ LỢI PHÁT, MỤC LIÊN

Nhân Quả Kinh vân: Vương xá thành trung hữu nhị Bà La Môn, thông minh, trí huệ, nhứt danh xá Lợi Phát, nhứt danh Mục Kiền Liên, các hữu nhứt bách đệ tử, nhị nhơn cộng vi thân hữu, cực tương ái trọng, hàm cộng thệ ngôn: “Nhược tiên đắc văn diệu pháp, đệ tương khai thị”. Thời xá Lợi Phát, hốt ư lộ thứ phùng kiến A Xá Bà Kỳ Tỳ kheo, nhập thành khát thực, oai nghi tường tự, tức tiển vấn ngôn “Nhữ sư hà nhân? hữu sở giáo giới diễn thuyết hà pháp?”. Tỳ Kheo đáp ngôn: “Ngã sư thị cam giá chủng, thiên nhân chi sư, tướng hảo trí tuệ cập dĩ thần thông vô dũ đẳng giả, ngã ký niên ấu, học đạo nhứt thiện,

khởi năng tuyên thuyết Như Lai diệu pháp, nhiên dĩ sở tri, đương vi nhữ thuyết”. Tức thuyết kệ ngôn: “Nhứt thiết chư pháp bốn, nhân duyên sanh vô chủ, nhược giải thử pháp giả, tắc đắc chơn thật đạo”.

Hữu xứ vân: “Chư pháp tùng duyên sanh, diệt phục tùng duyên diệt. Ngã Phật đại Sa Môn, thường tác như thị thuyết”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 32

ĐỘ XÁ LỢI PHÁT VÀ MỤC LIÊN

Kinh Nhân Quả chép rằng: Trong thành Vương Xá có hai vị Bà La Môn, thông minh trí tuệ, một vị tên Xá Lợi Phát, một vị tên Mục Kiên Liên. Mỗi vị có một trăm đệ tử. Hai người cùng là bạn thân, rất mến trọng nhau. Cùng nhau thề rằng: “Nếu ai được nghe diệu pháp trước tiên, thì phải chỉ bày cho nhau”. Một hôm Xá Lợi Phát đi đường bỗng gặp Tỳ Kheo A Xả Bà Kỳ vào thành khát thực, oai nghi thông thả. Ngài liền hỏi rằng: “Thầy của ông là ai? Chỗ dạy dỗ và diễn thuyết những pháp gì?”. Vị Tỳ Kheo đáp: “Thầy tôi dòng họ Cam Giá, là bậc Thầy của Trời, người, tướng tốt trí huệ và thần thông không ai sánh kịp. Tôi tuổi đã nhỏ, học đạo còn hiếm ít, đâu dám diễn thuyết diệu pháp của Như Lai”. Nhưng theo chỗ biết của tôi, vì Ngài mà nói, liền nói kệ rằng:

“Gốc tất cả các pháp
Nhân duyên sanh không chủ.
Nếu hiểu được pháp này.
Thì được đạo chân thật.”

Có chỗ ghi rằng:

“Các pháp từ duyên sanh,
Cũng lại từ duyên diệt,
Đức Phật thầy Ta bậc Đại Sa Môn
Thường hay nói như vậy.”

3. Từ vựng:

• 連 [liên]: bộ 辵

1. 緊密相連 Gắn bó.

2. 接也: Liên, liên tiếp.

3. 隊也: Đội quân, đại đội.

Mục Kiền Liên: 佛弟子之姓名

Tên riêng của một vị đệ tử Phật.

• 遞 [đệ]: bộ 辵

1. 轉也 Đưa, chuyển.

2. 輪流 Luân lượt (theo thứ tự).

• 逢 [phùng]: bộ 辵

1. 相逢 Gặp nhau.

2. 迎接 Đón rước.

• 耆 [kì]: bộ 耂

1. 老也 Già

2. 六十歲老人 Người già 60 tuổi.

• 蔗 [giá]: bộ 艹

1. 甘蔗 Cây mía.

2. 佛的姓 Họ của Đức Phật.

• 淺 [thiển]: bộ ㇏

1. 淺薄 Nông cạn.

2. 短也，狹也 Ngắn, hẹp.

3. 易也 Dễ

4. 淡也 Nhạt (loãng)

4. Ngữ pháp:

然

Liên Từ: nối hai mệnh đề có ý trái ngược nhau, dịch nghĩa “N hưng”.

甲家貧困，然好學不厭

- Giáp nhà nghèo khổ, thế mà ham học chẳng (biết) chán.

- 。 。 。 然以所知，當爲汝說 Nhưng theo chỗ biết của tôi, vì ngài mà nói.

第三十三 課

續前

舍利弗聞已。即於諸法遠塵離垢。得法眼淨。時舍利弗還至住處。時目犍連見舍利弗。諸根寂定。即便問言：必聞妙法。舍利弗。具如上說。目犍連聞已。得法眼淨。即將二百弟子。往詣竹園。遙見如來相好端嚴。

。心生歡喜。願求出家。佛言：善來！度爲沙門。爾時！世尊與千二百五十人。於摩竭提國。廣度衆生。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập tam khóa

TỤC TIỀN

Xá Lợi Phất văn dĩ, tức ư chư pháp viễn trần ly cấu, đặc pháp nhãn tịnh, thời Xá Lợi Phất hoàn chí trụ xứ, thời Mục Kiền Liên kiến Xá Lợi Phất, chư căn tịch định, tức tiện vấn ngôn: “Tất văn diệu pháp”. Xá Lợi Phất, cụ như thượng thuyết, Mục Kiền Liên văn dĩ, đặc pháp nhãn tịnh, tức tương nhị bách đệ tử, vãng nghệ Trúc Viên, điều kiến Như Lai tướng hảo đoan nghiêm, tâm sanh hoan hỷ, nguyện cầu xuất gia. Phạt ngôn: “Thiện lai!” độ vi Sa Môn. Nhĩ Thời, Thế Tôn dữ thiên nhị bách ngũ thập nhơn, ư Ma Kiệt Đề quốc, quảng độ chúng sanh.

2. Dịch nghĩa:

Bài 33

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Xá Lợi Phất nghe rồi, liền đối với các pháp xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh. Lúc đó, Ngài Xá Lợi Phất trở lại chỗ cũ. Mục Kiền Liên nhận thấy Xá Lợi Phất các căn tịch tịnh, liền hỏi rằng: “Bạn ắt nghe được diệu pháp”. Xá Lợi Phất kể lại như trên. Mục Kiền Liên nghe rồi, đặc pháp nhãn tịnh, liền đem hai trăm đệ tử đến thẳng Trúc Viên, từ xa trông thấy

Như Lai tướng hảo đoan nghiêm, tâm sanh hoan hỷ, nguyện xin xuất gia.

Phật bảo: “Thiện lai!”, độ cho làm bậc Sa Môn. Bấy giờ, Đức Thế Tôn cùng 1250 vị đệ tử ở nước Ma Kiệt Đề, rộng độ chúng sanh.

3. Từ vựng:

• 塵 [trần]: bộ 土

1. 灰 Tro, bụi bặm.

2. 塵俗 Trần tục, cõi trần.

3. 跡也 Dấu vết.

4. 骯也 Chất nhơ bẩn.

5. 六塵: 色, 聲, 香, 味, 觸, 法也

• 垢 [cấu]: bộ 土

1. 汙也 Dơ bẩn, cấu bẩn.

2. 雜質 Chất bẩn (vết bẩn).

3. 恥辱 sỉ nhục.

• 詣 [nghệ]: bộ 言

1. 至也, 到也 Đến, tới.

2. 已達到 Chỗ đã đạt tới.

第三十四課 度優婆塞

因果經云：有長者子。名耶舍。有大辯才。於中夜分。見空中光明。尋光詣鹿野苑。禮佛白言：唯願世尊。救濟於我。佛言：色受想行識，無常苦空無我。汝知否？答言：實是。聞是語已。得法眼淨。阿羅漢漢願求出家。佛言：善來比丘：即成沙門。時耶舍父尋至佛所。即受三歸。爲最初優婆塞。又有那舍朋類。五十長者子。聞耶舍出家。共詣佛所。願求出家。佛言：善來比丘！汝等堪爲世間作無上福田。宜遊各方教化。以慈悲心。度諸衆生。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập tứ khóa

ĐỘ ƯU BÀ TẮC

Nhân Quả Kinh vân: Hữu trưởng giả tử, danh Da Xá, hữu đại biện tài, ư trung dạ phần, kiến không trung quang minh, tầm quang nghệ Lộc Dã Uyển, lễ Phật bạch ngôn: “Duy nguyện Thế Tôn cứu tế ư ngã” Phật Ngôn: “Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Vô Thường, khổ, không, vô ngã, nhữ tri phủ?”. Đáp ngôn: “Thật thị”. Văn thị ngữ dĩ, đắc pháp nhãn tịnh, A La Hán nguyện cầu xuất gia. Phật ngôn: “Thiện lai Tỳ

kheo”, tức thành Sa Môn. Thời Da Xá phụ tâm chí Phật sở, tức thọ tam quy, vì tối sơ “Ưu Bà Tắc”. Hựu hữu Da Xá bằng loại, ngũ thập trưởng giả tử, văn Da Xá xuất gia, công nghệ Phật sở, nguyện cầu xuất gia. Phật ngôn: “Thiện lai Tỳ kheo!”. Nhữ đẳng kham vi thế gian tác vô thượng phước điền. Nghi du các phương giáo hóa, dĩ từ bi tâm, độ chư chúng sanh”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 34

ĐỘ ƯU BÀ TẮC

Kinh Nhân Quả chép rằng: Có người con trai của một vị trưởng giả, tên là Da Xá, rất có tài biện luận, vào nửa đêm, thấy trên không trung chiếu ánh sáng, theo ánh sáng đó đến vườn Lộc dã Uyển, Lễ Phật và bạch rằng: “Cúi xin Thế Tôn, cứu độ cho con.” Phật nói: “Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, vô thường, khổ, không, vô ngã, Người có biết không?” Da Xá đáp: “Thật vậy!” nghe lời dạy xong rồi, được pháp nhãn tịnh, thành bậc A La Hán và cầu xin xuất gia. Phật nói: “Thiện lai tỳ kheo”, liền thành Sa Môn. Khi đó, cha của Da Xá tìm đến chỗ Phật, xin thọ tam quy, là vị Ưu Bà Tắc đầu tiên.

Lại có năm mươi người con của các Trưởng Giả cùng bạn của Da Xá, nghe nói Da Xá xuất gia, cùng đến chỗ Phật, cầu xin xuất gia. Phật nói: “Thiện lai Tỳ Kheo! Các vị kham nhận làm ruộng phước cao lớn cho thế gian, đi khắp các phương giáo hóa lấy tâm từ bi, độ tất cả chúng sanh.

3. Từ vựng:

• 濟 [tế] bộ 氵

1. 救濟 Cứu giúp.

2. 過河, 過渡 Qua sông (sang ngang).

3. 渡口 Bến đò.

• 尋 [tâm]: bộ 寸

1. 找也, 覓也 Tìm kiếm.

2. 查也 Sưu tra, tra xét.

3. 倚也 Dựa vào.

4. Ngữ pháp:

否

- Phủ định từ, tương đương 不, 非

君得見此人否 Anh được gặp người ấy không?

爾欲學否? Mày muốn học (hay) không?

汝知否? Người có biết không?

第三十五課

祇園精舍

賢愚經云：須達白佛言：唯願如來。降屈舍衛。使中衆生。除邪就正。世尊告曰：彼無精舍。須達曰：弟子能起，願見聽許。世尊默然。佛敕舍利弗共往。按行諸地。唯太子

祇陀園地。正得其所。宜起精舍。須達到太子所白言：我今欲爲如來起立精舍。太子園好。今欲買之。太子言：汝若能以黃金布地。令無空者。便當相與。須達使人。象負黃金。八十頃中。須臾欲滿。略次少地。太子言：嫌貴置之。答言：不也！自念金藏。何者可足。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập ngũ khóa

KỲ VIÊN TÌNH XÁ

Hiền Ngu kinh vân: Tu Đạt bạch Phật ngôn: “Duy nguyện Như Lai, giáng khuất Xá Vệ, sử trung chúng sanh, trừ tà tỵ chánh”. Thế Tôn cáo viết: “Bỉ vô tình xá”. Tu Đạt viết: “Đệ tử năng khởi, nguyện kiến thính hứa”. Thế Tôn mặc nhiên, Phật sắc Xá Lợi Phất cộng vãng, án hành chư địa, duy Thái Tử Kỳ Đà viên địa, chánh đắc kỳ sở, nghi khởi tình xá, Tu Đạt đáo Thái Tử sở bạch ngôn: “Ngã kim dục vi Như Lai khởi lập tình xá, thái tử viên hảo, kim dục mãi chi”. Thái Tử ngôn: “Nhữ nhược năng dĩ hoàng kim bố địa, linh vô không giả, tiện đương tương dữ”. Tu Đạt sử nhơn, tượng phụ hoàng kim, bát thập khoảnh trung, tu du dục mãn. Lược thứ thiểu địa. Thái Tử ngôn: “Hiềm quý trị chi”. Đáp ngôn: “Bất dã tự niệm kim tàng, hà giả khả túc.”

2. Dịch nghĩa:

Bài 35

TINH XÁ KỲ VIÊN

Kinh Hiền Ngu chép rằng: Ông Tu Đạt bạch Phật: “Cúi mong Đức Như Lai, quang lâm nước Xá Vệ, khiến chúng sanh ở đó bỏ tà quy chánh”. Đức Thế Tôn bảo rằng: “Ở bên đó không có tịnh xá”. Tu Đạt bạch: “Đệ tử có thể khởi công xây cất, cúi xin Ngài hứa nhận”. Đức Thế Tôn im lặng. Phật bảo Xá Lợi Phất cùng đi với Tu Đạt, đi xem khắp nơi, chỉ có vườn đất của Thái Tử Kỳ Đà, chính là chỗ được nhất, nên xây tịnh xá. Ông Tu Đạt đến chỗ Thái Tử thưa rằng: “Nay tôi muốn vì Đức Như Lai mà khởi công xây dựng tịnh xá, khu vườn của Thái Tử rất đẹp, nay tôi muốn mua”. Thái Tử nói: “Nếu ông có thể dùng vàng lót đất, không để chỗ trống, tôi sẽ bán cho”. Ông Tu Đạt sai người và voi chở vàng đến, mười tám khoảng đất trống, trong chốc lát muốn đầy, thiếu một ít đất chưa lót Thái Tử nói: “Ông chê là đất chằng”. Tu Đạt đáp: “Không phải, tôi đang suy nghĩ kho vàng nào có thể lót đủ”.

3. Từ vựng:

• 祇 [kỳ]: bộ 示

1. 土神 Thân đất.

2. 安也 Yên ổn.

• 園 [viên]: bộ 囗

1. 園 = 圃 Vườn trồng cây (rau).

2. 陵也 Lãng (tẩm, mồ mả của vua chúa hoặc các phi tần thời xưa).

• 屈 [khuất]: bộ 尸

1. 曲也 Cong (co lại).

2. 屈服 Khuất phục.

3. 冤也 Oan khuất (ức).

• 負 [phụ]: bộ 貝

1. 擔也 Gánh vác.

2. 靠也 Nương tựa, dựa vào.

3. 傷也 Vết đau, bị thương.

• 頃 [khoảnh]: bộ 頁

1. Thừa ruộngj

2. 頃刻，一刹那 Chốc (lát) khoảnh khắc.

3. 剛才 Vừa mới.

• 嫌 [hiềm]: bộ 女

1. 疑也 Hiềm nghi, nghi ngờ.

2. 仇恨 Hiềm thù (không được thích ý cũng gọi là hiềm).

4. Ữ pháp:

宜

- Trợ động từ.

Có một ít động từ không nói hẳn một hành động nào, được đặt trước một động từ khác để phụ thêm nghĩa cho động từ đặt sau.

Những trợ động từ ta thường thấy là: 能 (năng: hay)
得 (đắc: được) 可 (khả: khá, có thể) 宜 (nghi: nên)...

Ví dụ:

我能從君 Tôi có thể theo anh được.

吾得入見此人 Tôi được vào gặp người ấy

爾可食 Mày có thể ăn được.

正得其所，宜起精舍 Chính là chỗ được
nhất, nên xây tinh xá.

第三十六課

續前

太子念言：佛必大德，能使斯人。輕寶如是。乃令止勿出金曰：園地屬卿。樹木屬我。我自上佛共立精舍。須達然之。即便施工起立精舍。爲佛作殿。十二浮屠。七十二講堂。三千六百房舍。五百樓閣。別房住止。復自思惟。上有國王，應當奉知。即往白王：惟願大王遣使，請佛及僧。爾時世尊。放光動地。至舍衛國。一切大集。爲說妙法。宿緣所應。各得道跡。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập lục khóa

TỤC TIỀN

Thái tử niệm ngôn: “Phật tất đại đức, năng sử tư nhơn, khinh bảo như thị”, nãi linh chỉ vật xuất kim viết: “Viên địa thuộc khanh, thọ mộc thuộc ngã, ngã tự thượng Phật, cộng lập tinh xá”. Tu Đạt nhiên chi, tức tiền thi công khởi lập tinh xá, vi Phật tác điện, thập nhị phù độ, thất thập nhị giảng đường, tam thiên lục bách phòng xá, ngũ bách lầu các, biệt phòng trụ chỉ, phục tự tư duy, thượng hữu quốc vương, ứng đương tấu tri, tức vãng bạch vương: “Duy nguyện đại vương khiến sử thỉnh Phật cập Tăng.”

Nhĩ thời Thế Tôn phóng quang động địa, chí Xá Vệ quốc, nhứt thiết đại tập, vi thuyết diệu pháp, tức duyên sở ứng, các đặc đạo tích.

2. Dịch nghĩa:

Bài 36

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Thái Tử suy nghĩ rằng: “Phật, đức ắt phải lớn, mới có thể khiến cho ông ấy xem thường của báu như thế”, liền ra lệnh dừng đem vàng ra nữa, và nói: “Vườn đất thuộc về ông, cây cối thuộc về ta. Ta tự dâng lên Phật cùng lập tinh xá”. Tu Đạt vâng lời, liền thi công xây dựng tinh xá, bảo điện dành cho Phật, mười hai bảo tháp, 72 giảng đường, 3.600 phòng xá, 500 lầu gác là phòng dành riêng để nghỉ ngơi. Tu Đạt lại suy nghĩ, trên có đức Vua, phải tâu

vua biết, liền đến bạch Đức vua rằng: “Cúi mong Đại Vương đến thỉnh Phật và Tăng”.

Khi đó, Đức Thế Tôn phóng hào quang rung động mặt đất, đến nước Xá Vệ. Tất cả mọi người đều vân tập, Đức Phật vì họ thuyết pháp vi diệu, hợp với người có túc duyên, đều thấy được bút tích của đạo nhiệm mầu.

3. Từ vựng:

- 卿 [khanh]: bộ 邑

1. 古官名 Chức quan ngày xưa.

2. Mình, anh (tiếng vua gọi hạ thần, hoặc vợ gọi chồng, bạn thân gọi nhau).

3. 姓也 Họ

- 堂 [đường]: bộ 土

1. 大屋 = 正屋 Nhà lớn, gian nhà chính.

2. 公堂 Công đường (nơi xét xử thời xưa).

3. 宮殿 Cung điện.

- 房 [phòng]: bộ 戶

1. 家也 Nhà (căn nhà).

2. 間也 Một gian nhà hay một cái buồng.

3. 房官 Quan phòng (quan trong hội đồng chấm thi thời xưa).

- 閣 [các]: bộ 門

1. 樓也 Lầu, (nhà lầu).

2. Nội các

閣臣 (Quan chức lớn trong nội các)

3 屋梁 : Cây chống cửa.

• 奏 [tấu]: bộ 大

1. 樂也 Tấu nhạc, cử nhạc.

2. 造也 Tạo nên, lập nên.

• 跡 [tích]: bộ 足

- 痕也 Vết, dấu vết.

4. Ngữ pháp:

乃

Phó từ, dịch nghĩa “bèn, liền”, biểu thị sự việc này kế tiếp sự việc khác, còn gọi là Kế Sự Chi Từ.

兒驚懼，伸步而走，影不離，兒乃大哭

Thằng bé sợ hãi, rủi bước mà chạy, cái bóng vẫn không rời nó, thằng bé liền khóc rống lên.

。 。 。 乃令止勿出金 。 。 。 liền ra lệnh
đừng đem vàng ra nữa.

第三十七課

姨母求度

中本起經云：佛入迦毗羅衛國。夷母大愛
道即至佛所白言：我聞女人精進。可得沙門
四道。願得受佛法律出家爲道。佛言且止！以

女入我法律。服法衣者。當盡壽清淨。修行梵行。姨母求哀至三。佛不聽許。立於門外。歔歔悲啼。阿難遂問伯母。伯母答言：不得出家。阿難言：且自寬意。待我白佛。佛言欲作沙門。有八敬法。不得踰越。審能持此。聽爲沙門。姨母唯諾。遂創爲比丘尼。八敬法。一百歲比丘尼。見初夏比丘。應迎送禮拜。敷座請坐。二比丘尼。不得罵謗比丘。三不得舉比丘之罪。說其過失。比丘能得說比丘尼之過。四式叉摩那已學戒。應從衆僧。求受大戒。五比丘尼犯僧殘。應於半月內。在二部僧中。行那摩埵。六比丘尼於半月內。當於僧中。求教授之人。七在無比丘處。不可結夏安居。八夏訖。則當詣僧中。求自恣之人。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập thất khóa

DI MẪU CẦU ĐỘ

Trung Bồn khởi kinh vân: Phật nhập Ca Tỳ La Vệ quốc, di mẫu Đại Ái Đạo tức chí Phật sở bạch ngôn: “Ngã văn nữ nhơn tinh tấn, khả đắc Sa Môn tứ đạo, nguyện đắc thọ Phật pháp luật xuất gia vi đạo”. Phật ngôn: “Thả chí! dĩ nữ nhập ngã pháp luật, phục pháp y giả, đương tận thọ thanh tịnh, tu hành phạm

hạnh”, Di Mẫu cầu ái chí tam. Phật bất thính hứa, lập ư môn ngoại, hư hy bi đề. A Nan toại vấn Bá Mẫu. Bá mẫu đáp ngôn: “Bất đắc xuất gia”. A Nan ngôn “Thả tự khoan ý, đãi ngã bạch Phật”. Phật ngôn: “Dục tác Sa Môn hữu bát kính pháp, bất đắc du việ. Thấm năng trì thủ, thính vi Sa Môn”. Di mẫu duy nặc, toại sáng vi Tỳ Kheo ni.

Bát kính pháp.

Nhứt, bách tuế Tỳ Kheo ni, kiến sơ hạ Tỳ Kheo, ứng nghinh tổng lễ bái, phu tòa thỉnh tọa.

Nhị, Tỳ Kheo Ni bất đắc mạ báng Tỳ kheo.

Tam, bất đắc cử Tỳ Kheo chi tội, thuyết kỳ quá thất, Tỳ kheo năng đắc thuyết Tỳ kheo Ni chi quá.

Tứ, Thức Xoa Ma Na dĩ học giới, ứng tòng chúng tăng cầu thọ đại giới.

Ngũ, Tỳ Kheo Ni phạm tăng tàn, ứng ư bán nguyệt trung, tại nhị bộ tăng trung, hành Ma Na Đỏa.

Lục, Tỳ Kheo Ni ư bán nguyệt nội, đương ư tăng trung, cầu giáo thọ chi nhân.

Thất, tại vô Tỳ Kheo xứ, bất khả kiết hạ an cư.

Bát, hạ ngật, tắc đương nghệ tăng trung, cầu tự tứ chi nhân.

2. Dịch nghĩa:

Bài 37

DI MẪU XIN XUẤT GIA

Kinh Trung Bổn Khởi chép rằng: Đức Phật trở lại nước Ca Tỳ La Vệ, Di Mẫu Đại Ái Đạo liền đến chỗ

Phật bạch rằng: “Tôi nghe nói người nữ mà tinh tấn, có thể đắc tứ quả của bậc Sa Môn, xin cho tôi được thọ giới luật của Phật xuất gia tu đạo”. Đức Phật dạy: “Thôi đi! Bởi vì người nữ vào trong pháp luật của ta, mặc pháp y, sẽ tận thọ sự thanh tịnh, tu hành phạm hạnh”. Di Mẫu cầu xin đến ba lần, Đức Phật cũng không cho phép, bà đứng bên ngoài cổng sùt sùi khóc lóc. Ngài A Nan bèn hỏi Bá Mẫu lý do. Bá Mẫu đáp rằng: “Vì không được xuất gia”. A Nan nói: “Bá Mẫu hãy yên lòng, đợi tôi bạch Phật”. Phật nói: “Muốn làm Sa Môn, có tám pháp kính, không được vượt qua, phải suy xét cho kỹ có thể giữ được điều đó, mới cho phép làm Sa Môn”. Di Mẫu vâng dạ tuân theo. Nhân đó Phật thành lập Tỳ Kheo Ni.

Bát Kính pháp:

1. Tỳ Kheo Ni trăm tuổi, gặp Tỳ Kheo một hạ phải tiếp đón lễ lạy, trải tòa mời ngồi.

2. Tỳ Kheo Ni không được mắng nhiếc phỉ báng Tỳ Kheo.

3. Không được cử tội hoặc nói những sai sót của Tỳ Kheo. Tỳ Kheo có thể nói lỗi của Tỳ Kheo ni.

4. Thức Xoa Ma na học giới rồi, phải theo chúng tăng cầu thọ Đại giới.

5. Tỳ Kheo Ni phạm tội Tăng Tàng, trong nửa tháng, phải ở chỗ hai bộ tăng, làm pháp Ma Na Đỏa.

6. Tỳ Kheo Ni mỗi nửa tháng phải vào trong chúng tăng cầu thỉnh người giáo thọ.

7. Ở chỗ không có Tỳ Kheo, không được kiết hạ an cư.

8. Mãn hạ (xong) rồi, phải đến bên Tăng cầu người tự tứ.

3. Từ vựng:

• 歔歔 [hư hi]: bộ 欠

- Khóc (tỉ tê, sùi sụt), thán từ kếp.

• 啼 [đề]: bộ 口

1. 哭也 Khóc.

2. 鳴也 Gáy, hót, kêu.

• 寬 [khoan]: bộ 宀

1. 闊也 Rộng rãi, thênh thang.

2. 寬度 Chiều ngang, chiều rộng.

3. 寬宏大量 Khoan hồng, tha thứ.

• 唯 [duy]: bộ 口

1. 獨 nhất

2. 是也，對也 Vâng, phải (đúng).

• 諾 [nặc]: bộ 言

1. 同意 Đồng ý (cho) bằng lòng (hứa).

2. Vâng, dạ (có thể dùng độc lập biểu thị sự tán thành hoặc đồng ý).

• 創 [sáng]: bộ 刀 có 2 âm

- 創造 khai sáng, khởi đầu, sáng tạo

[sang]

- 創傷 vết thương

4. Ngữ pháp:

遂

Liên từ, dịch nghĩa “lại, bèn” tương đương 乃.

- 孔子遂行 Khổng Tử bèn đi.

- 阿難遂問伯母 A Nan bèn hỏi Bá Mẫu.

第三十八課

最後垂訓

長阿含經云：爾時世尊告諸比丘。汝等當知。我以此法自身作證。成等正覺。所謂四念處，四正勤。四神足。四禪。五根，五力，七覺支。八聖道。於此法中。和同敬順。勿生諍訟。同一師。受同一水乳。於我法中宜勤受學。我已所說十二分教。所謂：契經。祇夜經。受記經。偈經。法句經。相應經。本緣經。本生經。方廣經。未曾有經。譬喻經。大教經。汝等當受持。稱量分別。隨事修行。如來不久。是後三月。當般涅槃。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập bát khóa

TỐI HẬU THÙY HUẤN.

Trường A Hàm kinh vân: Nhĩ thời, Thế Tôn cáo chư Tỷ Kheo: “Nhữ đẳng đương tri, ngã dĩ thử pháp tư thân tác chứng, thành đẳng chánh giác. Sở vị Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Tứ thiên, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát thánh đạo, ư thử pháp trung, hòa đồng kính thuận, vật sanh tranh tụng, đồng nhứt sư, thọ đồng nhứt thủy nhũ, ư ngã pháp trung nghi cần thọ học, ngã dĩ sở thuyết thập nhị phần giáo sở vị, Khế kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bốn Duyên kinh, Bốn sanh kinh, Phương Quảng kinh, Vị Tăng Hữu kinh, Thí Dụ kinh, Đại giáo kinh. Nhữ đẳng đương thọ trì, xứng lượng phân biệt, tùy sự tu hành, Như Lai bất cửu, thị hậu tam nguyệt, đương bát Niết Bàn”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 38

LỜI DẠY SAU CÙNG

Kinh Trường A Hàm chép rằng: Lúc đó, Đức Thế Tôn bảo các Thầy Tỷ Kheo, các Thầy nên biết: “Ta do nơi pháp này tự mình chứng thành Đẳng Chánh Giác. Đó là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn thần túc, Bốn thiên, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát Thánh đạo. Đối với các pháp này cùng nhau kính thuận, đừng sanh tranh cãi, vì cùng học một thầy,

cùng thọ một giới như nước hòa với sữa, ở trong giáo pháp của ta phải siêng năng học hành. Ta đã nói về 12 phần giáo, Đó là: Khế kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bốn duyên kinh, Bốn sanh kinh, Phương quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Thí dụ kinh, Đại giáo kinh.

Các Thầy nên thọ trì, cân nhắc phân biệt, tùy theo việc mà tu hành, Như Lai không trụ thế bao lâu nữa, sau ba tháng sẽ vào Niết Bàn”.

3. Từ vựng:

- 訓 [huấn]: bộ 言

1. Lời dạy của người xưa.
2. 教也 : Dạy bảo, dạy dỗ.
3. 罵也 : La mắng, quở trách.

- 訟 [tụng]: bộ 言

1. 訴也 : Tố tụng, kiện tụng.
2. 爭論 : Bàn cãi.
3. 責罰 : Trách phạt.

- 契 [khế]: bộ 大

1. 契約 Khế ước.
2. 合意 Hợp ý, ăn ý (nhau).
3. 剪也 = 調刻 Cắt xén, điều khắc.

4. Ngữ pháp:

以

Giới từ, dịch nghĩa: “vì, do”

- 不以成功自滿 Không vì thành công mà tự mãn.

- 我以此法自身作證 Ta do nơi pháp này mà tự mình chứng thành Đẳng Chánh giác.

第三十九課

續前

比丘聞已。自投於地。佛言：汝等且止，勿懷憂惱。天地人物。無生不終。欲使有爲。不變易者。無有是處。我亦先說，恩愛無常。合會有離。身非已有。命不久存。吾年老矣。餘命無幾，所作已辦。今當捨壽。汝等比丘。自攝定意。守護其心。若於我法。無放逸者。能滅苦本。盡生老死。又告比丘：吾今所以誡汝者何？天魔波旬。向來請我速入涅槃。世尊不答。默然許之。

1. Phiên âm:

Đệ tam thập cửu khóa

TỤC TIÊN

Tỳ Kheo văn dĩ, tự đầu ư địa, Phật ngôn: “Nhữ đẳng thả chỉ, vật hoài ưu não, thiên địa nhơn vật, vô sanh bất chung. Dục sử hữu vi, bất biến dịch giả, vô hữu thị xứ. Ngã diệc tiên thuyết, ân ái vô thường, hợp hội hữu ly, thân phi kỹ hữu, mạng bất cửu tồn,

ngô niên lão hỷ, dư mệnh vô ky, sở tác dĩ biện, kim đương xả thọ. Nhữ đẳng Tỳ Kheo, tự nhiếp định ý, thủ hộ kỳ tâm. Nhược ư ngã pháp vô phóng dật giả, năng diệt khổ bốn, tận sanh lão tử”. Hựu cáo Tỳ Kheo “Ngô kim sở dĩ giới nhữ giả hà, Thiên ma ba tuần, hướng lai thỉnh ngã tốc nhập Niết Bàn, Thế Tôn bất đáp, mặc nhiên hứa chi.”

2. Dịch nghĩa:

Bài 39

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

Các Thầy Tỳ Kheo nghe rồi, tự gieo mình xuống đất. Phật dạy: “Các thầy hãy thôi, đừng ôm lòng lo buồn. Trời đất, con người, vạn vật, không có thứ gì sanh ra, mà không có chấm dứt. Muốn các pháp hữu vi không biến đổi, điều đó không thể có. Ta cũng đã nói trước, yếu mền đều vô thường có hợp rồi có tan, thân này chẳng phải của ta, mạng sống không tồn tại. Ta nay đã già, mạng sống chẳng còn bao nhiêu, việc làm đã xong. Nay phải bỏ thọ mạng. Các thầy Tỳ Kheo, tự nhiếp Thiền định, giữ gìn tâm mình. Nếu người nào ở trong pháp của ta mà không buông lung, có thể diệt được nguồn gốc sự khổ, không còn sanh, già, chết”.

Lại nữa, các Thầy Tỳ Kheo: “Nay ta sở dĩ cân nhắc các ông là vì sao? Vì Thiên ma Ba tuần, vừa đến thỉnh ta mau vào Niết Bàn. Đức Thế Tôn không trả lời, mà im lặng hứa khả.”

3. Từ vựng:

- 懷 [hoài]: bộ 忄

1. 念也：Nhớ.
 2. 包，容 Bọc, chứa đựng.
 3. 慮也 Lo nghĩ.
- 幾 [cơ, ki]: bộ 糸
1. 兆也 Diêm (tốt, xấu).
 2. 近也 Gần.

第四十課 臨終遺教

佛遺教經云：爾時世尊。將入涅槃。是時中夜。寂然無聲，爲諸弟子略說法要：汝等比丘，於我滅後。當尊重波羅提木叉。如暗遇明。貧人得寶。當知此則是汝大師。若我住世。無異此也。持淨戒者。不得販賣貿易。安置田宅。畜養人民。奴婢，畜生。一切種植。及諸財寶。皆當遠離。如避火坑。不得斬伐草木。墾土掘地。和合湯藥。占相吉凶。仰觀星宿。摧步盈虛。歷數算計。皆所不應。節身時食。清淨自活。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập khóa

LÂM CHUNG DI GIÁO

Phật Di Giáo Kinh vân: “Nhĩ thời Thế Tôn, tương nhập Niết Bàn, thị thời trung dạ, tịch nhiên vô thính, vị chư đệ tử lược thuyết pháp yếu: Nhữ đẳng Tỳ Kheo, ư ngã diệt hậu, đương tôn trọng Ba La Đề Mộc Xoa, như ám ngộ minh, bần nhơn đắc bảo, đương tri thử tắc thị nhữ đại sư, nhược ngã trụ thế, vô di thử dã, trì tịnh giới giả, bất đắc phản mại mậu dịch, an trí điền trạch, súc dưỡng nhơn dân, nô tỳ, súc sanh. Nhứt thiết chủng thực, cập chư tài bảo, giai đương viễn ly, như tỵ hỏa khanh, Bất đắc trảm phạt thảo mộc, khấn thổ quật địa, hòa hợp thang dược, chiêm tướng kiết hung, ngưỡng quan tinh tú, suy bộ doanh hư, lịch số toán kế, giai sở bất ưng, tiết thân thời thực, thanh tịnh tự hoạt”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 40

LỜI GIÁO HUẤN CUỐI CÙNG

Kinh Phật Di Giáo chép rằng: “Bấy giờ Thế Tôn sắp vào Niết Bàn. Lúc đó, vào nửa đêm, im lặng không một tiếng động. (Đức Phật) vì chúng đệ tử lược nói những điều thiết yếu.

Các Thầy Tỳ Kheo: Sau khi ta nhập diệt, phải tôn trọng Ba La Đề Mộc Xoa, như đêm tối gặp đèn sáng, như người nghèo được châu báu, phải biết pháp này là thầy lớn của các ông. Nếu ta ở đời, không khác

gì pháp ấy. Người giữ tịnh giới, không được buôn bán đồi chác, sắp đặt nhà ở ruộng đất, nuôi dưỡng người, tôi tớ, súc sinh, những việc trồng trọt, và các cửa cải, đều phải xa lìa, như tránh hầm lửa, không được đồn chặt cây cối, đào xới đất cát, pha chế thuốc thang, bói toán hung dữ, ngược xem tinh tú, tìm tòi thanh suy, xem ngày tính kế... đều không nên làm. Hãy kiểm chế thân lúc ăn uống, tự sống trong sạch”.

3. Từ vựng:

• 販 [phiến]: bộ 貝

- 買賣 Buôn bán.

• 貿 [mậu]: bộ 貝

1. 易也: Mậu dịch, trao đổi hàng hóa.

2. 混也: Lẫn lộn, hỗn tạp.

• 斬 [thảm]: bộ 斤

1. 斬也 Chặt, chém.

2. 斷也 Dứt, tuyệt.

• 伐 [phạt]: bộ ㇏

1. 砍也 Chặt (bổ).

2. 征也 Chinh phạt (đánh dẹp).

3. 打也 Đánh, nện (đánh trống).

• 墾 [khẩn]: bộ 土

- 開墾 Khai khẩn (để vỡ đất hoang).

• 湯 [thang]: bộ ㇏

1. 熱水 Nước nóng.

2. 羹 : Canh.

3. Nước cơm.

4. 藥也 Thuốc (chén).

• 歷 [lịch]: bộ 止

- 曆 Cái vòng quay của mặt trời, mặt trăng.
Người ta theo vòng quay đó rồi định ra năm tháng
thời tiết.

• 活 [hoạt]: bộ 亠

1. 生也 Sống.

2. 救活 Cứu sống.

3. 靈活 Linh hoạt, linh động.

第四十一課

續前

不得參預世事。通致使命。咒術仙藥。結
好貴人。親厚媒慢。皆不應作。當自端心正
念求度。不得包藏瑕疵。顯異惑衆。於四供
養。知量知足。輒得共事。不應蓄積。此則
略說持戒之相。是正順解脫之本。故名波羅
提木叉。因依此戒。得生諸禪定及滅苦智
慧。當持淨戒。勿令毀缺。能持淨戒則有善
法。若無淨戒。諸善功德皆不能生。我欲滅
度。是我最後之所教誨。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập nhứt khóa

TUC TIỀN

“Bất đắc tham dự thế sự, thông trí sứ mạng, chú thuật tiên được, kết hảo quý nhơn, thân hậu tiết mạn, giai bất ưng tác, đương tự đoan tâm chánh niệm cầu độ. Bất đắc bao tàng hà tì, hiển dị hoặc chúng, ư tứ cúng dường, tri lượng tri túc, triếp đắc cúng sự, bất ưng súc tích. Thử tắc lược thuyết trì giới chi tướng, thị chánh thuận giải thoát chi bản, cố danh Ba La Đề Mộc Xoa. Nhân y thử giới, đắc sanh chư thiên định, cập diệt khổ trí tuệ. Đương trì tịnh giới, vật linh hủy khuyết, Năng trì tịnh giới tắc hữu thiện pháp, nhược vô tịnh giới, chư thiện công đức giai bất năng sanh... Ngã dục diệt độ, thị ngã tối hậu chi sở giáo hối”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 41

TIẾP THEO BÀI TRƯỚC

“Không được tham dự việc đời, phụng mạng đi sứ, học chú thuật nấu thuốc, kết thân với người quyền quý, gần gũi kẻ lường láo, đều chẳng phải việc nên làm, phải tự đoan chánh nhớ trong lòng việc cầu độ thoát, không được bao che tỳ vết, tỏ ra kỳ lạ để mê hoặc lòng người. Đối với tứ sự cúng dường phải biết lượng đủ, tri túc, dù được cung phụng, cũng không được chứa nhiều. Đây là lược nói về tướng giữ giới, là nguồn gốc thuận với sự giải thoát, cho nên gọi là Ba La Đề Mộc Xoa. Nhân nương vào các giới này, mà

được phát sanh thiện định, trí tuệ diệt khổ. Phải giữ giới thanh tịnh, chớ để thiếu khuyết, giữ tịnh giới thì có được thiện pháp, nếu không giữ tịnh giới, các công đức thiện đều không thể phát sanh. Ta muốn diệt độ. Đó là những lời răn dạy cuối cùng của ta”.

3. Từ vựng:

• 咒 [chú]: bộ 口

1. 神咒 Thần chú.

2. 罵也 Rủa, nguyên rủa.

3. Chúc nguyện (theo nghĩa trong kinh Phật).

• 術 [thuật]: bộ 行

1. 藝術, 技術 Nghệ thuật, kỹ thuật.

2. 方法 Phương pháp.

3. Đường đi trong ấp.

• 媾 [tiết]: bộ 女

1. Nhờn (nhàm nhở)

2. Nam nữ yêu nhau không có lễ gọi là tiết.

• 瑕 [hà]: bộ 玉

1. Tì, vết (của hòn ngọc).

2. Khuyết điểm, thiếu sót.

• 疵 [tỳ]: bộ 疒

1. 病也 Tật (bệnh).

2. 過也 Lỗi (lầm lỗi).

• 顯 [hiển]: bộ 頁

1. Hiển nhiên, rõ rệt.

2. Hiển đạt, hiển hách, vẻ vang.

• 輒 [triếp, nhiếp]: bộ 車

1. Liền, thì, là.

2. Lấy ý mình tự quyết đoán gọi là triếp.

第四十二課

雙林入滅

涅槃經後分云：爾時佛在拘尸那城。娑羅雙樹林。二月十五日。臨般涅槃。入諸禪定。誨示衆已。於七寶牀。右脅而臥。面善四方。至於中夜。入第四禪。寂然無聲。於此時頃。便般涅槃。爾時。拘尸城內人民。即作金棺。七寶莊嚴。香花旛蓋。將至佛所。深心敬重。扶於如來。入金棺中。八大力士至十六力士。皆不能動。爾時世尊慈悲。即自舉棺。繞城七匝。置於香樓。持炬投上。悉皆殄滅。爾時，如來以大悲力。從心胸中。火踊棺外。荼毗七日乃盡。八大國王。均分舍利。各建塔供養。佛之威神。處處放光與晝無異。

1. Phiên âm:

Đệ tứ thập nhị khóa

SONG LÂM NHẬP DIỆT

Niết Bàn kinh hậu phần vân: “Nhĩ thời Phật tại Câu Thi Na thành, Sa La song thọ lâm, nhị nguyệt thập ngũ nhật, lâm bát Niết Bàn, nhập chư thiên định, hối thị chúng dĩ, ư thất bảo sàng, hữu hiệp nhi ngoại, diện thiên Tây phương chí ư trung dạ, nhập đệ tứ thiên tịch nhiên vô tỉnh, ư thử thời khoảnh tiện Bát Niết Bàn. Nhĩ thời, Câu Thi thành nội nhơn dân, tức tác kim quan, thất bảo trang nghiêm, hương hoa phan cái, tương chí Phật sở, thâm tâm kính trọng, phù ư Như Lai, nhập kim quan trung, bát đại lực sĩ chí thập lục lực sĩ, giai bất năng động.

Nhĩ thời, Thế Tôn từ bi, tức tự cử quan, nhiều thành thất táp, trí ư hương lâu, trì cự đầu thương, tất giai diễn diệt.

Nhĩ thời, Như Lai dĩ đại bi lực, từng tâm hung trung hỏa đồng quan ngoại, trà tỳ thất nhựt nãi tận, Bát đại quốc vương, quân phân xá lợi, các kiến tháp cúng dường. Phật chi oai thần, xú xú phóng quang dữ trú vô dị”.

2. Dịch nghĩa:

Bài 42.

NHẬP DIỆT Ở SONG LÂM

Kinh Niết Bàn phần cuối chép rằng: Lúc bấy giờ. Đức Phật ở tại thành Câu Thi Na nơi rừng Sa La song thọ, ngày rằm tháng hai, sắp vào Niết Bàn, Ngài nhập các thiên định, dạy bảo đại chúng rồi, nơi giường thất bảo, nằm nghiêng hông phải, mặt xây về

hương Tây, đến nửa đêm nhập đệ tứ thiên, cảnh vật lặng yên không tiếng động, trong khoảnh khắc ấy, liền Nhập Niết Bàn.

Lúc ấy, dân chúng trong thành Câu Thi, liền sắm sửa kim quan bằng bảy báu trang nghiêm, hương hoa phan lọng đem đến chỗ Phật, lòng rất kính trọng, đỡ thân Đức Như Lai vào trong kim quan. Tám đại lực sĩ cho đến mười sáu lực sĩ, đều không chuyển động được kim quan.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn rũ lòng từ bi, tự nâng kim quan, nhiễu quanh thành bảy vòng, rồi đặt lên lầu gỗ thơm, (các lực sĩ) ném đuốc lên, đuốc đều tắt hết. Khi đó, Đức Như Lai dùng lực đại bi, từ trong ngực phóng ra bên ngoài ngọn lửa, trà tỳ bảy ngày mới xong. Quốc Vương của tám nước lớn, chia đều xá lợi, mỗi vị đều xây tháp cúng dường. Do oai thần của Phật mỗi chỗ đều phát ánh sáng không khác ban ngày”.

3. Từ vựng:

- 棺 [quan]: bộ 木 có 2 âm

- 棺材 Áo quan (quan tài).

[Quán]

- 殮也 Liệm xác, liệm vào áo quan. (Bỏ người chết vào quan tài).

- 繞 [nhiều]: bộ 糸

- Vòng quanh, quán chung quanh.

- 殄 [diễn]: bộ 歹

- Hết, dứt.

- 躑 [dông, dưng] 足

- 跳也: Nhảy vọt lên.

MỤC LỤC



QUYỂN I

1. Phạt 之 Giới từ.....	7
2. Pháp 所 Đại từ.....	16
3. Tăng 乃 Phó từ.....	23
4. Thích Ca Mâu Ni 被動式 Bị động thức.....	28
5. La Hán cập Bồ Tát 其 Đại từ.....	32
6. Tu hành 者。。。。也 Câu phán đoán tĩnh lược động từ.....	36
7. Lễ tụng 則。。。矣.....	40
8. Sám hối 寧。。。不 Phó từ.....	44
9. Nam Mô Như Lai Hòa Nam 所謂.....	48
10. Quan Âm 此，何以 Hình dung từ chỉ thị.....	51
11. Vi Đà 其 Hình dung từ sở hữu.....	54
12. Tòng lâm - Già lam - Am viện 云 Động từ Trợ từ.....	59
13. Tự 所 Danh từ.....	63
14. Ba y - Bát cụ.....	66
15. Phương tượng.....	69
16. Điện tòa Đàn na.....	72
17. Yết ma.....	77
18. Phù đồ - Xá Lợi - Bảo tháp.....	79
19. Tuần liêu - Quả đáp.....	83
20. Sa Di - Tỳ Kheo - Sa Môn.....	87
21. Duy Na - ... Tích tượng 彼 Đại từ chỉ thị.....	90
22. Xuất gia - thiền hòa - Pháp sư.....	96
23. Tam tạng - Thập nhị Bồ 與 Liên từ.....	97
24. Thiền, liêu nguyên, Hòa thượng.....	101
25. Tam giới - Lục đạo - Vô minh.....	103
26. Diêm la 與 Giới từ.....	105
27. Tứ Phần Luật - A Tăng Kỳ, Hằng hà sa số.....	107

28. Thuấn Nha... Thước Ca... - Thập phương - tam thế..	110
29. Tiểu tam tai - tam đồ	112
30. Bát nạn - Đại tam tai.....	114
31. Tứ ân - Tam hữu	117
32. Tứ sanh - Cửu hữu	120
33. Tam quy.....	122
34. Tứ đại bộ châu - Nhị thập ngũ hữu	125
35. A Di Đà Phật 彼 弘明 dung từ chỉ thị.....	128
36. Tục tiền	131
37. Bồ Đề - Đạt Ma - A Nan - Xá Lợi Phất.....	133
38. Đồng tử cúng Phật 與 動 từ.....	136
39. Thân vật phóng dật 斯 聯 từ.....	141
40. Ngộ sát hữu báo.....	143
41. Kính Phật.....	147
42. Điển bích vật ý vật 矣 罽 từ.....	151
43. Chích thân cầu pháp	153
44. Kính Pháp.....	159
45. Giới sát 以 界 từ.....	162
46. Giới đạo 若 “nếu”.....	167
47. Giới dâm 豈 罽 từ nghi vấn	171
48. Trình tiết nhi tử	173
49. Giới vọng ngữ 是 , 非 罽 từ Danh từ.....	175
50. Tục tiền	180
51. Giới tửu 寧 罽 nguyện từ	182
52. Giới trước hương hoa man cập hương đồ thân.	186
53. Tục tiền	190
54. Giới ca vũ xướng kỹ cập vãng quan thính	193
55. Giới tọa cao quảng đại sàng	197
56. Giới phi thời thực 況 聯 từ.....	200
57. Giới tróc trì sanh tượng kim ngân bảo vật.	204
58. Tục tiền 或 , 如 聯 từ.....	207
59. Tứ quả La Hán 故 聯 từ.....	210
60. Thập nhị đầu đà hạnh.....	212
61. Văn Thù - Di Lặc - Tam thân - Ngũ căn ngũ lực....	214

62. Nhị thừa hữu học cấp vô học 者 Đại từ.	217
63. Chánh tri kiến.	220
64. Chánh tư duy.	226
65. Chánh ngữ 夫 Trợ từ.	230
66. Chánh nghiệp 其中之所謂.	235
67. Chánh mạng.	237
68. Chánh tinh tấn 然.	240
69. Chánh niệm.	243
70. Tục tiền.	246
71. Chánh định.	248
72. Tứ đế.	250
73. Lục căn, lục trần, lục thức, lục độ.	253
74. Thập nhị nhân duyên.	255
75. Ngũ ấm hựu danh ngũ uẩn.	259
76. Đạo đức 莫 Phó từ, Đại từ phiếm chỉ.	261
77. Học vấn 斯 Đại từ chỉ thị.	266
78. Tranh thí lợi bị tấn 若.	272
79. Tự cam đàm bạc 安 Phó từ Đại từ nghi vấn.	277
80. Hằng cửu kiên chí.	281

QUYỂN II

1. Thích Tôn cấp không gia chi sanh niên.	284
2. Tục tiền 殆 Trạng từ.	286
3. Chúng Thánh điển ký thuyết 云何, 云胡 Trợ từ.	289
4. Nhiên Đăng thọ ký.	293
5. Phát nguyện thành Phật.	296
6. Thọ hạ dẫn sanh.	300
7. Di mẫu dưỡng dục 汝 Đại từ nhân xưng.	302
8. Học tập thư số 何 Đại từ nghi vấn, phiếm chỉ.	305
9. Diễn tập võ kỹ 誰, 所 者 Nghi vấn đại từ, hdt.	309
10. Chư vương thô lược.	313
11. Du quán nông vụ.	316
12. Lộ phùng lão nhơn 從 Giới từ.	320
13. Đạo kiến bệnh ngoa.	323

14. Lộ đồ tử thi 曰 Động từ.....	325
15. Du tường xuất gia	328
16. Tục tiền với những nghĩa khác.....	331
17. Cật vấn lâm tiên 乃至 Giới từ.....	335
18. Điều phục nhị tiên 耶 Trợ từ nghi vấn.....	338
19. Tục tiền 因 Danh từ.....	341
20. Lục niên khổ hạnh	344
21. Tục tiền. 耳 Trợ từ.....	346
22. Mục nữ hiển mi.....	349
23. Tục tiền	352
24. Tọa Bồ Đề tòa.....	355
25. Thành đẳng chánh giác 於 Giới từ.....	357
26. Tục tiền 從 Giới từ	361
27. Đốn thọ đại giới.....	363
28. Độ ngũ tỳ kheo	366
29. Tục tiền	368
30. Độ tam Ca Diếp	371
31. Tục tiền 乎 Trợ từ.....	374
32. Độ Xá Lợi Phất, Mục Liên 然 Liên từ.....	377
33. Tục tiền	381
34. Độ Ưu Bà Tắc 否 Phủ Định Từ.....	384
35. Kỳ viên Tinh Xá.....	386
36. Tục tiền 乃 Phó từ.....	390
37. Di Mẫu câu độ 逐	393
38. Tối hậu thùy huấn 以 Giới từ.....	398
39. Tục tiền	401
40. Lâm chung di giáo	403
41. Tục tiền	406
42. Song lâm nhập diệt.....	409

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

GIÁO KHOA PHẬT HỌC SƠ ĐẲNG: PHIÊN ÂM - DỊCH NGHĨA
GIẢI THÍCH TỬ VỤNG - PHÂN TÍCH NGŨ PHÁP
Tác giả: Thiện Nhơn soạn, Thái Hư Đại sư duyệt, Hạnh Minh dịch.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Thanh Nguyên
Trình bày: Văn Thành

CÔNG TY TNHH HƯƠNG BÔI
Địa chỉ: 235/95/42 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, F7, Q3.
In 1.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Công ty TNHH SX DV TM
Bao bì Kiến Á, 320/32A Trần Bình Trọng, P.4. Q.5, TP.HCM
Số XNĐKXB: 1860 - 2018/CXBIPH/03 - 37/HĐ
Số QĐXB của NXB: 515 cấp ngày 12/6/2018.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-4225-0